THE GRAND CHESSBOARD

ZBIGNIEW BRZEZINSKI

Nguyễn Thanh Xuân *dịch*

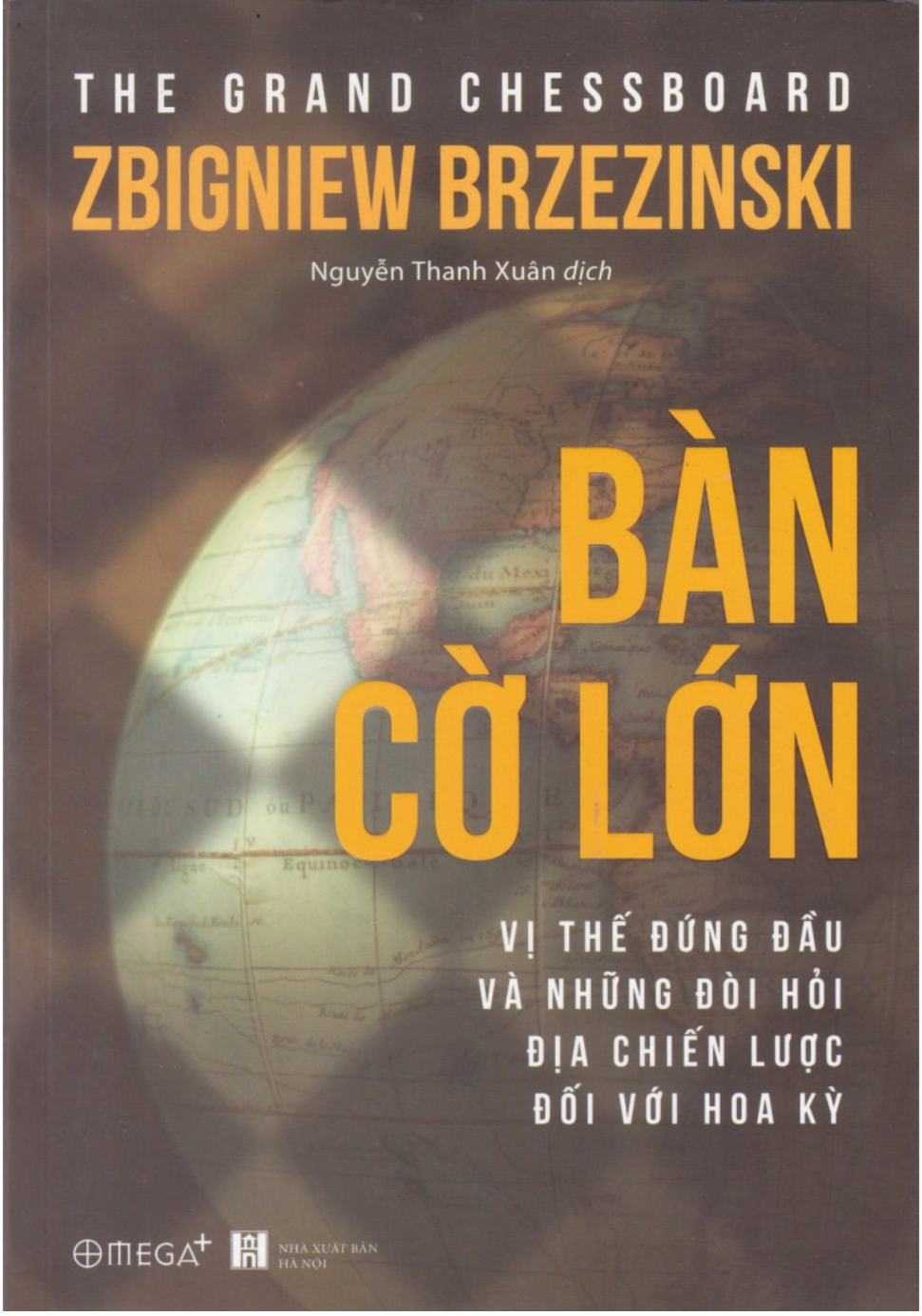

BÀN CỜ LỚN

VỊ THẾ ĐỨNG ĐẦU VÀ NHỮNG ĐÒI HỎI ĐỊA CHIẾN LƯỢC ĐỐI VỚI HOA KỲ

OMEGA+ NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

ZBIGNIEW
BRZEZINSKI

BÀN CỜ LỚN

VỊ THẾ ĐỨNG ĐẦU VÀ NHỮNG ĐÒI HỎI ĐỊA CHIẾN LƯỢC ĐỐI VỚI HOA KỲ

Nguyễn Thanh Xuân *dịch*

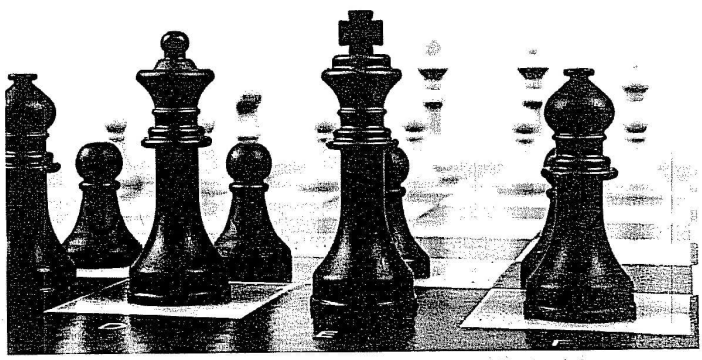

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Dành tặng các sinh viên của tôi - để giúp các bạn định hình thế giới ngày mai

DẪN NHẬP
NỀN CHÍNH TRỊ SIÊU CƯỜNG

Kể từ khi các lục địa bắt đầu những tương tác chính trị vào khoảng năm trăm năm trước, liên lục địa Á-Âu luôn là trung tâm quyền lực thế giới. Theo những phương thức khác nhau, vào những giai đoạn khác nhau, các dân tộc cư trú tại lục địa Á-Âu - dù phần lớn ở rìa cực Tây Âu - xâm chiếm và thống trị những khu vực khác trên thế giới, khi mà mỗi quốc gia Á-Âu riêng lẻ này đạt được vị thế đặc biệt và thụ hưởng những đặc quyền của "cái ghế" cường quốc hàng đầu.

Thập kỷ cuối của thế kỷ 20 đã chứng kiến một cuộc chuyển dịch kiến tạo liên quan đến một chuỗi sự vụ ngoại giao trên thế giới. Lần đầu tiên một thế lực nằm ngoài lục địa Á-Âu trỗi dậy, trở thành trọng tài chính không chỉ nắm quyền quyết định các mối quan hệ quyền lực trong phạm vi Á-Âu mà còn là cường quốc tối cao trên thế giới. Sự thất bại và sụp đổ của Liên bang Xô Viết là bước cuối cùng để Hoa Kỳ, thế lực ở Tây Bán cầu, nhanh chóng nổi lên để thay thế, thực sự trở thành cường quốc toàn cầu đầu tiên và duy nhất.

Tuy nhiên, lục địa Á-Âu vẫn duy trì vai trò quan trọng của nó về mặt địa chính trị. Không chỉ khu vực ở rìa phía Tây - châu Âu - vốn vẫn là nơi có nhiều cường quốc chính trị và kinh tế của thế giới, mà còn tính cả phần phía đông của nó - châu Á - mà gần đây đã trở thành một trung tâm phát triển kinh tế năng động trọng yếu, có tầm ảnh hưởng chính trị ngày càng gia tăng. Do đó, vấn đề làm thế nào để một nước có phạm vi quan hệ toàn cầu như Mỹ xử sự trong các mối quan

hệ quyền lực Á-Âu phức tạp - và đặc biệt liệu nó có ngăn chặn được sự xuất hiện của một cường quốc Á-Âu thù địch và vượt trội hơn không - vẫn là trọng tâm đối với việc thực hiện thế chi phối toàn thế giới của Mỹ.

Thế nên, cùng với việc tập trung cho các chiều kích quyền lực mới khác (công nghệ, truyền thông, thông tin, cũng như thương mại và tài chính), chính sách đối ngoại của Mỹ vẫn phải duy trì sự quan tâm đến khía cạnh địa chính trị và phải tác động sao cho thiết lập được thế cân bằng lục địa hằng định ở lục địa Á-Âu, với Hoa Kỳ là nước "cầm trịch".

Lục địa Á-Âu trở thành bàn cờ liên tục diễn ra cuộc tranh giành vị thế thống lĩnh thế giới, và cuộc đấu tranh đó liên quan đến địa chiến lược - sự kiểm soát những lợi ích địa chính trị mang tính chiến lược. Đáng chú ý là vào năm 1940, hai kẻ khao khát quyền lực toàn cầu, Adolf Hider và Joseph Stalin, đã dứt khoát đồng ý (trong cuộc đàm phán bí mật tháng 11 năm đó) rằng không tính Mỹ vào lục địa Á-Âu. Mỗi bên đều nhận thấy rằng sự tiềm nhập quyền lực Mỹ vào khu vực Á-Âu sẽ ngăn cản tham vọng thống trị thế giới của mình. Họ có chung giả định rằng lục địa Á-Âu là trung tâm của thế giới và họ, và người nào kiểm soát được lục địa Á-Âu sẽ kiểm soát toàn thế giới. Nửa thế kỷ sau, vấn đề này đã được xác định lại: vị thế ưu việt của Mỹ trong khu vực Á-Âu có kéo dài không, và kết cục của nó sẽ là gì?

Mục tiêu tối thượng trong các chính sách của Mỹ nên ôn hòa và có tầm nhìn: nhằm thành hình được một cộng đồng quốc tế hợp tác thực sự, phù hợp với các xu hướng dài hạn và với những lợi ích cơ bản của nhân loại. Nhưng trong lúc đó, bắt buộc không được để xuất hiện một đối thủ thuộc lục địa Á-Âu nào, có khả năng thống trị khu vực Á-Âu và do đó cũng thách thức Mỹ. Vì lẽ đó, *thiết lập công thức địa chiến lược toàn diện và hoàn chỉnh cho khu vực Á-Âu là mục đích của cuốn sách này.*

Zbigniew Brzezinski
Washington D.C.
Tháng 4 năm 1997

Chương 1
MỘT ĐỊNH NGHĨA MỚI VỀ BÁ QUYỀN

Bá quyền hiện hữu từ rất lâu trong thế giới con người. Nhưng việc Mỹ xuất hiện nhanh chóng, giữ uy quyền toàn cầu và cách nước này thực thi bá quyền là điểm khác biệt giữa thế lực toàn cầu hiện tại này so với trước đây. Chỉ trong vòng một thế kỷ, Mỹ đã tự biến chuyển - và cũng bị biến đổi theo cùng những động lực thúc đẩy từ bên ngoài - để từ một đất nước tương đối biệt lập ở Tây Bán cầu thành một cường quốc có phạm vi và tầm vóc quyền lực mà toàn bộ lịch sử thế giới chưa từng có.

CON ĐƯỜNG NGẮN TIẾN TỚI BÁ CHỦ TOÀN CẦU

Chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha năm 1898 là cuộc chinh phạt nước ngoài đầu tiên của Mỹ, đưa sức mạnh Mỹ đến tận Thái Bình Dương, vượt qua Hawaii đến Philippines. Sang đầu thế kỷ 20, giới chiến lược gia Mỹ bận rộn phát triển các học thuyết về quyền tối thượng của hải quân trên hai đại dương, và Hải quân Mỹ bắt đầu thách thức quan niệm Anh quốc "thống trị những ngọn sóng". Các yêu sách về vị thế riêng của Mỹ ở tư cách là người bảo hộ duy nhất cho an ninh khu vực Tây Bán cầu - được tuyên bố vào đầu thế kỷ thông qua Học thuyết Monroe[1] và sau đó được biện hộ bằng "vận mệnh an bài" dành cho nước Mỹ - thậm chí còn được tăng cường hơn nữa với việc xây dựng kênh đào Panama, tạo điều kiện cho sự thống trị hàng hải ở cả Đại

Tây Dương và Thái Bình Dương trở nên dễ dàng hơn.

Cơ sở để Mỹ mở rộng tham vọng địa chính trị của mình là nhanh chóng công nghiệp hóa nền kinh tế đất nước. Vào thời điểm Thế chiến thứ nhất nổ ra, tăng trưởng kinh tế của Mỹ có lẽ đã chiếm khoảng 33% GNP toàn cầu, thay thế cường quốc công nghiệp hàng đầu thế giới bấy giờ là Vương quốc Anh. Tính năng động đáng chú ý này của cỗ máy kinh tế nhận trợ lực từ một nền tảng văn hóa chuộng thực nghiệm và phát kiến. Các thiết chế chính trị và nền kinh tế thị trường tự do của Mỹ tạo ra những cơ hội có một không hai cho giới phát minh đầy tham vọng và không ưa truyền thống, những đặc quyền lạc hậu hoặc những phân cấp xã hội cứng nhắc đã cản trở họ theo đuổi mơ ước cá nhân. Tóm lại, văn hóa quốc gia đặc biệt thích hợp cho sự tăng trưởng kinh tế, và bằng cách nhanh chóng thu hút đồng thời đồng hóa những người nước ngoài tài giỏi nhất, nền văn hóa này cũng góp phần phát triển sức mạnh quốc gia.

Thế chiến thứ nhất là cơ hội đầu tiên để Mỹ thực hiện kế hoạch quy mô lớn là đưa lực lượng quân đội tiến vào châu Âu. Một cường quốc tương đối biệt lập cho đến thời điểm này nhanh chóng vận chuyển hàng trăm ngàn binh lính băng qua Đại Tây Dương - một cuộc viễn chinh xuyên Đại Tây Dương chưa từng có về quy mô và phạm vi, báo hiệu sự xuất hiện của một đấu thủ hùng mạnh mới trên trường quốc tế. Quan trọng không kém, cuộc chiến cũng thúc đẩy nỗ lực ngoại giao trọng yếu đầu tiên của Mỹ nhằm áp đặt nguyên tắc Mỹ trong việc tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề liên quốc gia của châu Âu. Chương trình Mười bốn điểm *(Fourteen Points)* nổi tiếng của Woodrow Wilson[2] cho thấy sự tiềm nhập chủ nghĩa lý tưởng Mỹ vào hệ quan điểm địa chính trị châu Âu, được củng cố nhờ có sức mạnh Mỹ. (Một thập kỷ rưỡi trước đó, Hoa Kỳ đóng vai trò chính trong việc dàn xếp cuộc xung đột Viễn Đông giữa Nga và Nhật Bản, do đó cũng khẳng định tầm ảnh hưởng quốc tế ngày càng tăng của chính mình.) Sự hòa trộn giữa chủ nghĩa lý tưởng và sức mạnh Mỹ, tự quá trình

này được cảm nhận đầy đủ trên bức phông nền thế giới.

Tuy nhiên, nói đúng ra, Thế chiến thứ nhất chủ yếu vẫn là một cuộc chiến của châu Âu, không phải một cuộc chiến toàn cầu. Nhưng tính chất tự phá hủy của sự kiện lại đánh dấu bước khởi đầu cho quá trình suy yếu về chính trị, kinh tế và văn hóa mà châu Âu vốn chiếm ưu thế so với phần còn lại của thế giới. Khi cuộc chiến diễn ra, không một cường quốc châu Âu nào có khả năng giành chiến thắng tuyệt đối và kết cục là đều bị tác động mạnh mẽ từ sự tham gia của một cường quốc ngoài châu Âu đang ngày càng mạnh lên: đó là Mỹ. Để rồi châu Âu dần dần trở thành khách thể, chứ không phải chủ thể của "vở diễn" chính trị quyền[3] toàn cầu.

Thế nhưng, vai trò lãnh đạo toàn cầu của Mỹ tuy trỗi dậy đột ngột nhưng lại không khiến nước này tham gia liên tục vào các vấn đề thế giới. Thay vào đó, Mỹ nhanh chóng lui vào trong tổ hợp chủ nghĩa biệt lập và chủ nghĩa lý tưởng mà nước này rất lấy làm hài lòng. Mặc dù đến giữa những năm 1920 và đầu những năm 1930, chủ nghĩa chuyên chế đang tập hợp sức mạnh ở châu Âu, cường quốc Mỹ - lúc bấy giờ đang có ở cả hai đại dương một hạm đội hùng mạnh vượt qua Hải quân Anh - vẫn giữ thế trung lập. Mỹ thích làm người ngoài cuộc đối với các hoạt động chính trị thế giới.

Nhất quán với khuynh hướng đó là khái niệm của người Mỹ về an ninh, dựa trên quan điểm xem Mỹ là một hòn đảo lục địa[4]. Chiến lược của Mỹ tập trung vào việc bảo vệ bờ biển của Mỹ, chỉ bó hẹp trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, do đó ít quan tâm đến các vấn đề quốc tế hoặc toàn cầu. Các đối thủ quốc tế then chốt vẫn là các cường quốc châu Âu và dần dần là Nhật Bản.

Kỷ nguyên châu Âu giữ ưu thế trên trường chính trị thế giới đã đi đến hồi kết trong Thế chiến thứ hai, cuộc chiến đầu tiên thực sự ở phạm vi toàn cầu. Diễn ra đồng thời ở cả ba lục địa, với Đại Tây Dương và Thái Bình Dương cũng bị tranh giành kịch liệt, phạm vi toàn cầu của nó thể hiện qua việc binh lính Anh và Nhật - lần lượt đại diện

cho một hòn đảo Tây Âu xa xôi và một hòn đảo Đông Á cũng xa xôi không kém - giao chiến nơi biên giới Ấn Độ-Miến Điện cách quê hương mình hàng ngàn dặm. Châu Âu và châu Á trở thành một chiến trường duy nhất.

Nếu kết cục của cuộc chiến là một chiến thắng quyết định cho Đức Quốc xã, hẳn thế giới đã có một cường quốc châu Âu duy nhất với tầm ảnh hưởng lan khắp toàn cầu. (Còn chiến thắng của Nhật Bản ở Thái Bình Dương có thể giúp nó trở thành quốc gia thống trị Viễn Đông, nhưng có lẽ, Nhật Bản vẫn sẽ chỉ là bá chủ một khu vực.) Nhưng thay vào đó, thất bại của Đức lại được hai kẻ thắng cuộc ở ngoài châu Âu định đoạt: Hoa Kỳ và Liên Xô, những nước sẽ kế nhiệm vị thế bá chủ toàn cầu mà châu Âu chưa đạt được.

Năm mươi năm tiếp theo, thế giới chịu tác động của cuộc tranh đấu lưỡng cực giành quyền bá chủ toàn cầu giữa Hoa Kỳ và Liên Xô. Trên một vài phương diện, cuộc tranh giành này là sự ứng nghiệm cho những giả định được các nhà địa chính trị ưa chuộng nhất: cường quốc hàng hải hàng đầu thế giới, thống trị cả Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, đối đầu với cường quốc lục địa hàng đầu thế giới, bá vương vùng trung tâm lục địa Á-Âu (với khối Xô-Trung bao trùm một vùng diện tích làm liên tưởng đến lãnh thổ của Đế chế Mông Cổ). Khía cạnh địa chính trị không thể rõ ràng hơn được nữa: Bắc Mỹ với Á-Âu, cùng một thế giới đứng trước một dấu hỏi lớn. Kẻ chiến thắng sẽ thực sự thống trị toàn cầu. Không một ai có thể cản đường nữa, một khi đã nắm được trong tay chiến thắng cuối cùng.

Mỗi đối thủ đều tung ra cho thế giới thấy lời kêu gọi thấm đẫm tinh thần lạc quan lịch sử, cái lý giải cho những nỗ lực cần thiết trong quá trình củng cố niềm tin vào một chiến thắng tất yếu. Mỗi bên rõ ràng đều chi phối thế giới riêng của mình, không giống như những nước châu Âu đế quốc có tham vọng bá quyền toàn cầu, mà không ai trong số đó từng thành công trong việc khẳng định quyền thống trị hoàn toàn ngay trong lòng châu Âu. Mỗi nước sử dụng hệ lý tưởng

của mình để củng cố tầm ảnh hưởng lên từng nước chư hầu và các nước triều cống, theo hướng làm liên tưởng đến thời kỳ chiến tranh tôn giáo.

Quan điểm địa chính trị toàn cầu kết hợp cùng tính phổ quát mặc định của những giáo điều xung đột nhau đến từ mọi phe đã khiến cuộc cạnh tranh diễn ra vô cùng khốc liệt. Nhưng một yếu tố khác - cũng mang ý nghĩa toàn cầu - đã làm cho cuộc đấu trở nên độc nhất vô nhị. Sự xuất hiện của vũ khí hạt nhân có nghĩa là một cuộc đối đầu cổ điển giữa hai đối thủ chủ chốt sẽ không chỉ là hủy diệt lẫn nhau mà còn có thể gây ra những hậu quả tang tóc cho nhân loại. Do đó, cường độ của cuộc xung đột phụ thuộc đồng thời vào khả năng tự kiềm chế phi thường của cả hai phe.

Trong lĩnh vực địa chính trị, cuộc xung đột được tiến hành phần lớn ở vùng ngoại vi của lục địa Á-Âu. Khối Xô-Trung chi phối phần lớn lục địa Á-Âu nhưng không kiểm soát được các vùng ngoại vi của nó. Bắc Mỹ lại thành công trong việc cố thủ ở cả bờ biển phía cực đông và cực tây của lục địa này. Sự phòng thủ của các thành lũy ở mỗi đầu lục địa này (điển hình ở “mặt trận” phía tây với cuộc phong tỏa Berlin[5] và ở phía đông là Chiến tranh Triều Tiên), do đó, là thử nghiệm chiến lược đầu tiên của cái gọi là Chiến tranh Lạnh.

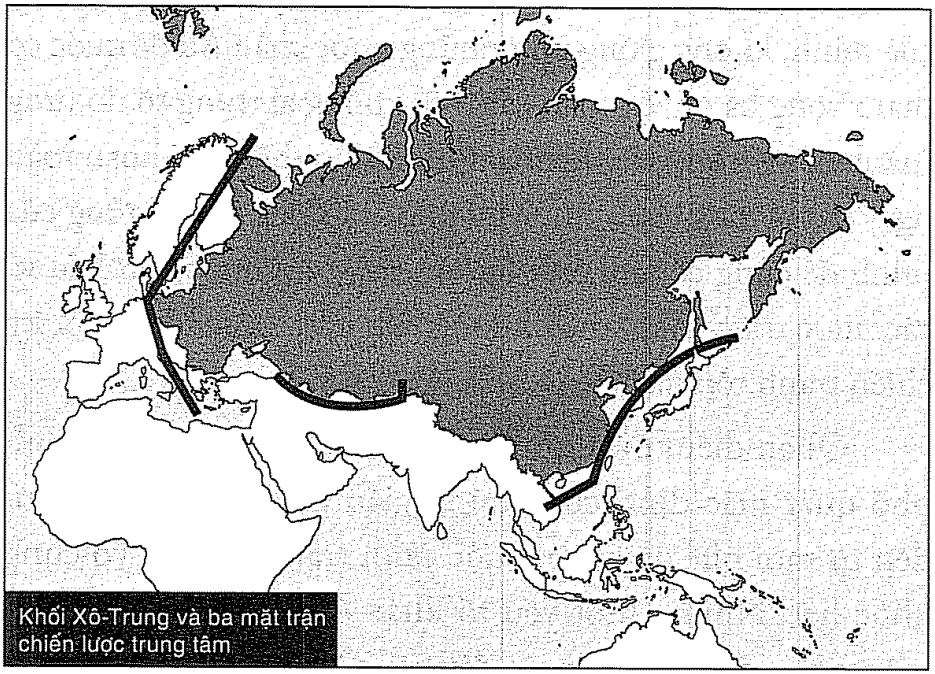

Ở giai đoạn cuối của chiến tranh Lạnh, một "mặt trận" phòng thủ thứ ba - ở phía nam - xuất hiện trên bản đồ lục địa Á-Âu (xem bản đồ ở trên). Cuộc xâm lược Afghanistan của Liên Xô thúc đẩy Hoa Kỳ đáp trả trên hai phương diện: hỗ trợ trực tiếp cho cuộc kháng chiến bản địa ở Afghanistan nhằm giữ chân quân đội Liên Xô, và cho quân đội Hoa Kỳ hiện diện trực tiếp với quy mô lớn ở Vịnh Ba Tư như một biện pháp ngăn chặn bất cứ kế hoạch nào nhằm tiến sâu xuống phía nam của thế lực chính trị hoặc quân sự Liên Xô. Nước Mỹ cam kết bảo vệ khu vực Vịnh Ba Tư, tương tự như những lợi ích an ninh ở Tây Âu và Đông Âu.

Việc Bắc Mỹ ngăn chặn thành công các nỗ lực của một liên minh Á-Âu để gây ảnh hưởng hợp pháp lên toàn bộ lãnh thổ Á-Âu - với cả hai bên đều ngăn chặn đến cùng cuộc xung đột quân sự trực tiếp vì e ngại chiến tranh hạt nhân - đồng nghĩa với việc kết cục của cuộc cạnh tranh cuối cùng được xác quyết thông qua các biện pháp phi quân sự.

Sức sống chính trị, linh hoạt trong lý luận, sự năng động kinh tế và sức hút về mặt văn hóa là những thành tố quyết định.

Liên minh do Mỹ đứng đầu vẫn giữ được sự gắn kết, trong khi khối Xô-Trung tan rã trong vòng chưa đầy hai thập kỷ. Một phần là do sự linh hoạt hơn trong liên minh dân chủ của Mỹ, trái ngược với đặc tính phân cấp và giáo điều nhưng lại dễ tan vỡ của khối Xô-Trung. Liên minh Mỹ gắn kết bằng những giá trị chung, nhưng không có một định dạng giáo lý chính thức. Trong khi đó, khối Xô-Trung nhấn mạnh tính chính thống của giáo lý, xoay quanh chỉ một trung khu luận lý được mặc định là chính thống. Mặt khác, các nước chư hầu chính của Mỹ yếu hơn đáng kể so với Mỹ, trong khi Liên Xô không thể đối xử với Trung Quốc như một nước có địa vị thấp hơn. Kết quả, Mỹ chứng minh được tính năng động hơn nhiều về kinh tế lẫn công nghệ, trong khi Liên Xô dần trở nên trì trệ và không thể cạnh tranh hiệu quả cả trong tăng trưởng kinh tế và trong công nghệ quân sự. Đến lượt mình, suy thoái kinh tế dần dà làm tha hóa chủ nghĩa lý tưởng.

Trên thực tế, sức mạnh quân sự của Liên Xô và nỗi sợ hãi mà nó gây ra cho người phương Tây trong một thời gian dài đã che khuất sự bất cân xứng cốt lõi giữa hai đối thủ. Mỹ đơn giản là giàu có hơn, công nghệ tiên tiến hơn, nhạy bén và cách tân hơn về mặt quân sự, sáng tạo và hấp dẫn hơn về mặt xã hội. Những ràng buộc ý thức hệ cũng làm mất đi tiềm năng sáng tạo của Liên Xô, khiến cho hệ thống của họ ngày càng cứng nhắc, kinh tế ngày càng lãng phí và ít cạnh tranh về công nghệ. Chừng nào chiến tranh hủy diệt lẫn nhau không nổ ra, còn thì trong một cuộc tranh đua kéo dài, cán cân vẫn phải nghiêng về phía Mỹ.

Kết quả cuối cùng cũng chịu ảnh hưởng đáng kể của những cân nhắc và tiếp nhận về mặt văn hóa. Liên minh do Mỹ đứng đầu, nhìn chung, tiếp nhận tích cực nhiều thuộc tính văn hóa chính trị và xã hội của Mỹ. Hai đồng minh quan trọng nhất của Mỹ ở ngoại vi phía đông và phía tây lục địa Á-Âu, Đức và Nhật Bản, đều khôi phục sức mạnh

kinh tế của mình với sự ngưỡng mộ dành cho những gì mang tính cách Mỹ. Mỹ được khắp nơi xem như đại diện cho tương lai, một xã hội đáng ngưỡng mộ và đáng để học hỏi theo.

Ngược lại, Nga bị hầu hết các chư hầu Trung Âu coi thường về văn hóa, thậm chí Trung Quốc, đồng minh phương Đông chủ chốt và ngày càng quyết đoán, còn nhìn nhận Nga dưới giác độ tệ hơn. Đối với các nước và vùng lãnh thổ Trung Âu, thế chủ quyết của Nga nghĩa là tách vùng đất ra khỏi những gì người Trung Âu coi là mái nhà triết học và văn hóa của họ: Tây Âu và truyền thống Kitô giáo. Tệ hơn thế, nó có nghĩa là chịu sự thống trị của một dân tộc mà người Trung Âu vốn cho là có nền văn hóa thấp kém (một định kiến có phần bất công).

Đối với Trung Quốc, họ cho rằng "Nga" có nghĩa là "vùng đất đói khổ" nên càng khinh miệt công khai hơn. Mặc dù ban đầu Trung Quốc chỉ lặng lẽ chống đối những tuyên bố về tính phổ quát của mẫu hình Xô Viết của Moscow, tuy nhiên, chỉ trong vòng một thập kỷ, sau cuộc Cách mạng của riêng mình, người Trung Quốc tự đặt ra một thách thức mang tính khẳng định đối với sự thao túng về mặt lý luận tư tưởng của Moscow, thậm chí bắt đầu công khai thể hiện sự khinh miệt đối với những người hàng xóm phía bắc (vốn dĩ bị coi là "Bắc địch").

Cuối cùng, trong chính nội bộ Liên Xô, một nửa dân số không phải là người Nga dần dần cũng không chấp thuận sự chi phối của Moscow. Sự thức tỉnh chính trị từng bước của những người không phải người Nga có nghĩa là người Ukraine, Georgia, Armenia và Azeri bắt đầu xem cường quốc Liên Xô là một thiết chế thống trị đế quốc ngoại lai của một sắc dân không vượt trội hơn họ là bao về văn hóa. Ở Trung Á, khát vọng quốc gia có thể không mạnh, nhưng tinh thần các dân tộc ở đây được nung đúc thêm bởi nhận thức đang dần rõ ràng hơn về sự chuyển dịch ngả về phía Hồi giáo và sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nơi trên thế giới.

Giống như rất nhiều đế chế trước đó, Liên Xô cuối cùng cũng sụp đổ và tan rã, không phải vì một thất bại quân sự trực tiếp mà là kết

cục của một chuỗi những căng thẳng về kinh tế và xã hội. Tiến trình của nó đã khẳng định bằng một nhận xét khá hay của một học giả:

> [C]ác đế chế vốn dĩ không ổn định về mặt chính trị vì các "đơn vị" thuộc địa hầu như luôn muốn được tự chủ hơn, và những tầng lớp đối lập trong các "đơn vị" này hầu như luôn hành động, khi có cơ hội, để giành quyền tự chủ nhiều hơn. Theo nghĩa này, các đế chế *không sụp đổ,* thay vào đó, chúng *tan rã,* thường rất chậm, mặc dù cũng có khi rất nhanh chóng.[6]

CƯỜNG QUỐC THẾ GIỚI ĐẦU TIÊN

Sự sụp đổ của đối thủ đã đưa Hoa Kỳ lên vị trí độc tôn, đồng thời thực sự trở thành cường quốc ở tầm vóc thế giới đầu tiên và duy nhất. Chưa dừng lại đó, vị thế thống trị toàn cầu của Mỹ trên một vài phương diện làm liên tưởng đến các đế chế trước đây, tuy phạm vi khu vực của chúng hạn chế hơn. Quyền lực của những đế chế này dựa trên hệ thống phân cấp các nước chư hầu, triều cống, bảo hộ và thuộc địa, những nước bề ngoài được xem là kém văn minh hơn. Ở một mức độ nào đó, thuật ngữ lỗi thời này không hẳn không phù hợp với một số quốc gia hiện đang trong vòng ảnh hưởng của Mỹ. Như trong quá khứ, việc thể hiện sức mạnh "đế quốc" của Mỹ phần lớn bắt nguồn từ sự tổ chức vượt trội, từ khả năng huy động kịp thời các nguồn lực kinh tế và kỹ thuật to lớn cho các mục đích quân sự, từ sự hấp dẫn văn hóa của lối sống Mỹ, dù không nói rõ ràng nhưng gây chú ý, từ sự năng động không giới hạn và năng lực cạnh tranh vốn có của giới tinh hoa chính trị xã hội Mỹ.

Các đế chế trước đó cũng có phần nào các đặc tính này. La Mã là nước đầu tiên. Đế chế La Mã được thành lập trong khoảng hơn hai thế kỷ rưỡi thông qua việc mở rộng lãnh thổ bền vững về phía bắc và sau đó về cả phía tây và đông nam, cũng như thông qua việc khẳng định quyền kiểm soát hàng hải trên toàn bộ bờ biển Địa Trung Hải. Trong

phạm vi địa lý, nó đạt đến đỉnh cao vào khoảng năm 211 (xem bản đồ ở trang 32). Đế chế La Mã là một chính thể tập quyền, với nền kinh tế tự cung tự cấp đơn nhất. Quyền lực đế chế được thực thi có chủ ý và chủ đích thông qua một hệ thống tổ chức chính trị và kinh tế phức tạp. Một hệ thống đường bộ và đường biển được thiết kế theo chiến lược, xuất phát từ thủ đô, cho phép tái triển khai hay tập trung nhanh chóng các quân đoàn La Mã đóng quân tại nhiều nước chư hầu và các tỉnh lỵ triều cống trong trường hợp an ninh bị đe dọa.

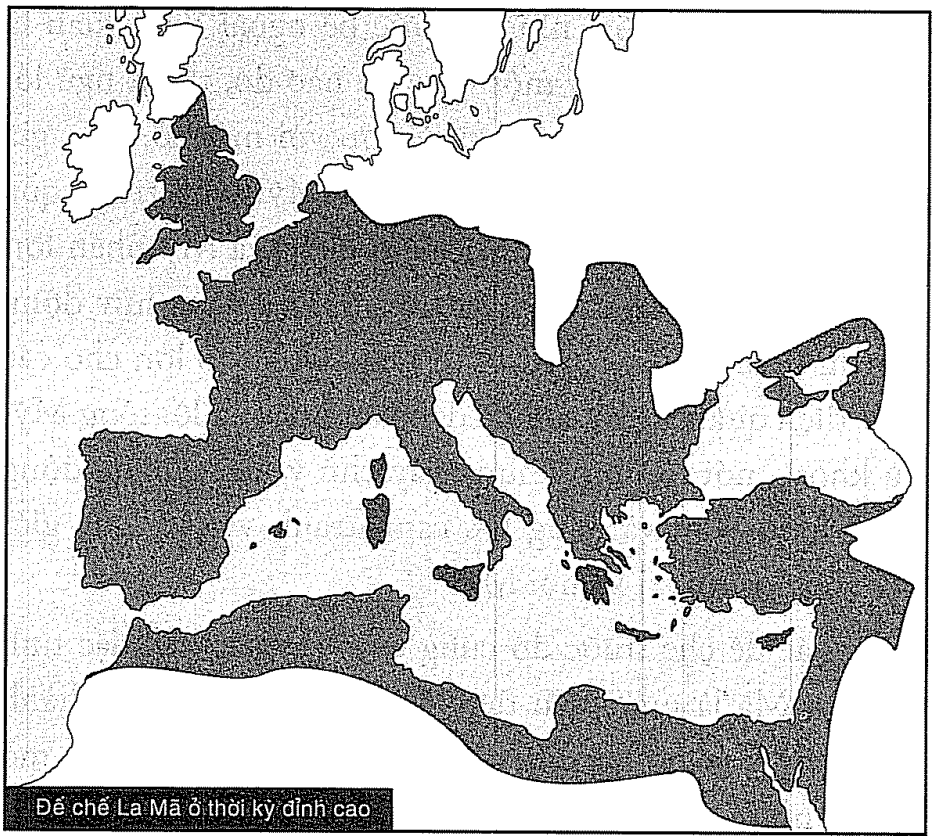

Đế chế La Mã ở thời kỳ đỉnh cao

Ở đỉnh cao của đế chế, các quân đoàn La Mã được triển khai ở nước ngoài có không dưới ba trăm ngàn người, một lực lượng ấn tượng, ngày càng trở nên nguy hiểm hơn nhờ vượt trội về chiến thuật

và vũ khí cũng như khả năng chỉ đạo tái triển khai tương đối nhanh chóng của trung ương. (Điều đáng chú ý là vào năm 1996, cường quốc tối cao vô cùng đông dân, Mỹ, đang bảo vệ những vùng bên ngoài chịu ách thống trị của nó bằng cách đưa 296.000 binh sĩ chuyên nghiệp đóng quân ở hải ngoại.)

Tuy nhiên, uy lực của Đế chế La Mã cũng bắt nguồn từ một thực tại tâm lý không kém phần quan trọng. *Civis Romanus sum* - "Tôi là công dân La Mã" - là định nghĩa bản thân cao quý nhất, một niềm tự hào, và là khát vọng đối với nhiều người lúc bấy giờ. Dần được trao cho cả những người không phải người La Mã, địa vị công dân La Mã cao quý là biểu thị sự vượt trội về văn hóa, cái khẳng định sứ mệnh của uy quyền đế quốc. Nó không chỉ hợp pháp hóa quyền thống trị của La Mã, mà còn khiến cho những nước lệ thuộc nó mong muốn được đồng hóa và hòa nhập vào cấu trúc đế quốc. Sự ưu việt về văn hóa, được xem là do những người cai trị ban cho và được bên chịu khuất phục thừa nhận, do đó củng cố thêm cho quyền lực đế quốc.

Thế lực đế quốc tối cao đó, trong phần lớn thời gian không bị ai tranh giành, kéo dài khoảng ba trăm năm. Ngoại trừ một thời kỳ khó khăn do Đế chế Carthage gần đó và Đế chế Parthia ở rìa phía đông gây ra, thế giới bên ngoài phần lớn đều thấp kém hơn, không được tổ chức tốt, chỉ có khả năng tấn công lẻ tẻ trong suốt hầu hết thời gian, sự yếu kém rõ ràng về mặt văn hóa. Chừng nào đế chế còn có thể duy trì sức mạnh và sự thống nhất bên trong thì thế giới bên ngoài không thể cạnh tranh được.

Ba nguyên nhân chính dẫn đến sự sụp đổ hoàn toàn của Đế chế La Mã. Đầu tiên, đế chế trở nên quá lớn nên một trung ương duy nhất khó có thể cai trị toàn bộ, nhưng khi chia nó thành hai nửa tây và đông thì chính là tự động phá hủy tính độc quyền của nó. Thứ hai, song song đó, sự cao ngạo đế quốc kéo dài đã khởi phát chủ nghĩa hưởng lạc ăn vào văn hóa, dần dần phá vỡ quyết tâm đạt đến sự vĩ đại của tầng lớp chính trị. Thứ ba, lạm phát kéo dài làm suy yếu khả năng

tự duy trì của hệ thống không cần sự hy sinh xã hội, điều mà các công dân không còn sẵn sàng thực hiện. Suy đồi văn hóa, phân chia chính trị và lạm phát tài chính kết hợp với nhau, khiến cho La Mã dễ dàng bị tổn thương trước sự tấn công của những đội quân bên ngoài.

Theo tiêu chuẩn hiện đại, La Mã không thực sự là một cường quốc thế giới nhưng lại là một cường quốc khu vực. Tuy nhiên, vào thời điểm ý thức độc lập đang lan rộng khắp các lục địa khác nhau trên toàn cầu, uy thế khu vực của nó lại khép kín và biệt lập, không nằm sát cạnh hoặc thậm chí còn ở xa đối thủ. Do đó, Đế chế La Mã là một thế giới riêng biệt, sự ưu việt về tổ chức chính trị và văn hóa biến nó trở thành tiền thân của các hệ thống đế quốc có phạm vi địa lý thậm chí còn lớn hơn.

Mặc dù vậy, Đế chế La Mã không phải là duy nhất. Đế chế La Mã và Đế chế Trung Quốc xuất hiện gần như cùng lúc, dù không biết gì đến nhau. Đến năm 221 TCN (thời Chiến tranh Punic giữa Đế chế La Mã và Đế chế Carthage), Tần Thủy Hoàng - bấy giờ thống nhất bảy quốc gia, hình thành nên Đế chế Trung Quốc đầu tiên - đã thúc đẩy việc xây dựng Vạn lý trường thành ở phía bắc, cô lập vương quốc bên trong với thế giới man di bên ngoài. Tiếp đến, nhà Hán, thành lập năm 140 TCN, thậm chí còn có phạm vi và tổ chức hùng mạnh hơn. Tính đến khi thời đại Kitô giáo bắt đầu, không dưới 57 triệu người phải chịu uy quyền của Đế chế Trung Quốc. Con số khổng lồ vừa nêu là bằng chứng cho thấy một chính quyền cai trị trung ương vô cùng hiệu quả, thực thi thông qua một bộ máy quan liêu chuyên quyền và hà khắc. Nhà Hán cai trị một đế quốc trải dài đến tận bán đảo Triều Tiên, chiếm một phần Mông Cổ và hầu hết vùng duyên hải Trung Quốc ngày nay. Tuy nhiên, giống như La Mã, nhà Hán cũng đau đầu vì các vấn đề nội bộ, và cuối cùng nhanh chóng tan rã thành ba nhà nước độc lập vào năm 220 (thời Tam Quốc).

Lịch sử lâu đời của Trung Quốc liên quan đến chu trình tái thống nhất và bành trướng, tiếp đó là suy tàn và tan rã. Trung Quốc từng

nhiều lần thiết lập thành công các hệ thống đế chế tự chủ, độc lập và không bị bất kỳ tổ chức thù địch bên ngoài nào can dự. Thế chân vạc Tam Quốc đã thay đổi hoàn toàn vào năm 589, với sự tái xuất hiện của một cái gì đó tương tự một hệ thống đế chế. Nhưng thời kỳ Trung Quốc tự khẳng định là đế chế vĩ đại nhất lại diễn ra dưới thời người Mãn cai trị, đặc biệt là vào đầu triều đại nhà Thanh. Đến thế kỷ 18, một lần nữa, Trung Quốc trở thành một đế chế thực thụ, bao quanh vùng trung tâm là các nước chư hầu và triều cống mà ngày nay là toàn bộ bán đảo Triều Tiên, các nước Đông Dương, Thái Lan, Miến Điện và Nepal. Do đó, Trung Quốc chi phối một lãnh thổ trải dài từ vùng Viễn Đông của Nga hiện nay xuống đến phía nam, băng ngang miền Nam Siberia đến tận hồ Baikal, vào lãnh thổ hiện thuộc về Kazakstan, sau đó xuống phía nam đến Ấn Độ Đương, vòng sang hướng đông ngang qua Lào và miền Bắc Việt Nam (xem bản đồ trang 36).

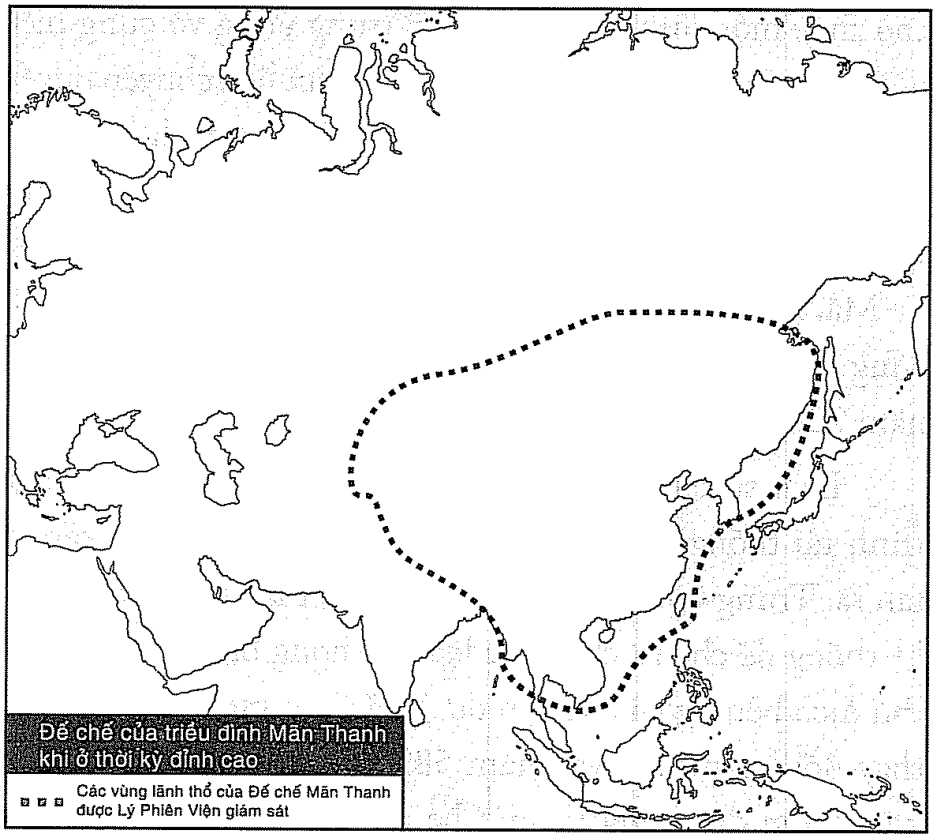

Cũng như trường hợp La Mã, Đế chế Trung Quốc là một tổ chức tài chính, kinh tế, giáo dục và an ninh phức tạp. Việc kiểm soát cả một vùng lãnh thổ rộng lớn với hơn 300 triệu dân sinh sống được triển khai thông qua tất cả các phương thức, trong đó đặc biệt chú trọng vào bộ máy chính trị tập quyền trung ương, được hỗ trợ bởi một hệ thống sứ giả truyền tin và chỉ dụ vô cùng hữu dụng. Toàn bộ đế chế được phân ra thành bốn khu vực, kéo dài từ Bắc Kinh và phân chia giới tuyến các khu vực để tin tức có thể đến được tương ứng trong vòng một tuần, hai tuần, ba tuần hay bốn tuần. Một bộ máy quan liêu tập quyền - được tuyển lựa qua thi cử, được đào tạo chuyên nghiệp và cạnh tranh - chính là rường cột cho một khối thống nhất.

Sự thống nhất đó được củng cố, hợp thức hóa và duy trì - một lần nữa, như trong trường hợp của La Mã - nhờ nhận thức mãnh liệt vốn đã ăn sâu vào gốc rễ về nền văn hóa ưu việt; niềm tin này nhờ có Nho giáo - một hệ thống triết lý phủ khắp đế chế, nhấn mạnh vào sự hài hòa, phân cấp và kỷ luật - mà càng in dấu ấn đậm nét và được củng cố thêm. Trung Quốc - đế chế của Thiên tử - được xem như là trung tâm của vũ trụ, những kẻ ở ngoại vi và xa hơn thế nữa chỉ được xem là man di. Là người Trung Quốc có nghĩa là có học thức, và vì lý do đó, phần thế giới còn lại có nghĩa vụ tôn kính Trung Quốc. Ý thức thống trị đặc biệt đó thấm sâu vào lối hành xử của Hoàng đế Trung Quốc khi trả lời thư của vua George III, Vương quốc Anh - ngay cả trong giai đoạn Trung Quốc đang ngày càng suy yếu vào cuối thế kỷ 18, khi mà các sứ giả Anh đã cố gắng thuyết phục Trung Quốc tham gia giao thương với nước họ và tặng kèm cho Hoàng đế của Đế quốc Trung tâm một số sản phẩm công nghiệp Anh xem như là quà thiện chí:

> Chúng ta, nhờ ân sủng của Thiên tuế, Hoàng đế, chỉ thị cho Vua nước Anh phải lưu ý đến bổn phận của mình:
>
> Thiên quốc, cai trị tất cả bốn vùng biển… không coi trọng những thứ quý hiếm… chúng ta cũng không có chút nhu cầu nào với các kỹ nghệ của đất nước ngươi…
>
> Do đó, chúng ta… đã hạ lệnh cho sứ thần cống nạp của ngươi trở về nhà an toàn. Còn ngươi, nhà vua, chỉ cần hành động tuân theo ý muốn của chúng ta với lòng trung thành tuyệt đối và nguyện phục tùng suốt đời.

Sự suy tàn và tan rã của rất nhiều “phiên bản” Đế chế Trung Quốc chủ yếu đều đến từ căn nguyên nội bộ. Mông Cổ và sau đó là “quân man di” phương Tây thắng thế do đế chế đã kiệt quệ, suy đồi, do chủ nghĩa hưởng lạc từ bên trong, do thiệt hại về kinh tế cũng như thiếu sáng tạo quân sự đã làm hao mòn rồi nhanh chóng dẫn đến sụp đổ cả một ý chí Trung Quốc. Các cường quốc bên ngoài lợi dụng

những bất ổn của nội bộ Trung Quốc-Anh trong Chiến tranh nha phiến (1839-1842), Nhật Bản một thế kỷ sau đó; điều này làm hình thành nên một thức cảm sâu sắc về một sự sỉ nhục văn hóa, cái đã thôi thúc người Trung Quốc trong suốt thế kỷ 20; cái "quốc sỉ" này gay gắt hơn tất cả do được dấy lên từ xung đột giữa ý thức văn hóa ưu việt đã ăn sâu vào tâm trí với thực tại chính trị yếu kém thời hậu kỳ đế quốc.

Giống như trường hợp của La Mã, Đế chế Trung Quốc ngày nay sẽ được xếp thành một cường quốc khu vực. Nhưng vào thời hoàng kim của mình, Trung Quốc không có đối thủ nào cùng đẳng cấp trên thế giới, có nghĩa là không có một cường quốc nào có thể thách thức vị thế đế quốc hoặc thậm chí chống lại sự bành trướng của nó nếu nó muốn. Hệ thống của Trung Quốc tự chủ, tự cường, chủ yếu dựa trên bản sắc dân tộc phổ quát được triều đình áp đặt lên các dân tộc ngoại lai và các nước triều cống lân cận, với mức độ khá là hạn chế.

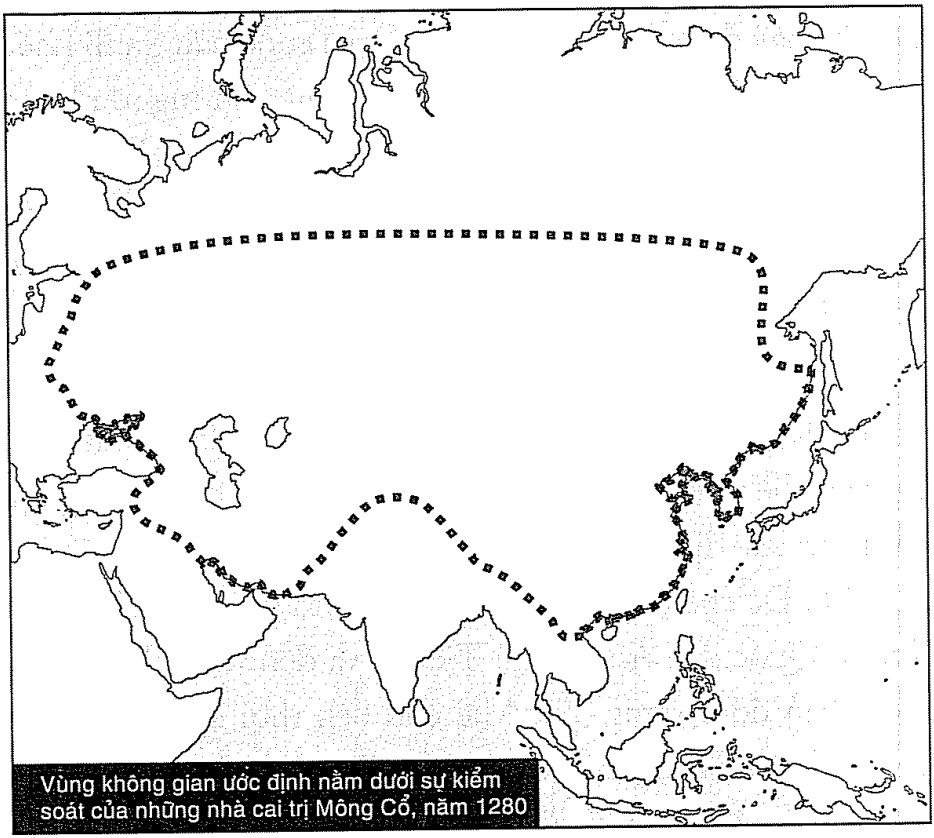

Bản chất thống trị và cốt lõi của việc tự xem mình là lớn đã giúp Trung Quốc định kỳ tự khôi phục chất đế quốc của nó. Ở khía cạnh đó, Trung Quốc hoàn toàn không giống các đế chế khác, tuy nhỏ xét theo số lượng nhưng người dân lại có động lực bá chủ mạnh mẽ, trong một thời gian ngắn, có thể áp đặt và giữ vững ách thống trị lên các dân tộc ngoại lai đông dân hơn. Tuy nhiên, một khi sự thống trị của các đế chế "cỡ nhỏ" suy tàn, khôi phục đế chế là việc không tưởng.

Để tìm một cái gì đó tương đối thích hợp cho việc đối chiếu với định nghĩa ngày nay về một đế quốc toàn cầu, chúng ta phải chuyển sang một trường hợp ngoại lệ: Mông Cổ. Đế chế này được hình thành

thông qua cuộc đấu tranh khốc liệt với các đối thủ lớn mạnh và có tổ chức. Trong số những nhà nước bị đánh bại có Vương quốc Ba Lan và Hungary, quân đội của Đế chế La Mã Thần thánh, nhiều công quốc thuộc Nga và vùng Rus, Nhà nước Hồi giáo Baghdad, và sau đó là thôn tính cả Trung Quốc dưới triều đại nhà Tống.

Thành Cát Tư Hãn và những người kế vị, bằng cách đánh bại các địch thủ trong khu vực, đã thiết lập chính phủ chuyên chế trên lãnh thổ mà sau này đã được các học giả địa chính trị xác định là trung tâm toàn cầu, hay trục quyền lực thế giới. Đế chế trên lục địa Á-Âu của họ trải dài từ bờ biển Trung Quốc đến Anatolia ở Tiểu Á và đến vùng Trung Âu (xem bản đồ ở trang 39). Mãi cho đến thời kỳ hoàng kim của khối Xô-Trung theo chủ thuyết Stalin, Đế chế Mông Cổ trên lục địa Á-Âu cuối cùng cũng hợp nhất, đến mức phạm vi kiểm soát của nhà nước tập quyền là trên khắp vùng lãnh thổ tiếp giáp.

Các đế chế La Mã, Trung Quốc và Mông Cổ là những tiền thân mang tính khu vực của những nước tham vọng trở thành cường quốc toàn cầu tiếp sau đó. Trong trường hợp của La Mã và Trung Quốc, như đã đề cập ở trên, các mô hình đế chế của họ phát triển vượt bậc, cả về chính trị và kinh tế, trong khi việc chấp nhận rộng rãi sự vượt trội về văn hóa của trung tâm có chức năng thực thi vai trò gắn kết quan trọng. Ngược lại, Đế chế Mông Cổ duy trì quyền lực chính trị hoàn toàn dựa vào những cuộc chinh phạt, nối tiếp là sự thích nghi (thậm chí là đồng hóa) với các điều kiện địa phương.

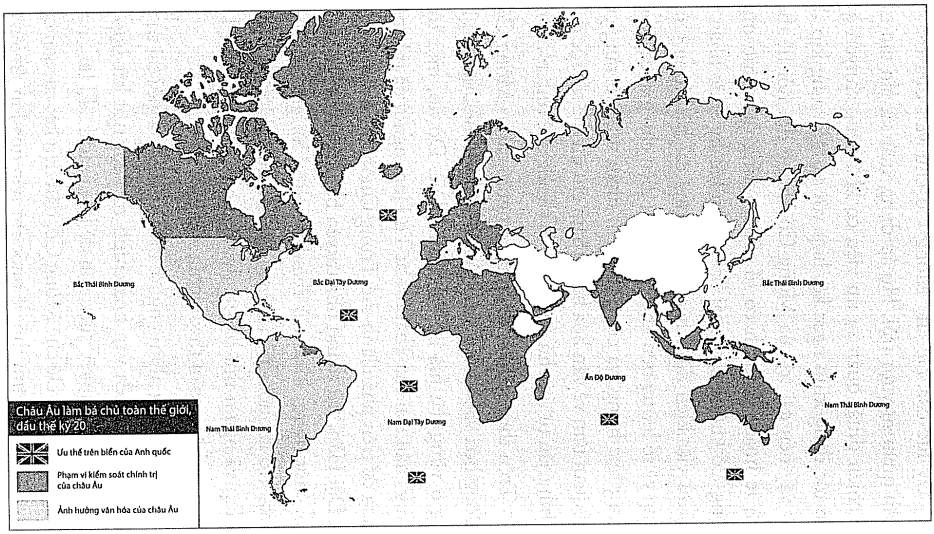
Châu Âu làm bá chủ toàn thế giới, đầu thế kỷ 20
Ưu thế trên biển của Anh quốc
Phạm vi kiểm soát chính trị của châu Âu
Ảnh hưởng văn hóa của châu Âu
Bắc Thái Bình Dương
Bắc Đại Tây Dương
Bắc Thái Bình Dương
Ấn Độ Dương
Nam Thái Bình Dương
Nam Thái Bình Dương
Nam Đại Tây Dương

Uy lực của Đế chế Mông Cổ chủ yếu dựa trên sức mạnh quân sự vượt trội. Họ áp dụng xuất sắc lẫn tàn nhẫn các chiến thuật quân sự ưu việt, có khả năng chuyển quân thần tốc đáng kinh ngạc kết hợp với sự tập trung kịp thời, nhờ vậy nền cai trị của Mông Cổ không đòi hỏi hệ thống kinh tế hoặc tài chính có tổ chức, tương tự, chính quyền Mông Cổ không cần phải bắt rễ vào bất kỳ thức nhận văn hóa ưu việt kiên định nào. Lực lượng cai trị Mông Cổ rất mỏng về số lượng nên không thể đại diện cho giai cấp thống trị tự phục hưng, và cũng thiếu đi nhận thức rõ ràng cùng mối quan tâm về văn hóa hoặc thậm chí ưu thế sắc tộc đã lấy đi tinh thần tự tin chủ quan cần có của đế chế tinh nhuệ này.

Trên thực tế, dần dà, những người cai trị Mông Cổ dễ bị đồng hóa vào những dân tộc có nền văn hóa tiến bộ hơn sống ở vùng đất mà họ đã chinh phục. Do đó, một trong những cháu trai của Thành Cát Tư Hãn, người đã trở thành hoàng đế trên phần lãnh thổ Trung Quốc thuộc vương quốc của Đại Hãn, trở thành nhà truyền bá nhiệt thành của Nho giáo; một người khác trở thành tín đồ Hồi giáo sùng đạo với vai trò là quốc chủ *(sultan)* của các nước Hồi giáo thuộc Ba Tư; và

người thứ ba trở thành người cai trị xứ Ba Tư ở Trung Á, hoàn toàn theo nghĩa văn hóa.

Hiện tượng những người bị trị đồng hóa giới cai trị vốn không có một nền văn hóa chính trị vượt trội kết hợp với việc không giải quyết được vấn đề kế vị sau Đại Hãn, người đã xây dựng nên Đế chế Mông Cổ, dẫn đến kết cục sau cùng như ta đã biết. Lãnh thổ đế quốc trở nên quá lớn, khiến cho một trung ương độc nhất không còn khả năng cai trị bao trùm, nhưng giải pháp thử nghiệm - chia cắt đế chế thành nhiều vùng tự trị - lại thúc đẩy sự đồng hóa cục bộ diễn ra nhanh hơn và đẩy nhanh sự tan rã của nó. Sau hai thế kỷ tồn tại, từ năm 1206 đến năm 1405, đế chế trên đất liền lớn nhất thế giới biến mất không một dấu vết.

Sau đó, châu Âu trở thành trung tâm quyền lực thế giới cũng như nơi tập trung các cuộc xung đột lớn giành quyền lực tối cao. Thật vậy, trong khoảng ba thế kỷ, vùng ngoại vi tây bắc nhỏ bé của lục địa Á-Âu - thông qua kế hoạch cường quốc hóa lĩnh vực hàng hải - lần đầu tiên đã thực sự thao túng được toàn cầu khi các cường quốc của nó vươn ra và khẳng định chính mình trên mọi châu lục thế giới. Đáng chú ý là ở Tây Âu có số lượng đế quốc không nhiều, đặc biệt là khi so với số thuộc địa. Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ 20, bên ngoài Tây Bán cầu (mà hai thế kỷ trước đó vẫn còn chịu sự kiểm soát của Tây Âu và là nơi sinh sống chủ yếu của dân di cư châu Âu và con cháu họ), chỉ có Trung Quốc, Nga, Đế chế Ottoman và Ethiopia không chịu sự chi phối của Tây Âu (xem bản đồ trang 41).

Thế nhưng, ưu thế quyền lực đó không đồng nghĩa với việc Tây Âu trở thành cường quốc thế giới. Thực tế quan trọng cần nhìn nhận ở đây là uy lực toàn cầu của nền văn minh châu Âu và sự phân mảnh quyền lực ngay trên chính châu lục này. Không giống như cuộc chinh phục vùng trung tâm lục địa Á-Âu của người Mông Cổ hoặc của Đế quốc Nga sau đó, chủ nghĩa đế quốc ở nước ngoài của châu Âu có được là nhờ vào những cuộc thám hiểm xuyên đại dương không

ngừng và mở rộng thương mại hàng hải. Tuy vậy, quá trình này kéo theo xung đột không ngừng giữa các quốc gia hàng đầu châu Âu, nó không chỉ vì các thuộc địa ở nước ngoài mà còn vì quyền bá chủ trong chính châu Âu. Sự thật quan trọng về mặt địa chính trị đó là quyền bá chủ toàn cầu của châu Âu không xuất phát từ quyền bá chủ ở châu Âu của bất kỳ cường quốc châu Âu đơn lẻ nào.

Nói rộng ra, cho đến giữa thế kỷ 17, Tây Ban Nha là cường quốc hàng đầu châu Âu. Đến cuối thế kỷ 15, nó cũng đã là một cường quốc đế quốc ở nước ngoài đang ấp ủ tham vọng toàn cầu. Bấy giờ, tôn giáo đóng vai trò như là giáo lý gắn kết và là một nguồn truyền đi nhiệt huyết của đế quốc. Thật vậy, cần phải có phán xử của Giáo hoàng giữa Tây Ban Nha và đối thủ hàng hải của họ, Bồ Đào Nha, để quyết định ranh giới chính thức xem lãnh thổ thuộc địa nào thuộc Tây Ban Nha, cái nào thuộc Bồ Đào Nha trong các Hiệp ước Tordesilla (1494) và Saragossa (1529). Tuy nhiên, khi đối mặt với những thách thức từ Anh, Pháp và Hà Lan, Tây Ban Nha không bao giờ có thể khẳng định uy quyền thực sự, cả ở Tây Âu lẫn trên khắp các đại dương.

Thế thượng phong của Tây Ban Nha dần dần nhường lại cho Pháp. Cho đến năm 1815, Pháp trở thành cường quốc thống trị châu Âu, mặc dù liên tục bị cản trở bởi các đối thủ ở chính châu Âu, cả trên lục địa và ở hải ngoại. Dưới thời Napoleon, Pháp tiến gần hơn cả đến việc thiết lập quyền bá chủ thực sự ở châu Âu. Nếu thành công, nó cũng đã có thể giành được vị thế cường quốc thống trị toàn cầu. Tuy nhiên, thất bại của nó trước một liên minh châu Âu đã tái thiết lập cán cân quyền lực trên lục địa.

Trong thế kỷ tiếp theo tính cho đến khi Thế chiến thứ nhất diễn ra, Vương quốc Anh thao túng hàng hải toàn cầu khi London trở thành trung tâm tài chính và thương mại chủ chốt của thế giới còn Hải quân Anh "thống trị những ngọn sóng". Vương quốc Anh hoàn toàn nằm ngoài biển, nhưng giống như những nước châu Âu khao khát trở thành bá chủ toàn cầu trước đó, Vương quốc Anh không thể một mình

thống trị châu Âu. Thay vào đó, Anh trông cậy vào nền ngoại giao có cán cân quyền lực phức tạp và cuối cùng là dựa vào Hiệp ước thân thiện Anh-Pháp để ngăn chặn quyền thống trị trên lục địa của cả Nga và Đức.

Đế quốc của người Anh ở bên kia đại dương ban đầu có được nhờ thám hiểm, giao thương và xâm lăng. Nhưng giống như các Đế chế La Mã và Trung Quốc trước đó hoặc các đối thủ Pháp và Tây Ban Nha, nó cũng có được quyền lực lâu dài bắt nguồn từ ý thức về nền văn hóa Anh ưu việt. Ưu thế đó không chỉ là tính kiêu ngạo của bản thân tầng lớp đế quốc thống trị mà còn là cách nhìn nhận chung của nhiều chủ thể không phải người Anh. Theo lời của tổng thống da đen đầu tiên của Nam Phi, Nelson Mandela: “Tôi được nuôi dạy tại một trường học ở Anh và vào thời điểm đó Anh là nơi có mọi thứ tốt nhất trên thế giới. Tôi không chối bỏ tầm ảnh hưởng mà Anh và lịch sử và văn hóa Anh đã tác động lên chúng tôi.” Sự vượt trội về văn hóa, được khẳng định hoàn toàn và được thừa nhận trong lặng lẽ, có tác dụng làm giảm sự phụ thuộc vào lực lượng quân sự hùng mạnh để duy trì quyền lực là một đế quốc trung tâm. Đến năm 1914, chỉ có vài ngàn quân nhân và công chức người Anh kiểm soát khoảng 11 triệu dặm vuông và gần 400 triệu người không phải người Anh (xem bản đồ ở trang 46).

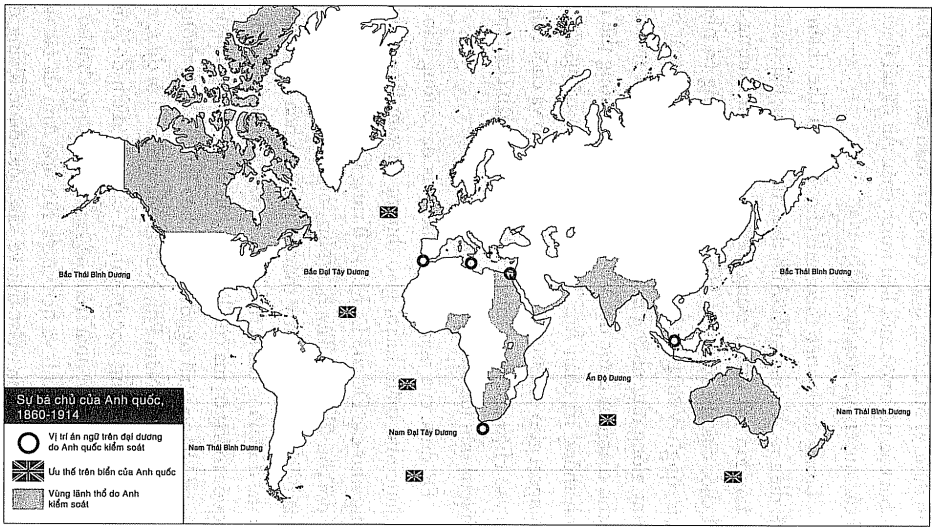
Sự bá chủ của Anh quốc, 1860-1914
Vị trí án ngữ trên đại dương do Anh quốc kiểm soát
Ưu thế trên biển của Anh quốc
Vùng lãnh thổ do Anh kiểm soát
Bắc Thái Bình Dương
Bắc Đại Tây Dương
Bắc Thái Bình Dương
Ấn Độ Dương
Nam Thái Bình Dương
Nam Đại Tây Dương
Nam Thái Bình Dương

Tóm lại, La Mã thể hiện quyền thống trị của mình chủ yếu thông qua tổ chức quân đội ưu việt và hấp dẫn về văn hóa. Trung Quốc phụ thuộc rất nhiều vào hiệu quả của bộ máy quan liêu để cai trị một đế chế dựa trên bản sắc dân tộc chung, củng cố quyền lực của mình thông qua nhận thức sâu sắc về nền văn hóa ưu việt. Đế chế Mông Cổ kết hợp các chiến thuật quân sự tiên tiến nhằm chinh phục và theo khuynh hướng đồng hóa làm cơ sở cai trị. Anh quốc (cũng như Tây Ban Nha, Hà Lan và Pháp) giành được ưu thế khi ngọn cờ của họ theo sau thương mại, quyền lực của họ cũng được củng cố nhờ vào tổ chức quân sự vượt trội và sự khẳng định về văn hóa. Nhưng không một đế chế nào thực sự mang tính toàn cầu. Ngay cả Vương quốc Anh cũng không phải là một cường quốc toàn cầu. Nó không kiểm soát mà chỉ làm cân bằng châu Âu. Một châu Âu ổn định rất quan trọng đối với sự thống trị thế giới của Anh và sự sụp đổ của châu Âu chắc chắn đánh dấu chấm hết quyền bá chủ của Anh.

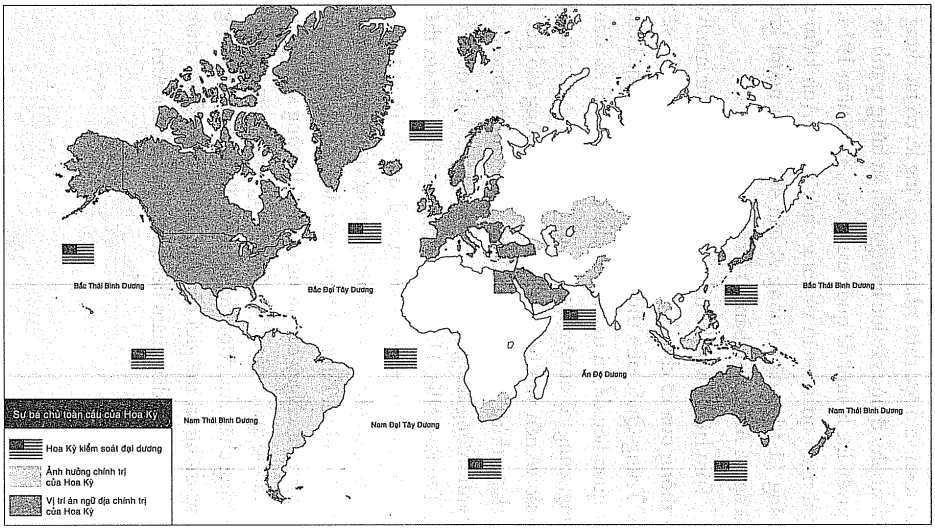
Bắc Thái Bình Dương
Bắc Đại Tây Dương
Ấn Độ Dương
Bắc Thái Bình Dương
Nam Thái Bình Dương
Nam Đại Tây Dương
Nam Thái Bình Dương
Sự bá chủ toàn cầu của Hoa Kỳ
Hoa Kỳ kiểm soát đại dương
Ảnh hưởng chính trị của Hoa Kỳ
Vị trí ăn ngủ địa chính trị của Hoa Kỳ

Ngược lại, ngày nay, phạm vi và tầm ảnh hưởng của quyền lực toàn cầu Mỹ là độc nhất. Hoa Kỳ không chỉ kiểm soát tất cả đại dương và biển trên thế giới, mà còn phát triển lực lượng quân sự cứng rắn nhằm kiểm soát bờ biển khu vực đổ bộ, cho phép thể hiện sức mạnh chính trị của họ trên đất liền. Các binh đoàn hải ngoại Mỹ đóng cố định ở cực tây và cực đông lục địa Á-Âu, kiểm soát cả Vịnh Ba Tư. Trong số các nước và vùng lãnh thổ lệ thuộc vào Mỹ, một số nằm rải rác trên toàn bộ lục địa Á-Âu, như bản đồ ở trang 48, cho thấy mong mỏi được chấp thuận thiết lập mối quan hệ chính thức hơn với Washington.

Nền kinh tế năng động của Mỹ là tiền tố cần thiết cho việc thực hiện bá quyền toàn cầu. Ban đầu, ngay sau Thế chiến thứ hai, nền kinh tế Mỹ đứng tách biệt với tất cả những nước khác, chiếm hơn 50% GNP thế giới. Sự phục hồi kinh tế của Tây Âu và Nhật Bản, tiếp sau là hiện tượng tăng trưởng kinh tế thần tốc của châu Á làm cho tỷ lệ GNP toàn cầu của Mỹ dần thu hẹp lại, với mức sống cao không tương xứng với thời kỳ ngay sau hậu chiến. Tuy nhiên, trước khi Chiến tranh Lạnh chấm dứt, GNP toàn cầu của Mỹ, và cụ thể hơn là

phần sản lượng sản xuất thế giới của nó, ổn định ở mức khoảng 30% - chuẩn mực trong suốt thế kỷ đó, trừ một vài năm đặc biệt ngay sau Thế chiến thứ hai.

Quan trọng hơn, Mỹ duy trì, thậm chí còn mở rộng vị thế đứng đầu trong việc khai thác những phát minh khoa học mới nhất cho mục đích quân sự, do đó tạo nên nền tảng quân sự có một không hai về công nghệ, thứ duy nhất có thể tạo tầm ảnh hưởng khắp toàn cầu. Đồng thời, nó vẫn duy trì lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ trong những ngành công nghệ thông tin mang tính quyết định đối với nền kinh tế. Ưu thế của Mỹ trong các lĩnh vực hàng đầu của nền kinh tế tương lai cho thấy, có lẽ sự vượt trội về công nghệ của Mỹ không thể sớm bị "soán ngôi", đặc biệt là trong các lĩnh vực quan trọng đối với kinh tế. Người Mỹ vẫn đang duy trì hoặc thậm chí nới rộng lợi thế của mình trong hoạt động sản xuất trước các đối thủ Tây Âu và Nhật Bản.

Tất nhiên, Nga và Trung Quốc là những cường quốc không bằng lòng với vị thế vượt trội này của Mỹ. Đầu năm 1996, họ cùng phát biểu như vậy trong chuyến thăm Bắc Kinh của Tổng thống Nga, Boris Yeltsin. Hơn nữa, họ sở hữu kho vũ khí hạt nhân có thể đe dọa lợi ích sống còn của Hoa Kỳ. Nhưng sự thật phũ phàng là vào thời điểm hiện tại và trong thời gian tới, mặc dù có thể khởi xướng cuộc chiến tranh hạt nhân tự sát nhưng không ai trong số họ có thể giành chiến thắng. Thiếu khả năng triển khai lực lượng từ xa để áp đặt ý chí chính trị và nền kỹ thuật công nghệ đang lạc hậu hơn nhiều so với Mỹ, họ không có phương tiện để duy trì cũng như không thể nhanh chóng có được quyền lực chính trị trên phạm vi toàn thế giới.

Tóm lại, *Mỹ đứng hàng đầu trong bốn lĩnh vực quyết định nên vị thế cường quốc toàn cầu:* về mặt quân sự, nó có phạm vi hoạt động chưa từng có trên thế giới; về kinh tế, là đầu tàu chủ chốt đối với tăng trưởng toàn cầu, bất chấp việc bị Nhật và Đức thách thức ở một vài lĩnh vực (cả hai đều không có được những đặc điểm để trở thành cường quốc toàn cầu khác); về mặt công nghệ, Mỹ vẫn giữ được vị trí

dẫn đầu trong các lĩnh vực sáng tạo vượt trội; và về mặt văn hóa, dù có chút khiếm nhã nhưng nó vẫn sở hữu sức hấp dẫn không có đối thủ, đặc biệt là trong mắt giới trẻ. Tất cả những điều đó mang lại cho Hoa Kỳ uy lực chính trị không một nước nào khác có thể sánh được. Sự kết hợp của cả bốn yếu tố đó khiến Mỹ trở thành *siêu cường quốc toàn diện duy nhất trên thế giới.*

HỆ THỐNG TOÀN CẦU CỦA MỸ

Mặc dù vị thế vượt trội trên trường quốc tế của Mỹ đương nhiên có những điểm tương đồng với các hệ thống đế quốc trước đó, nhưng quan trọng hơn là những khác biệt. Chúng vượt qua cả những vấn đề về phạm vi lãnh thổ. Sức mạnh toàn cầu của Mỹ được thể hiện thông qua một hệ thống phổ quát mang nét độc đáo riêng, phản ánh những kinh nghiệm xử lý nội bộ của Mỹ, mang tính xã hội và gắn với mô hình chính trị Mỹ.

Các đế chế trước đó được xây dựng nhờ vào tầng lớp quý tộc và về cơ bản, trong hầu hết các trường hợp đều được cai trị bằng chế độ độc tài hoặc chuyên chế. Phần lớn dân cư của các quốc gia đế quốc hoặc thờ ơ về mặt chính trị, hoặc bị tiêm nhiễm cảm xúc và biểu hiện đế quốc trong thời gian gần đây. Cuộc tìm kiếm vinh quang quốc gia, "gánh nặng của những người da trắng", "sứ mệnh khai hóa", chưa nói đến những cơ hội mang mục đích tư lợi - tất cả nhằm huy động sự ủng hộ cho các chuyến du hành của đế quốc và cơ bản là nhằm duy trì tháp phân cấp quyền lực đế quốc.

Thái độ của công chúng Mỹ đối với kế hoạch thiết lập quyền lực bên ngoài của Mỹ ngày càng mâu thuẫn. Công chúng ủng hộ Mỹ tham gia Thế chiến thứ hai phần lớn vì cú sốc sau vụ việc Nhật Bản tấn công Trân Châu Cảng. Việc Hoa Kỳ tham gia Chiến tranh Lạnh ban đầu được miễn cưỡng tán thành, cho đến khi xảy ra cuộc phong tỏa Berlin và tiếp đó là Chiến tranh Triều Tiên. Sau khi Chiến tranh Lạnh kết

thúc, Hoa Kỳ trở thành cường quốc thế giới duy nhất, điều này không khiến dân chúng hài lòng mà lại nghiêng nhiều hơn về việc giới hạn trách nhiệm của Mỹ ở nước ngoài. Các cuộc thăm dò dư luận được tiến hành vào năm 1995 và 1996 cho thấy người Mỹ nói chung muốn "chia sẻ" sức mạnh toàn cầu với những nước khác, thay vì thể hiện tính độc quyền.

Vì những yếu tố nội bộ này, hệ thống toàn cầu của Mỹ nhấn mạnh phương thức kết nạp (như trong trường hợp của các đối thủ thua cuộc là Đức, Nhật Bản và gần đây là Nga) với phạm vi lớn hơn nhiều so với các hệ thống đế quốc trước đó. Nó cũng phụ thuộc rất nhiều vào tầm ảnh hưởng gián tiếp lên các tầng lớp ưu tú của các nước lệ thuộc, khi đang thu được nhiều lợi ích từ những nguyên tắc và thiết chế hấp dẫn của nền dân chủ. Tất cả những điều đã nói ở trên được củng cố thông qua việc Mỹ thao túng trên quy mô lớn nhưng không rõ ràng truyền thông toàn cầu, những trò giải trí thịnh hành và nền văn hóa đại chúng vượt trội của Mỹ cũng thông qua tầm ảnh hưởng rất rõ ràng của công nghệ tối tân và phạm vi quân sự toàn cầu của Mỹ.

Vượt trội về văn hóa là một khía cạnh bị đánh giá thấp của cường quốc toàn cầu Mỹ. Bất luận từng bị đánh giá thấp về mặt giá trị mỹ học, văn hóa đại chúng Mỹ luôn có sức hấp dẫn mạnh mẽ, đặc biệt là đối với giới trẻ thế giới. Sức hấp dẫn của nó có thể bắt nguồn từ lối sống hưởng thụ mà nó thể hiện, nhưng khả năng thu hút ở quy mô toàn cầu thì không ai có thể phủ nhận. Các chương trình truyền hình và phim ảnh Mỹ chiếm khoảng ba phần tư thị trường toàn cầu. Nhạc pop Mỹ cũng chiếm ưu thế không kém, trong khi những mốt nhất thời, thói quen ăn uống, và thậm chí quần áo của Mỹ cũng dần được bắt chước trên toàn thế giới. Ngôn ngữ của Internet là tiếng Anh và tỷ lệ cuộc trò chuyện quốc tế thông qua máy tính chiếm áp đảo cũng là Mỹ, tác động đến nội dung của cuộc hội thoại toàn cầu. Cuối cùng, Mỹ đã trở thành Mecca[7] (nơi thu hút nhiều người đến) cho những người tìm

kiếm nền giáo dục tiên tiến, với khoảng nửa triệu sinh viên nước ngoài đổ xô đến Hoa Kỳ, trong đó nhiều người không bao giờ trở về quê nhà nữa. Có thể tìm thấy sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học Mỹ trong hầu hết các chính phủ trên mọi lục địa.

Phong cách của nhiều chính trị gia dân chủ nước ngoài dần dần cũng tương tự người Mỹ. Không chỉ mình John F. Kennedy nhìn thấy những kẻ bắt chước hăng hái ở nước ngoài, mà thậm chí gần đây hơn (và ít nổi tiếng hơn) các nhà lãnh đạo chính trị Mỹ đã trở thành mục tiêu cho những nghiên cứu tỉ mỉ và mô phỏng về mặt chính trị. Các chính trị gia từ các nền văn hóa khác như Nhật Bản và Anh (ví dụ, thủ tướng Nhật Bản giữa những năm 1990, Ryutaro Hashimoto và thủ tướng Anh, Tony Blair - ghi là "Tony", bắt chước "Jimmy" Carter, "Bill" Clinton hay "Bob" Dole) đều cảm thấy hoàn toàn phù hợp khi mô phỏng phong cách thân mật, giao tiếp bình dân và phương thức quan hệ công chúng của Bill Clinton.

Những tư tưởng dân chủ, gắn liền với truyền thống chính trị Mỹ, củng cố thêm những gì được cho là "Chủ nghĩa đế quốc văn hóa" Mỹ. Trong thời đại hình thái chế độ dân chủ lan rộng mạnh mẽ nhất, kinh nghiệm chính trị Mỹ có xu hướng trở thành tiêu chuẩn để noi theo. Sự lây lan này nhấn mạnh trên toàn thế giới vai trò cốt lõi của Bản hiến pháp thành văn và luật pháp tối cao đối với lợi ích chính trị, bất kể trong thực tế bất công như thế nào, đã tận dụng được sức mạnh của chính thể hợp hiến Hoa Kỳ.

Sức hấp dẫn và tác động của hệ thống chính trị dân chủ Mỹ cũng gắn liền, với sự thu hút ngày càng tăng của mô hình kinh tế doanh nghiệp Mỹ, nhấn mạnh tự do thương mại toàn cầu và cạnh tranh không giới hạn. Khi hệ thống phúc lợi phương Tây, bao gồm cả sự nhấn mạnh của Đức về "đồng quản lý" giữa các doanh nghiệp và công đoàn, bắt đầu mất đi động lực kinh tế, nhiều người châu Âu đang lên tiếng cho rằng phải bắt chước nền kinh tế văn hóa mang tính cạnh tranh hơn và thậm chí tàn nhẫn hơn của Mỹ nếu châu Âu không muốn

bị tụt lại phía sau. Ngay cả Nhật Bản, chủ nghĩa cá nhân hơn trong hoạt động kinh tế đang được công nhận là yếu tố đi đôi cần thiết đối với thành công kinh tế.

Do đó, Mỹ nhấn mạnh sự kết hợp dân chủ chính trị và phát triển kinh tế để truyền tải một thông điệp lý tưởng đơn giản thu hút nhiều người: theo đuổi thành công cá nhân, đề cao tính tự do khi tạo dựng sự giàu có. Kết quả pha trộn của chủ nghĩa lý tưởng và chủ nghĩa cá nhân là một sự kết hợp hiệu quả. Tự làm cho bản thân sung túc là một quyền được Thiên chúa ban cho, đồng thời có thể giúp ích cho người khác bằng cách trở thành tấm gương và tạo dựng của cải. Nó là một học thuyết thu hút những con người năng động, tham vọng và thích sự cạnh tranh ở tầm cao.

Khi phong cách Mỹ dần được mô phỏng tràn ngập khắp thế giới, nó tạo nên một môi trường phù hợp hơn cho việc thực hiện quyền bá chủ gián tiếp và, dường như, có sự đồng thuận. Và như trong trường hợp của hệ thống đối nội Mỹ, quyền bá chủ đó liên quan đến mô hình phức tạp phối hợp chặt chẽ các cơ quan và các quy định với nhau, được phác thảo để tạo sự đồng thuận và che đậy sự bất đối xứng giữa quyền lực và tầm ảnh hưởng. Như vậy, quyền thống trị toàn cầu của Mỹ có được bệ đỡ là một hệ thống liên minh và hợp tác phức tạp trải dài trên toàn thế giới đúng theo nghĩa đen.

Một liên minh xuyên Đại Tây Dương, với hiện thân là NATO, liên kết những quốc gia giàu có và thế lực nhất từ châu Âu đến châu Mỹ, đưa Hoa Kỳ trở thành thành viên chủ chốt ngay cả trong các vấn đề nội bộ châu Âu. Mối quan hệ chính trị và quân sự song phương với Nhật Bản đã liên kết nền kinh tế hùng mạnh nhất châu Á với Hoa Kỳ. Nhật Bản (ít nhất là trong thời điểm hiện tại) về cơ bản là một nước được Mỹ bảo hộ. Mỹ cũng tham gia vào các tổ chức đa phương xuyên Thái Bình Dương non trẻ như Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC), biến mình thành thành viên then chốt trong các vấn đề của khu vực này. Tây Bán cầu thường được bảo vệ trước

những ảnh hưởng từ bên ngoài, cho phép Mỹ đóng vai trò trung tâm trong các tổ chức đa phương hiện có trên nửa bán cầu này. Việc bố trí an ninh đặc biệt ở Vịnh Ba Tư, nhất là sau nhiệm vụ trừng phạt ngắn ngủi chống lại Iraq năm 1991, đã khiến cho khu vực kinh tế quan trọng này trở thành khu vực phi quân sự của Mỹ. Ngay cả những vùng đất thuộc Liên Xô cũ cũng tràn ngập những thỏa thuận do Mỹ tài trợ nhằm hợp tác chặt chẽ hơn với NATO, chẳng hạn như Đối tác vì Hòa bình.

Ngoài ra, mạng lưới các tổ chức chuyên môn hóa toàn cầu cần được xem là một phần của hệ thống Mỹ, đặc biệt là các tổ chức tài chính "quốc tế". Có thể nói Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) là đại diện cho lợi ích "toàn cầu", và người tài trợ có thể được hiểu là toàn thế giới. Tuy nhiên, trên thực tế, những tổ chức như trên bị chi phối rất nhiều từ phía Mỹ, chúng bắt nguồn từ những khởi xướng của Mỹ, đặc biệt là Hội nghị Bretton Woods năm 1944.

Không giống các đế chế trước đó, hệ thống toàn cầu rộng lớn và phức tạp này không phải là một tháp phân cấp. Thay vào đó, Mỹ đóng vai trò trung tâm của vũ trụ hợp tác đan xen, trong đó quyền lực được thực thi thông qua thương lượng, đối thoại, phổ biến liên tục và tìm kiếm sự đồng thuận chính thức, mặc dù quyền lực đó xuất phát từ một một gốc duy nhất, là Washington, D.C. Đó là nơi trận đấu quyền lực diễn ra và chơi theo những luật của Mỹ. Có lẽ lời khen ngợi tốt nhất thế giới dành cho tiến trình dân chủ thống trị toàn cầu then chốt của Mỹ là mức độ mà bản thân các nước bên ngoài bị lôi kéo vào cuộc thương lượng chính trị nội bộ của Mỹ. Trong phạm vi có thể, nhiều chính phủ nước ngoài cố gắng vận động những người Mỹ có chung bản sắc dân tộc hoặc bản sắc tôn giáo với họ. Hầu hết các chính phủ nước ngoài cũng sử dụng những người vận động hành lang Mỹ để thúc đẩy cho trường hợp của họ, đặc biệt là trong Quốc hội, nhằm bổ sung khoảng một ngàn nhóm lợi ích đặc biệt nước ngoài đăng ký hoạt động tại thủ đô Mỹ. Các cộng đồng dân tộc Mỹ cũng cố gắng tác động

đến chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, trong đó những nhóm vận động hành lang người Do Thái, Hy Lạp và Armenia nổi bật hơn cả, là những nhóm được tổ chức hiệu quả nhất.

Quyền lực tối cao của Mỹ đã tạo nên một trật tự quốc tế mới, không chỉ nhân rộng thêm mà còn đưa nhiều đặc trưng của chính hệ thống Mỹ vào nhiều nước khác. Các đặc trưng cơ bản của nó bao gồm:

- Một hệ thống an ninh chung, bao gồm các lực lượng và chỉ thị hợp nhất (NATO, Hiệp ước An ninh Hoa Kỳ-Nhật Bản, v.v.);
- Hợp tác kinh tế khu vực (APEC, NAFTA) và các tổ chức hợp tác chuyên ngành toàn cầu (Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO));
- Các thủ tục nhấn mạnh việc đưa ra quyết định đồng thuận, ngay cả khi bị Hoa Kỳ chi phối;
- Sự ưu tiên dành cho thành viên dân chủ trong số các đồng minh then chốt;
- Mô hình tư pháp và hiến pháp toàn cầu sơ khai (từ Tòa án Quốc tế đến một tòa án đặc biệt để xét xử Tội ác chiến tranh ở Bosnia).

Phần lớn hệ thống đó xuất hiện trong Chiến tranh Lạnh, là một phần nỗ lực của Mỹ để ngăn cản đối thủ toàn cầu của mình, Liên bang Xô Viết. Do đó, nó sẵn sàng để áp dụng cho toàn cầu, một khi đối thủ chùn bước và Mỹ sẽ trở thành cường quốc toàn cầu đầu tiên và duy nhất. Bản chất của nó được nhà khoa học chính trị G. John Ikenberry tóm lược:

> Đó là bá quyền theo nghĩa tập trung xung quanh Hoa Kỳ và phản ánh cơ chế chính trị cùng các nguyên tắc tổ chức kiểu Mỹ. Đó là một trật tự tự do được hợp pháp hóa và được đánh dấu bằng các tác động qua lại. Người châu Âu [cũng có thể thêm vào người Nhật] có thể tái tổ chức và

> hợp nhất xã hội cùng nền kinh tế của mình theo hướng phù hợp với quyền bá chủ của Mỹ nhưng cũng tương thích với khả năng thử nghiệm hệ thống chính trị tự chủ và bán độc lập của riêng họ… Sự cải tiến của hệ thống phức tạp này được dùng để "khai hóa" các mối quan hệ giữa các nước lớn phương Tây. Đôi lúc đã có những xung đột căng thẳng giữa các quốc gia này, nhưng điều quan trọng là cuộc xung đột đó đã được bao hàm trong một trật tự chính trị gắn kết chặt chẽ, ổn định và ngày càng rõ ràng… Nguy cơ chiến tranh bị loại bỏ.

Hiện tại, quyền bá chủ toàn cầu có một không hai của Mỹ không hề có đối thủ. Nhưng liệu nó vẫn sẽ tuyệt đối giữ được vị thế này trong những năm tới?[8]

---

1. Học thuyết Monroe (dựa trên những tuyên bố của cố tổng thống Mỹ James Monroe (1817-1825) vào năm 1823): học thuyết chống lại mọi can thiệp của các cường quốc châu Âu vào Bắc và Nam Mỹ, cũng như Bắc Mỹ can thiệp vào châu Âu. (BT)

[Từ đây trở về sau, những chú thích đề "ND" là do người dịch bổ chú, "BT" là của biên tập viên, không đề gì thêm là của tác giả.]↩

2. Chương trình mười bốn điểm nổi tiếng của cố tổng thống Mỹ Woodrow Wilson (1856-1924) đề ra ngày 8-1-1918 gồm: 1. Đưa ra những hiệp định rõ ràng, không bí mật; 2. Tự do thông thương trên các đại dương; 3. Bãi bỏ các rào cản kinh tế; 4. Cắt giảm vũ khí; 5. Dàn xếp các yêu sách của thuộc địa theo quyền lợi của các dân tộc bị trị; 6. Quân Đức rút khỏi Nga, quyền tự do chính sách quốc gia ở Nga; 7. Quân Đức rút khỏi Bỉ, Bỉ là nước độc lập; 8. Quân Pháp rút khỏi vùng Alsace-Lorraine (từ năm 1871 thuộc Đế chế Phổ, sau Thế chiến thứ nhất về tay Pháp); 9. Điều chỉnh biên giới Ý; 10. Các dân tộc thuộc Đế quốc Áo-Hung có quyền tự quyết; 11. Quân Đức rút khỏi Romania, Serbia và Montenegro; 12. Các dân tộc thuộc Đế chế Ottoman có quyền tự quyết, eo biển Dardanelles cho phép tàu của mọi quốc gia; 13. Ba Lan độc lập, có một lối đi ra biển; 14. Thành lập một tổ chức quốc tế giữ gìn hòa bình. (BT)↩

3. Nguyên văn: *power politics,* một thuyết về quan hệ quốc tế, bao chứa ý tưởng cho rằng những phân bố quyền lực và lợi ích, hay thay đổi liên quan đến phân bố đó, là căn nguyên gây ra chiến tranh và/hoặc ổn định hệ thống. Nói dễ hiểu, là mạnh được yếu thua, kẻ thua phải chịu sự thống trị và sai sử của kẻ thắng. (BT)↩

4. Nguyên văn: *Continental island,* vị thế này tương tự như đảo Anh (Great Britain) đối với châu Âu, tuy là đảo tách ra khỏi lục địa châu Âu nhưng vẫn giữ những mối liên kết nhất định về nhiều mặt. Ở đây, Mỹ tự xem mình là "hòn đảo lục địa", tuy tách rời nhưng có liên hệ với lục địa Á-Âu. (BT)↩

5. Cuộc phong tỏa Berlin (từ ngày 14-6-1948 đến ngày 12-5-1949): sự kiện xung đột lớn và gây tổn thất đầu tiên của Chiến tranh Lạnh, giữa Nga và các nước Đồng minh Pháp, Anh, Mỹ. Nguyên nhân là do thành phố Berlin chia cho liên quân Anh, Pháp, Mỹ kiểm soát, vì lý do địa thế, bị nằm lọt thỏm bên trong khu vực do Liên Xô kiểm soát nên đã có xung đột. (BT)↩

6. Donald Puchala, "The History of the Future of International Relations" (Lịch sử của tương lai các mối quan hệ quốc tế), *Ethics and International Affairs* 8, 1994, tr. 183.↩

7. Thánh địa linh thiêng nhất của Hồi giáo, thuộc Ả Rập Saudi. (ND)↩

8. G. John Ikenberry, "Creating Liberal Order: The Origins and Persistence of the Postwar Western Settlement" (Kiến tạo trật tự hòa bình: những nguồn gốc và sự duy trì thỏa thuận của phương Tây thời hậu chiến), Đại học Pennsylvania, Philadelphia, tháng 11-1995.↩

Chương 2
BÀN CỜ Á-ÂU

Đối với nước Mỹ, giải thưởng địa chính trị chính yếu là lục địa Á- Âu. Trong suốt nửa thiên niên kỷ, các vấn đề thế giới chịu sự chi phối của những cường quốc ở lục địa này, các dân tộc đánh lẫn nhau để giành lấy thế thống trị khu vực và vươn tới quyền lực toàn cầu. Giờ đây, một cường quốc ngoài lục địa Á-Âu lại chiếm ưu thế ở ngay nơi này - và việc Mỹ giữ quyền "tông chủ" phụ thuộc trực tiếp vào thời gian và ưu thế mà nó duy trì ở đây.

Hiển nhiên, bối cảnh đó chỉ có tính tạm thời. Nhưng nó kéo dài trong bao lâu và những gì diễn ra tiếp sau đó lại có tầm quan trọng không chỉ riêng đối với sự thịnh vượng của nước Mỹ mà còn đối với nền hòa bình quốc tế nói chung. Sự xuất hiện đột ngột của cường quốc toàn cầu đầu tiên và duy nhất đã tạo ra một tình thế, đó là nếu như quyền lực tối cao của Mỹ kết thúc chóng vánh không kém khi nó xuất hiện - hoặc vì Mỹ rút khỏi thế giới hoặc vì sự trỗi dậy đột ngột của một đối thủ ngang tầm - thì sẽ gây nên bất ổn khổng lồ trên bình diện thế giới. Thực tế là, việc này rồi sẽ dẫn đến tình trạng hỗn loạn toàn cầu. Samuel P. Huntington, giảng viên khoa chính trị ở Đại học Harvard, đã đúng khi khẳng quyết:

> Thế giới không có sự dẫn dắt của Hoa Kỳ là một thế giới có nhiều bạo lực và rối loạn hơn, đồng thời ít dân chủ và kém tăng trưởng kinh tế hơn cái thế giới mà Hoa Kỳ không ngừng gây ảnh hưởng lớn hơn so với bất kỳ quốc gia nào trong việc định hình các vấn đề toàn cầu. Tính ưu việt

> mà Hoa Kỳ duy trì được trên trường quốc tế chính là điều quan trọng nhất đối với phúc lợi và an ninh của người Mỹ và tương lai của tự do, dân chủ, những nền kinh tế mở và trật tự quốc tế toàn cầu.[1]

Trong bối cảnh đó, cách thức Mỹ xử lý những sự vụ ở lục địa Á-Âu là rất quan trọng. Đây là lục địa lớn nhất đồng thời là trục địa chính trị. Một thế lực thống trị lục địa Á-Âu sẽ kiểm soát hai trong số ba khu vực tiên tiến nhất và có năng suất kinh tế cao nhất thế giới. Nhìn lướt qua bản đồ, ta dễ dàng thấy rằng việc kiểm soát lục địa Á-Âu gần như sẽ tự động kéo theo sau đó sự phụ thuộc của châu Phi, đưa vùng ngoại biên địa chính trị thuộc Tây Bán cầu và châu Đại Dương nhập vào lục địa trung tâm thế giới (xem bản đồ ở trang 64). Khoảng 75% cư dân thế giới sống ở lục địa Á-Âu và hầu hết tài sản cùng tài nguyên của thế giới cũng nằm ở đó, cả ở các doanh nghiệp và tài nguyên bên dưới lòng đất. Lục địa Á-Âu chiếm khoảng 60% GNP thế giới và khoảng ba phần tư tài nguyên năng lượng mà thế giới biết đến (xem bảng ở trang 65).

Lục địa Á-Âu cũng là nơi có hầu hết các quốc gia năng động và quyết đoán về mặt chính trị của thế giới. Sau Hoa Kỳ, sáu nền kinh tế lớn nhất và sáu nhà chi tiêu lớn nhất cho vũ khí quân sự đều nằm ở lục địa Á-Âu. Ở đó chỉ có hai cường quốc hạt nhân, một công khai và một bí mật. Hai quốc gia đông dân nhất khao khát bá chủ khu vực và gây ảnh hưởng đến toàn cầu đều thuộc lục địa này. Những mối thách thức tiềm tàng về chính trị và/hoặc kinh tế đối với sự dẫn đầu của Mỹ vẫn thuộc về các nước ở lục địa Á-Âu. Nếu để tích tụ lâu ngày, sức mạnh của lục địa Á-Âu sẽ làm lu mờ cả nước Mỹ. May mắn thay cho nước Mỹ, lục địa này quá rộng lớn nên khó lòng trở thành một khối thống nhất về mặt chính trị.

Do đó, Á-Âu trở thành bàn cờ cho cuộc đấu tranh giành thế dẫn đầu khắp toàn cầu tiếp tục diễn ra. Mặc dù về mặt địa chiến lược - tức việc sắp xếp chiến lược về lợi ích địa chính trị - có thể được xem như môn cờ vua, nhưng bàn cờ lục địa Á-Âu lại có dạng như hình bầu

dục với sự tham gia của không chỉ hai mà là nhiều đấu thủ, mỗi người sở hữu sức mạnh khác nhau. Những đấu thủ chủ chốt nằm ở phía tây, phía đông, trung tâm và phía nam bàn cờ. Cực tây và cực đông của bàn cờ đều là những khu vực đông dân cư, phân bố trong phạm vi không gian khá chật, tổ chức thành một số quốc gia hùng mạnh. Trong khi đó, khu vực ngoại vi nhỏ bé nằm ở phía tây lục địa Á-Âu là nơi triển khai trực tiếp sức mạnh của Mỹ. Vùng nội địa về phía đông là vị trí của một đấu thủ ngày càng mạnh mẽ và độc lập hơn, kiểm soát một số dân lớn trong khi lãnh thổ của các đối thủ năng động xung quanh rải rác trên những hòn đảo gần đó, cùng một nửa bán đảo nhỏ ở vùng Viễn Đông cung cấp chỗ "cắm chốt" cho sức mạnh của Mỹ.

Trải dài giữa hai cực tây và đông là một không gian trung gian rộng lớn phân mảnh về mặt tổ chức và biến động về mặt chính trị, trước đây từng bị một đối thủ thách thức vị thế ưu việt của Hoa Kỳ thống trị, một đối thủ từng có mục tiêu đẩy Mỹ ra khỏi lục địa Á-Âu. Phía nam của vùng cao nguyên rộng lớn nằm ở trung tâm lục địa Á-Âu là một khu vực hỗn loạn về mặt chính trị nhưng giàu tài nguyên năng lượng, có tầm quan trọng lớn đối với các quốc gia ở phía tây lẫn phía đông của lục địa, bao gồm một đất nước đông dân cũng đang khao khát quyền bá chủ khu vực.

Lục địa Trung tâm xét theo địa chính trị thế giới và nhưng
ngoại vi của nó
Bản đồ được thể hiện đảo ngược so với góc nhìn thông thường,
để thuận tiện cho quan sát
LỤC ĐỊA Á-ÂU
Bắc Thái Bình Dương
Bắc Đại Tây Dương
BẮC MỸ
Bắc Thái Bình Dương
Nam Thái Bình Dương
CHÂU PHI
Nam Đại Tây Dương
NAM MỸ
CHÂU ĐẠI DƯƠNG
Nam Thái Bình Dương

Các lục địa: diện tích.

Các lục địa: diện tích

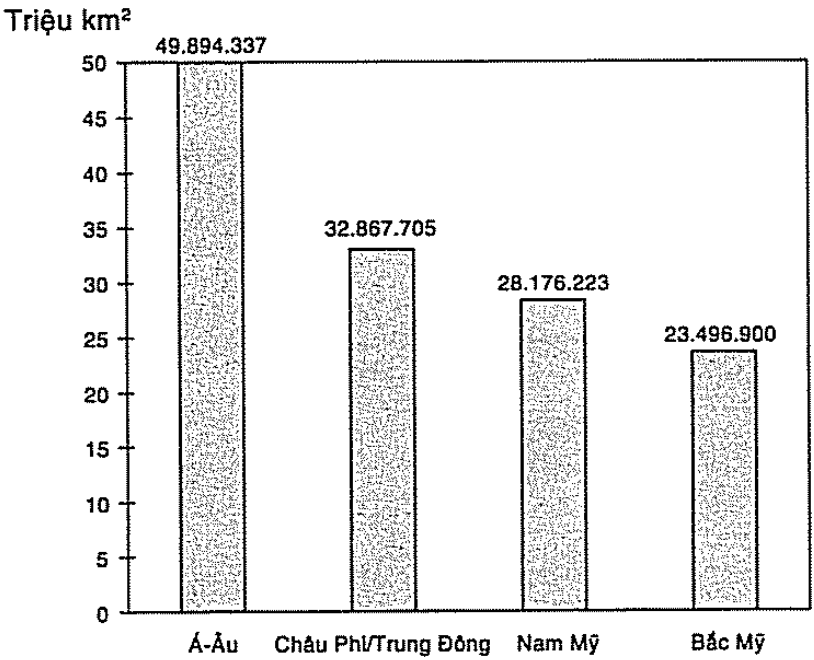

Các lục địa: dân số

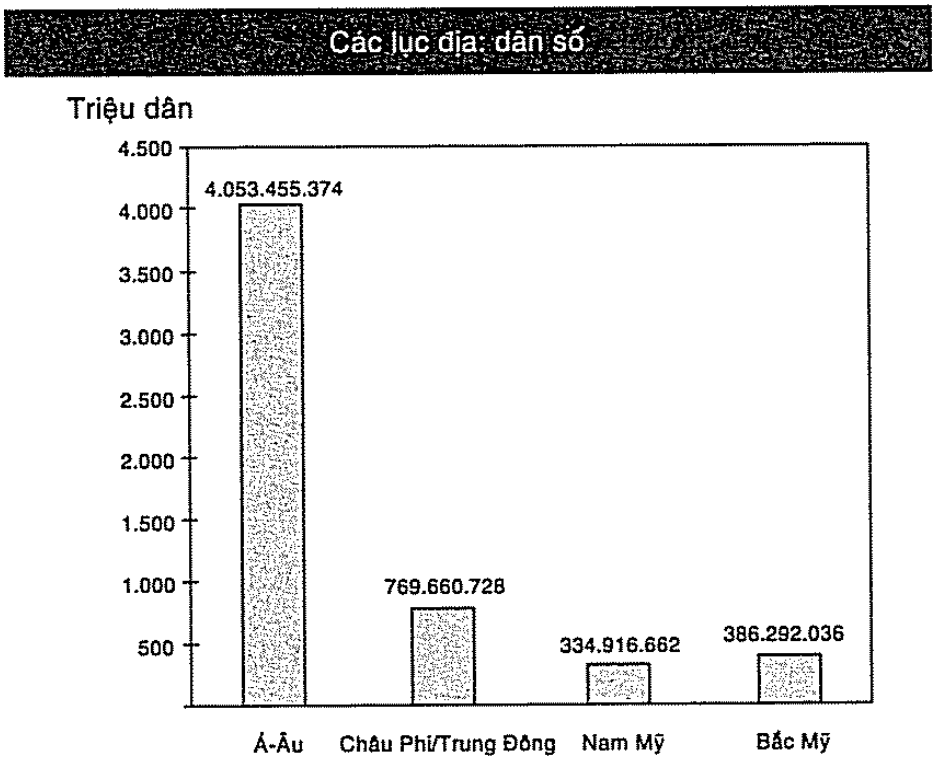

Các lục địa: GNP

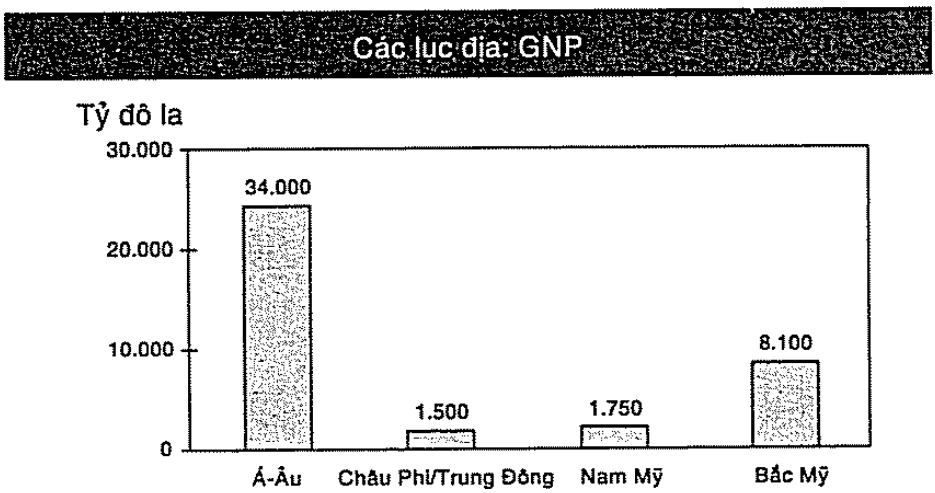

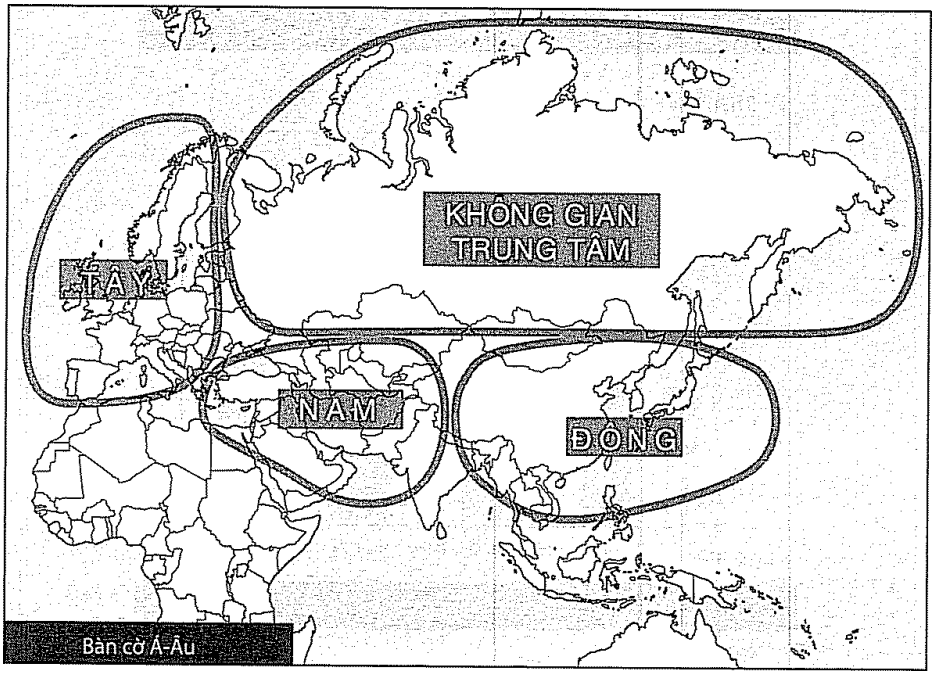

Bàn cờ lục địa Á-Âu rộng lớn có hình thù kỳ lạ này - trải dài từ Lisbon (Bồ Đào Nha) đến Vladivostok (Nga) - đã thiết dựng cho chúng ta phần nền của trò chơi. Nếu không gian trung tâm ngày càng được kéo vào quỹ đạo mở rộng của phương Tây (nơi Mỹ có ưu thế), nếu khu vực phía nam không bị lệ thuộc vào một đấu thủ duy nhất, và nếu phương Đông không thống nhất sao cho có thể tống khứ nước Mỹ khỏi những căn cứ ngoài khơi của họ, thì nước Mỹ chiếm ưu thế. Nhưng nếu vùng trung gian cự tuyệt phương Tây, trở thành một thực thể duy nhất quyết đoán và giành quyền kiểm soát miền Nam hoặc hình thành liên minh với tay chơi chính ở phương Đông, thì tầm bá chủ của Mỹ ở lục địa Á-Âu sẽ bị thu hẹp đáng kể. Điều tương tự cũng sẽ xảy ra nếu hai đấu thủ lớn ở phương Đông bằng cách nào đó lại liên hợp với nhau. Cuối cùng, việc bất kỳ đối tác phương Tây nào khước từ cho nước Mỹ "cắm chốt" ở vùng ngoại vi phía tây sẽ xem như đã tự động chấm dứt trò chơi của Mỹ trên bàn cờ lục địa Á-Âu,

mặc dù điều đó rốt cuộc cũng đồng nghĩa với sự phụ thuộc của cực tây vào đấu thủ vừa hồi sinh đang chiếm lấy vùng trung gian.

Dù phải thừa nhận rằng phạm vi quyền bá chủ của Mỹ trên trường quốc tế là rất lớn, nhưng nền tảng của nó còn chưa bền vững, còn chịu những câu thúc từ trong nước lẫn ngoài nước. Bá quyền của Mỹ liên quan đến việc gây ảnh hưởng quyết định, nhưng khác với các đế chế trong quá khứ ở chỗ nó không kiểm soát trực tiếp. Chính quy mô và sự đa dạng của lục địa Á-Âu cũng như sức mạnh của một số quốc gia đã hạn chế sâu xa Mỹ trong việc gây ảnh hưởng và phạm vi kiểm soát tiến trình các sự kiện. Siêu đại lục này quá lớn, quá đông dân, quá đa dạng về văn hóa, lại gồm chứa quá nhiều nhà nước năng nổ về mặt chính trị và có tham vọng "làm nên lịch sử", do vậy họ khó lòng tuân phục ngay cả một siêu cường ưu việt vượt trội hơn họ về chính trị và kinh tế trên bình diện toàn cầu. Tình huống này đặt ra mối ưu tiên: phải làm sao cho khéo léo về địa chiến lược, triển khai sao cho cẩn thận, có chọn lọc và cân nhắc các nguồn lực của nước Mỹ trên bàn cờ Á-Âu rộng lớn.

Cũng phải công nhận là nước Mỹ quá dân chủ trong nội bộ nhưng lại độc đoán ở ngoài nước. Nó hạn chế Mỹ sử dụng sức mạnh của mình, đặc biệt là khả năng dùng quân sự răn đe. Từ trước đến nay, chưa bao giờ có nền dân chủ dân túy nào đạt được vị trí đứng đầu ở tầm quốc tế. Nhưng việc theo đuổi quyền lực không phải là một mục tiêu chi phối khát vọng phổ quát, ngoại trừ những khi xuất hiện mối đe dọa hoặc thách thức bất ngờ đối với sự yên bình chung trong nước Mỹ. Việc phải hạn chế về mặt kinh tế (nghĩa là phải ưu tiên cho chi tiêu quốc phòng) và hy sinh nhân mạng (con số thương vong ngay cả đối với những người lính chuyên nghiệp) không thích hợp với những bản năng dân chủ. Dân chủ không thân thiện gì với sự huy động của đế quốc.

Hơn nữa, hầu hết người Mỹ nói chung không có niềm thích thú gì đặc biệt đối với việc đất nước mình là một siêu cường toàn cầu duy

nhất. Việc "ngợi ca vinh quang" chính trị gắn kết với chiến thắng của Mỹ trong Chiến tranh Lạnh nói chung được người dân Mỹ tiếp nhận theo hướng lạnh nhạt, thậm chí còn trở thành đối tượng nhạo báng của một số nhà phê phán có tư tưởng tự do hơn. Nếu có đi chăng nữa, thì có hai quan điểm tuy hơi khác nhau về ý nghĩa của việc nước Mỹ thu được thành công lịch sử của nó trong cuộc cạnh tranh với Liên Xô cũ, chúng có vẻ hấp dẫn hơn về mặt chính trị: một quan điểm cho rằng việc kết thúc Chiến tranh Lạnh làm giảm đáng kể sự tham gia của Mỹ trên toàn cầu, bất kể hậu quả đối với vị thế toàn cầu của Mỹ; cái còn lại cho rằng đã đến lúc có đa phương quốc tế thực sự, theo đó nước Mỹ thậm chí sẽ đạt được một số chủ quyền. Cả hai trường phái trên đều lôi kéo rất tốt lòng trung thành của cử tri.

Cùng với những vấn đề nan giải mà nhà cầm quyền Mỹ phải đối mặt còn có những thay đổi đặc điểm của chính tình hình toàn cầu: việc sử dụng sức mạnh trực tiếp hiện có xu hướng bị hạn chế nhiều hơn so với trước đây. Vũ khí hạt nhân đã làm giảm đáng kể tính tiện ích của chiến tranh ở vai trò một công cụ chính sách hay thậm chí là công cụ răn đe. Sự phụ thuộc kinh tế liên quốc gia khiến những biện pháp đe dọa kinh tế nhằm thao túng chính trị trở nên kém hấp dẫn. Do đó, vận động hành lang, chính sách ngoại giao, xây dựng liên minh, kết nạp thành viên và sử dụng những tài sản chính trị một cách chủ đích đã trở thành những nhân tố chính để thi triển thành công sức mạnh địa chiến lược trên bàn cờ Á-Âu.

ĐỊA CHÍNH TRỊ VÀ ĐỊA CHIẾN LƯỢC

Việc thực thi vị thế dẫn đầu toàn cầu của Mỹ phải tinh nhạy trước thực tế rằng địa chính trị vẫn là một cân nhắc quan trọng trong các vấn đề quốc tế. Napoleon từng nói rằng, để biết địa lý một quốc gia là phải biết chính sách đối ngoại của nó. Tuy nhiên, sự hiểu biết của chúng ta về tầm quan trọng của địa chính trị phải thích ứng với

những thực thể quyền lực mới.

Trong hầu hết lịch sử bang giao quốc tế, việc kiểm soát lãnh thổ là trọng tâm của xung đột chính trị. Lòng tự mãn quốc gia đối với việc giành được lãnh thổ rộng lớn hơn hoặc ý thức khi mất mát vùng đất "thiêng liêng" đã là nguyên nhân của hầu hết cuộc chiến đẫm máu kể từ khi chủ nghĩa dân tộc trỗi dậy. Quả không ngoa chút nào khi cho rằng nhu cầu lãnh thổ là động lực chính thúc đẩy hành vi gây hấn của các quốc gia-dân tộc *(nation-state)*. Những đế chế cũng hình thành thông qua việc chiếm dụng và duy trì các tài sản địa lý quan trọng, chẳng hạn như Gibraltar, kênh đào Suez hay Singapore đều đóng vai trò vị trí án ngữ chính yếu hay điểm chốt trong hệ thống kiểm soát của đế quốc.

Biểu hiện cực đoan nhất của mối liên kết giữa chủ nghĩa dân tộc và sự chiếm hữu lãnh thổ là trường hợp Đức Quốc xã và Nhật Bản. Nỗ lực xây dựng "Đế chế ngàn năm" đã đi quá xa mục tiêu thống nhất tất cả các dân tộc nói tiếng Đức dưới một mái nhà chính trị đồng thời tập trung vào mong muốn kiểm soát các vựa lúa của Ukraine cũng như các vùng đất khác của dân Slav, để có lao động nô lệ giá rẻ cho lãnh thổ đế quốc. Người Nhật cũng bị ám ảnh tương tự, cho rằng trực tiếp chiếm hữu Mãn Châu, sau đó là vùng Đông Ấn thuộc Hà Lan - nguồn cung cấp dầu quan trọng - là cần thiết để hoàn thành sứ mệnh Nhật Bản, là khẳng định sức mạnh quốc gia và vị thế toàn cầu của họ. Tương tự, trong nhiều thế kỷ, định nghĩa về sự vĩ đại của nước Nga được đánh đồng với việc giành lại lãnh thổ, thậm chí vào cuối thế kỷ 20 người Nga vẫn khăng khăng giữ quyền kiểm soát những nhóm sắc tộc không phải người Nga như người Chechen sinh sống quanh một đường ống dẫn dầu quan trọng, chứng minh bằng tuyên bố việc kiểm soát này là cần thiết cho vị trí siêu cường của nước Nga.

Các quốc gia-dân tộc tiếp tục là những đơn vị cơ bản trong hệ thống thế giới. Mặc dù sự suy thoái của chủ nghĩa dân tộc ở các nước lớn và sự mờ nhạt dần của ý thức hệ đã làm giảm thiểu phần cảm xúc

trong đời sống chính trị toàn cầu - trong khi vũ khí hạt nhân tạo ra những gọng kìm quan trọng lên việc sử dụng vũ lực - thì vấn đề tranh chấp lãnh thổ vẫn thống trị nền bang giao thế giới, dù hình thức hiện nay có xu hướng dân sự hơn. Trong cuộc cạnh tranh đó, vị trí địa lý vẫn là điểm khởi đầu cho định nghĩa về các ưu tiên bên ngoài của quốc gia, và quy mô của lãnh thổ quốc gia cũng vẫn là một trong những tiêu chí chính về vị thế và sức mạnh của một cường quốc.

Tuy nhiên, đối với hầu hết các quốc gia-dân tộc, vấn đề chiếm hữu lãnh thổ gần đây đã trở nên nổi bật, đến mức tranh chấp lãnh thổ là đề tài quan trọng trong việc định hình chính sách đối ngoại của một số quốc gia. Trên thực tế, đây không hoàn toàn là vấn đề tìm cách nâng cao vị thế quốc gia thông qua mở rộng lãnh thổ, mà phần nào giống như chuyện một người thấy bức bối với việc từ chối trao quyền tự quyết cho người anh em dân tộc được cho là đã bị tước quyền nhập vào "đất mẹ", hoặc thấy bất bình khi bị một hàng xóm thuộc nhóm sắc dân thiểu số cáo buộc ngược đãi.

Càng ngày, giới tinh hoa lãnh đạo quốc gia càng nhận ra rằng một số yếu tố khác có ý nghĩa quyết định hơn yếu tố lãnh thổ trong việc xác định vị thế hoặc mức độ ảnh hưởng của một quốc gia trên trường quốc tế. Năng lực kinh tế và chuyển đổi công nghệ cũng có thể là một tiêu chí quan trọng cho quyền lực. Nhật Bản là một minh chứng hùng hồn cho điều này. Tuy nhiên, vị trí địa lý vẫn là xu thế quyết định các ưu tiên trước mắt của một nhà nước - sức mạnh quân sự, kinh tế và chính trị càng lớn thì phạm vi ảnh hưởng, lợi ích và liên quan về mặt địa chính trị của nhà nước đó càng lớn, vượt ra khỏi các nước láng giềng trực tiếp.

Cho đến gần đây, các nhà phân tích địa chính trị hàng đầu vẫn tranh luận xem sức mạnh trên đất liền liệu có quan trọng hơn sức mạnh trên đại dương hay không, và khu vực cụ thể nào của lục địa Á-Âu là quan trọng nhất trong việc giành quyền kiểm soát toàn bộ lục địa. Một trong những nhân vật nổi tiếng nhất, Halford Mackinder[2],

vào đầu thế kỷ 20 là người đầu tiên đưa ra cuộc thảo luận cùng các khái niệm ông kế thừa được về "khu vực trục *(pivot area)* của lục địa Á-Âu" (bao gồm cả Siberia và một phần lớn vùng Trung Á) và "vùng đất trung tâm *(heartland)"* Trung-Đông Âu, một bàn đạp quan trọng để thâu tóm quyền thống trị lục địa. Ông đã phổ biến khái niệm vùng đất trung tâm của mình bằng một tuyên bố nổi tiếng:

> Ai thống trị Đông Âu sẽ chế ngự vùng trung tâm;
>
> Ai thống trị vùng trung tâm sẽ chế ngự Hòn đảo Thế giới (bao gồm châu Âu, châu Á và châu Phi);
>
> Ai thống trị Hòn đảo Thế giới sẽ chế ngự toàn thế giới.

Địa chính trị cũng được một số nhà địa chính trị hàng đầu của Đức viện dẫn để biện minh cho "chính sách hướng Đông" *(Drang nach Osten)* của nước này, đáng chú ý là Karl Haushofer[3] đã điều chỉnh khái niệm của Mackinder cho phù hợp với những nhu cầu chiến lược bấy giờ. Âm vang quá đỗi thông tục của nó cũng vọng lại từ những bài diễn văn của Adolf Hitler, thể hiện mong muốn về một "không gian sinh tồn" *(Lebensraum)* nơi người Đức. Các nhà tư tưởng khác ở châu Âu nửa đầu thế kỷ 20 cũng lường trước sự dịch chuyển trọng tâm địa chính trị về phía đông, sang khu vực Thái Bình Dương - đặc biệt là Mỹ và Nhật Bản - vốn có khả năng trở thành những nước kế thừa sự thống trị mờ nhạt của châu Âu. Để ngăn ngừa sớm một chuyển đổi như thế, nhà địa chính trị người Pháp Paul Demangeon, cũng như các nhà địa chính trị khác của Pháp, đã ủng hộ sự thống nhất hơn giữa các quốc gia châu Âu ngay cả trước Thế chiến thứ hai.

Ngày nay, vấn đề địa chính trị không còn xoay quanh câu chuyện phải có dính dáng về địa lý tại lục địa Á-Âu thì mới có được tư cách chi phối lục địa, cũng không còn là chuyện sức mạnh trên đất liền liệu có quan trọng hơn so với sức mạnh trên đại dương hay không. Địa chính trị đã chuyển từ quy mô khu vực sang toàn cầu, với ưu thế trên toàn bộ lục địa Á-Âu đóng vai trò cơ sở trung tâm để trở thành bá chủ

toàn cầu. Hoa Kỳ, một cường quốc nằm ngoài lục địa Á-Âu, hiện có sự ưu việt ở quy mô toàn cầu, với sức mạnh được triển khai trực tiếp trên ba vùng ngoại vi của lục địa Á-Âu, từ đó nó tạo ảnh hưởng mạnh mẽ lên các quốc gia chiếm giữ vùng nội địa của lục địa này. Nhưng ngay tại sân chơi toàn cầu quan trọng nhất, đối thủ tiềm năng của Mỹ có thể xuất hiện bất cứ lúc nào. Do đó, tập trung vào những đấu thủ chính và đánh giá đúng địa thế phải là điểm khởi đầu để Mỹ xây dựng địa chiến lược, sao cho có thể quản lý lâu dài các lợi ích địa chính trị của Mỹ trên lục địa này.

Do đó, cần tiến hành hai bước cơ bản:

- Trước tiên, xác định các quốc gia năng động ở lục địa Á-Âu về mặt địa chiến lược có khả năng gây ra sự thay đổi quan trọng trong phân phối quyền lực quốc tế và giải mã các mục tiêu bên ngoài trung tâm của giới tinh hoa chính trị ở từng nước, hậu quả có thể xảy ra khi họ muốn đạt được chúng; cũng phải xác định các quốc gia quan trọng ở lục địa này về địa chính trị có vị trí và/hoặc sự tồn tại của họ có ảnh hưởng xúc tác đối với các đấu thủ địa chiến lược tích cực hoặc trên các vấn đề khu vực hay không;
- Thứ hai, xây dựng các chính sách cụ thể để Hoa Kỳ có thể bù đắp, kết nạp và/hoặc kiểm soát các nước trên, duy trì và thúc đẩy các lợi ích thiết thân của Hoa Kỳ, đồng thời hình thành một địa chiến lược toàn diện hơn, thiết lập trên quy mô toàn cầu kết nối với các chính sách cụ thể hơn của Hoa Kỳ.

Tóm lại, vấn đề địa chiến lược của Hoa Kỳ ở lục địa Á-Âu liên quan đến việc ứng xử khôn khéo với các quốc gia năng động về mặt địa chiến lược và các quốc gia có xúc tác về mặt địa chính trị, phù hợp với lợi ích song trùng của Mỹ trong việc duy trì ngắn hạn quyền lực toàn cầu duy nhất của Mỹ, đồng thời với đó là quá trình chuyển đổi

dài hạn của nước này nhằm tiến đến thiết chế hóa sự hợp tác toàn cầu. Để đặt nó trong một thuật ngữ giúp gợi lên thời kỳ còn tàn bạo hơn của các đế chế cổ xưa, ba mệnh lệnh lớn của địa chiến lược đế quốc là: ngăn chặn sự cấu kết và duy trì phụ thuộc của các chư hầu thân cận về mặt an ninh; bảo vệ và uốn nắn những chư hầu ở xa; và ngăn chặn các nhóm thấp kém hơn liên kết với nhau.

ĐẤU THỦ ĐỊA CHIẾN LƯỢC VÀ TRUNG TÂM ĐỊA CHÍNH TRỊ

Tích cực tham gia trò chơi địa chiến lược là những nước có năng lực và ý chí dân tộc để thực thi quyền lực hay thi triển ảnh hưởng vượt ra ngoài biên giới nước mình nhằm thay đổi hiện trạng địa chính trị, đến mức có thể làm ảnh hưởng lợi ích nước Mỹ. Họ có tiềm năng và/hoặc khuynh hướng dễ thay đổi về mặt địa chính trị. Vì bất kỳ lý do nào - kiếm tìm sự vĩ đại của quốc gia, thành toàn ý thức hệ, đức tin cứu chuộc hay tăng trưởng kinh tế - một số quốc gia muốn tìm cách giành được sự thống trị khu vực hay vị thế toàn cầu. Họ chịu sự thúc đẩy của những động lực sâu xa và phức tạp, tất cả được diễn giải tường minh nhất qua câu nói của Robert Browning: "… Tầm với của một người phải vượt quá tầm của anh ta, nếu không thì thiên đàng để làm gì?" Vì thế, họ đánh giá cẩn thận sức mạnh của Mỹ, quyết định xem lợi ích của mình có chồng chéo hoặc xung đột với Mỹ hay không, để định hình những mục tiêu riêng tư giới hạn của mình ở lục địa Á-Âu, có khi thông đồng nhưng cũng có khi đối kháng với các chính sách của Mỹ. Đối với các quốc gia Á-Âu được những động lực như thế thúc đẩy, Hoa Kỳ phải đặc biệt chú ý.

Các trung tâm địa chính trị là những nhà nước có tầm quan trọng không phải xuất phát từ sức mạnh và động lực mà là từ vị trí nhạy cảm của họ và từ hậu quả của tiềm năng có thể xảy ra đối với hành vi của những đấu thủ địa chiến lược. Thông thường, các trung tâm này được xác định theo địa lý, trong một số trường hợp, đó là do họ có vai

trò đặc biệt trong việc xác định các khu vực quan trọng hoặc đang trong thế từ chối tài nguyên cho một đấu thủ quan trọng. Trong một số trường hợp, một trung tâm địa chính trị có thể hoạt động như một lá chắn phòng thủ cho một quốc gia quan trọng hoặc thậm chí là một khu vực. Đôi khi, sự xuất hiện của một trung tâm địa chính trị có thể xem như có những hậu quả chính trị và văn hóa rất quan trọng đối với một đấu thủ địa chiến lược tích cực hơn ở lân cận. Do đó, việc xác định các trung tâm địa chính trị Á-Âu thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh và bảo vệ chúng cũng là một khía cạnh quan trọng đối với địa chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Ngay từ đầu, cũng cần lưu ý rằng mặc dù mọi đấu thủ địa chiến lược có xu hướng trở thành những nước quan trọng và có sức mạnh, nhưng không phải nước nào quan trọng và có sức mạnh cũng trở thành đấu thủ địa chiến lược. Do đó, trong khi việc xác định đấu thủ địa chiến lược tương đối dễ dàng, thì việc loại ra ngoài danh sách một số nước quan trọng dưới đây có thể đòi hỏi phải làm rõ.

Trong bối cảnh toàn cầu hiện nay, có ít nhất năm đấu thủ địa chính trị chủ chốt và năm trung tâm địa chính trị (với hai trong số những nước ở nhóm sau phần nào hội đủ điều kiện tham gia cuộc chơi) có thể được xác định trên bản đồ chính trị mới của lục địa Á-Âu. Pháp, Đức, Nga, Trung Quốc và Ấn Độ là những đấu thủ chính và tích cực, trong khi Vương quốc Anh, Nhật Bản và Indonesia, được thừa nhận là những quốc gia rất quan trọng, lại không đủ điều kiện. Ukraine, Azerbaijan, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran đóng vai trò là những trung tâm địa chính trị quan trọng, mặc dù ở một mức độ nào đó, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran - trong phạm vi khả năng có giới hạn - cũng năng động về mặt địa chiến lược. Mỗi nước sẽ được đề cập thêm ở các chương sau.

Ở giai đoạn này, đã đủ để nói rằng ở cực tây lục địa Á-Âu, những đấu thủ địa chiến lược quan trọng và năng động là Pháp và Đức. Cả hai đều chịu thúc đẩy từ tầm nhìn về một châu Âu thống nhất. Mặc dù

có sự nhàm chán khác nhau về mức độ và cách thức mà một châu Âu nên liên kết với Mỹ, nhưng cả hai đều muốn tạo ra một điều gì đó mới mẻ đầy tham vọng ở châu Âu, theo đó làm thay đổi hiện trạng. Đặc biệt, Pháp có khái niệm địa chiến lược riêng của mình, khác Hoa Kỳ ở một số khía cạnh và có xu hướng tham gia những vận động mang tính chiến thuật với ý đồ xúi giục Nga chống lại Mỹ, Anh chống lại Đức để hưởng lợi, ngay cả khi họ đang dựa vào liên minh Pháp-Đức để bù đắp điểm yếu của bản thân.

Hơn nữa, cả Pháp và Đức đều đủ mạnh và quyết đoán để thi triển ảnh hưởng trong một phạm vi khu vực rộng lớn hơn. Pháp không chỉ tìm kiếm một vai trò chính trị trung tâm trong một châu Âu thống nhất mà còn xem mình là hạt nhân của một nhóm các quốc gia Bắc Phi vùng Địa Trung Hải cùng chung lợi ích. Đức ngày càng ý thức được vị thế đặc biệt của mình ở tư cách một quốc gia quan trọng nhất châu Âu, là đầu tàu kinh tế trong khu vực và là nước lãnh đạo mới nổi của Liên minh châu Âu (EU). Đức cảm thấy họ có trách nhiệm đặc biệt với vùng Trung Âu mới được giải phóng, theo kiểu gợi nhớ các quan niệm mơ hồ trước đó về vùng Trung Âu *(Mitteleuropa*[4]*)* do Đức lãnh đạo. Ngoài ra, cả Pháp và Đức đều xem họ có quyền đại diện cho lợi ích của châu Âu trong các thỏa thuận với Nga, và thậm chí do vị trí địa dư của mình, ít nhất cũng về mặt lý thuyết, Đức vẫn nuôi ý tưởng về thỏa thuận song phương đặc biệt với Nga.

Ngược lại, Vương quốc Anh không phải là một đấu thủ địa chiến lược. Nước này ít có lựa chọn hơn, không có tầm nhìn đầy tham vọng về tương lai của châu Âu, và sự suy tàn tương đối cũng góp phần làm giảm khả năng nó giữ vai trò truyền thống là nước đối trọng với châu Âu. Tính mâu thuẫn đối với sự thống nhất châu Âu và mức độ kết nối trong mối quan hệ đặc biệt đang dần mờ nhạt với Mỹ đã khiến Vương quốc Anh ngày càng thờ ơ, đến mức các lựa chọn chính để giải quyết tương lai châu Âu đều gây quan ngại. London hầu như đã chia tay với cuộc chơi trên bàn cờ châu Âu.

Sir Roy Denman, cựu quan chức cao cấp của Anh trong Ủy ban châu Âu, ghi lại trong hồi ký của mình là ngay từ hội nghị năm 1955 tại Messina (Ý), chuẩn bị cho việc thành lập Liên minh châu Âu, người phát ngôn chính thức của Anh đã thẳng thắn khẳng định với các kiến trúc sư tương lai của châu Âu rằng:

> Hiệp ước trong tương lai mà các bạn đang thảo luận không có khả năng được thông qua; nếu nó được thông qua cũng sẽ không có cơ hội thực thi. Và nếu được thực thi thì nước Anh cũng hoàn toàn không chấp thuận… *Au revoir et bonne chance* [chào tạm biệt và chúc may mắn]…[5]

Hơn bốn mươi năm sau, lời tuyên bố trên vẫn là định nghĩa chính yếu cho thái độ cơ bản của người Anh đối với việc xây dựng một châu Âu thực sự thống nhất. Việc nước Anh miễn cưỡng tham gia Liên minh Kinh tế và Tiền tệ (EMU - Economic and Monetary Union), nhắm mục tiêu hoàn thiện vào tháng 1 năm 1999, cho thấy nước này không muốn gắn kết vận mệnh của nó với châu Âu. Bản chất của thái độ đó được tóm tắt vào đầu những năm 1990 như sau:

- Anh bác bỏ mục tiêu thống nhất chính trị.
- Anh ủng hộ mô hình hội nhập kinh tế dựa trên tự do thương mại.
- Anh ưu tiên chính sách đối ngoại, an ninh và quốc phòng ngoài khuôn khổ Cộng đồng châu Âu (EC - European Community).
- Anh hiếm khi tối đa hóa ảnh hưởng của mình lên Cộng đồng châu Âu.[6]

Chắc chắn là Vương quốc Anh vẫn còn quan trọng đối với Mỹ. Ở một mức độ nào đó, nó vẫn tiếp tục có ảnh hưởng toàn cầu thông qua Khối Thịnh vượng chung, nhưng không còn là một quyền lực lớn như trước đây và cũng không được thúc đẩy bởi một tầm nhìn đầy tham vọng. Nước này vẫn là nước hỗ trợ quan trọng của Mỹ, một đồng

minh rất trung thành, một căn cứ quân sự cần thiết và là đối tác thân thiết trong các hoạt động tình báo quan trọng. Tình bạn với nước Anh cần được nuôi dưỡng, nhưng chính sách của nước này lại làm chúng ta phải quan tâm lâu bền. Nó là một đấu thủ địa chiến lược mệt mỏi, nghỉ ngơi trên vòng nguyệt quế lộng lẫy của mình, và hầu như tách rời khỏi cuộc phiêu lưu vĩ đại của châu Âu, trong đó Pháp và Đức mới là những diễn viên chính.

Các quốc gia châu Âu có quy mô trung bình khác, mà hầu hết là các thành viên của NATO[7] và/hoặc Liên minh châu Âu, hoặc theo Mỹ, hoặc lặng lẽ xếp sau Đức hoặc Pháp. Các chính sách của họ không có tác động gì nhiều đến khu vực và họ cũng không ở vị trí có thể thay đổi địa vị cơ bản của mình, ở giai đoạn này, họ không phải là những đấu thủ địa chiến lược, cũng không phải trung tâm địa chính trị. Điều này cũng đúng với Ba Lan, thành viên Trung Âu tiềm năng quan trọng nhất của NATO và EU[8]. Ba Lan quá yếu để trở thành một đấu thủ địa chiến lược và họ chỉ có một lựa chọn duy nhất: hội nhập vào phương Tây. Ngoài ra, sự biến mất của Đế quốc Nga cũ và mối quan hệ ngày càng sâu đậm giữa Ba Lan với liên minh Đại Tây Dương và một châu Âu mới ngày càng mang lại cho Ba Lan nền an ninh chưa từng có trong lịch sử nước này, do vậy làm hạn chế khả năng nước này chọn theo các phương án chiến lược khác.

Nga, hầu như không cần phải nói, vẫn là một đấu thủ địa chiến lược lớn, bất chấp tình trạng suy yếu có lẽ còn bất ổn lâu dài của đất nước này. Chính sự hiện diện của Nga tác động ồ ạt đến các quốc gia mới độc lập trong không gian Á-Âu rộng lớn của Liên Xô cũ. Nga vẫn ấp ủ các mục tiêu địa chính trị đầy tham vọng mà thế giới ngày càng thấy rõ hơn. Một khi đã phục hồi sức mạnh, Nga cũng sẽ chi phối đáng kể đến các nước láng giềng phía tây và phía đông. Ngoài ra, Nga vẫn phải đưa ra lựa chọn địa chiến lược cơ bản liên quan đến mối quan hệ với Mỹ: là bạn hay thù? Có thể cảm thấy rằng Nga cũng có các lựa chọn tương tự như thế trên lục địa Á-Âu, phần lớn tùy thuộc

vào đường lối chính trị nội bộ của nó, và đặc biệt là việc Nga trở thành một nước dân chủ châu Âu hay một lần nữa là đế chế ở tầm Á-Âu. Trong bất kỳ trường hợp nào, nước này rõ ràng vẫn là một đấu thủ, mặc dù đã bị mất một số quân cờ cũng như một phần không gian quan trọng trên bàn cờ Á-Âu.

Tương tự, và hầu như không cần phải bàn, Trung Quốc nghiễm nhiên là một đấu thủ chính. Trung Quốc đã là một cường quốc khu vực quan trọng và có khả năng đạt được những khát vọng rộng lớn hơn, xét trên lịch sử một cường quốc, một trung tâm toàn cầu của nó. Các lựa chọn mà Trung Quốc đưa ra đã bắt đầu ảnh hưởng đến sự phân phối quyền lực địa chính trị ở châu Á, trong khi động lực kinh tế của nước này chắc chắn sẽ mang lại sức mạnh vật chất to lớn đồng thời gia tăng tham vọng cho nó. Sự trỗi dậy của một "Đại Trung Hoa" *(The Greater China)* sẽ không khiến vấn đề Đài Loan ngủ yên, và chắc chắn sẽ tác động đến vị thế của Mỹ ở Viễn Đông. Việc Liên Xô tan rã cũng đã tạo ra một loạt các quốc gia ở phía tây Trung Quốc mà các nhà lãnh đạo nước này không thể bỏ qua được. Do đó, Nga cũng sẽ bị tác động nhiều do Trung Quốc hiện diện ngày một tích cực hơn trên trường thế giới.

Vùng ngoại vi phía đông lục địa Á-Âu đặt ra một nghịch lý. Nhật Bản rõ ràng là một cường quốc trong các vấn đề thế giới, và liên minh Mỹ-Nhật thường - và nói một cách chính xác - được xác định là mối quan hệ song phương quan trọng nhất của Mỹ. Là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới, Nhật Bản rõ ràng sở hữu tiềm năng để thi triển quyền lực chính trị hàng đầu. Tuy nhiên, nước này lại không làm thế, tránh mọi tham vọng thống trị khu vực và thay vào đó thích hoạt động dưới sự bảo vệ của Mỹ. Giống như trường hợp Vương quốc Anh đối với châu Âu, Nhật Bản không muốn tham gia vào chính trị của châu Á, mặc dù ít nhất một phần lý do chính lý giải điều này là sự thù địch liên tục của nhiều nước thành viên châu Á đối với bất kỳ sự theo đuổi một vai trò chính trị dẫn đầu nào trong khu vực

của Nhật Bản.

Việc Nhật Bản tự hạn chế về mặt chính trị cho phép Hoa Kỳ đóng vai trò an ninh trung tâm ở Viễn Đông. Do đó, Nhật Bản không phải là một đấu thủ địa chiến lược dù nước này hiển nhiên có khả năng nhanh chóng trở thành đối thủ, đặc biệt nếu Trung Quốc hoặc Mỹ đột nhiên thay đổi các chính sách hiện tại của mình - điều này buộc Hoa Kỳ có nghĩa vụ đặc biệt nuôi dưỡng mối quan hệ Mỹ-Nhật một cách cẩn thận. Không phải vì chính sách đối ngoại của Nhật Bản mà Mỹ phải xem chừng, mà chính việc Nhật Bản tự kiềm chế bản thân khiến Mỹ phải nuôi dưỡng nó một cách khôn khéo. Bất kỳ sự suy giảm đáng kể nào trong các mối quan hệ chính trị Mỹ-Nhật đều có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định của khu vực.

Không đưa Indonesia vào danh sách đấu thủ địa chiến lược năng động là trường hợp dễ hiểu hơn. Ở Đông Nam Á, Indonesia là quốc gia quan trọng nhất, nhưng ngay cả trong khu vực thì khả năng gây ảnh hưởng của nó cũng bị hạn chế vì tình trạng nền kinh tế còn chưa thực sự phát triển, những bất ổn chính trị nội bộ xảy ra liên tục, quần đảo phân tán và vấn đề xung đột sắc tộc vốn đã nhạy cảm lại còn bị làm trầm trọng thêm, xét đến việc thiểu số người gốc Hoa nắm giữ vai trò trung tâm trong các vấn đề tài chính nội bộ. Ở mặt nào đó, Indonesia có thể trở thành một trở ngại quan trọng đối với những khát vọng bành trướng về phía nam của Trung Quốc. Khả năng này đã được Australia, nước từng lo ngại chủ nghĩa bành trướng của Indonesia, thừa nhận và gần đây đã bắt đầu ủng hộ việc hợp tác chặt chẽ hơn giữa Australia và Indonesia. Nhưng một giai đoạn củng cố chính trị và tiếp tục những thành quả kinh tế là một điều cần thiết đối với Indonesia trước khi nước này có thể được xem là diễn viên chính trong khu vực.

Ấn Độ, ngược lại, đang trong quá trình tạo dựng bản thân như một cường quốc và cũng xem bản thân là một đấu thủ toàn cầu lớn. Nước này tự xem mình là đối thủ của Trung Quốc. Dù có thể cho rằng

Ấn Độ đánh giá quá cao khả năng dài hạn của bản thân, nhưng hiển nhiên nó là quốc gia Nam Á hùng mạnh nhất, một dạng bá chủ khu vực. Đây cũng là một cường quốc hạt nhân bán công khai, không chỉ để đe dọa Pakistan mà còn đặc biệt tạo đối trọng với việc Trung Quốc cũng sở hữu một kho vũ khí hạt nhân. Ấn Độ có tầm nhìn địa chiến lược về vai trò khu vực của mình, không những đối với các nước láng giềng mà cả ở vùng Ấn Độ Dương. Tuy nhiên, tham vọng của nó ở giai đoạn này[9] chỉ xâm phạm vùng ngoại vi lợi ích của Mỹ ở lục địa Á-Âu, do đó, với tư cách là một đấu thủ địa chiến lược, Ấn Độ - ít nhất không ở cùng mức độ như Nga hay Trung Quốc - chưa phải là mối bận tâm lớn về địa chính trị.

Ukraine, một không gian mới và quan trọng trên bàn cờ Á-Âu, là một trung tâm địa chính trị do chính sự tồn tại của nó với tư cách một quốc gia độc lập đã giúp biến đổi nước Nga. Không có Ukraine, Nga không còn là một đế chế Á-Âu. Nga mà không có Ukraine vẫn có thể phấn đấu giành vị thế đế quốc, nhưng chủ yếu sẽ chỉ trở thành một quốc gia kiểu đế quốc châu Á, nhiều khả năng bị lôi kéo vào các cuộc xung đột gây suy yếu do các sắc dân vùng Trung Á kích động nên, vì lý do họ thấy phẫn nộ khi mất đi nền độc lập gần đây đồng thời còn được các quốc gia Hồi giáo đồng chủng ở phía nam ủng hộ. Trung Quốc cũng có thể sẽ phản đối bất kỳ động thái phục hồi địa vị thống trị nào của Nga ở Trung Á, vì họ ngày càng quan tâm nhiều hơn các quốc gia mới độc lập này. Tuy nhiên, nếu Moscow giành lại quyền kiểm soát Ukraine, với 52 triệu dân và các nguồn tài lực lớn cũng như tiếp cận được Biển Đen, Nga sẽ tự động lấy lại quyền trở thành một quốc gia đế quốc hùng mạnh, ảnh hưởng bao trùm châu Âu và châu Á. Ukraine mất đi độc lập sẽ lập tức gây ra hậu quả cho Trung Âu, biến Ba Lan thành trung tâm địa chính trị ở biên giới phía đông của một châu Âu thống nhất.

Mặc dù có quy mô hạn chế và dân số nhỏ, nhưng Azerbaijan, với nguồn tài nguyên năng lượng khổng lồ, cũng rất quan trọng về mặt

địa chính trị. Đó là cái nút cổ chai chứa đựng tài nguyên phong phú ở lưu vực Biển Caspi và Trung Á. Nền độc lập của các quốc gia Trung Á sẽ gần như vô nghĩa nếu Azerbaijan phụ thuộc hoàn toàn vào vòng kiềm tỏa của Moscow. Các nguồn tài nguyên dầu mỏ rất lớn và quan trọng của Azerbaijan cũng có thể chịu sự kiểm soát của Nga một khi nền độc lập của nó bị vô hiệu hóa. Một Azerbaijan độc lập kết nối với các thị trường phương Tây bằng các đường ống dẫn dầu không đi qua vùng lãnh thổ do Nga kiểm soát, cũng trở thành một phương tiện tiếp cận giữa các nền kinh tế tiên tiến và tiêu tốn năng lượng đến các nước cộng hòa Trung Á giàu tài nguyên năng lượng. Gần giống như trường hợp Ukraine, tương lai của Azerbaijan và vùng Trung Á cũng rất quan trọng trong việc xác định những gì Nga có thể hoặc không thể trở thành.

Tận dụng sự suy giảm quyền lực của Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran đều tham gia vào việc tạo dựng ảnh hưởng ở một mức độ nhất định ở khu vực Trung Á vùng Biển Caspi. Vì lý do đó, họ cũng có thể được xem là những đấu thủ địa chiến lược. Tuy nhiên, cả hai quốc gia đều phải đối mặt với các vấn đề nội bộ nghiêm trọng, và khả năng tác động đến các chuyển đổi lớn ở khu vực trong việc phân phối quyền lực cũng bị hạn chế. Họ cũng là đối thủ của nhau và do đó có xu hướng phủ nhận ảnh hưởng của nhau. Ví dụ, ở Azerbaijan, nơi Thổ Nhĩ Kỳ có được một vai trò ảnh hưởng, thì thái độ của Iran (phát sinh từ mối lo ngại về khả năng khuấy động dân tộc Azeri[10] trong chính đất nước Iran) lại có lợi hơn cho người Nga.

Tuy nhiên, cả Thổ Nhĩ Kỳ và Iran đều là những trung tâm địa chính trị quan trọng. Thổ Nhĩ Kỳ giúp ổn định khu vực Biển Đen, kiểm soát hoạt động từ biển này đến Địa Trung Hải, làm đối trọng với Nga ở vùng Caucasus, vẫn tạo ra lá chắn ngăn chặn chủ thuyết truyền thống Hồi giáo, đồng thời đóng vai trò vị trí án ngữ ở phía nam cho NATO. Một đất nước Thổ Nhĩ Kỳ bất ổn sẽ có khả năng gây ra bạo lực ở phía nam bán đảo Balkan, đồng thời tạo điều kiện cho Nga tái kiểm

soát các quốc gia mới độc lập của vùng Caucasus. Còn Iran, bất chấp thái độ nhập nhằng đối với Azerbaijan, có những hỗ trợ ổn định tương tự cho sự đa dạng chính trị mới ở Trung Á. Nước này thống trị bờ đông Vịnh Ba Tư, trong khi sự độc lập của nó, bất kể mối thù địch hiện tại của Iran đối với Hoa Kỳ, đóng vai trò như một rào cản trước bất kỳ mối đe dọa lâu dài nào của Nga đối với lợi ích của Mỹ ở khu vực Vịnh Ba Tư.

Cuối cùng, Hàn Quốc là một trung tâm địa chính trị ở Viễn Đông. Có được những liên kết chặt chẽ với nước này, Hoa Kỳ vừa có thể bảo vệ Nhật Bản và qua đó giữ cho nước này không trở thành một cường quốc quân sự độc lập, vừa không phải áp đặt sự hiện diện của mình trên đất Nhật. Bất kỳ thay đổi đáng kể nào về tình trạng của Hàn Quốc, thông qua thống nhất và/hoặc thông qua một bước chuyển chịu ảnh hưởng của Trung Quốc đang bành trướng nhất thiết sẽ làm thay đổi vai trò của Mỹ ở vùng Viễn Đông, và do đó cũng làm thay đổi Nhật Bản. Ngoài ra, sức mạnh kinh tế ngày càng mạnh lên cũng khiến Hàn Quốc tự thân trở thành một "không gian" quan trọng hơn, và việc kiểm soát nước này trở nên có giá trị.

Danh sách đấu thủ địa chiến lược và trung tâm địa chính trị trên đây không lâu dài và cố định. Có thời điểm phải thêm vào hay bớt ra một số nước. Trường hợp như Đài Loan, Thái Lan, Pakistan, hay có lẽ Kazakstan hoặc Uzbekistan, có thể nằm trong nhóm sau, một lúc nào đó. Tuy nhiên, ở giai đoạn này, không một thay đổi nào trong số hai phương án trên là hấp dẫn. Thay đổi địa vị của bất kỳ nước nào trên thế giới đều là dấu chỉ cho thấy các sự kiện lớn và liên quan đến một số chuyển dịch trong phân phối quyền lực, nhưng liệu những hệ quả dây chuyền sau đó sẽ để lại ảnh hưởng sâu rộng ra sao, chúng ta chưa quyết chắc được. Ngoại lệ duy nhất có thể là Đài Loan. Nếu Đài Loan được xem là nằm ngoài Trung Quốc, thì vấn đề sẽ chỉ nảy sinh một khi Trung Quốc sử dụng lực lượng quân sự khổng lồ để chinh phục lãnh thổ này nhằm thách thức Hoa Kỳ, do đó đe dọa uy tín chính trị

Mỹ ở Viễn Đông. Xác suất xảy ra một sự kiện như vậy có lẽ thấp, nhưng vẫn phải được cân nhắc khi hoạch định chính sách của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc.

LỰA CHỌN GIỚI HẠN VÀ THÁCH THỨC TIỀM NĂNG

Việc xác định đấu thủ địa chiến lược cũng như trung tâm địa chính trị giúp giải quyết các vấn đề nan giải trong chính sách lớn của Mỹ, dự đoán các thách thức lớn về tiềm năng đối với siêu lục địa Á-Âu. Chúng có thể được tóm tắt, trước khi thảo luận toàn diện hơn trong các chương sau, trong năm vấn đề rộng lớn dưới đây:

- Mỹ nên chọn ủng hộ kiểu châu Âu nào?
- Kiểu nước Nga nào được Mỹ quan tâm, và Mỹ có thể làm được gì và ở mức độ nào?
- Những triển vọng cho sự xuất hiện một bán đảo Balkan mới ở Trung Âu, và Mỹ nên làm gì để giảm thiểu rủi ro?
- Trung Quốc nên được khuyến khích đóng vai trò gì ở Viễn Đông, và những điều đã đề cập ở trên có ý nghĩa gì đối với Hoa Kỳ và với cả Nhật Bản?
- Những liên minh Á-Âu mới nào nguy hiểm nhất đối với lợi ích của Hoa Kỳ, và cần phải làm gì để ngăn chặn chúng?

Hoa Kỳ luôn tuyên bố hỗ trợ sự nghiệp của một châu Âu thống nhất. Kể từ thời tổng thống Kennedy đã có việc kêu gọi cho mối quan hệ "đối tác bình đẳng". Washington kiên trì tuyên bố mong muốn thấy châu Âu trỗi dậy như một thực thể duy nhất, đủ mạnh để chia sẻ trách nhiệm và gánh nặng lãnh đạo toàn cầu với Mỹ.

Nhưng đó chỉ là những lời tu từ hoa mỹ cho chủ đề này. Trên thực tế, Hoa Kỳ đã thiếu minh bạch và nhất quán. Liệu Washington có

thực sự mong muốn một châu Âu ở vai trò đối tác thực sự bình đẳng trong các vấn đề thế giới, hay nó chỉ thích một liên minh bất bình đẳng? Ví dụ, Hoa Kỳ có sẵn sàng chia sẻ quyền lãnh đạo ở Trung Đông, một khu vực không chỉ gần gũi về mặt địa lý với châu Âu hơn là Mỹ mà còn là một khu vực mà các quốc gia châu Âu có lợi ích lâu dài, hay không? Vấn đề của Israel ngay lập tức nảy sinh. Những khác biệt giữa Hoa Kỳ và châu Âu trong vấn đề Iran và Iraq không được Hoa Kỳ ứng xử như là vấn đề giữa những đối tác bình đẳng mà như những nước không chịu tuân phục mình.

Sự mơ hồ về mức độ hỗ trợ của Mỹ cho một châu Âu thống nhất cũng mở rộng sang vấn đề châu Âu thống nhất được xác định như thế nào, đặc biệt là về việc quốc gia nào, nếu có, sẽ dẫn dắt cái châu Âu thống nhất đó. Dù Washington không khuyến khích thái độ gây chia rẽ của London liên quan đến hội nhập châu Âu, nhưng họ cũng thể hiện sự ưu tiên rõ ràng cho Đức, thay vì Pháp, lãnh đạo châu Âu. Việc này có thể giải thích được là do tính công kích truyền thống của chính sách Pháp, nhưng ưu tiên này cũng có hiệu ứng là thỉnh thoảng làm xuất hiện một hiệp ước mang tính chiến thuật giữa Pháp và Anh để phá ngang Đức, cũng như sự ve vãn theo từng giai đoạn của Pháp với Moscow để bù trừ cho liên minh Mỹ-Đức.

Sự xuất hiện của một châu Âu thực sự hợp nhất - đặc biệt nếu điều đó xảy ra với sự hỗ trợ mang tính xây dựng của Hoa Kỳ - sẽ đòi hỏi những thay đổi đáng kể trong cấu trúc và tiến trình của liên minh NATO, mối liên kết chính giữa Mỹ và châu Âu. NATO không chỉ cung cấp cơ chế chính cho việc thực thi ảnh hưởng của Mỹ đối với các vấn đề châu Âu mà còn là cơ sở cho Mỹ hiện diện quân ở Tây Âu, một thực tế chính trị quan trọng. Tuy nhiên, một châu Âu thống nhất đòi hỏi cấu trúc đó phải điều chỉnh theo thực tế mới của liên minh dựa trên hai đối tác ít nhiều cũng ngang nhau, chứ không phải một liên minh mà theo thuật ngữ truyền thống phải là một bá chủ và các chư hầu. Vấn đề đó cho đến nay phần lớn đã được xử lý, mặc dù những

bước đi khiêm tốn đã được thực hiện vào năm 1996 để tăng cường vai trò của Liên minh Tây Âu (Western European Union, viết tắt là WEU) trong NATO, một liên minh quân sự của các quốc gia Tây Âu. Do đó, một sự lựa chọn thực sự có lợi cho một châu Âu thống nhất đồng nghĩa với bắt buộc phải sắp xếp lại NATO một cách sâu rộng, chắc chắn sẽ làm giảm vị thế dẫn dắt của Mỹ trong liên minh.

Tóm lại, một địa chiến lược dài hạn của Mỹ dành cho châu Âu sẽ phải giải quyết được rõ ràng các vấn đề về sự thống nhất châu Âu và là đối tác thực sự với châu Âu. Một nước Mỹ thực sự mong muốn một châu Âu thống nhất và do đó cũng là một châu Âu độc lập hơn sẽ phải dùng ảnh hưởng của mình để hỗ trợ các thế lực châu Âu đó thực sự cam kết hội nhập chính trị và kinh tế châu Âu. Chiến lược như vầy cũng đồng nghĩa với loại bỏ những dấu tích cuối cùng của mối quan hệ đặc biệt một thời được xem là thiêng liêng giữa Hoa Kỳ và Vương quốc Anh.

Một chính sách cho châu Âu thống nhất cũng sẽ phải giải quyết vấn đề rất nhạy cảm về phạm vi địa lý châu Âu - dù phải giải quyết cùng với các nước châu Âu. Liên minh châu Âu nên mở rộng bao xa về phía đông? Và các giới hạn phía đông của EU có nên đi cùng với tiền tuyến phía đông của NATO? Vế trước là vấn đề do châu Âu quyết định, nhưng quyết định của châu Âu ở đây sẽ có ý nghĩa trực tiếp đối với quyết định của NATO. Tuy nhiên, vế sau lại liên quan đến Hoa Kỳ, và tiếng nói của Hoa Kỳ trong khối NATO vẫn mang tính quyết định. Mong muốn đưa các quốc gia Trung Âu vào cả EU và NATO ngày càng thu được nhiều đồng thuận hơn, khiến cho việc tập trung vào tình hình tương lai của các nước cộng hòa Baltic và có lẽ cả Ukraine cũng mang ý nghĩa thực tiễn hơn.

Do đó, có một sự chồng lấn quan trọng giữa nan đề châu Âu đã thảo luận ở trên và vấn đề thứ hai liên quan đến Nga. Thật dễ trả lời câu hỏi liên quan đến tương lai nước Nga thông qua tuyên xưng ưu tiên cho một nước Nga dân chủ, liên kết chặt chẽ với châu Âu. Có thể

dự đoán là một nước Nga dân chủ sẽ ủng hộ các giá trị được chính Mỹ và châu Âu chia sẻ và do đó cũng có nhiều khả năng trở thành đối tác cơ sở trong việc hình thành một lục địa Á- Âu ổn định và hợp tác hơn. Nhưng những tham vọng của Nga có thể vượt quá việc đạt được sự công nhận và tôn trọng như một nền dân chủ. Trong nền tảng chính sách đối ngoại của Nga (phần lớn còn dựa vào các quan chức Liên Xô cũ) vẫn phát triển một mong muốn sâu sắc về vai trò đặc biệt của mình ở lục địa Á-Âu, điều sẽ liên quan đến việc các quốc gia độc lập thời hậu Xô Viết phụ thuộc ra sao vào Moscow.

Trong bối cảnh đó, ngay cả chính sách thân thiện của phương Tây cũng bị một số thành viên có thế lực trong cộng đồng hoạch định chính sách Nga xem là hoạch định nhằm khước từ tuyên bố chính đáng của Nga về tình trạng toàn cầu. Như hai nhà địa chính trị Nga[11] đã nói:

> Hoa Kỳ và các nước trong khối NATO, dù không chạm đến lòng tự tôn của Nga đến mức có thể, nhưng ít nhất về mặt lý thuyết chắc chắn vẫn đang kiên định phá hủy các nền tảng địa chính trị cho phép Nga hy vọng đạt được vị trí cường quốc thứ nhì trong chính trị thế giới vốn trước đây thuộc về Liên Xô.

Hơn nữa, Mỹ được xem là đang theo đuổi một chính sách trong đó:

> … tổ chức mới của không gian châu Âu đang được phương Tây hoạch định, về bản chất được xây dựng trên ý tưởng hỗ trợ các nước mới nổi tương đối nhỏ và yếu ở phần này của thế giới ít nhiều thông qua việc tái lập mối quan hệ hữu nghị giữa họ với NATO và EC, v.v.

Dù có một số đối lập, các trích dẫn nêu trên xác định rõ vấn đề nan giải mà Hoa Kỳ phải đối mặt. Nước Nga nên được giúp đỡ về mặt kinh tế đến mức độ nào - hiển nhiên sẽ tăng cường sức mạnh chính trị và quân sự của Nga - và các nước mới độc lập nên được hỗ trợ đến mức nào để vừa bảo vệ vừa củng cố nền độc lập của họ? Nga có thể

vừa có quyền lực đồng thời cũng vừa có dân chủ không? Nếu Nga lại trở nên hùng mạnh, họ sẽ không tìm cách lấy lại lãnh thổ đế quốc đã mất? Và sau đó liệu có thể vừa là một đế chế vừa là một nước dân chủ hay không?

Chính sách của Hoa Kỳ đối với các trung tâm địa chính trị năng động như Ukraine và Azerbaijan không thể xác định rõ vấn đề đó và vì thế Mỹ phải đối mặt với một vấn đề nan giải về cân bằng chiến thuật và mục đích chiến lược. Việc phục hồi trong nội bộ nước Nga là điều cần thiết cho quá trình dân chủ hóa nước này và cuối cùng là châu Âu hóa. Nhưng bất kỳ sự phục hồi nào về tiềm năng đế quốc của nó cũng sẽ gây nguy hại cho cả hai mục tiêu vừa nêu. Ngoài ra, chính vì vấn đề này mà những khác biệt giữa Mỹ và một số quốc gia châu Âu có thể phát sinh, đặc biệt là khi mở rộng khối EU và NATO. Nga có nên được xem là ứng cử viên cho tư cách thành viên cuối cùng của một trong hai cơ cấu này hay không? Vậy còn Ukraine thì sao? Cái giá cho việc loại trừ Nga có thể cao, làm cho lời tiên tri trong tư duy của Nga được ứng nghiệm, nhưng kết quả của việc làm khối EU hoặc NATO nghèo đi cũng có thể gây bất ổn.

Một điều không định trước lại xuất hiện trong không gian rộng lớn và mang tính địa chính trị ở vùng Trung Á-Âu, hiện thực hóa bởi tính dễ bị tổn thương tiềm tàng của các trung tâm Thổ Nhĩ Kỳ-Iran. Trong khu vực được phân định trên bản đồ trang 96, từ Crimea ở Biển Đen hướng trực tiếp về phía đông dọc theo biên giới mới ở phía nam của Nga, đến Tân Cương (Trung Quốc), rồi đổ ra Ấn Độ Dương và tiếp đó hướng về phía tây đến Biển Đỏ, rồi hướng lên phía bắc đến bờ đông Địa Trung Hải và trở lại bán đảo Crimea, có khoảng 400 triệu người sinh sống trong khoảng 25 nước, hầu hết đều là người bản địa và không đồng nhất về mặt tôn giáo và trên thực tế, không một nước nào trong số này ổn định về mặt chính trị. Một số trong những quốc gia này có thể đang trong quá trình thủ đắc vũ khí hạt nhân.

Khu vực rộng lớn này - bị xâu xé vì những hận thù gay gắt dễ gây

biến động và bị bao vây là những nước láng giềng hùng mạnh cạnh tranh - có khả năng trở thành một chiến trường lớn, cho cả các cuộc chiến tranh giữa các quốc gia và nhiều khả năng là bạo lực tôn giáo và sắc tộc kéo dài. Việc Ấn Độ có hành động kiềm chế hay liệu họ có tận dụng cơ hội nào đó để áp đặt ý chí của mình lên Pakistan hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến phạm vi khu vực có khả năng xảy ra hành động đối kháng. Những căng thẳng nội bộ ở Thổ Nhĩ Kỳ và Iran có khả năng không chỉ trở nên tồi tệ hơn mà còn giảm đáng kể vai trò ổn định mà hai quốc gia này đang đóng ở trong khu vực sôi bỏng này. Những hành động như vậy sẽ lần lượt gây nhiều khó khăn hơn cho việc đồng hóa các quốc gia Trung Á mới vào cộng đồng quốc tế, đồng thời ảnh hưởng xấu đến nền an ninh do Mỹ thống trị ở khu vực Vịnh Ba Tư. Trong mọi trường hợp, cả Mỹ và cộng đồng quốc tế có thể phải đối mặt với một thách thức, mà so với nó thì cuộc khủng hoảng gần đây ở Nam Tư cũ chẳng đáng kể chút nào, ở vùng này.

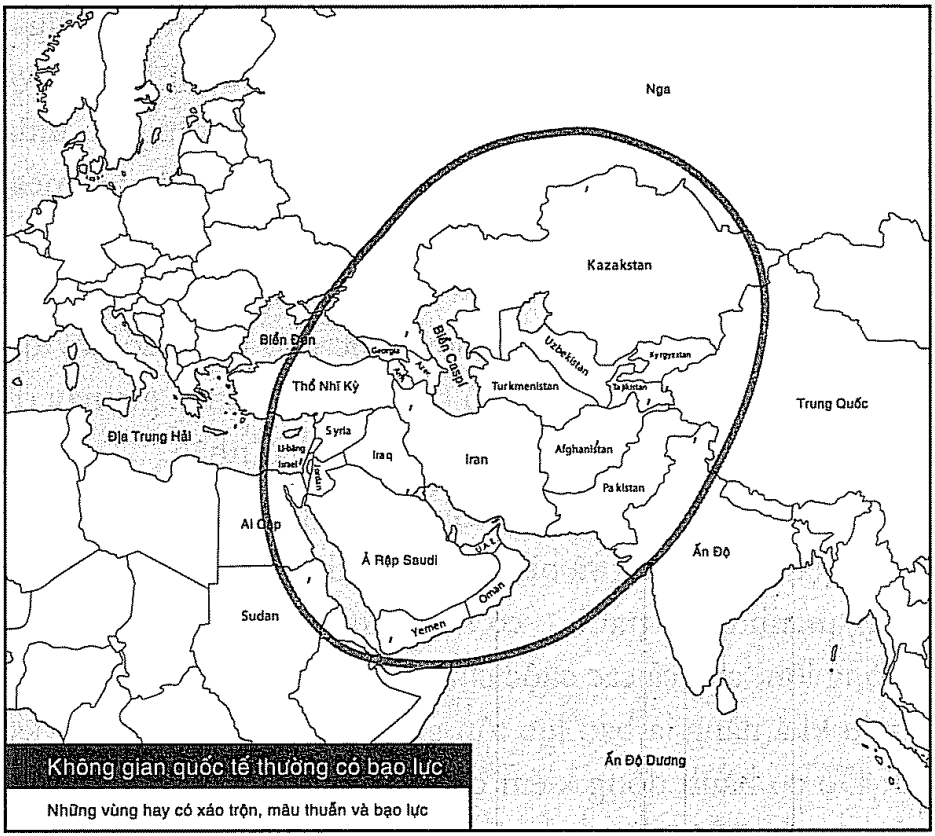

Một thách thức khả dĩ đối với địa vị số một của Mỹ đến từ chủ nghĩa Hồi giáo chính thống có thể là một phần của vấn đề trong khu vực bất ổn này. Bằng cách khai thác sự thù địch tôn giáo đối với lối sống của người Mỹ và lợi dụng cuộc xung đột giữa người Ả Rập và Israel, chủ nghĩa Hồi giáo chính thống có thể làm suy yếu một số chính quyền Trung Đông thân phương Tây và cuối cùng gây nguy hiểm cho lợi ích khu vực của Mỹ, đặc biệt là ở Vịnh Ba Tư. Tuy nhiên, nếu không có sự gắn kết chính trị và khi không có một quốc gia Hồi giáo thực sự hùng mạnh nào, một thách thức từ chủ nghĩa Hồi giáo chính thống sẽ thiếu cốt lõi địa chính trị và do đó sẽ có nhiều khả năng thể hiện bản thân thông qua việc truyền bá bạo lực.

Có một vấn đề địa chiến lược có tầm quan trọng được đặt ra, đó là Trung Quốc trỗi dậy với tư cách cường quốc. Kết quả hấp dẫn nhất sẽ là đồng lựa chọn một Trung Quốc dân chủ hóa và có thị trường tự do hóa, đi vào khuôn khổ hợp tác trong khu vực châu Á lớn hơn. Nhưng giả sử Trung Quốc không dân chủ hóa mà tiếp tục phát triển thiên về sức mạnh kinh tế và quân sự? Một Đại Trung Hoa có thể xuất hiện, bất kể mong muốn và tính toán của các nước láng giềng là gì, và bất kỳ nỗ lực nào nhằm ngăn chặn viễn cảnh đó đều có thể kéo theo một cuộc xung đột gia tăng với Trung Quốc. Một cuộc xung đột như vậy có thể làm căng thẳng thêm mối quan hệ giữa người Mỹ và Nhật Bản vì không chắc chắn rằng Nhật Bản muốn tham gia kiềm chế Trung Quốc dưới sự dẫn dắt của Mỹ, do đó có những hậu quả khả dĩ mang tính cách mạng đối với định nghĩa về vai trò khu vực của Nhật Bản, chấm dứt sự hiện diện của người Mỹ ở Viễn Đông.

Tuy nhiên, hòa hợp với Trung Quốc cũng sẽ có cái giá xác đáng của nó. Chấp nhận Trung Quốc là một cường quốc khu vực không phải là vấn đề mô phỏng đơn giản một khẩu hiệu đơn thuần. Sẽ phải có vai trò quan trọng cho bất kỳ ưu thế khu vực nào như vậy. Nói một cách trực tiếp, phạm vi ảnh hưởng của Trung Quốc lớn đến mức nào và ở đâu, Mỹ nên được chấp nhận như thế nào trong một chính sách hợp tác thành công của Trung Quốc trong các vấn đề thế giới? Hiện nay, những khu vực nào bên ngoài Trung Quốc, về mặt chính trị có thể nên được công nhận là nằm trong vòng kiềm tỏa của một Thiên Triều đang tái xuất hiện?

Trong bối cảnh đó, việc duy trì sự hiện diện của Mỹ ở Hàn Quốc trở nên đặc biệt quan trọng. Nếu không, mọi sự sẽ khác với dự tính dàn xếp quốc phòng Mỹ-Nhật ở hình thức hiện tại, vì Nhật Bản sẽ phải tự chủ hơn về mặt quân sự. Nhưng bất kỳ động thái thống nhất Triều Tiên[12] nào cũng có khả năng làm xáo trộn nền tảng cho Hoa Kỳ tiếp tục hiện diện quân sự tại Hàn Quốc. Một bán đảo Triều Tiên thống nhất có thể chọn không duy trì sự bảo vệ của quân đội Mỹ.

Thực tế thì, đó có thể là cái giá chính xác cho Trung Quốc vì đã ném trọng lượng quyết định của nó đằng sau sự thống nhất của bán đảo. Nói tóm lại, việc Hoa Kỳ quản lý quan hệ của chính mình với Trung Quốc chắc chắn sẽ có những hậu quả trực tiếp đối với sự ổn định của mối quan hệ an ninh trong tam giác Mỹ-Nhật-Hàn.

Cuối cùng, một số tình huống có thể xảy ra liên quan đến sự sắp xếp chính trị trong tương lai cũng cần được điểm qua ở chương này, còn phần luận giải đầy đủ hơn sẽ nằm trong các chương sau. Trong quá khứ, các vấn đề quốc tế chủ yếu chịu sự chi phối của các cuộc cạnh tranh giữa các quốc gia riêng lẻ nhằm thống trị khu vực. Do đó, Hoa Kỳ có thể phải xác định làm cách nào để đối phó với các liên minh khu vực đang tìm cách đẩy Mỹ ra khỏi Á-Âu, từ đó đe dọa vị thế cường quốc toàn cầu của Mỹ. Tuy nhiên, việc xuất hiện bất kỳ liên minh nào như vậy liệu có làm phát sinh chức năng dẫn dắt của Mỹ hay không, trên thực tế nó phụ thuộc rất lớn vào mức độ hiệu quả của việc Hoa Kỳ xử lý các nan đề cụ thể vừa nêu trên.

Có khả năng, kịch bản nguy hiểm nhất sẽ là một liên minh lớn giữa Trung Quốc, Nga và có lẽ cả Iran, một liên minh "chống bá quyền" được gắn kết không phải bởi ý thức hệ mà bởi sự bất bình. Nó sẽ gợi nhớ đến quy mô và phạm vi của thách thức từng được khối Xô-Trung đặt ra, mặc dù lần này Trung Quốc có thể sẽ là nhà lãnh đạo và người theo sau là Nga. Để tránh sự bất ngờ này, đòi hỏi phải thể hiện kỹ năng địa chiến lược của Hoa Kỳ ở phía tây, phía đông và phía nam của lục địa Á-Âu, tuy nhiên có thể là từ xa.

Một thách thức về mặt địa lý hạn chế hơn nhưng thậm chí có nhiều khả năng liên quan hơn đến trục Trung-Nhật, sau sự sụp đổ của vị thế Mỹ ở Viễn Đông và một sự thay đổi mang tính cách mạng về triển vọng thế giới của Nhật. Nó sẽ kết hợp sức mạnh của hai dân tộc có năng suất phi thường, và nó có thể khai thác một số hình thức của chủ nghĩa châu Á Hồi giáo như một học thuyết chống Mỹ thống nhất. Tuy nhiên, dường như không có khả năng rằng Trung Quốc và Nhật

Bản sẽ hình thành một liên minh, dựa trên kinh nghiệm lịch sử gần đây của họ; và một chính sách viễn tưởng của Mỹ ở Viễn Đông chắc chắn sẽ có thể ngăn chặn tình trạng này xảy ra.

Ở khá xa đó, nhưng không bị loại trừ hoàn toàn, là khả năng hình thành một tổ chức lớn ở châu Âu, liên quan đến một thỏa thuận Đức-Nga hoặc một liên minh Pháp-Nga. Có những tiền lệ lịch sử rành rành cho cả hai khả năng trên, và/hoặc có thể xuất hiện nếu sự thống nhất của châu Âu bị đình trệ và nếu mối quan hệ châu Âu-Mỹ trở nên xấu đi đến mức nghiêm trọng. Thật vậy, trong trường hợp sau, người ta có thể tưởng tượng ra một khu vực châu Âu-Nga để loại trừ Mỹ khỏi lục địa. Trong tình hình hiện nay, tất cả các biến thể này có lẽ không thể thực hiện được. Chúng khả thi được đến đâu không chỉ liên quan đến một thao tác xử lý sai lầm lớn từ phía chính sách châu Âu mà còn ở việc tái định hướng mạnh mẽ nhắm về phía các quốc gia chủ chốt của châu Âu.

Dù tương lai là gì đi nữa, hoàn toàn hữu lý khi kết luận rằng vị thế số một của lục địa Á-Âu sẽ chịu nhiều áp lực do tình thế hỗn loạn và ít nhất cũng là do bạo lực lẻ tẻ. Địa vị đứng đầu của Mỹ rất dễ bị ảnh hưởng trước những thách thức mới đến từ các ứng viên quốc tế hoặc các chòm sao mới lạ. Hệ thống toàn cầu mà hiện Mỹ đang chiếm ưu thế, trong đó mối đe dọa chiến tranh không còn nữa, có lẽ chỉ ổn định ở những nơi được Mỹ dẫn dắt với một địa chiến lược dài hạn, dựa trên khả năng tương thích và tương hợp các hệ thống chính trị xã hội, liên kết với nhau bằng các khuôn khổ đa phương do Mỹ đứng đầu.

---

1. Samuel P. Huntington, “Why International Primacy Matters” (Tại sao sự ưu việt ở tầm quốc tế lại là vấn đề quan trọng), *International Security* (Mùa xuân năm 1993), tr. 83.↩

2. Halford John Mackinder (1861-1947): nhà địa lý, chính trị gia người Anh. “The Geographical Pivot of History” (Trục địa lý của lịch sử) là tài liệu nổi tiếng được ông trình lên Hội Địa lý Hoàng gia (Anh) năm 1904, trong đó phát triển thuyết vùng đất trung tâm *(heartland theory)* của ông. Thuyết này liên quan đến địa chính trị cổ điển và hiện đại ở cả châu Âu và Mỹ. (BT)↩

3. Karl Haushofer (1869-1946): nhà địa lý, chính trị gia người Đức. (BT)↩

4. Tiếng Đức, chỉ các nước Trung Âu thuộc Đế chế Áo đa sắc tộc dưới thời trị vì của dòng họ Habsburg (thủ đô là Vienna). Về sau, Đế chế Phổ xem Mitteleuropa là trung tâm nhà nước nối dài của người Phổ. (ND)↩

5. Roy Denman, *Missed Chances* (Những cơ hội bị bỏ lỡ), Cassell, London, năm 1996.↩

6. Đóng góp của Robert Skidelsky đối với “Great Britain and the New Europe” (Vương quốc Anh và châu Âu mới), bạn đọc có thể tham khảo trong cuốn *From the Atlantic to the Urals: National Perspectives on the New Europe* (Từ Đại Tây Dương đến dãy Ural: những giác độ quốc gia về châu Âu mới) của nhiều tác giả, do David P. Calleo và Philip H. Gordon chủ biên, Seven Locks Press, Arlington, Texas, Mỹ, năm 1992, tr. 145.↩

7. North Atlantic Treaty Organization: Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương. (ND)↩

8. Ở thời điểm cuốn sách này xuất bản lần đầu năm 1997, Ba Lan còn chưa tham gia EU và NATO mà mới chỉ đang vận động để được gia nhập. Năm 1997, Ba Lan trở thành thành viên của NATO, và năm 2004, EU. (BT)↩

9. Chỉ thời điểm cuốn sách này xuất bản lần đầu, tức năm 1997. (BT)↩

10. Azeri: là nhóm sắc tộc thiểu số ở Iran, theo truyền thống họ trung thành

với dòng Hồi giáo Shi'a. (ND)↩

11. Bogaturov và V. Kremenyuk (cả hai đều là học giả cao cấp tại Trung tâm nghiên cứu về chính sách của Hoa Kỳ và Canada), trong "Current Relations and Prospects for Interaction Between Russia and the United States" (Quan hệ hiện tại và triển vọng về tương tác giữa Nga và Hoa Kỳ), Tạp chí *Nezavisimaya Gazeta,* ngày 28-6-1996.↩

12. Ở phạm vi cuốn sách này, chúng tôi dùng "Triều Tiên" *(Korea)* để chỉ bán đảo Triều Tiên, "Hàn Quốc" *(South Korea)* chỉ Đại Hàn Dân quốc (Nam Hàn), "Bắc Triều Tiên" *(North Korea)* chỉ Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Bắc Hàn). (BT)↩

Chương 3
ĐẦU CẦU DÂN CHỦ

Châu Âu là đồng minh tự nhiên của Mỹ. Cả hai cùng chia sẻ những giá trị chung, mà phần lớn trong đó bắt nguồn từ di sản tôn giáo, theo đuổi nền chính trị dân chủ và là nơi cội rễ của đại đa số người Mỹ. Bằng cách tiên phong trong việc hợp nhất các quốc gia-dân tộc thành một liên minh kinh tế và cuối cùng thành một nền tảng chính trị siêu quốc gia, châu Âu cũng đang chỉ đường cho các hình thức tổ chức hậu quốc gia lớn hơn, vượt ra khỏi tầm nhìn hạn hẹp và những tham vọng mang tính phá hoại của thời đại chủ nghĩa dân tộc. Đây là khu vực được tổ chức đa phương nhất trên thế giới (xem bảng ở trang 103). Thành công trong sự thống nhất chính trị của nó sẽ tạo ra một thực thể duy nhất gồm khoảng 400 triệu người, sống dưới một mái nhà dân chủ và được hưởng một mức sống tương đương với Hoa Kỳ. Một châu Âu như vậy chắc chắn sẽ là một thế lực toàn cầu.

Châu Âu cũng đóng vai trò là bàn đạp để những tiến bộ của nền dân chủ có thể tiến vào sâu hơn trong lục địa Á-Âu. Một châu Âu mở rộng về phía đông sẽ củng cố thêm cho chiến thắng dân chủ trong những năm 1990. Nó hợp thức hóa khía cạnh chính trị và kinh tế vào khía cạnh lãnh thổ văn minh thiết yếu của châu Âu, nơi được gọi là “Petrine Europe” (châu Âu của Thánh Peter[1]) - theo định nghĩa của di sản tôn giáo cổ xưa và phổ biến của châu Âu, bắt nguồn từ Kitô giáo theo nghi thức phương Tây. Một châu Âu như vậy đã từng tồn tại, rất lâu trước thời đại của chủ nghĩa dân tộc và thậm chí còn lâu hơn nữa,

trước cả khi xảy ra sự phân chia châu Âu thành một nửa do Mỹ thống trị và một nửa do Liên Xô cũ thống trị. Một châu Âu rộng lớn hơn như vậy sẽ có thể thi triển sức thu hút mạnh mẽ đối với các quốc gia nằm xa hơn về phía đông, xây dựng một mạng lưới quan hệ với Ukraine, Belarus và Nga, lôi kéo họ vào một mối dây hợp tác ngày càng ràng buộc trong khi vẫn tuân thủ các nguyên tắc dân chủ chung. Cuối cùng, một châu Âu như vậy có thể trở thành một trong những trụ cột quan trọng của cấu trúc an ninh và hợp tác Á-Âu lớn hơn do Mỹ hỗ trợ.

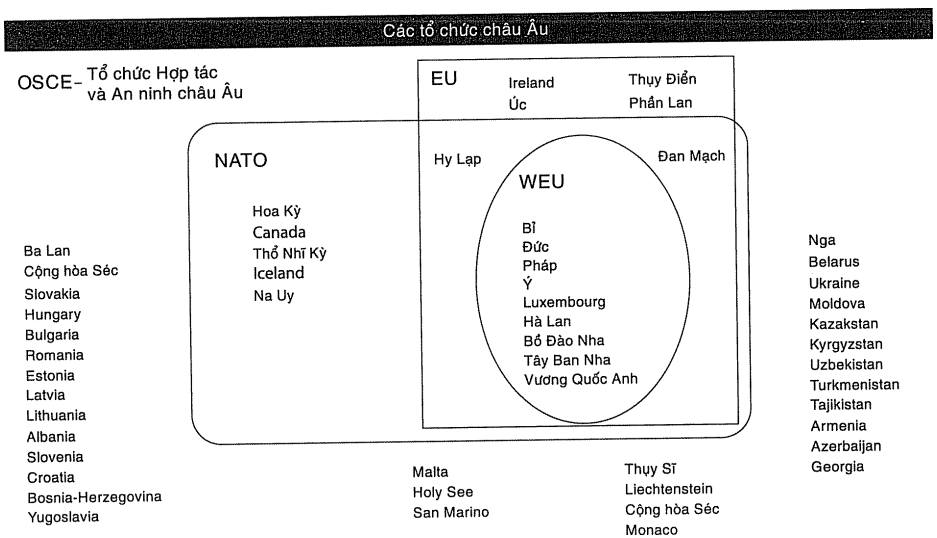

Nhưng trước hết, châu Âu là đầu cầu địa chính trị thiết yếu của Mỹ trên lục địa Á-Âu. Cổ phần địa chiến lược của Mỹ ở châu Âu là rất lớn. Không giống như liên kết của Mỹ với Nhật Bản, liên minh Đại Tây Dương trực tiếp củng cố ảnh hưởng chính trị và sức mạnh quân sự của Mỹ trên lục địa Á-Âu. Ở giai đoạn quan hệ Mỹ-Âu này, với các quốc gia châu Âu đồng minh vẫn phụ thuộc nhiều vào sự bảo vệ an ninh của Hoa Kỳ, bất kỳ sự mở rộng nào trong phạm vi châu Âu cũng tự động trở thành một sự mở rộng trong phạm vi ảnh hưởng trực tiếp của Hoa Kỳ. Ngược lại, không có mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương

chặt chẽ, tính thống trị của Mỹ ở khu vực Á-Âu nhanh chóng lu mờ. Theo đó, việc Hoa Kỳ kiểm soát Đại Tây Dương và khả năng triển khai tầm ảnh hưởng và sức mạnh sâu hơn vào lục địa Á-Âu sẽ bị hạn chế nghiêm trọng.

Tuy nhiên, vấn đề là một "châu Âu" thực sự Âu như vậy không tồn tại. Đó là một tầm nhìn, một khái niệm và một mục tiêu, nhưng nó chưa thành thực tế. Tây Âu là một thị trường chung, nhưng vẫn còn lâu mới là một thực thể chính trị duy nhất. Một châu Âu-chính trị vẫn chưa xuất hiện. Cuộc khủng hoảng ở Bosnia trưng ra bằng chứng đau đớn về sự vắng mặt của cái châu Âu đó. Sự thật tàn nhẫn là Tây Âu, và về sau có thêm một số nước Trung Âu, phần lớn vẫn nằm dưới sự bảo hộ của Mỹ, mà mối quan hệ đồng minh này ngày càng có xu hướng gây liên tưởng đến mối quan hệ chính quốc-chư hầu và thuộc quốc thời xa xưa. Đây không phải là một bối cảnh lành mạnh, dẫu là cho Mỹ hay cho các quốc gia châu Âu.

Các vấn đề trở nên tồi tệ hơn do sự suy giảm sức sống nội bộ ở châu Âu đang lan tỏa rộng hơn. Cả tính hợp pháp của hệ thống kinh tế-xã hội hiện tại, thậm chí phần nhận thức về căn cước châu Âu phô ra ngoài đều gợi cảm giác dễ bị tổn thương, ở một số quốc gia châu Âu, người ta có thể nhận ra một cuộc khủng hoảng lòng tin và đánh mất động lực sáng tạo, cũng như quan điểm chung chỉ hướng vào chuyện nội bộ nước mình vốn vừa phản ánh chủ nghĩa cô lập vừa thể hiện chủ nghĩa thoát ly ra khỏi những tình huống khó xử lớn hơn trên thế giới. Không rõ hầu hết người châu Âu liệu có muốn châu Âu trở thành một thế lực lớn hay không, và liệu họ có sẵn sàng làm những gì cần thiết để trở thành như vậy. Ngay cả chủ nghĩa bài Mỹ còn sót lại trong lòng châu Âu, hiện tuy khá yếu nhưng vẫn gây băn khoăn hoài nghi: các nước châu Âu chán ghét "quyền bá chủ" của Mỹ nhưng vẫn thoải mái khi được nó che chở.

Động lực chính trị cho sự thống nhất châu Âu đã từng chịu thúc đẩy của ba xung lực chính: ký ức về hai cuộc chiến tranh thế giới tàn

khốc, mong muốn phục hồi kinh tế và sự bất an do mối đe dọa mà Liên Xô gây ra. Tuy nhiên, đến giữa những năm 1990, những xung lực này dần đơ cùn. Phục hồi kinh tế nói chung đã đạt được; ngược lại, vấn đề mà châu Âu phải đối mặt ngày một hiển nhiên hơn là một hệ thống phúc lợi nặng nề quá mức làm hao mòn sức sống kinh tế của nó, trong khi sự kháng cự mãnh liệt đối với bất kỳ cải tổ nào vì những lợi ích đặc biệt đang hướng sự chú ý chính trị của châu Âu vào bên trong. Mối đe dọa từ Liên Xô đã biến mất, trong khi đó mong muốn được độc lập khỏi sự giám hộ của Mỹ của một số nước châu Âu đã không chuyển biến thành một động lực hấp dẫn cho sự thống nhất lục địa.

Lý tưởng châu Âu duy trì được là nhờ vào động lực quan liêu được tạo ra dưới tay bộ máy tổ chức cồng kềnh của Cộng đồng châu Âu và kế thừa nó là Liên minh châu Âu. Ý tưởng thống nhất vẫn được hưởng ứng đáng kể, nhưng nó có xu hướng lãnh đạm, thiếu đam mê và ý thức về sứ mệnh. Nói chung, Tây Âu ngày nay truyền đạt ấn tượng về một tập hợp xã hội tuy thoải mái nhưng không dễ chịu chút nào về mặt xã hội, không tập trung mà lại rối rắm, không tham gia vào bất kỳ tầm nhìn nào lớn hơn. Thống nhất châu Âu ngày càng mang những thuộc tính của một quá trình, không phải một cam kết lý tưởng.

Tuy nhiên, giới chính trị đứng đầu hai quốc gia hàng đầu châu Âu là Pháp và Đức hầu như vẫn giữ cam kết với mục tiêu định hình và định nghĩa một châu Âu thực sự là châu Âu. Do đó, họ là những kiến trúc sư chính của châu Âu. Làm việc cùng nhau, họ có thể xây dựng một châu Âu xứng tầm với quá khứ và tiềm năng của nó. Nhưng mỗi quốc gia lại cam kết theo một tầm nhìn và kế hoạch hơi khác nhau, và cả hai đều không đủ mạnh để tự trỗi dậy bằng chính sức mình.

Hoàn cảnh này tạo cho Hoa Kỳ một cơ hội đặc biệt để có những can thiệp quyết định. Nó đòi hỏi sự tham gia của người Mỹ trên danh nghĩa vì sự thống nhất của châu Âu, nếu không, quá trình hợp nhất có thể bị đình trệ và sau đó dần dần bị bỏ qua. Nhưng bất kỳ sự tham gia

hiệu quả nào của Mỹ trong việc xây dựng châu Âu đều phải được dẫn dắt bằng những suy tính rõ ràng của chính người Mỹ về loại hình châu Âu mà Mỹ ưa thích, sẵn sàng thúc đẩy: một quan hệ đối tác bình đẳng hoặc một đồng minh cấp thấp, và về phạm vi cuối cùng của cả Liên minh châu Âu (hay EU) và NATO. Nó cũng đòi hỏi phải cẩn thận theo dõi sít sao cả hai kiến trúc sư chính của châu Âu.

UY QUYỀN VÀ CHUỘC TỘI

Pháp truy cầu sự tái sinh, lần này ở "vai" châu Âu; Đức hy vọng chuộc lỗi thông qua châu Âu. Những động lực khác nhau đi một chặng đường dài đến chỗ lý giải và định nghĩa bản chất các bản thiết kế khác nhau mà Pháp và Đức dành cho châu Âu.

Đối với Pháp, châu Âu là phương tiện để có lại được nước Pháp vĩ đại trong quá khứ. Ngay cả trước Thế chiến thứ hai, các nhà tư tưởng nghiêm túc của Pháp trong lĩnh vực ngoại giao quốc tế đã lo lắng rằng vai trò trung tâm mà châu Âu nắm giữ trong các vấn đề thế giới đang suy yếu dần. Trong nhiều thập kỷ diễn ra Chiến tranh Lạnh, nỗi lo lắng đó đã trở thành sự phẫn nộ trước sự thống trị "Anglo-Saxon" ở phương Tây, chưa nhắc gì đến sự khinh miệt dành cho "quá trình Mỹ hóa" kèm theo trong văn hóa phương Tây. Việc tạo ra một châu Âu chính danh, theo lời của Charles De Gaulle - "từ Đại Tây Dương đến dãy Ural" - là để khắc phục tình trạng tồi tệ đó. Và một châu Âu như vậy, vì nó sẽ nằm dưới sự lãnh đạo của Paris, sẽ đồng thời giành lại cho Pháp uy quyền mà người Pháp vẫn cảm nhận như là định mệnh đặc biệt cho quốc gia của họ.

Đối với Đức, sự tận tâm với châu Âu là cơ sở để chuộc lại lỗi lầm, trong khi kết nối mật thiết với Mỹ là trọng tâm cho an ninh quốc gia của họ. Theo đó, một châu Âu độc lập quyết đoán hơn trước Mỹ không phải là một lựa chọn khả thi. Đối với Đức, chuộc tội + an ninh = châu Âu + Mỹ. Công thức đó xác định thái độ và chính sách của

Đức, khiến Đức đồng thời là một "công dân" tốt của châu Âu vừa là quốc gia châu Âu ủng hộ Mỹ mạnh nhất.

Đức nhận thấy trong sự tận tụy nhiệt thành của mình đối với châu Âu một cơ hội thanh tẩy lịch sử, khôi phục các phẩm chất chính trị và đạo đức của nó. Bằng cách chuộc lại lỗi lầm qua châu Âu, Đức đang khôi phục sự vĩ đại của chính mình đồng thời nhận lại cái trọng trách là sẽ không tự động huy động sự phẫn nộ và nỗi sợ hãi của toàn châu Âu chống lại Đức. Nếu người Đức chỉ tìm kiếm lợi ích quốc gia cho Đức, điều đó có nguy cơ khiến các nước châu Âu khác xa lánh; nếu người Đức thúc đẩy lợi ích chung của châu Âu, thì lại thu hút sự ủng hộ và tôn trọng của châu Âu.

Về các vấn đề trung tâm thời Chiến tranh Lạnh, Pháp là một đồng minh trung thành, tận tụy và quyết đoán. Nó kề vai sát cánh với Mỹ khi đang trong hoàn cảnh khó khăn. Cho dù là cuộc phong tỏa Berlin hay cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba[2], không có gì phải nghi ngờ sự kiên định của Pháp. Nhưng sự ủng hộ của Pháp đối với NATO là khởi từ mong muốn đồng thời của Pháp, đó là nhằm khẳng định một bản sắc chính trị riêng biệt của Pháp và để bảo vệ cho Pháp quyền tự do hành động thiết yếu của mình, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến địa vị toàn cầu của Pháp hay tương lai của châu Âu.

Có một yếu tố ám ảnh hoang tưởng trong mối bận tâm của giới lãnh đạo chính trị Pháp, đinh ninh cho rằng Pháp vẫn là một cường quốc toàn cầu. Khi Thủ tướng Alain Juppe, lặp lại quan điểm của những người tiền nhiệm, tuyên bố trước Quốc hội Pháp vào tháng 5 năm 1995 rằng "Pháp có thể và phải khẳng định khuynh hướng của mình như một cường quốc thế giới," cả hội trường tràn ngập tiếng vỗ tay. Việc Pháp khăng khăng tự mình phát triển phòng thủ hạt nhân phần nhiều là do họ thấy thôi thúc trước quan điểm cho rằng Pháp nên tăng cường tính tự do hành động của chính mình, kèm theo đó là khả năng ảnh hưởng đến các quyết định sống còn của Mỹ đối với an ninh của liên minh phương Tây nói chung. Không phải vì Liên Xô mà

Pháp tìm cách nâng cấp vị thế của mình, phòng thủ hạt nhân của Pháp, ngay cả khi ở mức tốt nhất cũng chỉ có tác động nhỏ đến khả năng Liên Xô gây chiến. Thay vào đó, Paris nhận thấy có được vũ khí hạt nhân của riêng mình sẽ mang lại cho Pháp vai trò nhất định trong các quá trình ra quyết định ở cấp cao nhất và nguy hiểm nhất trong Chiến tranh Lạnh.

Trong suy nghĩ của người Pháp, việc sở hữu vũ khí hạt nhân củng cố yêu sách của Pháp là trở thành một cường quốc toàn cầu, có tiếng nói phải được tôn trọng trên toàn thế giới. Nó củng cố một cách hữu hình địa vị của Pháp là một trong năm thành viên của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc có quyền phủ quyết, cả năm nước đều là cường quốc hạt nhân. Theo quan điểm của Pháp, phòng vệ hạt nhân của Anh chỉ đơn giản là một phần mở rộng của Mỹ, đặc biệt là dựa vào sự gắn bó của Anh thể theo mối quan hệ đặc biệt và sự kiêng dè của Anh đối với nỗ lực xây dựng một châu Âu độc lập. (Rằng chương trình hạt nhân của Pháp được hưởng lợi đáng kể từ sự trợ giúp của Hoa Kỳ và nó không ảnh hưởng đến tính toán chiến lược của Pháp.) Pháp cho rằng phòng thủ hạt nhân cũng củng cố vị trí lãnh đạo của họ ở tư cách một cường quốc lục địa hàng đầu, là quốc gia thực sự duy nhất của châu Âu có được khả năng đó.

Tham vọng toàn cầu của Pháp cũng được thể hiện thông qua những nỗ lực kiên quyết nhằm duy trì vai trò an ninh đặc biệt của họ ở hầu hết các quốc gia châu Phi nói tiếng Pháp. Mặc dù phải chịu để mất Việt Nam và Algeria sau những cuộc chiến tranh kéo dài và chấp nhận từ bỏ một đế chế rộng lớn hơn, sứ mệnh an ninh đó, cũng như việc tiếp tục kiểm soát các hòn đảo rải rác ở Thái Bình Dương (dùng làm nơi thực hiện các cuộc thử nghiệm nguyên tử gây tranh cãi của Pháp), đã củng cố niềm tin của giới lãnh đạo nước này rằng Pháp thực sự vẫn có một vai trò toàn cầu, mặc dù trên thực tế, về cơ bản nó chỉ là một cường quốc châu Âu hậu đế quốc tầm trung.

Nêu trên là tất cả những gì đã duy trì cũng như thúc đẩy Pháp ra

yêu sách đối với trách nhiệm lãnh đạo châu Âu. Với việc Anh tự đứng ngoài lề và về cơ bản là một phần phụ cho sức mạnh của Hòa Kỳ, với nước Đức bị chia rẽ trong phần lớn Chiến tranh Lạnh và hiện vẫn gặp bất lợi vì lịch sử thế kỷ 20 của nó, Pháp có thể nắm bắt ý tưởng về châu Âu, đồng nhất bản thân vào đó và chiếm đoạt nó bằng cách đồng nhất quan niệm của Pháp về chính nó vào quan niệm về châu Âu. Là quốc gia đầu tiên phát minh ra ý tưởng về quốc gia-dân tộc có chủ quyền và biến chủ nghĩa dân tộc thành một tín điều dân sự, do đó, Pháp cảm thấy việc chính mình trở thành hiện thân của một châu Âu độc lập nhưng thống nhất là lẽ đương nhiên - ở đây có cùng những gắn bó tình cảm từng được trút vào “la patrie” (Tổ quốc). Sự vĩ đại của một châu Âu do Pháp lãnh đạo cũng chính là sự vĩ đại của nước Pháp.

Khuynh hướng đặc biệt này, hình thành từ cảm nhận sâu sắc về vận mệnh lịch sử và được niềm tự hào văn hóa độc đáo củng cố, có ý nghĩa chính sách lớn. Không gian địa chính trị quan trọng mà Pháp phải nắm giữ trong quỹ đạo ảnh hưởng của mình, hoặc ít nhất, phải tránh khỏi việc bị một quốc gia mạnh hơn chi phối, có thể được vẽ ra trên bản đồ dưới dạng hình bán nguyệt. Nó bao gồm bán đảo Iberia, bờ biển phía bắc của Tây Địa Trung Hải và Đức đến tận Đông-Trung Âu (xem bản đồ bên dưới). Đó không chỉ là bán kính tối thiểu của an ninh Pháp; nó cũng là khu vực thiết yếu cho lợi ích chính trị của Pháp. Chỉ khi sự hỗ trợ cho các quốc gia phía nam được đảm bảo, và với sự hậu thuẫn chắc chắn của Đức, mục tiêu xây dựng một châu Âu thống nhất và độc lập, do Pháp lãnh đạo, có thể được theo đuổi hiệu quả. Và rõ ràng, trong quỹ đạo địa chính trị đó, nước Đức ngày càng hùng mạnh chắc chắn là nước khó quản lý nhất.

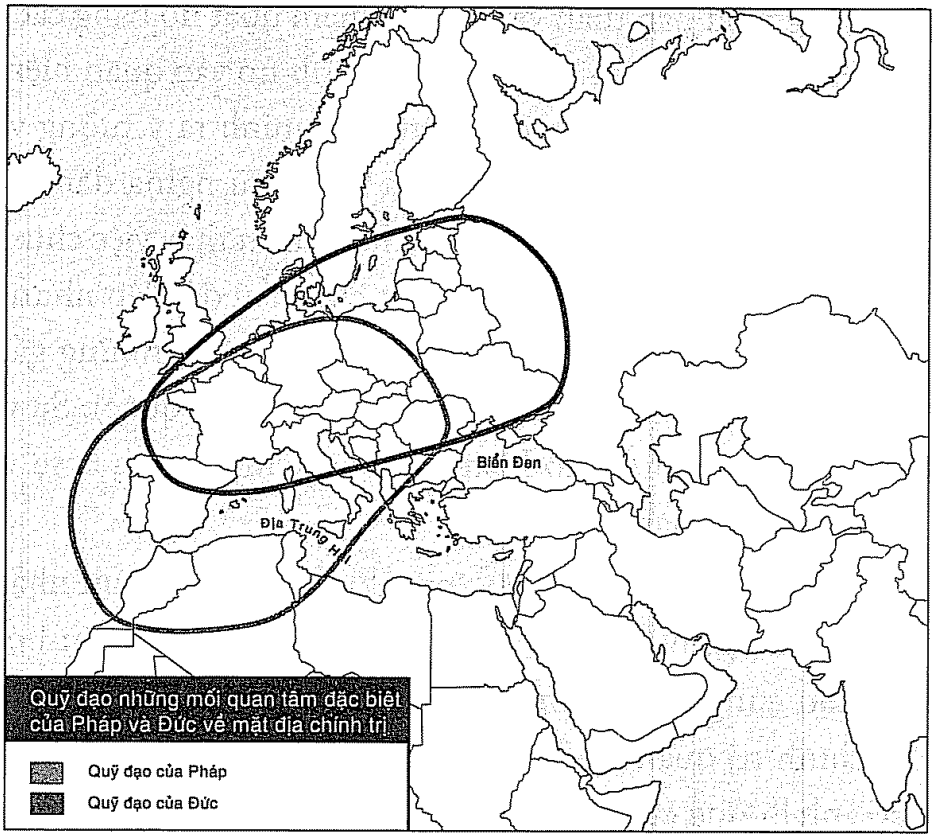

Trong tầm nhìn của Pháp, mục tiêu trung tâm của một châu Âu thống nhất và độc lập có thể đạt được bằng cách kết hợp sự thống nhất của châu Âu dưới sự lãnh đạo của Pháp song hành cùng quá trình rút bớt dần dần vai trò thống trị của Mỹ trên lục địa. Nhưng nếu Pháp định hình tương lai châu Âu, nó phải tham gia và trói buộc Đức, đồng thời tìm cách từng bước tước đoạt quyền lãnh đạo chính trị của Washington trong các vấn đề châu Âu. Các vấn đề hệ quả chính sách quan trọng đối với Pháp về cơ bản có hai mặt: làm thế nào duy trì cam kết an ninh của Mỹ đối với châu Âu, điều mà Pháp nhận ra là vẫn cần thiết trong khi giảm dần sự hiện diện của Mỹ; và làm sao duy trì quan hệ đối tác Pháp-Đức như là động lực kinh tế chính trị kết hợp của sự thống nhất châu Âu trong khi ngăn cản Đức trở thành thế lực lãnh đạo

ở châu Âu.

Nếu Pháp thực sự là một cường quốc toàn cầu, họ giải quyết những vấn đề nan giải này trong quá trình theo đuổi mục tiêu trung tâm của họ có thể không khó khăn. Không một quốc gia châu Âu nào khác, ngoài Đức, được ban cho cùng một tham vọng hoặc được thúc đẩy bởi cùng một ý thức về sứ mệnh. Ngay cả Đức có lẽ cũng có thể bị lôi kéo chấp nhận quyền lãnh đạo của Pháp trong một châu Âu thống nhất nhưng độc lập (khỏi Mỹ), nhưng đó là chỉ khi nào người Đức cảm thấy Pháp thực sự là một cường quốc toàn cầu và do đó có thể cung cấp cho châu Âu sự an toàn mà Đức không thể làm được trong khi Mỹ có thể.

Đức, tuy vậy, biết giới hạn thực sự của sức mạnh Pháp. Pháp yếu hơn nhiều so với Đức về kinh tế, trong khi cơ sở quân sự của nó (như Chiến tranh vùng Vịnh năm 1991 đã cho thấy) cũng không có đủ khả năng. Nó đủ sức dẹp bỏ các cuộc đảo chính nội bộ ở các quốc gia châu Phi vệ tinh, nhưng lại không thể bảo vệ châu Âu cũng như không tạo ra được sức mạnh đáng kể ở những vị trí xa châu Âu. Pháp không hơn không kém, chỉ là một cường quốc châu Âu hạng trung. Do đó, để xây dựng châu Âu, Đức sẵn sàng khơi dậy niềm tự hào của Pháp, nhưng để giữ cho châu Âu thực sự an toàn, họ đã không sẵn sàng mù quáng đi theo sự lãnh đạo của Pháp. Họ tiếp tục khẳng định vai trò trung tâm trong an ninh châu Âu cho Mỹ.

Thực tế đó, như một nỗi đau cho lòng tự trọng của người Pháp, càng nổi lên rõ ràng hơn sau khi nước Đức thống nhất. Cho đến lúc đó, sự hòa giải Pháp-Đức thực sự có sự lãnh đạo chính trị của Pháp một cách nhẹ nhàng trước sự năng động kinh tế của Đức. Nhận thức đó thực sự phù hợp với cả hai bên. Nó làm giảm bớt nỗi dè chừng "thâm căn cố đế" của châu Âu dành cho nước Đức, nó cũng có tác dụng củng cố, làm hài lòng những ảo tưởng của Pháp bằng cách tạo ấn tượng rằng việc xây dựng châu Âu là cho Pháp lãnh đạo, và được một Tây Đức năng động về kinh tế hỗ trợ.

Sự hòa giải Pháp-Đức, ngay cả với những quan niệm sai lầm của nó, dù sao cũng là một sự phát triển tích cực cho châu Âu, với tầm quan trọng đó không hề bị cường điệu hóa chút nào. Nó tạo ra nền tảng quan trọng cho tất cả những tiến bộ đạt được trong quá trình thống nhất châu Âu đầy thách thức; và do đó, cũng hoàn toàn tương thích với lợi ích và phù hợp với cam kết lâu dài của Mỹ cho việc thúc đẩy hợp tác xuyên quốc gia ở châu Âu. Đổ vỡ trong hợp tác Pháp-Đức sẽ là một thất bại nặng nề đối với châu Âu và là một thảm họa đối với vị trí của Mỹ ở khu vực này.

Sự hỗ trợ ngầm của người Mỹ đã giúp Pháp và Đức có thể thúc đẩy quá trình thống nhất châu Âu tiến về phía trước. Hơn nữa, sự thống nhất của Đức càng khuyến khích người Pháp khóa nước Đức vào một khuôn khổ châu Âu ràng buộc. Ngày 6 tháng 12 năm 1990, tổng thống Pháp và thủ tướng Đức đã cam kết thực hiện mục tiêu của một liên bang châu Âu, và mười ngày sau đó, hội nghị liên chính phủ ở Rome về liên minh chính trị đã công bố (mặc dù Anh bảo lưu) một chỉ thị rõ ràng cho mười hai ngoại trưởng của Cộng đồng châu Âu về việc chuẩn bị một Dự thảo Hiệp ước Liên minh Chính trị.

Tuy nhiên, sự thống nhất nước Đức cũng thay đổi đáng kể các thông số thực sự của chính trị châu Âu. Đó đồng thời là một thất bại địa chính trị cho Nga và Pháp. Nước Đức thống nhất không chỉ ngưng làm đối tác chính trị cấp cơ sở của Pháp mà còn tự động trở thành cường quốc quan trọng không thể bị thách thức ở Tây Âu, thậm chí là một cường quốc toàn cầu, đặc biệt là nhờ đóng góp tài chính to lớn của nó trong việc hỗ trợ các tổ chức quốc tế quan trọng[3]. Thực tế mới đã tạo ra một số bất mãn song phương trong mối quan hệ Pháp-Đức, vì Đức giờ đây đã có thể và sẵn sàng thể hiện rõ và thúc đẩy tầm nhìn của chính nó về một châu Âu trong tương lai, tuy vẫn là đối tác của Pháp nhưng không còn là nước được Pháp bảo hộ nữa.

Đối với Pháp, hệ quả từ việc đòn bẩy chính trị yếu dần đã dẫn đến một số hậu quả về mặt chính sách. Pháp bằng cách nào đó phải

giành lại ảnh hưởng lớn hơn trong NATO, do đó đã phải giảm đi phần lớn sự chống đối với việc Hoa Kỳ thống trị, đồng thời bù đắp cho sự yếu kém tương đối của mình thông qua những điều động ngoại giao lớn hơn. Quay trở lại NATO có thể cho phép Pháp ảnh hưởng đến Mỹ nhiều hơn; việc thỉnh thoảng "tán tỉnh" Moscow hoặc London có thể tạo ra áp lực từ bên ngoài lên Mỹ và Đức.

Do đó, như là một phần của chính sách điều động thay vì tranh chấp, Pháp trở lại cấu trúc chỉ huy của NATO. Đến năm 1994, Pháp một lần nữa là người tham gia tích cực vào việc ra quyết định chính trị và quân sự của NATO; đến cuối năm 1995, các ngoại trưởng và quốc phòng Pháp lại là những người tham dự thường xuyên trở lại tại các phiên họp liên minh. Nhưng với một cái giá: một khi hoàn toàn ở bên trong, họ tái khẳng định quyết tâm cải tổ cấu trúc liên minh để tạo sự cân bằng lớn hơn giữa quyền lãnh đạo của Mỹ và sự tham gia của châu Âu. Họ muốn một lý lịch cao hơn và một vai trò lớn hơn cho một thành phần châu Âu tập thể. Với tư cách ngoại trưởng Pháp, Hervé de Charette đã tuyên bố trong một bài phát biểu vào ngày 8 tháng 4 năm 1996: "Đối với Pháp, mục tiêu cơ bản [của việc tái lập quan hệ] là khẳng định một bản sắc châu Âu trong liên minh có hiệu lực đáng tin cậy và có tầm nhìn về mặt chính trị."

Đồng thời, về mặt chiến thuật, Paris đã chuẩn bị sẵn sàng để khai thác các mối liên kết truyền thống với Nga để hạn chế chính sách châu Âu của Mỹ, và để hồi sinh bất cứ khi nào thích hợp cái hiệp ước thân thiện Pháp-Anh cũ đổi lại việc Đức ngày càng giữ vị thế đứng đầu chắc chắn hơn ở châu Âu. Tháng 8 năm 1996, ngoại trưởng Pháp tuyên bố rằng "nếu Pháp muốn đóng một vai trò quốc tế, chúng tôi sẽ được hưởng lợi từ sự tồn tại của một nước Nga hùng mạnh, bằng việc giúp nước này khẳng định mình là một cường quốc", gần như khẳng định ý đồ trên; đáp lại, ngoại trưởng Nga tuyên bố "trong số tất cả các nhà lãnh đạo thế giới, người Pháp là gần gũi nhất, có thái độ xây dựng mối quan hệ với Nga."[4]

Sự hỗ trợ hờ hững ban đầu của Pháp đối với việc mở rộng về phía đông của NATO, tất nhiên, biểu thị một thái độ hoài nghi kín đáo nhưng rõ ràng có liên quan đến tham vọng của họ, mà một phần nào là chiến thuật được thiết kế nhằm tăng cường đòn bẩy trong việc đối phó với Hoa Kỳ. Chính bởi vì Mỹ và Đức là những nước đề xướng chính cho việc mở rộng NATO, nên Pháp thấy cần thiết phải tỏ ra mình thật "ngầu", tiếp tục thận trọng, bày tỏ quan ngại về tác động tiềm tàng của sáng kiến đó đối với Nga và đóng vai trò nước đối thoại tinh nhạy nhất của châu Âu với Moscow. Đối với một số người Trung Âu, có vẻ như người Pháp thậm chí còn truyền đạt ấn tượng rằng họ không ác cảm gì với phạm vi ảnh hưởng của Nga ở Đông Âu. Do đó, quân bài Nga không chỉ cân bằng Mỹ và chuyển đi một thông điệp không quá khó hiểu đến Đức, mà còn làm tăng áp lực lên Hoa Kỳ trong việc xem xét các đề xuất có lợi cho Pháp về cuộc cải cách NATO.

Cuối cùng, việc mở rộng NATO đòi hỏi sự nhất trí giữa mười sáu thành viên liên minh. Paris biết rằng cái gật đầu của họ không chỉ cần thiết cho sự nhất trí đó, mà sự hỗ trợ thực sự của Pháp là cần thiết để tránh các trở ngại đến từ những thành viên liên minh khác. Do đó, có thể thấy rõ rằng Pháp sẵn sàng ủng hộ mở rộng NATO là vì ý đồ biến sự ủng hộ của mình thành vật thế chấp để Mỹ cuối cùng phải chấp nhận thỏa mãn quyết tâm của Pháp, thay đổi cả cán cân quyền lực trong liên minh lẫn tổ chức cơ bản của NATO.

Ban đầu, Pháp cũng rất nhiệt tình hỗ trợ mở rộng về phía đông của EU. Ở đây, sự lãnh đạo chủ yếu ở trong tay người Đức, với Hoa Kỳ hậu thuẫn nhưng mức độ tham gia lại không được như ở trường hợp mở rộng NATO. Mặc dù trong NATO, Pháp có xu hướng lập luận rằng sự bành trướng của EU sẽ cung cấp một chiếc ô phù hợp hơn cho các quốc gia cộng sản cũ, ngay khi Đức bắt đầu thúc đẩy EU mở rộng nhanh hơn để bao gồm cả Trung Âu, Pháp bày tỏ những lo ngại kỹ thuật và cũng muốn EU sẽ đặt sự chú ý tương tự ở phần sườn phía nam lộ ra ở Địa Trung Hải của châu Âu (những khác biệt này xuất

hiện sớm nhất vào hội nghị thượng đỉnh Pháp-Đức tháng 11 năm 1994.) Việc Pháp nhấn mạnh vào vấn đề ở vế sau cũng có tác dụng giành được cho Pháp sự ủng hộ của các thành viên NATO phía nam, do đó tối đa hóa sức mạnh thương lượng tổng thể của Pháp. Nhưng cái giá phải trả là một khoảng cách ngày càng lớn trong tầm nhìn địa chính trị tương ứng của châu Âu giữa Pháp và Đức, một khoảng cách chỉ bị thu hẹp một phần bởi sự ủng hộ muộn màng của Pháp trong nửa cuối năm 1996 khi Ba Lan gia nhập cả NATO và EU.

Khoảng cách đó là không thể tránh khỏi, do bối cảnh lịch sử đang thay đổi. Kể từ khi Thế chiến thứ hai kết thúc, nước Đức dân chủ nhận ra rằng sự hòa giải Pháp-Đức là cần thiết để xây dựng một cộng đồng châu Âu ở nửa phía tây của một châu Âu bị chia cắt. Sự hòa giải đó cũng là trung tâm cho sự phục hồi đáng ghi nhận vào lịch sử của Đức. Do đó, việc chấp nhận sự lãnh đạo của Pháp là một cái giá phải trả. Đồng thời, mối đe dọa của Liên Xô đối với một Tây Đức dễ tổn thương đã khiến lòng trung thành với Mỹ trở thành tiền đề thiết yếu cho sự sống còn mà ngay cả người Pháp cũng đã nhận ra. Nhưng sau khi Liên Xô sụp đổ, để xây dựng một châu Âu rộng lớn và thống nhất hơn, sự phụ thuộc vào Pháp là không cần thiết và cũng không thuận lợi. Một quan hệ đối tác bình đẳng giữa Pháp và Đức, với nước Đức tái thống nhất trên thực tế hiện là đối tác mạnh hơn, đã là nhiều hơn so với một thỏa thuận công bằng cho Paris; do đó, người Pháp đơn giản sẽ phải chấp nhận ưu thế của Đức trong một liên kết an ninh với đồng minh và người bảo vệ chính xuyên Đại Tây Dương của họ.

Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, mối liên kết đó mang tầm quan trọng mới đối với Đức. Trong quá khứ, nó đã che chở Đức khỏi một mối đe dọa từ bên ngoài vốn rất gần và là tiền đề cần thiết cho sự tái thống nhất cuối cùng của đất nước. Khi Liên Xô không còn và nước Đức thống nhất, liên kết với Mỹ cung cấp chiếc ô mà dựa vào đó Đức có thể thoải mái hơn trong vai trò lãnh đạo ở Trung Âu mà không đồng thời đe dọa các nước láng giềng. Mối liên hệ với Mỹ giá trị hơn

tờ giấy chứng nhận hành vi tốt: nó trấn an các nước láng giềng của Đức rằng mối quan hệ chặt chẽ với Đức đi cùng mối quan hệ chặt chẽ với Mỹ. Tất cả điều đó giúp Đức dễ dàng xác định các ưu tiên địa chính trị của mình một cách cởi mở hơn.

Đức, được neo giữ cẩn thận ở châu Âu và trở nên vô hại nhưng vẫn an toàn bởi sự hiện diện quân sự rõ ràng của Mỹ, bây giờ có thể thúc đẩy việc đồng bộ hóa một Trung Âu mới được giải phóng vào cỗ máy châu Âu. Nó sẽ không phải là Mitteleuropa cũ của chủ nghĩa đế quốc Đức mà là một cộng đồng đổi mới kinh tế lành tính hơn được kích thích bằng các khoản đầu tư và thương mại của Đức, với Đức cũng đóng vai trò là nhà tài trợ cho sự kết hợp chính thức cuối cùng của Mitteleuropa mới vào cả Liên minh châu Âu và NATO. Với liên minh Pháp-Đức tạo ra nền tảng quan trọng để khẳng định vai trò khu vực quyết định hơn, Đức không còn phải ngại ngùng khi khẳng định mình trong quỹ đạo lợi ích đặc biệt của nó.

Trên bản đồ châu Âu, khu vực lợi ích đặc biệt của Đức có thể được phác họa theo hình chữ nhật, ở phía tây bao gồm cả Pháp và ở phía đông trải dài khắp các quốc gia cộng sản cũ mới được giải phóng ở Trung Âu, bao gồm cả các nước cộng hòa ở Biển Baltic, bao gồm cả Ukraine và Belarus, và thậm chí vươn tới Nga (xem bản đồ ở trang 112). Xét trên nhiều khía cạnh, khu vực đó tương ứng với phạm vi lịch sử mà người Đức đã để lại những ảnh hưởng văn hóa có tính xây dựng, được khắc họa trong thời kỳ tiền dân tộc chủ nghĩa bởi những người định cư nông nghiệp và thị dân Đức ở Trung-Đông Âu và các nước cộng hòa Baltic, tất cả đều bị xóa sổ trong thời kỳ Thế chiến thứ hai. Quan trọng hơn, các khu vực được người Pháp (như đã thảo luận trước đó) và người Đức quan tâm đặc biệt, khi được xem xét cùng nhau như trong bản đồ trang 107, có ảnh hưởng xác định giới hạn ở phía tây và phía đông của châu Âu, trong khi sự chồng lấn giữa chúng nhấn mạnh tầm quan trọng địa chính trị quyết định của liên minh Pháp-Đức như là cốt lõi quan trọng của châu Âu.

Bước đột phá quan trọng khẳng định vai trò cởi mở hơn của một nước Đức quả quyết ở Trung Âu nằm ở sự hòa giải Đức-Ba Lan diễn ra vào giữa những năm 1990. Mặc dù có một chút miễn cưỡng ban đầu, nước Đức thống nhất (với Hoa Kỳ) đã chính thức công nhận vĩnh viễn đường biên giới Oder-Neisse với Ba Lan, và bước đi đó đã xóa bỏ những dè dặt quan trọng nhất Ba Lan dành cho cơ hội gây dựng mối quan hệ gần gũi hơn với Đức. Sau một số cử chỉ thiện chí và tha thứ lẫn nhau, mối quan hệ đã trải qua những thay đổi mạnh mẽ. Không chỉ thương mại Đức-Ba Lan bùng nổ theo nghĩa đen (năm 1995 Ba Lan đã thay thế Nga trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Đức ở phía đông), mà Đức còn trở thành nước hậu thuẫn chính để Ba Lan trở thành thành viên EU và (cùng với Mỹ) NATO. Có thể nói rằng, vào giữa thập kỷ 90 của thế kỷ 20, sự hòa giải Ba Lan-Đức có tầm quan trọng địa chính trị ở Trung Âu, tương đương với tác động trước đó của hòa giải Pháp-Đức ở Tây Âu.

Thông qua Ba Lan, ảnh hưởng của Đức có thể tỏa lên phía bắc, đến các quốc gia Biển Baltic, và hướng về phía đông vào Ukraine và Belarus. Hơn nữa, phạm vi hòa giải Đức-Ba Lan đã phần nào được mở rộng nhờ việc Ba Lan thỉnh thoảng tham gia các cuộc thảo luận quan trọng giữa Pháp và Đức về tương lai của châu Âu. Tam giác Weimar (được đặt theo tên của thành phố Đức, nơi các cuộc tham vấn ba bên cấp cao đầu tiên Pháp-Đức-Ba Lan - sau đó trở thành định kỳ - diễn ra) đã tạo ra một trục địa chính trị quan trọng trên lục địa châu Âu, bao gồm 180 triệu người từ ba quốc gia với một ý thức rất cao về bản sắc dân tộc. Một mặt, vai trò thống trị của Đức được củng cố hơn nữa ở Trung Âu, nhưng mặt khác, vai trò đó phần nào được cân bằng với sự tham gia của Pháp-Ba Lan trong cuộc đối thoại ba bên.

Việc Trung Âu chấp nhận sự lãnh đạo của Đức (với các quốc gia Trung Âu nhỏ hơn, đây mới là vấn đề hệ trọng) đã trở nên dễ dàng hơn với việc Đức cam kết rất rõ ràng sẽ mở rộng về phía đông các tổ chức trọng điểm của châu Âu. Để tự cam kết, Đức đã thực hiện một

nhiệm vụ lịch sử mâu thuẫn với một số quan điểm Tây Âu khá sâu sắc. Quan điểm truyền thống đó cho rằng các sự kiện xảy ra ở phía đông nước Đức và Áo được xem như vượt quá giới hạn quan tâm đối với châu Âu đích thực. Thái độ đó được Lord Bolingbroke[5] đưa ra vào đầu thế kỷ 18, ông này lập luận rằng bạo lực chính trị ở phía đông không có hậu quả gì đối với người Tây Âu, đã xuất hiện trong cuộc khủng hoảng Munich vào năm 1938, và nó đã tái xuất hiện đầy bi kịch khi Anh và Pháp tỏ thái độ về cuộc xung đột giữa những năm 1990 ở Bosnia. Nó vẫn đang ẩn tàng đâu đó trong các cuộc tranh luận đang diễn ra liên quan đến tương lai của châu Âu.

Ngược lại, cuộc tranh luận thực sự duy nhất ở Đức là liệu NATO hay EU nên được mở rộng trước, Bộ trưởng Quốc phòng ủng hộ NATO, Ngoại trưởng lại muốn EU mở rộng trước, với kết quả cuối cùng là Đức phải trở thành lãnh đạo không thể tranh cãi của một châu Âu lớn hơn và đoàn kết hơn. Thủ tướng Đức đã nói về năm 2000 như là mục tiêu mở rộng về phía đông đầu tiên của EU, và Bộ trưởng Quốc phòng Đức là một trong những người đầu tiên cho rằng lễ kỷ niệm 50 năm thành lập NATO là một ngày mang tính biểu tượng, thích hợp cho việc mở rộng về phía đông của liên minh. Vì lẽ này, Đức có khái niệm về tương lai châu Âu khác với các đồng minh châu Âu chính: người Anh tuyên bố họ thích một châu Âu rộng lớn hơn vì thấy trong việc mở rộng đó phương tiện làm loãng tính thống nhất của châu Âu; người Pháp lo ngại rằng mở rộng sẽ tăng cường vai trò của Đức, vì vậy ủng hộ việc hội nhập hẹp hơn. Đức đại diện cho cả hai, do đó có được chỗ đứng ở Trung Âu cho chính mình.

MỤC TIÊU TRUNG TÂM CỦA MỸ

Vấn đề trung tâm của Mỹ là làm sao xây dựng một châu Âu dựa trên mối liên hệ Pháp-Đức, một châu Âu (vẫn liên kết với Hoa Kỳ) có thể thực thi và mở rộng phạm vi của hệ thống quốc tế dân chủ hợp

tác, một hệ thống mà việc thực thi hiệu quả sự dẫn đầu toàn cầu của Mỹ phụ thuộc rất nhiều. Do đó, lựa chọn giữa Pháp và Đức không phải là vấn đề. Không có Pháp hoặc Đức, sẽ không có châu Âu.

Từ những gì đã thảo luận ở trên, chúng ta rút ra ba kết luận lớn:

1. Mỹ tham gia vào sự nghiệp thống nhất châu Âu là cần thiết để bù đắp cho cuộc khủng hoảng nội bộ về tinh thần và mục đích đang làm hao mòn sức sống châu Âu, để vượt qua sự nghi ngờ lan tỏa trong lòng châu lục già cỗi rằng cuối cùng Mỹ không ủng hộ sự thống nhất châu Âu chân chính, và truyền vào châu Âu việc đảm nhân liều lượng nhiệt huyết dân chủ cần thiết. *Điều đó đòi hỏi một cam kết rõ ràng của Mỹ để có sự chấp nhận cuối cùng, xem châu Âu như là đối tác toàn cầu của Mỹ.*
2. Trong ngắn hạn, phản đối chiến thuật đối với chính sách và hỗ trợ của Pháp cho quyền lãnh đạo của Đức là hợp lý; về lâu dài, sự thống nhất châu Âu sẽ phải liên quan đến một bản sắc chính trị và quân sự châu Âu đặc biệt hơn nếu một châu Âu chân chính thực sự trở thành hiện thực. *Điều đó đòi hỏi một số dàn xếp tiến bộ theo quan điểm của Pháp liên quan đến việc phân phối quyền lực trong các tổ chức xuyên Đại Tây Dương.*
3. *Cả Pháp và Đức đều không đủ mạnh để tự mình xây dựng châu Âu hoặc giải quyết với Nga những mơ hồ vốn có trong việc định nghĩa về phạm vi địa lý của châu Âu. Vấn đề này đòi hỏi sự tham gia nhiệt tình, tập trung và quyết tâm của người Mỹ, đặc biệt là với người Đức, trong việc xác định phạm vi châu Âu và do đó cũng phải đối phó với những vấn đề nhạy cảm - đặc biệt là đối với Nga - chẳng hạn như đâu là địa vị cuối cùng trong hệ thống châu Âu của các nước cộng hòa Baltic và Ukraine.*

Một cái nhìn lướt qua bản đồ vùng đất Á-Âu rộng lớn là đủ thấy rõ tầm quan trọng địa chính trị của đầu cầu châu Âu đối với nước Mỹ

cũng như sự khiêm tốn về địa lý của nó. Việc bảo tồn đầu cầu đó và mở rộng nó để làm bàn đạp cho nền dân chủ có liên quan trực tiếp đến an ninh của Mỹ. Khoảng cách hiện tại giữa mối quan tâm toàn cầu của Mỹ cho sự ổn định, cho sự phổ biến dân chủ liên quan và thái độ dường như trung lập của châu Âu đối với các vấn đề này (mặc cho vị thế tự xưng của Pháp là một cường quốc toàn cầu) cần phải được khép lại, và nó chỉ có thể được thu hẹp nếu châu Âu ngày càng nhận lãnh một vai trò đúng nghĩa là liên minh hơn. Châu Âu không thể trở thành một quốc gia-dân tộc duy nhất, vì sự ương ngạnh của các truyền thống dân tộc đa dạng của nó, nhưng nó có thể trở thành một thực thể thông qua các thiết chế chính trị chung phản ánh tích cực các giá trị dân chủ phổ quát, xác định lợi ích riêng với sự đa dạng của nó, và thi triển sức hút lên các dân tộc khác trong không gian Á-Âu.

Chỉ còn lại chính họ, người châu Âu có nguy cơ bị cuốn vào các mối quan tâm xã hội nội bộ của họ. Sự phục hồi kinh tế đã che khuất các chi phí dài hạn phải trả cho thành công bề ngoài của châu Âu. Những chi phí này đang gây tổn hại về kinh tế cũng như chính trị. Cuộc khủng hoảng về tính hợp pháp chính trị và sức sống kinh tế mà Tây Âu phải đối mặt ngày càng rõ ràng, nhưng không thể vượt qua được, bắt nguồn từ sự mở rộng toàn diện của cấu trúc xã hội do nhà nước bảo trợ vốn ủng hộ chủ nghĩa gia trưởng, chủ nghĩa bảo hộ và chủ nghĩa địa phương. Hệ quả là tình trạng văn hóa kết hợp chủ nghĩa khoái lạc thoát ly cộng thêm sự trống rỗng về tinh thần, tình trạng có thể được những người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan hoặc có tư tưởng độc đoán lợi dụng.

Hoàn cảnh này, nếu trở nên tràn lan, có thể cho thấy rõ mối nguy hiểm đối với nền dân chủ và lý tưởng của châu Âu. Trên thực tế, cả hai liên kết với nhau, vì những vấn đề mới của châu Âu - là vấn đề nhập cư hay cạnh tranh kinh tế-công nghệ với Mỹ hay châu Á, không nói đến sự cần thiết phải cải cách chính trị cho ổn định các cấu trúc kinh tế xã hội hiện tại - chỉ có thể được xử lý hiệu quả trong một bối

cảnh ngày càng mở rộng hơn ở tầm vóc lục địa. Một châu Âu lớn hơn toàn bộ những gì làm nên nó, nghĩa là một châu Âu nhìn thấy vai trò toàn cầu của mình trong việc thúc đẩy dân chủ và trong sự thịnh vượng rộng lớn hơn của các giá trị cơ bản của con người, có nhiều khả năng là một châu Âu không thích hợp đối với chủ nghĩa cực đoan chính trị, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi hay chủ nghĩa khoái lạc xã hội.

Người ta không cần phải gợi lên những lo ngại cũ cho việc dàn xếp riêng biệt giữa người Đức và người Nga, cũng như không cần thổi phồng hậu quả của việc Pháp có những "tán tỉnh" chiến thuật dành cho Moscow thì mới có thể tiêu trừ nỗi lo âu về sự ổn định địa chính trị của châu Âu và vị trí của Mỹ trong đó, dẫn đến sự thất bại của những nỗ lực thống nhất vẫn tiếp diễn của châu Âu. Bất kỳ thất bại nào như vậy trên thực tế có thể gây ra một số vận động đổi mới và khá là truyền thống ở châu lục này. Nó chắc chắn sẽ tạo ra cơ hội cho sự tự khẳng định địa chính trị của Nga hoặc Đức, mặc dù nếu lịch sử hiện đại của châu Âu chứa đựng bất kỳ bài học nào thì đó là cả hai đều không có khả năng đạt được thành công lâu dài trong việc đó. Tuy nhiên, ít nhất, Đức có lẽ sẽ trở nên quyết đoán và rõ ràng hơn trong việc định nghĩa lợi ích quốc gia của mình.

Hiện tại, các lợi ích của Đức rất phù hợp và thậm chí thăng hoa trong các quốc gia thuộc EU và NATO. Ngay cả những phát ngôn viên của Liên minh 90/Đảng Xanh cũng ủng hộ việc mở rộng cả NATO và EU. Nhưng nếu sự thống nhất và mở rộng của châu Âu bị đình trệ, có một số lý do để cho rằng một định nghĩa dân tộc hơn cho khái niệm của Đức về "trật tự" châu Âu khi đó sẽ xuất hiện, gây bất lợi cho sự ổn định của châu Âu. Wolfgang Schauble, lãnh đạo của Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo ở Bundestag và là người có khả năng kế nhiệm Thủ tướng Kohl, bày tỏ suy nghĩ đó khi ông tuyên bố rằng Đức không còn là "bức tường thành phương Tây chống lại phương Đông; chúng tôi đã trở thành trung tâm của châu Âu," và nhấn mạnh thêm rằng, trong "thời gian dài thời Trung cổ… Đức đã tham gia *thiết lập trật tự ở châu*

Âu”[6] Trong tầm nhìn này, *Mitteleuropa* (Trung Âu), thay vì là một khu vực châu Âu, nơi Đức vượt trội về kinh tế, sẽ trở thành một khu vực chiếm ưu thế chính trị công khai của Đức cũng như là cơ sở cho một chính sách đơn phương hơn của Đức đối với phía đông và phía tây.

Châu Âu sau đó sẽ không còn là cầu nối Á-Âu cho sức mạnh của Mỹ hay bàn đạp tiềm năng cho việc mở rộng hệ thống dân chủ toàn cầu vào khu vực Á-Âu. Đây là lý do tại sao sự hỗ trợ rõ ràng và hữu hình của Mỹ cho việc thống nhất châu Âu phải được duy trì. Mặc dù cả trong quá trình phục hồi kinh tế của châu Âu và trong liên minh an ninh xuyên Đại Tây Dương, Mỹ thường xuyên tuyên bố ủng hộ sự thống nhất và hỗ trợ hợp tác xuyên quốc gia ở châu Âu, nhưng họ vẫn hành động như thể thích giải quyết các vấn đề kinh tế và chính trị rắc rối với từng quốc gia châu Âu chứ không phải ở phạm vi Liên minh châu Âu. Thỉnh thoảng, việc người Mỹ khăng khăng lên tiếng trong quá trình ra quyết định của châu Âu có khuynh hướng củng cố những nghi ngờ ở châu lục này cho rằng Mỹ ủng hộ sự hợp tác giữa những người châu Âu chỉ khi họ tuân theo sự lãnh đạo của Mỹ chứ không phải khi họ xây dựng các chính sách của châu Âu. Đây là thông điệp bị truyền thông sai.

Cam kết của Mỹ đối với sự thống nhất của châu Âu, được nhắc lại mạnh mẽ trong Tuyên bố chung Madrid giữa Mỹ và châu Âu vào tháng 12 năm 1995, sẽ tiếp tục vang lên một cách trống rỗng cho đến khi Mỹ không chỉ sẵn sàng tuyên bố rõ ràng rằng họ chấp nhận hậu quả của việc châu Âu trở thành châu Âu thực sự mà còn có hành động phù hợp. Đối với châu Âu, hệ quả cuối cùng sẽ đòi hỏi một mối quan hệ đối tác thực sự với Mỹ thay vì tình trạng là một đồng minh được ưa chuộng nhưng vẫn còn là đàn em. Và một quan hệ đối tác thực sự có nghĩa là chia sẻ trong cả quyết định cũng như trách nhiệm. Vì lẽ này, sự ủng hộ của Mỹ sẽ giúp tiếp thêm sinh lực cho cuộc đối thoại xuyên Đại Tây Dương, khuyến khích người châu Âu tập trung nghiêm túc hơn vào vai trò mà một châu Âu thực sự quan trọng có thể đóng

góp trên thế giới.

Có thể hình dung rằng đến một lúc nào đó, một Liên minh châu Âu thực sự thống nhất và mạnh mẽ có thể trở thành đối thủ chính trị toàn cầu của Hoa Kỳ. Nó chắc chắn có thể trở thành một đối thủ cạnh tranh kinh tế-công nghệ khó nhằn, trong khi lợi ích địa chính trị của nó ở Trung Đông và các nơi khác có thể khác biệt đáng kể so với Mỹ. Nhưng, trên thực tế, một châu Âu mạnh mẽ và chuyên tâm về chính trị như vậy không có khả năng xuất hiện trong tương lai gần. Không giống như các điều kiện phổ biến ở Mỹ tại thời điểm Hoa Kỳ hình thành, có các nguồn gốc lịch sử sâu rộng cho tính bền vững của các quốc gia-dân tộc châu Âu và tham vọng đối với một châu Âu xuyên quốc gia đã suy yếu rõ ràng.

Các lựa chọn thay thế thực sự trong một hoặc hai thập kỷ tới là một châu Âu đang mở rộng và thống nhất, đang theo đuổi, mặc dù do dự và không liên tục, mục tiêu thống nhất lục địa; một châu Âu bế tắc, không thể vượt ra quá khỏi tình hình hợp nhất và phạm vi địa lý hiện nay, với Trung Âu vẫn là một vùng đệm địa chính trị; hoặc, như một hệ quả có thể xảy ra trong tình trạng bế tắc, một châu Âu đang dần phân mảnh, tái trỗi dậy những đối đầu quyền lực cũ của nó. Trong một châu Âu bế tắc, gần như không thể tránh khỏi việc Đức tự định nghĩa chính mình trong mối quan hệ với châu Âu sẽ dần suy yếu, với thôi thúc hướng đến một định nghĩa nhiều tính dân tộc hơn xét về mặt lợi ích nhà nước. Đối với Mỹ, lựa chọn đầu tiên rõ ràng là tốt nhất, nhưng đó là một lựa chọn đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của Mỹ nếu nó được thông qua.

Ở giai đoạn kiến tạo có tính do dự của châu Âu, Mỹ không cần phải tham gia trực tiếp vào các cuộc tranh luận phức tạp liên quan đến các vấn đề như liệu EU có nên đưa ra các quyết định chính sách đối ngoại của mình bằng cách bỏ phiếu đa số (một quan điểm được người Đức đặc biệt ưa thích); liệu Nghị viện châu Âu có nên đảm nhận các quyền lập pháp quyết định và ủy ban châu Âu tại Brussels có

nên trở thành cơ quan hành pháp châu Âu trên thực tế hay không; liệu thời gian biểu để thực hiện thỏa thuận về liên minh kinh tế và tiền tệ châu Âu có nên được nới lỏng hay không; hoặc, cuối cùng, châu Âu có nên là một liên minh rộng lớn hay là một thực thể nhiều lớp, với phần lõi bên trong được cố kết và lớp ngoài có phần lỏng lẻo hơn. Đây là những vấn đề khiến người châu Âu tranh cãi giữa chính họ - nhiều khả năng mức độ tiến triển của tất cả những vấn đề này là không đồng đều, bị gián đoạn vì những lần tạm dừng và cuối cùng được thúc đẩy chỉ khi có những thỏa thuận phức tạp.

Dẫu vậy, Liên minh Kinh tế và Tiền tệ ra đời năm 2000 là hợp lý, có lẽ ban đầu có khoảng từ sáu đến mười trong số mười lăm thành viên hiện có của EU. Điều này sẽ thúc đẩy hội nhập kinh tế châu Âu vượt ra ngoài bình diện tiền tệ, khuyến khích hơn nữa tập hợp này hội nhập đời sống chính trị. Do đó, theo từng đợt và các lần khởi đầu và với một phần lõi bên trong hòa nhập hơn cũng như lớp ngoài lỏng lẻo hơn, một châu Âu thống nhất sẽ dần dà trở thành một đấu thủ chính trị quan trọng trên bàn cờ Á-Âu.

Trong mọi trường hợp, Mỹ không nên truyền đạt ấn tượng rằng họ thích một liên hiệp châu Âu mơ hồ kể cả khi nó rộng lớn hơn, mà nên nhắc lại, thông qua lời nói và hành động, rằng Mỹ sẵn sàng quan hệ với EU khi tổ chức này giữ tư cách *đối tác chính trị và an ninh toàn cầu* với Mỹ chứ không phải chỉ như một thị trường chung trong khu vực được tạo thành từ các quốc gia liên minh với Hoa Kỳ thông qua NATO. Để làm cho cam kết đó trở nên đáng tin cậy hơn và nhờ đó vượt khỏi khuôn khổ những lời hoa mỹ của mối quan hệ hợp tác, kế hoạch chung với EU về các cơ chế ra quyết định song phương mới xuyên Đại Tây Dương nên được đề xuất và bắt đầu.

Nguyên tắc tương tự áp dụng cho NATO. Duy trì tổ chức này là rất quan trọng đối với các kết nối xuyên Đại Tây Dương. Về vấn đề này, có sự đồng thuận áp đảo giữa người Mỹ và người châu Âu. Không có NATO, châu Âu không chỉ trở nên dễ bị tổn thương mà gần như

ngay lập tức sẽ bị phân mảnh về mặt chính trị. NATO đảm bảo an ninh châu Âu và cung cấp khuôn khổ ổn định cho việc theo đuổi sự thống nhất châu Âu. Đó là những gì khiến cho NATO trở nên rất quan trọng đối với châu Âu về mặt lịch sử.

Tuy nhiên, với một châu Âu thống nhất từng bước và trong do dự, cấu trúc và quy trình nội bộ của NATO phải điều chỉnh theo. Đối với vấn đề này, người Pháp có quan điểm riêng. Không thể một ngày nào đó sẽ có một châu Âu thực sự thống nhất mà vẫn có một liên minh duy trì hợp nhất trên cơ sở một siêu cường cộng với mười lăm cường quốc phụ thuộc. Một khi châu Âu bắt đầu thừa nhận bản sắc chính trị thực sự của riêng mình, với việc EU đảm nhiệm một số chức năng của một chính phủ siêu quốc gia ở mức độ thực chất hơn, NATO sẽ phải thay đổi trên cơ sở công thức 1 + 1 (Hoa Kỳ + EU).

Mọi chuyện sẽ không xảy ra chỉ sau một đêm và cùng một lúc. Một lần nữa, tiến bộ mà theo hướng đó sẽ chỉ là thứ chuyển động do dự, ngập ngừng. Nhưng loại tiến trình như vậy phải được phản ánh trong các thỏa thuận liên minh hiện có, để việc thiếu đi sự tự điều chỉnh cần thiết sẽ không trở thành một trở ngại cho những gì xảy ra tiếp theo. Một bước tiến quan trọng theo xu hướng đó là quyết định nhường chỗ cho Lực lượng Đặc nhiệm Hỗn hợp vào năm 1996 của liên minh, từ đó dự trước tính khả thi của thế chủ động quân sự thuần túy của châu Âu dựa trên hậu cần cũng như việc chỉ huy, kiểm soát, liên lạc và tình báo của liên minh. Việc Hoa Kỳ thiện chí hơn trong việc đáp ứng yêu cầu của Pháp để Liên minh Tây Âu (WEU) có vai trò lớn hơn trong NATO, đặc biệt liên quan đến việc chỉ huy và ra quyết định, cũng chính là cho thấy rõ hơn sự ủng hộ chân chính của Hoa Kỳ đối với việc thống nhất châu Âu, giúp thu hẹp phần nào khoảng cách giữa Mỹ và Pháp liên quan đến việc tự định nghĩa sau cùng của chính châu Âu.

Về lâu dài, có thể WEU sẽ bao gồm một số quốc gia thành viên EU mà, vì những lý do địa chính trị hoặc lịch sử khác nhau, có thể

chọn không trở thành thành viên NATO. Trường hợp này có thể bao gồm đến Phần Lan hoặc Thụy Điển, hoặc thậm chí là Áo, tất cả đều đã có được tư cách quan sát viên với WEU[7]. Các quốc gia khác cũng có thể truy cầu liên kết với WEU ở tư cách một thành viên NATO từ sơ bộ đến cuối cùng. Đến một lúc nào đó, WEU cũng có thể chọn mô phỏng chương trình Đối tác vì Hòa bình của NATO khi cân nhắc việc trở thành thành viên của EU. Tất cả điều đó sẽ giúp tạo ra một mạng lưới hợp tác an ninh rộng lớn hơn ở châu Âu, vượt ra ngoài phạm vi chính thức của liên minh xuyên Đại Tây Dương.

Trong khi đó, đến khi nào một châu Âu rộng lớn và đoàn kết hơn xuất hiện - và việc đó, ngay cả trong điều kiện tốt nhất, cũng sẽ không xảy ra sớm - Hoa Kỳ vẫn phải hợp tác chặt chẽ với cả Pháp và Đức để giúp một châu Âu đoàn kết và rộng lớn hơn hiện diện. Do đó, với Pháp, vấn đề nan giải của chính sách trung tâm đối với Mỹ sẽ vẫn là làm thế nào để đưa Pháp hội nhập chính trị và quân sự Đại Tây Dương chặt chẽ hơn mà không làm ảnh hưởng đến kết nối Mỹ-Đức; với Đức, là làm cách nào khai thác sự tín nhiệm Hoa Kỳ dành cho việc Đức giữ vai trò lãnh đạo một châu Âu Đại Tây Dương mà không gây lo ngại cho Pháp và Anh cũng như cho các nước châu Âu khác.

Sự linh hoạt rõ ràng hơn của người Mỹ về hình thức tương lai của liên minh sẽ giúp huy động những hỗ trợ to lớn hơn từ Pháp cho việc mở rộng Liên minh về phía đông. Về lâu dài, một khu vực an ninh quân sự tích hợp của NATO ở cả hai phía của Đức sẽ neo giữ nước này vững hơn trong một khuôn khổ đa phương, và đó sẽ là vấn đề quan trọng cho Pháp. Hơn nữa, mở rộng Liên minh sẽ làm tăng khả năng rằng Tam giác Weimar (của Đức, Pháp và Ba Lan) có thể trở thành một phương tiện mềm dẻo để phần nào cân bằng sự lãnh đạo của Đức ở châu Âu. Mặc dù Ba Lan dựa vào sự hỗ trợ của Đức để giành quyền gia nhập liên minh (và phẫn nộ trước những do dự hiện tại của Pháp trước việc mở rộng này), một khi nó nằm trong liên minh, một quan điểm địa chính trị chung Pháp-Ba Lan nhiều khả năng

xuất hiện.

Trong bất cứ tình huống nào, Washington không nên quên mất sự thật rằng Pháp chỉ là đối thủ ngắn hạn trong các vấn đề liên quan đến bản sắc châu Âu hoặc các hoạt động nội bộ của NATO. Quan trọng hơn, cần ghi nhớ thực tế rằng Pháp là đối tác thiết yếu trong nhiệm vụ quan trọng là khóa chặt vĩnh viễn một nước Đức dân chủ ở châu Âu. Đó là vai trò lịch sử của mối quan hệ Pháp-Đức và việc mở rộng cả EU và NATO về phía đông sẽ tăng cường tầm quan trọng của mối quan hệ này như là cốt lõi của châu Âu. Cuối cùng, Pháp không đủ mạnh, dù là để cản trở Mỹ xét theo các nguyên tắc cơ bản địa chiến lược trong chính sách châu Âu của Mỹ hay là tự trở thành một nhà lãnh đạo của châu Âu. Do đó, sự khác thường và thậm chí những cơn "ăn vạ" có thể được dung thứ.

Cũng cần lưu ý rằng Pháp đóng vai trò xây dựng ở Bắc Phi và các quốc gia châu Phi nói tiếng Pháp. Họ là đối tác thiết yếu cho Morocco và Tunisia, đồng thời thực hiện vai trò giữ cho Algeria ổn định. Có một lý do nội tại thích hợp cho Pháp tham sự ở đây: khoảng 5 triệu người Hồi giáo hiện đang cư trú tại nước này. Do đó, Pháp đóng một phần quan trọng cho sự ổn định và phát triển có trật tự của Bắc Phi. Nhưng mối quan tâm đó mang lại lợi ích sâu xa hơn cho an ninh châu Âu. Nếu không có ý thức nghĩa vụ của Pháp, sườn phía nam châu Âu sẽ không ổn định và bị đe dọa nhiều hơn. Toàn bộ Nam Âu đang ngày càng quan tâm đến mối đe dọa chính trị-xã hội đến từ những bất ổn dọc theo bờ biển phía nam Địa Trung Hải. Việc Pháp rất lo ngại về những gì xảy ra trên khắp Địa Trung Hải do đó khá phù hợp với các mối quan tâm về an ninh của NATO, và sự cân nhắc đó cần được tính đến khi Mỹ thỉnh thoảng phải đối phó với các yêu sách cường điệu về địa vị lãnh đạo đặc biệt của Pháp.

Đức là một vấn đề khác. Không thể phủ nhận vị thế chi phối của Đức, nhưng phải thận trọng trước bất kỳ thừa nhận công khai nào dành cho vai trò lãnh đạo của Đức ở châu Âu. Sự lãnh đạo đó có thể

phù hợp với một số quốc gia châu Âu, giống như những nước ở Trung Âu đánh giá cao thế chủ động của Đức thay mặt cho sự mở rộng về phía đông châu lục, và nó có thể được những nước Tây Âu chấp nhận miễn là tình thế này được duy trì dưới sự chi phối của Mỹ, nhưng về lâu dài, việc xây dựng châu Âu không thể dựa vào nước Đức. Quá nhiều ký ức vẫn còn đọng lại; quá nhiều nỗi sợ có khả năng trỗi dậy. Xây dựng một châu Âu dưới sự lãnh đạo của Berlin đơn giản là không khả thi. Đó là lý do tại sao Đức cần Pháp, tại sao châu Âu cần kết nối Pháp-Đức và tại sao Mỹ không thể chọn hoặc Đức hoặc Pháp.

Điểm cốt yếu liên quan đến việc mở rộng NATO nằm ở chỗ đây là một quá trình được kết nối toàn diện với việc mở rộng riêng của châu Âu. Nếu Liên minh châu Âu trở thành một cộng đồng lớn hơn về mặt địa lý với lớp lõi lãnh đạo Pháp-Đức hợp nhất hơn và các lớp bên ngoài ít thống nhất hơn, và nếu một châu Âu như vậy tiếp tục để cho vấn đề an ninh của mình dựa vào sự liên minh với Mỹ, thì theo sau đó khu vực tiếp xúc nhiều nhất về mặt địa chính trị của nó - Trung Âu - không thể bị loại trừ khỏi việc tham gia vào lĩnh vực an ninh mà phần còn lại của châu Âu được hưởng thông qua liên minh xuyên Đại Tây Dương. Về điều này, Mỹ và Đức nhất trí với nhau. Đối với họ, lực thúc đẩy để mở rộng là chính trị, lịch sử và tính xây dựng. Nó không bị thúc đẩy bởi sự thù địch đối với Nga, cũng không phải vì sợ Nga, cũng không phải bởi mong muốn cô lập Nga.

Do đó, Mỹ phải hợp tác đặc biệt chặt chẽ với Đức trong việc thúc đẩy sự mở rộng về phía đông của châu Âu. Hợp tác Mỹ-Đức và lãnh đạo chung trong vấn đề này là rất cần thiết. Việc mở rộng sẽ xảy ra nếu Hoa Kỳ và Đức cùng khuyến khích các đồng minh NATO khác tán thành bước này, và đàm phán hiệu quả một số dàn xếp với Nga nếu họ sẵn sàng thỏa hiệp (xem Chương 4), hoặc hành động quyết đoán, theo nhận thức đúng đắn rằng nhiệm vụ xây dựng một châu Âu không phụ thuộc vào sự chống đối của Moscow. Áp lực kết hợp giữa Mỹ và Đức sẽ đặc biệt cần thiết cho việc đạt được thỏa thuận nhất trí cần phải có

từ tất cả các thành viên NATO, nhưng không thành viên NATO nào có thể từ chối nếu Mỹ và Đức cùng ép buộc.

Cuối cùng, một phần trong nỗ lực này là vai trò tầm xa của Mỹ ở châu Âu. Một châu Âu mới vẫn đang hình thành, và nếu châu Âu mới đó duy trì về mặt địa chính trị là một phần của không gian "Euro-Atlantic" (châu Âu-Đại Tây Dương), thì việc mở rộng NATO là rất cần thiết. Thật vậy, một chính sách toàn diện của Hoa Kỳ đối với lục địa Á-Âu nói chung sẽ không thể thực hiện được nếu nỗ lực mở rộng NATO (đã được Hoa Kỳ đưa ra) ngưng trệ và phỉnh nỉnh. Thất bại đó sẽ làm mất uy tín của giới lãnh đạo Mỹ; nó sẽ phá vỡ khái niệm về một châu Âu đang mở rộng; nó làm mất tinh thần người Trung Âu; và nó có thể khơi dậy những tham vọng địa chính trị ở Trung Âu hiện đang ngấm ngầm hoặc đã chết của nước Nga. Đối với phương Tây, điều này sẽ tự gây ra một vết thương có thể gây tổn hại nặng nề cho triển vọng về một trụ cột châu Âu thực sự trong bất kỳ kiến trúc an ninh Á-Âu cuối cùng nào; và đối với Mỹ, nó không chỉ là một thất bại trong khu vực mà còn là một thất bại toàn cầu.

Điểm mấu chốt kiểm soát sự phát triển mở rộng của châu Âu phải là xác nhận cho được rằng không có quyền lực nào bên ngoài hệ thống xuyên Đại Tây Dương hiện tại có quyền phủ quyết quyền tham gia vào hệ thống châu Âu của bất kỳ quốc gia châu Âu nào đã hội đủ điều kiện, và theo đó vào cả hệ thống an ninh xuyên Đại Tây Dương của nó; và rằng không có quốc gia châu Âu đủ điều kiện nào lại bị loại trừ khỏi tư cách thành viên EU hoặc NATO chỉ vì những lề lối suy diễn áp đặt chủ quan. Đặc biệt, các quốc gia Baltic ngày càng hội đủ điều kiện và dễ bị tổn thương có quyền được biết rằng cuối cùng họ cũng có thể trở thành thành viên chính thức trong cả hai tổ chức, và rằng trong khi đó, chủ quyền của họ không bị đe dọa khi chưa thu hút được lợi ích của một châu Âu mở rộng và đối tác Hoa Kỳ của nó.

Về bản chất, phương Tây, đặc biệt là Mỹ và các đồng minh Tây Âu của họ phải cung cấp câu trả lời cho câu hỏi được Václav Havel[8]

hùng hồn nêu ra ở Aachen ngày 15 tháng 5 năm 1996:

> Tôi biết rằng cả Liên minh châu Âu và Liên minh Bắc Đại Tây Dương đều không thể mở cửa qua đêm cho tất cả những ai khao khát tham gia cùng họ. Điều mà cả hai chắc chắn có thể làm được và điều họ nên làm trước khi quá muộn là cung cấp cho toàn bộ châu Âu, được xem như một phạm vi của các giá trị chung, sự đảm bảo rõ ràng rằng họ không phải là câu lạc bộ khép kín. *Họ nên xây dựng một chính sách rõ ràng và chi tiết về việc mở rộng dần dần không chỉ theo thời gian biểu mà còn giải thích hợp lý thời gian biểu đó.* [chữ in nghiêng là được thêm vào]

THỜI GIAN BIỂU CỦA CHÂU ÂU

Mặc dù trong giai đoạn này, các giới hạn phía đông cuối cùng của châu Âu không thể được xác định chắc chắn hay được chốt lại, nhưng theo nghĩa rộng nhất, châu Âu là một nền văn minh chung, bắt nguồn từ truyền thống Kitô giáo chung. Định nghĩa phương Tây hẹp hơn của châu Âu được liên kết với Rome và di sản lịch sử của nó. Nhưng truyền thống Kitô giáo châu Âu còn bao gồm cả Đế chế Byzantine và Giáo hội Chính thống giáo Nga. Do đó, về mặt văn hóa, châu Âu lớn hơn Petrine Europe (châu Âu của Thánh Peter) và Petrine Europe thì còn lớn hơn cả Tây Âu, mặc dù trong những năm gần đây, Tây Âu đang chiếm giữ ưu thế trong định nghĩa về "châu Âu". Nhìn lướt qua bản đồ ở trang 141, ta nhận ra châu Âu hiện tại không phải là một châu Âu hoàn chỉnh. Tồi tệ hơn thế, đó là một châu Âu mà trong đó một khu vực bất ổn giữa châu Âu và Nga có thể tác động lẫn nhau từ cả hai, gây ra căng thẳng và ganh đua không thể tránh khỏi.

Một châu Âu của Charlemagne[9] (giới hạn trong phạm vi Tây Âu) đương nhiên là hợp lý trong Chiến tranh Lạnh, nhưng một châu Âu như vậy ở thời này là bất thường. Bởi lẽ ngoài việc là một nền văn minh, châu Âu thống nhất mới nổi lên cũng là một lối sống, một chuẩn mực sống và một chính thể của các phương thức dân chủ chung,

không bị đè nặng vì những xung đột lãnh thổ và sắc tộc. Châu Âu này trong khuôn khổ tổ chức chính thức hiện nhỏ hơn nhiều so với tiềm năng thực tế của nó. Một số quốc gia Trung Âu tiên tiến và ổn định hơn về chính trị, tất cả đều là một phần của truyền thống Petrine phương Tây - đáng chú ý là Cộng hòa Séc, Ba Lan, Hungary, có lẽ cả Slovenia - rõ ràng hội đủ điều kiện và háo hức muốn trở thành thành viên của "châu Âu" cũng như có mặt trên mối dây kết nối an ninh xuyên Đại Tây Dương của nó.

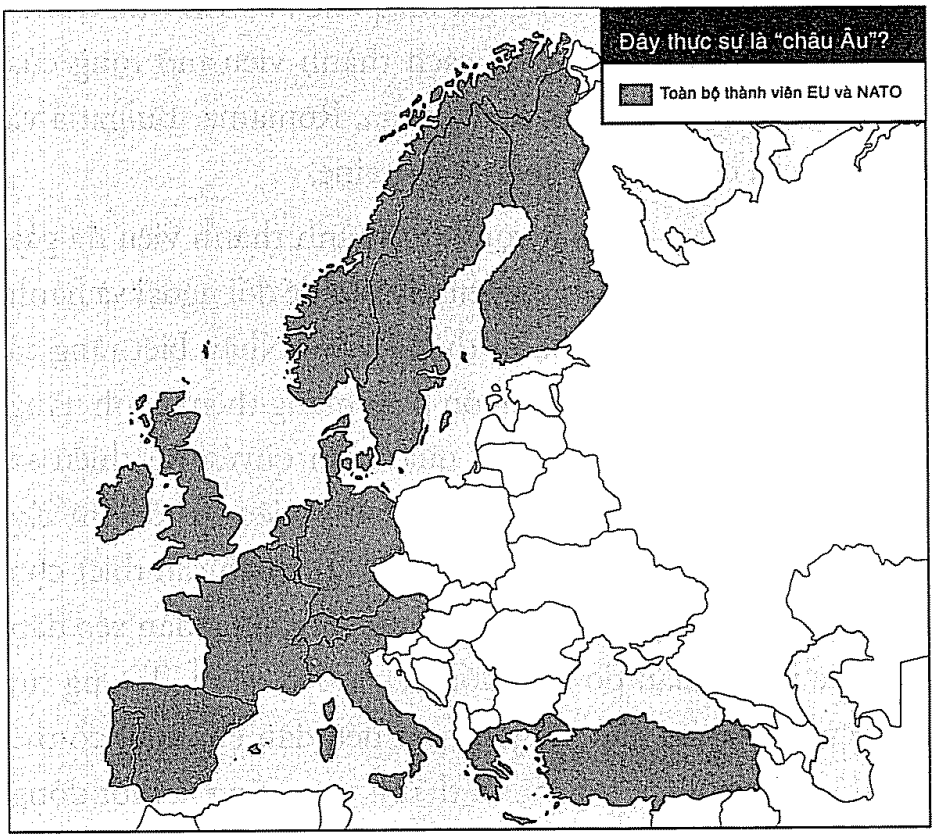

Trong hoàn cảnh hiện tại, việc mở rộng NATO để có được cả Ba Lan, Cộng hòa Séc và Hungary vào năm 1999 dường như khả thi. Sau bước khởi đầu có ý nghĩa này, có bất kỳ khả năng mở rộng nào sau đó

của liên minh sẽ là trùng khớp hoặc theo sau sự mở rộng của EU. Vế sau liên quan đến một quá trình phức tạp hơn nhiều, cả về số lượng các giai đoạn đủ điều kiện lẫn việc đáp ứng các yêu cầu thành viên (xem bảng ở trang 143). Do đó, việc những nước Trung Âu đầu tiên gia nhập EU khó lòng xảy ra trước năm 2002, có khi còn hơi muộn hơn thế. Tuy nhiên, sau khi ba tân thành viên NATO đầu tiên cùng gia nhập EU, cả EU và NATO sẽ phải trả lời câu hỏi về tư cách thành viên mở rộng của các nước cộng hòa Baltic là Slovenia, Romania, Bulgaria và Slovakia, và cuối cùng, có lẽ cả Ukraine.

Đáng chú ý là triển vọng trở thành thành viên đã gây ảnh hưởng có tính xây dựng lên các vấn đề đối ngoại và hành vi của các nước sẽ trở thành thành viên. Nhận biết rằng cả EU và NATO đều không muốn phải mang thêm gánh nặng khởi từ những xung đột liên quan đến quyền lợi thiểu số hoặc yêu sách lãnh thổ giữa các thành viên (Thổ Nhĩ Kỳ đối đầu Hy Lạp là quá đủ) là sự khuyến khích cần thiết cho Slovakia, Hungary và Romania đạt được những dàn xếp đáp ứng các tiêu chuẩn do Hội đồng châu Âu đề ra. Tương tự, nguyên tắc chung cho rằng chỉ các nền dân chủ mới có thể hội đủ điều kiện để trở thành thành viên cũng là một động lực thúc đẩy. Mong muốn không bị bỏ rơi quả đã có tác động củng cố quan trọng đối với các nền dân chủ mới.

THỦ TỤC GIA NHẬP LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

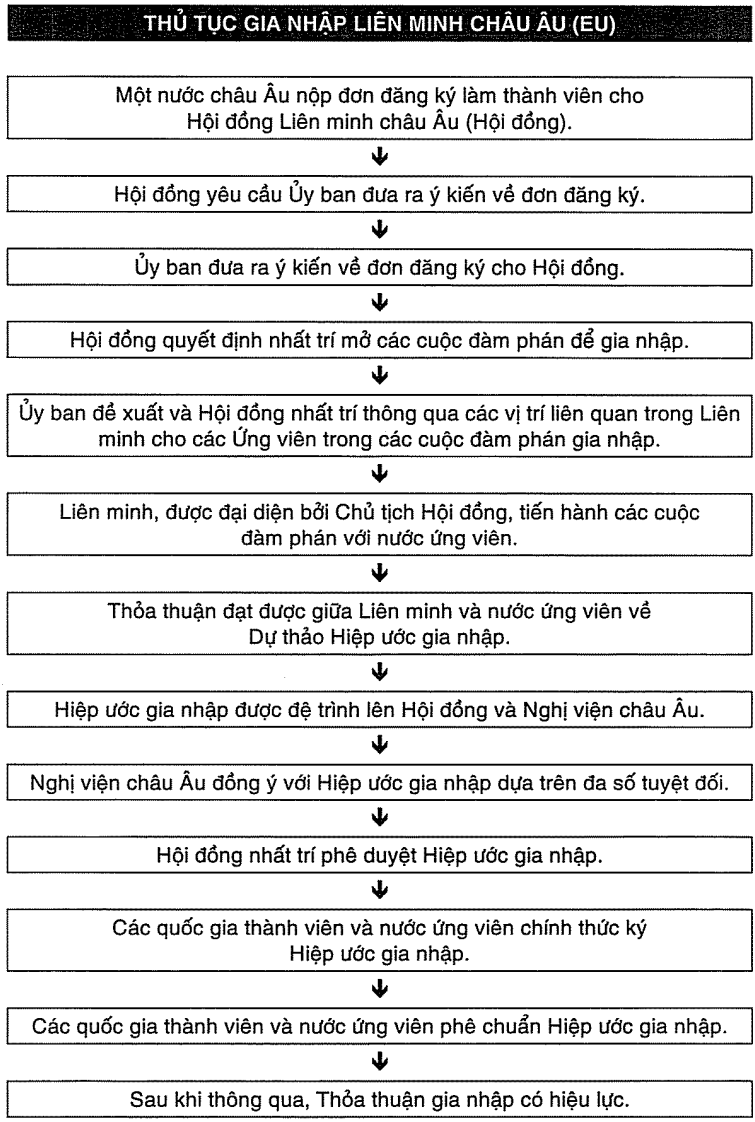
THỦ TỤC GIA NHẬP LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)
Một nước châu Âu nộp đơn đăng ký làm thành viên cho Hội đồng Liên minh châu Âu (Hội đồng).
Hội đồng yêu cầu Ủy ban đưa ra ý kiến về đơn đăng ký.
Ủy ban đưa ra ý kiến về đơn đăng ký cho Hội đồng.
Hội đồng quyết định nhất trí mở các cuộc đàm phán để gia nhập.
Ủy ban đề xuất và Hội đồng nhất trí thông qua các vị trí liên quan trong Liên minh cho các Ứng viên trong các cuộc đàm phán gia nhập.
Liên minh, được đại diện bởi Chủ tịch Hội đồng, tiến hành các cuộc đàm phán với nước ứng viên.
Thỏa thuận đạt được giữa Liên minh và nước ứng viên về Dự thảo Hiệp ước gia nhập.
Hiệp ước gia nhập được đệ trình lên Hội đồng và Nghị viện châu Âu.
Nghị viện châu Âu đồng ý với Hiệp ước gia nhập dựa trên đa số tuyệt đối.
Hội đồng nhất trí phê duyệt Hiệp ước gia nhập.
Các quốc gia thành viên và nước ứng viên chính thức ký Hiệp ước gia nhập.
Các quốc gia thành viên và nước ứng viên phê chuẩn Hiệp ước gia nhập.
Sau khi thông qua, Thỏa thuận gia nhập có hiệu lực.

Được soạn thảo bởi C.S.I.S., Ủy ban Hành động Mỹ-EU-Ba Lan

Được soạn thảo bởi C.S.I.S., ủy ban Hành động Mỹ-EU-Ba Lan

Trong mọi trường hợp, cần nhấn mạnh rằng sự hợp nhất và an ninh chính trị của châu Âu là không thể tách rời. Thực tế là, rất khó

hình dung ra một châu Âu thực sự thống nhất mà không có sự sắp xếp an ninh chung với Mỹ. Vì vậy, theo sau đó các quốc gia đang ở vị trí bắt đầu và được khuyến gọi thực hiện các cuộc đàm phán gia nhập cùng EU, từ nay trở đi cũng nên tự động được xem như đối tượng trên thực tế sẽ nhận được sự bảo vệ giả định của NATO.

Theo đó, quá trình mở rộng châu Âu và mở rộng hệ thống an ninh xuyên Đại Tây Dương có khả năng đạt được thông qua các giai đoạn đã xem xét. Giả sử với cam kết bền vững của Mỹ và Tây Âu, thời gian biểu dựa trên thực tế thúc đẩy và có tính đầu cơ cho các giai đoạn này có thể là:

1. Đến năm 1999, các tân thành viên Trung Âu đầu tiên sẽ được kết nạp vào NATO, mặc dù việc họ gia nhập EU có thể sẽ không xảy ra trước năm 2002 hoặc 2003.
2. Trong khi đó, EU sẽ bắt đầu đàm phán cho các nước cộng hòa Baltic gia nhập, và NATO cũng sẽ bắt đầu ghi nhận tư cách thành viên của họ cũng như của Romania. Quá trình gia nhập của các nước này có thể sẽ được hoàn tất vào năm 2005. Tại một thời điểm nào đó trong giai đoạn này, các quốc gia Balkan khác có thể đáp ứng đủ điều kiện.
3. Việc các nước Baltic gia nhập có thể khiến Thụy Điển và Phần Lan cân nhắc tư cách thành viên NATO.
4. Vào khoảng giữa năm 2005 và năm 2010, Ukraine - đặc biệt là trong khi nước này đã đạt được tiến bộ đáng kể trong cải cách nội bộ và thành công trong việc trở thành một quốc gia Trung Âu được nhận diện rõ ràng hơn - nên chuẩn bị đàm phán nghiêm túc với cả EU và NATO.

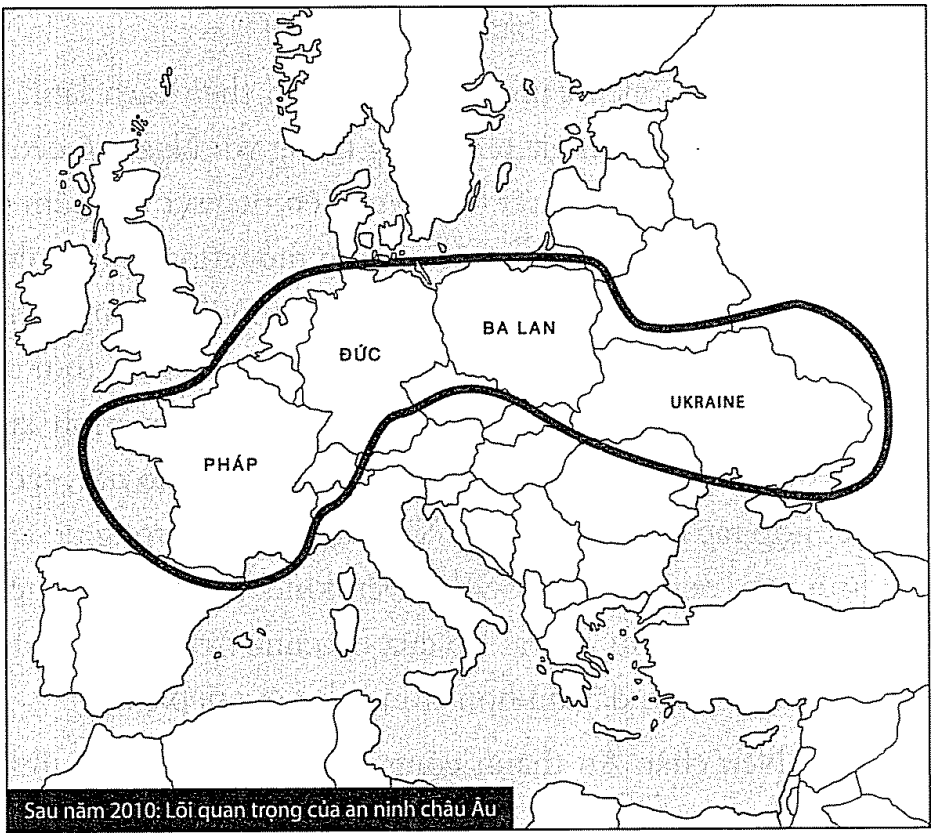

Sau năm 2010: Lõi quan trọng của an ninh châu Âu

Trong khi đó, nhiều khả năng mối hợp tác Pháp-Đức-Ba Lan trong EU và NATO sẽ ngày càng sâu sắc, đặc biệt là trong lĩnh vực quốc phòng. Sự hợp tác đó có thể trở thành cốt lõi của phương Tây trong bất kỳ thỏa thuận an ninh châu Âu rộng lớn nào mà cuối cùng có thể bao trùm cả Nga và Ukraine. Với lợi ích địa chính trị đặc biệt của Đức và Ba Lan đối với nền độc lập của Ukraine, cũng có khả năng Ukraine sẽ dần dần bị lôi kéo vào mối quan hệ đặc biệt Pháp-Đức-Ba Lan. Năm 2010, hợp tác chính trị Pháp-Đức-Ba Lan-Ukraine (với khoảng 230 triệu dân) có thể phát triển thành một mối quan hệ đối tác tăng cường độ sâu địa chính trị của châu Âu (xem bản đồ ở trang 145).

Cho dù viễn cảnh trên xuất hiện theo cách lành tính hay trong bối

cảnh gia tăng căng thẳng với Nga, nó đều cho thấy tầm quan trọng rất lớn. Nga nên tiếp tục yên tâm rằng các cánh cửa tới châu Âu đang rộng mở, cũng như cánh cửa cho sự tham gia cuối cùng của họ vào một hệ thống an ninh xuyên Đại Tây Dương mở rộng và, có lẽ tại một thời điểm nào đó trong tương lai, vào một hệ thống an ninh xuyên Á-Âu mới. Để tạo sự tin cậy cho những đảm bảo này, các liên kết hợp tác khác nhau giữa Nga và châu Âu, trong tất cả các lĩnh vực, nên được chủ ý khuyến khích. (Mối quan hệ của Nga với châu Âu, và vai trò của Ukraine trong vấn đề đó, sẽ được thảo luận đầy đủ hơn trong chương tiếp theo.)

Nếu châu Âu thành công cả trong việc thống nhất và mở rộng, và nếu Nga trong thời gian đó thực hiện sự hợp nhất dân chủ và hiện đại hóa xã hội thành công, thì đến một lúc nào đó, Nga cũng có thể có đủ điều kiện thiết lập mối quan hệ keo sơn hơn với châu Âu. Điều đó, đến lượt nó, sẽ làm cho sự sáp nhập cuối cùng giữa hệ thống an ninh xuyên Đại Tây Dương và một hệ thống Á-Âu xuyên lục địa trở nên khả thi. Tuy nhiên, trên thực tế, câu hỏi về tư cách thành viên chính thức của Nga sẽ không xuất hiện trong một thời gian dài, và dẫu sao thì đó cũng là lý do để không đóng cửa một cách vô nghĩa trước nước này.

Kết luận: Với châu Âu của trật tự Yalta[10] đã biến mất, điều cần thiết phải làm là không có sự đảo ngược thành châu Âu của hiệp ước Versailles[11]. Chấm dứt phân chia châu Âu không nên là cái cớ để bước lùi trở lại thành một châu Âu của các quốc gia dân tộc dễ nổi loạn mà nên là điểm khởi đầu để hình thành một châu Âu lớn hơn và ngày càng hội nhập, được củng cố qua một NATO mở rộng và thậm chí còn trở nên an toàn hơn nhờ sự hợp tác an ninh có tính xây dựng với Nga. Do đó, mục tiêu địa chiến lược trung tâm của Mỹ ở châu Âu có thể được tóm tắt khá đơn giản: đó là củng cố, thông qua quan hệ đối tác xuyên Đại Tây Dương chân thực hơn, một đầu cầu của Hoa Kỳ trên lục địa Á-Âu để một châu Âu mở rộng có thể trở thành bàn đạp khả thi nhằm phóng vào khu vực Á-Âu một trật tự hợp tác và dân chủ

quốc tế.

---

1. Thánh Peter (hay Thánh Phêro): tông đồ trưởng trong số mười hai Tông đồ của Chúa Jesus. Thánh Peter được Jesus trực tiếp trao quyền cai quản Hội Thánh. Truyền thống Công giáo cho rằng ông là Giám mục của Rome và là Giáo hoàng đầu tiên của Giáo hội Công giáo Rome. (BT)↩

2. Cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba: sự kiện đối đầu kéo dài 13 ngày (từ ngày 16 đến ngày 28-10-1962) giữa Mỹ và Liên Xô, khi Mỹ phát hiện Liên Xô bí mật triển khai hệ thống tên lửa tầm xa ở Cuba. Cuộc đối đầu này thường được xem như bước gần nhất tiến đến chiến tranh hạt nhân trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. (BT)↩

3. Ví dụ, theo số liệu thống kê, Đức đóng góp 28,5% cho quỹ của EU, 22,8% cho NATO, 8,93% cho Liên hợp quốc, đồng thời là cổ đông lớn nhất của WB và Ngân hàng Phát triển và Tái cấu trúc châu Âu (EBRD).↩

4. Được tờ *Le Nouvel Observateur* trích đăng ngày 12-8-1996.↩

5. Tham khảo cuốn *History of Europe, from the Pyrenean Peace to the Death of Louis XIV* (Lịch sử châu Âu, từ Hòa ước Pháp-Tây Ban Nha [ngày 7-11-1659, còn gọi là Hòa ước Pyrenees] đến cái chết của Louis XIV) của Lord Bolingbroke.↩

6. Trích tờ *Politiken Sondag,* ngày 2-8-1996, những chỗ in nghiêng là được thêm vào.↩

7. Cần phải ghi nhận những tiếng nói có sức ảnh hưởng ở cả Phần Lan và Thụy Điển đều đã bắt đầu thảo luận về khả năng liên kết với NATO. Tháng 5-1996, giới truyền thông Thụy Điển đưa tin Tổng tư lệnh Lực lượng Phòng vệ Phần Lan đã dấy lên khả năng cho một số đơn vị NATO dàn quân ở vùng Biển Bắc; tháng 8-1996, Ủy ban Phòng vệ Thụy Điển, bằng hành

động cho thấy sự dịch chuyển đến việc thiết lập mối hợp tác an ninh thân thiết hơn với NATO, đã đề xuất việc Thụy Điển gia nhập Khối Vũ trang Tây Âu (WEAG - Western European Armaments Group).↩

8. Václav Havel (1936-2011): tổng thống đầu tiên của Cộng hòa Séc. Ông cũng là một nhà văn và triết gia. (BT)↩

9. Charlemagne (747-814): vị hoàng đế La Mã thần thánh được xem là người định hình nên khu vực Tây Âu. Ngày nay, ông được xem là người cha của cả hai dân tộc Pháp và Đức. (BT)↩

10. Trật tự Yalta: trật tự thế giới được thiết lập sau Thế chiến thứ hai. (BT)↩

11. Chỉ trật tự châu Âu và sự phân chia lợi ích của các nước đế quốc theo sau những ký kết ở Hiệp ước Versailles, sau Thế chiến thứ nhất. (BT)↩

Chương 4
HỐ ĐEN

Sự tan rã vào cuối năm 1991 của quốc gia có lãnh thổ lớn nhất thế giới đã tạo ra một "hố đen" ở vùng trung tâm của lục địa Á-Âu. Cứ như thể các nhà địa chính trị ở "Vùng trung tâm" đã bất ngờ bị kéo ra khỏi bản đồ toàn cầu.

Đối với Mỹ, tình hình địa chính trị mới và phức tạp này đặt ra một thách thức quan trọng. Có thể hiểu rằng, nhiệm vụ trước mắt phải là làm giảm xác suất hỗn loạn chính trị hoặc sự đảo ngược trở lại thành một chế độ độc tài thù địch tại quốc gia tuy đã tan rã nhưng vẫn đang sở hữu kho vũ khí hạt nhân dồi dào. Nhưng nhiệm vụ về lâu dài vẫn là: làm sao khuyến khích sự chuyển đổi dân chủ và phục hồi kinh tế của Nga, đồng thời phải tránh sự tái xuất hiện của một đế chế Á-Âu có thể làm cản trở mục tiêu địa chiến lược của Mỹ là định hình một hệ thống châu Âu-Đại Tây Dương lớn hơn bao gồm cả một nước Nga đã ổn định và an toàn.

NƯỚC NGA TRONG BỐI CẢNH ĐỊA CHÍNH TRỊ MỚI

Sự sụp đổ của Liên Xô là giai đoạn cuối cùng trong tiến trình phân rã khối Xô-Trung rộng lớn mà trong một thời gian ngắn đã ráp khớp với nhau, và ở một số khía cạnh thậm chí còn vượt qua cả phạm vi đế chế của Thành Cát Tư Hãn. Nhưng khối Á-Âu xuyên lục địa hiện đại này lại tồn tại rất ngắn ngủi; việc Tito phản bội tại Nam Tư và

Mao không vâng lời tại Trung Quốc đã sớm báo hiệu đặc tính dễ tổn thương của phe xã hội chủ nghĩa: chúng ta thấy rõ, khát vọng dân tộc mạnh hơn sự ràng buộc ý thức hệ. Khối Xô-Trung tồn tại khoảng mười năm; Liên Xô được khoảng bảy mươi năm.

Tuy nhiên, điều có ý nghĩa về mặt địa chính trị hơn cả là sự tan rã của Đế quốc Nga vĩ đại đã trường tồn suốt hàng thế kỷ. Đế chế này tan rã phát xuất từ thất bại chính trị và kinh tế-xã hội nói chung của hệ thống Xô Viết, mặc dù phần lớn bất ổn đó đã bị che giấu gần như đến tận cùng bằng những che đậy và tự cô lập có hệ thống của chính Liên Xô. Do đó, cả thế giới đã choáng váng khi chứng kiến Liên bang Xô Viết tự sụp đổ trong chóng vánh. Đầu tiên là trong hai tuần ngắn ngủi vào tháng 12 năm 1991, chính những người đứng đầu các nước cộng hòa Nga, Ukraine và Belarus tuyên bố Liên Xô giải tán, sau đó chính thức được thay thế bằng một thực thể mơ hồ được gọi là Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS), tức tổng hợp tất cả các nước từng thuộc Xô Viết trừ các nước cộng hòa Baltic. Sau đó, tổng thống Liên Xô miễn cưỡng từ chức và lá cờ Liên Xô được hạ xuống lần cuối từ tháp điện Kremlin. Cuối cùng, Liên bang Nga (với 150 triệu người Nga) xuất hiện ở tư cách người kế thừa hiện thực của Liên Xô cũ, trong khi các nước cộng hòa khác chiếm tới 150 triệu người cũng khẳng định chủ quyền độc lập ở các mức độ khác nhau.

Liên Xô sụp đổ đã tạo ra sự hoang mang khủng khiếp về địa chính trị. Nhìn chung, người dân Nga vốn đã nhận được ít dấu hiệu tiên liệu hơn cả thế giới bên ngoài về việc Liên Xô đang tan rã, vậy mà chỉ trong vòng nửa tháng ngắn ngủi, họ đột ngột phát hiện ra mình không còn là chủ nhân của một đế chế xuyên lục địa, thay vào đó biên giới của Nga đã quay trở lại điểm bắt đầu tại Caucasus vào đầu những năm 1800, tại Trung Á vào giữa những năm 1800, và choáng váng, đau đớn hơn nhiều là ở phía tây vào khoảng năm 1600, ngay sau triều đại của Ivan Bạo chúa. Việc để mất Caucasus đã làm sống lại những lo ngại chiến lược về ảnh hưởng của một Thổ Nhĩ Kỳ đang hồi sinh; còn

việc mất mát Trung Á lại tạo ra cảm giác thiếu khuyết nguồn năng lượng và khoáng sản khổng lồ của khu vực cũng như lo lắng về một mối nguy Hồi giáo tiềm tàng; còn nền độc lập của Ukraine lại thách thức chính bản chất lời tuyên bố của Nga rằng cả hai mang tiêu chuẩn thần thánh của chung một bản sắc Slav.

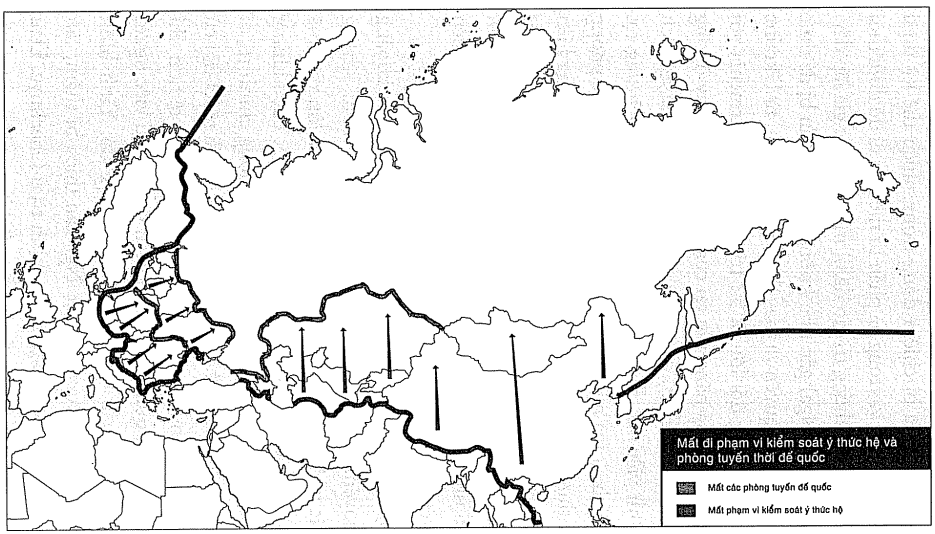

Vùng đất đã bị chiếm đóng trong nhiều thế kỷ dưới thời các Sa hoàng và trong ba phần tư thế kỷ sau đó dưới thời Liên Xô do Nga thống trị giờ đã bị một tá quốc gia lấp đầy, với hầu hết (trừ Nga) gần như không được chuẩn bị để thực sự tiếp nhận chủ quyền và thay đổi ở quy mô lớn, từ Ukraine với dân số tương đối lớn là 52 triệu dân đến Armenia với 3,5 triệu dân. Khả năng tồn tại của những nước này dường như không chắc chắn, trong khi việc Moscow sẵn sàng thích nghi vĩnh viễn với thực tế mới cũng khó lường tương tự. Cú sốc lịch sử mà người Nga phải gánh chịu đã được phóng đại với thực tế là khoảng 20 triệu người nói tiếng Nga hiện đang là cư dân của các quốc gia bên ngoài được dẫn dắt về mặt chính trị bởi giới tinh hoa dân tộc ngày càng quyết tâm khẳng định bản sắc của chính họ sau nhiều thập kỷ ít nhiều bị Nga cưỡng bức đồng hóa.

Sự sụp đổ của Đế quốc Nga đã tạo ra một khoảng trống quyền lực ngay tại trung tâm của lục địa Á-Âu. Không chỉ ở các quốc gia mới độc lập có sự yếu kém và lộn xộn, mà tại chính nước Nga, biến động đã tạo ra một cuộc khủng hoảng hệ thống lớn, đặc biệt là khi biến động chính trị đi kèm với nỗ lực đồng thời phá bỏ mô hình kinh tế-xã hội cũ của Liên Xô. Sang chấn quốc gia đã trở nên tồi tệ hơn khi Nga có dính líu quân sự ở Tajikistan do lo ngại việc người Hồi giáo tiếp quản quốc gia mới độc lập đó. Tình hình tồi tệ đặc biệt gia tăng sau việc Nga can thiệp bi thảm, tàn bạo và tốn kém cả về kinh tế và chính trị ở Chechnya. Đau đớn nhất là địa vị quốc tế của Nga đã bị suy giảm đáng kể, từng là một trong hai siêu cường thế giới, nay Nga chỉ còn được nhiều nước coi là một thế lực tương đối lớn trong khu vực thuộc thế giới thứ ba, mặc dù nó vẫn sở hữu một kho vũ khí hạt nhân đáng kể nhưng đã ngày càng lạc hậu.

Khoảng trống địa chính trị càng rộng thêm vì quy mô cuộc khủng hoảng xã hội ở Nga. Suốt ba phần tư thế kỷ đất nước lần lượt phải hứng chịu sự tàn phá của Thế chiến thứ nhất, tang tóc trong suốt cuộc nội chiến (1918-1921), những tàn bạo và quá nhiều mất mát mà Thế chiến thứ hai gây ra cùng hàng loạt diễn biến quân sự cùng với những hạn chế trong phát triển kinh tế-xã hội… Tất cả đã làm giảm sút vị thế của nước này trên trường quốc tế. Từng là một trong hai siêu cường trên toàn cầu, nay Nga là điển hình cho một quốc gia thuộc thế giới thứ ba hạng trung.

Cuộc khủng hoảng nội bộ cùng với việc đánh mất vị thế quốc tế gây ra không chỉ những bất ổn đáng lo ngại, đặc biệt là đối với giới chính trị Nga, mà còn khiến cho tình hình địa chính trị của nước Nga chịu nhiều ảnh hưởng bất lợi. Ở phía tây, do hậu quả của việc Liên bang Xô Viết tan rã, các vùng biên giới của Nga bị thay đổi đau đớn, phạm vi ảnh hưởng địa chính trị của nó đã bị thu hẹp đáng kể (xem bản đồ ở trên, trang 151). Việc để mất các quốc gia Baltic vốn bị Nga kiểm soát từ những năm 1700, cùng với đó là các thành phố cảng Riga

và Tallinn đã khiến việc Nga tiếp cận Biển Baltic bị hạn chế, phải chịu cảnh "bị đóng băng" vào mùa đông. Mặc dù Moscow đã cố gắng duy trì vị thế thống trị về mặt chính trị tại một chính thể mới độc lập có tính Nga hóa cao là Belarus, nhưng điều chắc chắn là sự lây lan của chủ nghĩa dân tộc cuối cùng cũng sẽ chiếm thế thượng phong. Và vượt ra ngoài biên giới của Liên Xô cũ, khối Warsaw giải thể có nghĩa là các quốc gia vệ tinh cũ của Trung Âu, trước hết là Ba Lan, cũng đang nhanh chóng hướng về NATO và Liên minh châu Âu.

Khó khăn hơn cả là việc để mất Ukraine. Sự xuất hiện của một quốc gia Ukraine độc lập không chỉ thách thức tất cả người Nga suy nghĩ lại về bản chất chính trị và dân tộc của họ, mà nó còn thể hiện sự thụt lùi về địa chính trị quan trọng đối với nhà nước Nga. Đó là bước thụt lùi đến hơn ba trăm năm lịch sử của Đế quốc Nga, đồng nghĩa với việc mất đi một nền kinh tế công nghiệp và nông nghiệp giàu tiềm năng, cùng 52 triệu người đủ gần gũi về mặt sắc tộc và tôn giáo với người Nga để biến Nga thành một quốc gia thực sự rộng lớn và tự chủ. Ukraine độc lập cũng khiến Nga mất vị trí thống trị trên Biển Đen, nơi Odessa từng đóng vai trò là cửa ngõ quan trọng để Nga giao thương với Địa Trung Hải và thế giới bên ngoài.

Mất Ukraine để lại một hậu quả to lớn về mặt địa chính trị, vì nó làm hạn chế đáng kể các lựa chọn địa chiến lược của Nga. Ngay cả khi không có các quốc gia Baltic và Ba Lan, một nước Nga giữ quyền kiểm soát Ukraine vẫn có thể tìm cách trở thành lãnh đạo của một đế chế Á-Âu quyết đoán, trong đó Moscow có thể thống trị những người không thuộc nhóm Slav ở miền Nam và Đông Nam của Liên Xô cũ. Nhưng nếu không có Ukraine và 52 triệu người Slav đồng hương của mình, bất kỳ nỗ lực nào của Moscow để xây dựng lại đế chế Á-Âu có thể khiến Nga một mình vướng vào các cuộc xung đột kéo dài với các dân tộc và tôn giáo không thuộc người Slav đang trỗi dậy, cuộc chiến với Chechnya có lẽ chỉ là ví dụ đầu tiên. Hơn nữa, với tỷ lệ sinh giảm ở Nga và tỷ lệ sinh bùng nổ ở Trung Á, bất kỳ thực thể Á-Âu mới nào

hoàn toàn dựa vào sức mạnh của Nga, nếu không có Ukraine, chắc chắn sẽ trở nên ít tính châu Âu và nhiều tính châu Á hơn sau mỗi năm.

Mất Ukraine không chỉ là vấn đề địa chính trị mà còn là chất xúc tác địa chính trị. Hành động tuyên bố độc lập của Ukraine vào tháng 12 năm 1991, sự cương quyết của nước này trong các cuộc đàm phán quan trọng ở Bela Vezha (Nga) rằng Liên Xô nên được thay thế bằng một liên minh lỏng lẻo hơn gồm các quốc gia mới độc lập và đặc biệt là sự áp đặt đột ngột - gần như là đảo chính bằng mệnh lệnh - của Ukraine lên các đơn vị quân đội Liên Xô đóng quân ở nước này đã ngăn chặn CIS trở thành cái tên mới của Liên bang Xô Viết. Quyền tự quyết chính trị của Ukraine đã làm Moscow choáng váng, nó trở thành ví dụ cho các nước cộng hòa Xô Viết khác, mặc dù ban đầu rụt rè hơn nhưng sau đó đã làm theo.

Mất vị trí thống trị trên Biển Baltic cũng đồng thời làm Nga mất luôn vị thế tương tự trên Biển Đen, đó không chỉ là do sự độc lập của Ukraine mà còn do các quốc gia của vùng Caucasus mới độc lập - Georgia, Armenia và Azerbaijan - đã tăng cường cơ hội cho Thổ Nhĩ Kỳ tái lập ảnh hưởng đã mất của mình trong khu vực. Trước năm 1991, Biển Đen là điểm khởi đầu cho sự phát triển của sức mạnh hải quân Nga tiến vào Địa Trung Hải. Vào giữa những năm 1990, Nga chỉ còn lại một dải bờ biển nhỏ trên Biển Đen cùng với cuộc tranh luận chưa có hồi kết với Ukraine về quyền lập căn cứ ở Crimea cho tàn dư của Hạm đội Biển Đen Liên Xô, trong khi phải chứng kiến một sự thật khó chịu đó là một liên minh Hải quân NATO-Ukraine đang hiện diện với các cuộc diễn tập trên bờ biển và vai trò ngày càng tăng của Thổ Nhĩ Kỳ ở khu vực Biển Đen. Nga cũng nghi ngờ Thổ Nhĩ Kỳ đã cung cấp viện trợ hiệu quả cho phiến quân Chechen.

Xa hơn về phía đông nam, biến động địa chính trị đã tạo ra một sự thay đổi đáng kể tương tự về tình trạng của khu vực Biển Caspi và của Trung Á nói chung. Trước khi Liên Xô sụp đổ, Biển Caspi có công dụng là một hồ nước của Nga, với một khu vực nhỏ phía nam nằm

trong vành đai Iran. Với sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc độc lập và mạnh mẽ của đất nước Azerbaijan, được củng cố nhờ một dòng các nhà đầu tư dầu mỏ phương Tây đầy háo hức và các quốc gia độc lập Kazakstan và Turkmenistan tương tự, Nga chỉ còn là một trong năm nước có chủ quyền với sự giàu có của lưu vực Biển Caspi. Nó không còn có thể tự tin cho rằng mình có thể tự tùy ý sử dụng các tài nguyên này.

Sự xuất hiện của các quốc gia Trung Á độc lập có nghĩa là một số vùng biên giới phía đông nam của Nga đã bị đẩy lùi về phía bắc nhiều hơn một ngàn dặm. Các quốc gia mới hiện kiểm soát các mỏ khoáng sản và năng lượng lớn, chắc chắn sẽ thu hút sự quan tâm của nước ngoài. Cũng gần như không thể tránh được việc không chỉ giới lãnh đạo chính trị, mà trước đó khá lâu, các sắc dân của những quốc gia này cũng đã mang nhiều tính dân tộc hơn còn bề ngoài có lẽ ngày càng thiên về đạo Hồi hơn. Ở Kazakstan, một đất nước rộng lớn có nguồn tài nguyên thiên nhiên khổng lồ nhưng với gần 20 triệu người được chia gần như đồng đều giữa người Kazak và người Slav, các cuộc xung đột ngôn ngữ và sắc tộc có khả năng gia tăng. Uzbekistan với dân số khoảng 25 triệu người khá là đồng nhất về mặt sắc tộc và các nhà lãnh đạo quốc gia này, từng nhấn mạnh về những vinh quang trong lịch sử của đất nước, đã trở nên ngày càng quyết đoán trong việc khẳng định địa vị hậu thuộc địa mới của khu vực. Turkmenistan, được Kazakstan che chở về mặt địa lý khỏi mọi liên hệ trực tiếp với Nga, đã tích cực phát triển các mối liên kết mới với Iran nhằm giảm bớt sự phụ thuộc trước đó vào hệ thống thông tin liên lạc của Nga để tiếp cận thị trường toàn cầu.

Được Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Pakistan và Ả Rập Saudi hỗ trợ từ bên ngoài, các quốc gia Trung Á không có khuynh hướng đánh đổi chủ quyền chính trị mới của họ ngay cả vì lợi ích của việc hội nhập kinh tế có lợi với Nga như nhiều người Nga tiếp tục hy vọng họ sẽ làm vậy. Ít nhất thì, một số căng thẳng và thù địch trong mối quan hệ của họ

với Nga là không thể tránh khỏi, và các tiền lệ đau đớn tại Chechnya và Tajikistan cho thấy sẽ khó lòng loại bỏ những viễn cảnh tồi tệ hơn. Đối với người Nga, ám ảnh về một cuộc xung đột tiềm tàng với các quốc gia Hồi giáo dọc theo toàn bộ vùng sườn phía nam của Nga (thêm vào đó là Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và Pakistan, chiếm tới hơn 300 triệu người) là một mối lo ngại rất nghiêm trọng.

Cuối cùng, vào thời điểm đế chế của mình bị giải tán, Nga cũng đang phải đối mặt với một tình huống địa chính trị mới đáng ngại ở Viễn Đông, mặc dù không có thay đổi lãnh thổ hay chính trị nào xảy ra. Trong nhiều thế kỷ, Trung Quốc đã luôn yếu hơn và lạc hậu hơn Nga, ít nhất là trong lĩnh vực chính trị-quân sự. Không có người Nga nào quan tâm đến tương lai của đất nước và bối rối trước những thay đổi mạnh mẽ trong thập kỷ này có thể bỏ qua thực tế rằng Trung Quốc đang trên đường trở thành một quốc gia tiến bộ hơn, năng động hơn và thành công hơn Nga. Sức mạnh kinh tế của Trung Quốc, kết hợp với sức lao động của 1,2 tỷ dân, về cơ bản đã đảo ngược phương trình lịch sử giữa hai nước, với khoảng không gian trống trải ở Siberia gần như đang vẫy gọi Trung Quốc.

Thực tế mới đáng chú ý này chắc chắn đã ảnh hưởng đến cảm nhận về an ninh của Nga ở khu vực Viễn Đông cũng như các lợi ích Nga có ở Trung Á. Thậm chí, chẳng bao lâu nữa tiến trình này có thể làm lu mờ tầm quan trọng địa chính trị của Nga sau khi để mất Ukraine. Ảnh hưởng chiến lược của nó đã được Vladimir Lukin, Đại sứ Nga đầu tiên thời hậu Xô Viết tại Hoa Kỳ và sau đó là Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Duma chỉ ra rõ ràng:

> Trong quá khứ, Nga luôn thấy mình đi trước châu Á, mặc dù tụt hậu hơn so với châu Âu. Thế nhưng kể từ lúc này, châu Á đã phát triển nhanh hơn nhiều… chúng tôi thấy mình không còn ở giữa một châu Âu hiện đại và một châu Á lạc hậu nữa, mà đang chiếm một khoảng không gian kỳ quái giữa hai gã “châu Âu.”[1]

Tóm lại, cho đến gần đây, Nga - kẻ đã tạo nên một đế chế lãnh thổ vĩ đại và lãnh đạo một khối tư tưởng của các quốc gia vệ tinh kéo dài đến tận trung tâm của châu Âu và vào một thời điểm đã kéo dài đến tận Biển Đông - đã trở thành một quốc gia gặp nhiều rắc rối, không dễ dàng tiếp cận với thế giới bên ngoài về mặt địa lý và dễ bị tổn thương do xung đột với các nước láng giềng ở sườn phía tây, phía nam và phía đông. Chỉ có không gian phía bắc vốn không thể định cư và không thể tiếp cận, gần như bị đóng băng vĩnh viễn, là dường như an toàn về mặt địa chính trị.

ẢO TƯỞNG ĐỊA CHIẾN LƯỢC

Thật khó lòng tránh khỏi một giai đoạn cảm thấy hoang mang và rối rắm dành cho lịch sử và chiến lược của Nga thời hậu Xô Viết. Cú sốc Liên Xô sụp đổ và đặc biệt là sự tan rã gây choáng váng và bất ngờ của Đế quốc Nga vĩ đại đã làm nảy sinh ở Nga cuộc tìm kiếm ý nghĩa cốt lõi to lớn, một cuộc tranh luận lan rộng về những gì định nghĩa nên lịch sử hiện tại của Nga, những tranh luận công khai và riêng tư về các vấn đề mà người dân ở hầu hết các quốc gia lớn thậm chí còn không nghĩ đến: *Nga là gì? Nga ở đâu? Là một người Nga có nghĩa gì?*

Những câu hỏi này không chỉ đơn thuần là lý thuyết: bất kỳ câu trả lời nào cũng chứa nội dung địa chính trị quan trọng. Nga có phải là một quốc gia, dựa trên dân tộc Nga thuần túy, hay Nga theo định nghĩa là thứ gì đó lớn hơn (như Vương quốc Anh lớn hơn nước Anh) và do đó được định đoạt là một quốc gia đế quốc? Đâu mới là biên giới chính xác về mặt lịch sử, chiến lược và dân tộc học của Nga? Ukraine độc lập có nên xem như một sự nổi loạn tạm thời khi được đánh giá theo các thuật ngữ lịch sử, chiến lược và dân tộc không? (Nhiều người Nga có khuynh hướng cảm thấy như vậy.) Để trở thành người Nga, một người có nhất thiết phải là người Nga về mặt dân tộc ("Russkyi"), hay chỉ cần là một người Nga về mặt chính trị chứ không

nhất thiết về mặt dân tộc (nghĩa là một "Rossyanin" - tương đương với "thuộc về Vương quốc Anh" hay "thuộc về nước Anh")? Ví dụ, Yeltsin và một số người Nga từng lập luận (với những hậu quả bi thảm) rằng người Chechen tất nhiên có thể nên được coi là người Nga.

Một năm trước khi Liên bang Xô Viết sụp đổ, một người theo chủ nghĩa dân tộc Nga, một trong số ít người nhìn thấy cái kết đang đến gần, đã thốt lên tuyệt vọng:

> Chẳng khác nào một thảm họa khủng khiếp, không thể tưởng tượng nổi đối với người dân Nga xảy ra và đất nước bị xé tan, và người dân, bị cướp đoạt và lừa dối bởi lịch sử 1.000 năm của họ, đột nhiên chỉ còn một mình, trong khi những người "gần đây còn là anh em" lấy đi tất cả tài sản và leo lên những "chiếc xuồng cứu sinh mang tên quốc gia" rồi rời đi bỏ lại chiếc tàu mục nát - Vâng, chúng ta chẳng có nơi nào để đi cả...
>
> Quốc gia Nga, hiện thân của "lý tưởng Nga" về cả chính trị, kinh tế và tinh thần, sẽ được xây dựng lại. Nó sẽ tập hợp tất cả những gì tốt nhất từ vương quốc kéo dài 1.000 năm và 70 năm lịch sử Liên Xô đã trôi qua trong một khoảnh khắc[2].

Nhưng bằng cách nào? Thật khó để xác định một câu trả lời sẽ được người dân Nga chấp nhận và tình hình thực tế trở nên phức tạp vì cuộc khủng hoảng lịch sử của chính nhà nước Nga. Trong suốt gần như toàn bộ lịch sử của mình, nhà nước đó là một công cụ để đồng thời mở rộng lãnh thổ và phát triển kinh tế. Đó cũng là một nhà nước cố tình không tự coi mình là một công cụ quốc gia thuần túy như truyền thống của các nước Tây Âu, mà tự coi mình là người thực thi một sứ mệnh siêu quốc gia đặc biệt, với "lý tưởng Nga", được định nghĩa khác nhau theo thuật ngữ tôn giáo, địa chính trị, tư tưởng. Giờ đây, sứ mệnh đó đột nhiên tan biến khi nhà nước bị thu hẹp về mặt lãnh thổ, chỉ còn theo kích cỡ một dân tộc.

Hơn nữa, cuộc khủng hoảng hậu Xô Viết của nhà nước Nga (về mặt "chất" của nó, có thể nói vậy) đã chịu ảnh hưởng của thực tế

rằng Nga không chỉ phải đối mặt với thách thức của việc bất ngờ bị tước bỏ khuynh hướng sứ mệnh đế quốc mà còn bị các nhà hiện đại hóa trong nước (và các chuyên gia tư vấn phương Tây của họ) ép buộc rút khỏi vai trò kinh tế truyền thống với tư cách là người cố vấn, chủ sở hữu và người định đoạt của cải xã hội để thu hẹp khoảng cách giữa sự lạc hậu về mặt xã hội của Nga và các khu vực Á-Âu tiên tiến hơn khác. Thay đổi này, về mặt chính trị, không đòi hỏi gì hơn là sự giới hạn mang tính cách mạng đối với vai trò đối nội và đối ngoại của chính nhà nước Nga. Nó gây xáo trộn sâu rộng cho các mô thức đời sống nội bộ đã có từ lâu đời ở Nga, góp phần gây ra những nhìn nhận khác nhau vào sự mất phương hướng địa chính trị trong nội tại giới lãnh đạo chính trị Nga.

Trong bối cảnh rắc rối đó, như người ta có thể dự tính, "Việc nước Nga đi về đâu và Nga là gì?" gợi đến nhiều câu trả lời. Khu vực Âu-Á rộng lớn của Nga từ lâu đã mở đường cho giới lãnh đạo suy nghĩ về mặt địa chính trị của nó. Ngoại trưởng đầu tiên của nước Nga thời hậu đế quốc và hậu Xô Viết, Andrei Kozyrev, đã tái khẳng định đường lối tư tưởng đó khi thực hiện một trong những nỗ lực đầu tiên nhằm xác định một nước Nga mới nên vận hành như thế nào trong bối cảnh quốc tế. Chỉ gần một tháng sau khi Liên Xô tan rã, ông lưu ý: "Khi từ bỏ chủ nghĩa sai lầm, chúng tôi đặt ra hướng đi cho chủ nghĩa thực dụng… Chúng tôi nhanh chóng hiểu rằng địa chính trị… đang thay thế ý thức hệ."[3]

Nói chung, có ba lựa chọn địa chiến lược chồng chéo lên nhau vừa một phần vừa toàn bộ, mỗi lựa chọn liên quan mật thiết đến mối bận tâm của Nga với địa vị của nó so với của nước Mỹ và mỗi lựa chọn còn chứa một số biến thể bên trong, được cho là đã trỗi dậy để phản ứng với sự sụp đổ của Liên Xô. Một số trường phái tư tưởng như vậy có thể được phân loại như sau:

1. Ưu tiên "đối tác chiến lược trưởng thành" với Mỹ, mà đối với

một số người ủng hộ nó thì đây thực ra là một thuật ngữ cho một liên minh lãnh đạo chung toàn cầu;

2. Tập trung vào "liên kết với láng giềng" như là mối quan tâm chính của Nga, với một số người ủng hộ một hình thức hội nhập kinh tế do Moscow thống trị nhưng với những người khác cũng mong đợi sự phục hồi khả dĩ đến từ một số biện pháp kiểm soát theo kiểu đế quốc, từ đó tạo ra một sức mạnh có khả năng cân bằng giữa Mỹ và châu Âu hơn; và
3. Một liên minh đối nghịch, bao gồm liên minh của các dân tộc Á-Âu có xu hướng chống Hoa Kỳ, được thành lập nhằm giảm bớt ưu thế của nước này ở khu vực Á-Âu.

Mặc dù ý đầu tiên nêu trên ban đầu chiếm ưu thế trong nội bộ giới chức mới cầm quyền của Tổng thống Yeltsin, nhưng ý tưởng thứ hai nổi lên thay thế ngay sau đó, một phần khởi từ những phê phán đối với các ưu tiên địa chính trị của Yeltsin; ý thứ ba được nhắc đến không lâu sau này, vào khoảng giữa những năm 1990, để phản ứng với sự thật đang lan truyền rằng địa chiến lược thời hậu Xô Viết của Nga vừa không rõ ràng vừa thất bại. Khi điều đó xảy ra, cả ba ý tưởng đều được chứng minh là không khôn ngoan và đều xuất phát từ quan điểm khá ảo tưởng về sức mạnh hiện tại, tiềm năng quốc tế và lợi ích nước ngoài của Nga.

Trước sự sụp đổ của Liên Xô, thái độ ban đầu của Yeltsin đại diện cho sự hình thành khái niệm "phương Tây hóa", quan điểm này tuy cũ nhưng chưa bao giờ hoàn toàn thành công trong tư tưởng chính trị Nga: rằng Nga thuộc về phương Tây, nên là một phần của phương Tây, và nên bắt chước phương Tây hết mức có thể ở sự phát triển trong nước của chính mình. Nó được chính Yeltsin và ngoại trưởng của ông tán thành, Yeltsin khá thẳng thắn khi cáo buộc di sản của Đế quốc Nga. Phát biểu tại Kiev vào ngày 19 tháng 11 năm 1990, rằng người Ukraine hoặc người Chechen có thể quay lưng lại với mình,

Yeltsin đã hùng hồn tuyên bố:

> Nga không khao khát trở thành trung tâm của một loại hình đế quốc mới… Nga hiểu rõ hơn ai hết sự nguy hiểm của vai trò đó, bởi vì chính Nga đã thực hiện vai trò đó trong một thời gian dài. Nga đã đạt được gì từ đó? Rốt cục là người Nga có trở nên tự do hơn? Giàu có hơn? Hạnh phúc hơn không?… lịch sử đã dạy chúng ta rằng một dân tộc cai trị các dân tộc khác không thể gặp may mắn.

Thái độ thân thiện có chủ ý được phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ, chấp thuận đối với giới lãnh đạo mới của Nga là nguồn khích lệ cho "sự phương Tây hóa" sau thời Xô Viết trên cơ sở chính sách đối ngoại của Nga. Nó củng cố khuynh hướng thân Mỹ và dụ dỗ cá nhân từng thành viên trong giới lãnh đạo mới của Nga. Những người này được tâng bốc lên ngang tầm với tên tuổi những nhà hoạch định chính sách hàng đầu của thế giới siêu cường, họ cũng thấy thật dễ dàng khi tự lừa dối bản thân rằng họ cũng là những nhà lãnh đạo của một siêu cường quốc. Trong khi người Mỹ nêu khẩu hiệu "mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện"[4] cho những liên kết giữa Washington và Moscow, thì đối với người Nga, dường như một liên minh dân chủ Nga-Mỹ mới nhằm thay thế cho hình thức đối đầu trước đây đã được thần thánh hóa.

Liên minh đó sẽ có phạm vi toàn cầu. Do đó, Nga không chỉ kế thừa hợp pháp "di sản" của Liên Xô cũ mà còn là đối tác thực tế trong một mái nhà chung toàn cầu, dựa trên sự bình đẳng thực sự. Như các nhà lãnh đạo mới của Nga không bao giờ mệt mỏi khi khẳng định, một liên minh như vậy có nghĩa là không chỉ phần còn lại của thế giới nên công nhận Nga ngang hàng Mỹ, mà còn không có vấn đề toàn cầu nào có thể được xử lý hoặc giải quyết mà không có sự tham gia và/hoặc cho phép của Nga. Mặc dù không được công khai nêu ra, nhưng ẩn ý trong ảo tưởng này cũng là ý niệm cho rằng Trung Âu bằng cách nào đó sẽ hoặc thậm chí có thể chọn để vẫn tiếp tục là một khu vực có sự gần gũi chính trị đặc biệt với Nga. Việc giải thể khối Warsaw và Hội

đồng Tương trợ Kinh tế (Comecon) sẽ không làm cho các thành viên cũ của nó gia nhập NATO hay thậm chí EU.

Trong khi đó, viện trợ của phương Tây sẽ cho phép chính phủ Nga tiến hành cải cách trong nước, rút ảnh hưởng nhà nước ra khỏi đời sống kinh tế và cho phép củng cố các thiết chế dân chủ. Sự phục hồi kinh tế của Nga, vị thế đặc biệt của nó ở tư cách đồng đối tác với Mỹ và sức hấp dẫn tuyệt đối của nó sau đó sẽ khuyến khích các quốc gia mới có được độc lập thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS), vì biết ơn nước Nga mới đã không đe dọa họ và vì họ ngày càng nhận thức được lợi ích của một số hình thức liên minh với Nga nên chấp nhận tham gia hội nhập kinh tế và chính trị ngày càng gần gũi hơn với Nga, qua đó mà tăng cường phạm vi và sức mạnh của Nga.

Vấn đề của cách tiếp cận này là nó vô nghĩa ở cả thực tiễn trong nước và quốc tế. Khi khái niệm về "quan hệ đối tác chiến lược toàn diện" được tâng bốc, nó cũng đồng thời là sự lừa dối. Mỹ không có ý định chia sẻ quyền lực toàn cầu với Nga và cũng không thể, ngay cả khi họ muốn. Nước Nga mới này chỉ đơn giản là quá yếu, bị tàn phá quá mức sau ba phần tư thế kỷ, trở nên quá lạc hậu về mặt xã hội nên khó có thể trở thành một đối tác toàn cầu thực sự. Theo quan điểm của Washington, Đức, Nhật Bản và Trung Quốc mới có tầm quan trọng và ảnh hưởng ở mức độ đáng kể. Hơn nữa, một số vấn đề địa chiến lược trung tâm của lợi ích quốc gia đối với Mỹ ở châu Âu, Trung Đông và Viễn Đông khác xa với nguyện vọng chung của Mỹ và Nga. Một khi những khác biệt bắt đầu lộ diện, sự không cân xứng về sức mạnh chính trị, quyền lực tài chính, đổi mới công nghệ và sức hấp dẫn văn hóa đã khiến "quan hệ đối tác chiến lược toàn diện" nghe có vẻ rỗng tuếch và ngày càng gây ấn tượng cho nhiều người Nga rằng nó được cố tình tạo ra để lừa dối nước Nga.

Sự thất vọng đó đã có thể tránh được nếu trước đó, trong "tuần trăng mật" Mỹ-Nga, Mỹ chấp nhận khái niệm mở rộng NATO, đồng thời đưa ra "một thỏa thuận mà Nga không thể từ chối" cho mối quan

hệ hợp tác đặc biệt giữa Nga và NATO. Nếu Mỹ rõ ràng và dứt khoát chấp nhận ý tưởng mở rộng liên minh, với quy định rằng Nga nên bằng cách nào đó được đưa vào quá trình, thì có lẽ cảm giác thất vọng sau đó của Moscow với "mối quan hệ đối tác toàn diện" cũng như sự suy yếu dần về vị thế chính trị của phe phương Tây hóa ở Kremlin có thể đã được ngăn chặn.

Thời điểm thực hiện việc đó là vào nửa cuối năm 1993, ngay sau khi Yeltsin công khai tán thành rằng lợi ích của Ba Lan khi gia nhập Liên minh xuyên Đại Tây Dương là phù hợp với "lợi ích của Nga" vào tháng 8 cùng năm. Thay vào đó, chính quyền của ông Clinton, sau đó vẫn theo đuổi chính sách "nước Nga trước nhất", còn thêm hai năm nhiệm kỳ nữa, trong khi Điện Kremlin đã thay đổi giọng điệu và ngày càng trở nên thù địch với những tín hiệu mới nhưng thiếu quyết đoán về ý định mở rộng NATO của Mỹ. Năm 1996, vào thời điểm Washington ra quyết định rằng mở rộng NATO chính là mục tiêu trọng tâm trong chính sách của nước này nhằm hình thành một cộng đồng châu Âu-Đại Tây Dương lớn hơn và an toàn hơn, thì người Nga lại tự giam mình vào đường lối chống đối cứng rắn. Do đó, năm 1993 có thể được coi là năm của một cơ hội lịch sử bị bỏ lỡ.

Phải thừa nhận rằng, không phải tất cả các mối lo ngại của Nga liên quan đến việc mở rộng NATO đều thiếu tính hợp pháp hoặc bị thúc đẩy bởi các động cơ xấu. Một số đối thủ, đặc biệt là trong quân đội Nga, vốn là một phần của tâm lý Chiến tranh Lạnh, xem sự mở rộng của NATO không phải là một phần không thể thiếu trong sự phát triển của riêng châu Âu mà là sự phát triển của một liên minh do Mỹ đứng đầu và vẫn hướng sự thù địch vào nước Nga. Đối với chính sách đối ngoại của Nga, một số nhà lãnh đạo, hầu hết từng là quan chức dưới thời Liên Xô cũ, đã duy trì quan điểm địa chiến lược lâu đời cho rằng Mỹ không có chỗ đứng ở Á-Âu và việc mở rộng NATO chủ yếu bắt nguồn từ mong muốn tăng cường phạm vi ảnh hưởng của Mỹ. Họ chống đối là vì hy vọng rằng một Trung Âu không bị ràng buộc một

ngày nào đó sẽ trở về nằm trong phạm vi ảnh hưởng địa chính trị của Moscow, một khi Nga đã lấy lại được sức mạnh của mình.

Nhưng nhiều nhà dân chủ Nga cũng lo ngại rằng việc mở rộng NATO có nghĩa là Nga sẽ bị bỏ lại ngoài châu Âu, bị tẩy chay về mặt chính trị và bị coi là không xứng đáng để làm thành viên trong khuôn khổ thiết chế của văn minh châu Âu. Sự bất an về văn hóa đã kết hợp với nỗi lo chính trị, khiến cho sự mở rộng của NATO dường như là đỉnh cao của chính sách phương Tây lâu đời được thiết kế để cô lập Nga, khiến nước này chỉ còn một mình và dễ bị tổn thương trước những kẻ thù khác. Hơn nữa, các nhà dân chủ Nga chỉ đơn giản là không thể thâu nhận được mức độ phẫn nộ của người dân Trung Âu sau nửa thế kỷ chịu sự thống trị của Moscow, hoặc mong muốn trở thành một phần của hệ thống châu Âu-Đại Tây Dương lớn hơn của chính họ.

Sau khi cân nhắc, một điều chắc chắn rằng cả sự thất vọng lẫn yếu đi của phe phương Tây hóa tại Nga đều không thể tránh khỏi. Vì một lý do là, nội bộ giới lãnh đạo mới của Nga hoàn toàn bị chia rẽ, cả tổng thống lẫn ngoại trưởng Nga đều không có khả năng lãnh đạo địa chiến lược sao cho nhất quán, không thể xác định rõ ràng những gì mà một nước Nga mới cần ở châu Âu, cũng không thể đánh giá các hạn chế của thực trạng nước Nga suy yếu dưới nhãn quan thực tế. Các tổ chức dân chủ bị Moscow trói buộc về mặt chính trị đã không thể khẳng định mạnh mẽ rằng một nước Nga dân chủ không chống lại sự mở rộng cộng đồng dân chủ xuyên Đại Tây Dương và rằng họ muốn được gắn kết với cộng đồng đó. Ảo tưởng về việc chia sẻ vị thế toàn cầu với Mỹ khiến giới lãnh đạo chính trị Moscow khó từ bỏ được ý tưởng về một vị trí địa chính trị đặc quyền đối với Nga, không chỉ trong khu vực của chính Liên Xô cũ mà ngay cả đối với các quốc gia vệ tinh Trung Âu trước đây.

Những diễn tiến này đã nằm trong tay những người theo chủ nghĩa dân tộc (mà vào năm 1994 đã bắt đầu khôi phục được tiếng nói

của mình) và những người theo chủ nghĩa quân phiệt (mà về sau trở thành những tiếng nói hậu thuẫn quan trọng cho Yeltsin ở trong nước). Những phản ứng ngày càng khó chịu và đôi khi đe dọa họ dành cho nguyện vọng của người Trung Âu chỉ càng tăng thêm quyết tâm ở các quốc gia vệ tinh trước đây, vốn chỉ quan tâm đến việc vừa thoát khỏi vòng cai trị của Nga để chuyển sang nơi trú ẩn an toàn của NATO.

Khoảng cách giữa Washington và Moscow ngày càng gia tăng thêm trước việc Kremlin miễn cưỡng chối bỏ tất cả hành động quân sự ở nước ngoài của Stalin. Dư luận phương Tây, không chỉ ở Scandinavia mà còn ở Hoa Kỳ, đặc biệt thấy bối rối vì thái độ mơ hồ Nga dành cho các nước cộng hòa Baltic. Mặc dù thừa nhận sự độc lập của họ và không siết chặt tư cách thành viên của họ trong CIS, ngay cả các nhà lãnh đạo dân chủ của Nga cũng có thời kỳ phải dùng đến cách đe dọa để có được sự đối xử ưu tiên hơn cho các cộng đồng người Nga từng được đưa đến định cư có chủ đích ở các nước này dưới thời Stalin cầm quyền. Bầu không khí càng mờ mịt hơn trước biểu hiện miễn cưỡng thấy rõ của Kremlin trong việc lên án rằng thỏa thuận bí mật giữa Đức Quốc xã và Liên Xô năm 1939 đã mở đường cho việc sáp nhập các nước cộng hòa này vào Liên Xô. Thậm chí, năm năm sau khi Liên Xô sụp đổ, phát ngôn viên của Điện Kremlin đã nhấn mạnh (trong tuyên bố chính thức ngày 10 tháng 9 năm 1996) rằng vào năm 1940, các nước vùng Baltic đã tự nguyện "gia nhập" Liên Xô.

Giới lãnh đạo Nga thời hậu Xô Viết rõ ràng kỳ vọng rằng phương Tây sẽ hỗ trợ, hoặc ít nhất là không cản trở, việc khôi phục vai trò trung tâm của Nga trong không gian hậu Xô Viết. Do đó, họ phẫn nộ khi nhận thấy phương Tây sẵn sàng giúp đỡ các quốc gia hậu Xô Viết mới độc lập củng cố sự tồn tại chính trị riêng biệt của mình. Ngay cả khi cảnh báo rằng "một cuộc đối đầu với Hoa Kỳ… là một lựa chọn nên tránh," các nhà phân tích cao cấp của Nga về chính sách đối ngoại của Mỹ lập luận (không hẳn không chính xác) rằng Hoa Kỳ đang "tìm

kiếm cách tổ chức lại mối quan hệ giữa các quốc gia Á-Âu… theo đó, không nên chỉ có một cường quốc hàng đầu trên lục địa mà phải có nhiều cường quốc trung bình, tương đối ổn định và mạnh vừa phải… nhưng nhất thiết phải thua kém Hoa Kỳ về năng lực cá nhân hoặc thậm chí là tập thể."[5]

Về vấn đề này, Ukraine rất quan trọng. Việc Mỹ, đặc biệt là vào năm 1994, ngày càng có xu hướng dành ưu tiên lớn cho quan hệ Mỹ-Ukraine và giúp đỡ Ukraine duy trì nền tự do dân tộc mới của mình đã bị Moscow, ngay cả "phe thân phương Tây", xem như một chính sách nhằm đến lợi ích sống còn của Nga trong việc đưa Ukraine trở lại với khu vực chung. Nhiều thành viên trong giới lãnh đạo chính trị của Nga vẫn tin rằng Ukraine, bằng cách nào đó, cuối cùng sẽ lại "tái hợp nhất."[6] Kết quả là, câu hỏi địa chính trị và lịch sử của Nga về tình trạng riêng biệt của Ukraine đã va chạm với quan điểm của Mỹ cho rằng một nước Nga đế quốc không thể là một nước Nga dân chủ.

Thêm vào đó, có những lý do thuần túy nội bộ chỉ ra rằng một "mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện" giữa hai "nền dân chủ" chỉ là ảo tưởng. Nga đã lạc hậu và bị tàn hoại nặng nề nên khó lòng trở thành đối tác dân chủ khả thi của Hoa Kỳ. Thực tế quan trọng đó không thể bị những lời nói hoa mỹ đang thổi phồng mối quan hệ đối tác che khuất. Chưa hết, nước Nga thời hậu Xô Viết chỉ mới phá đi một phần đầu dây mối nhợ với quá khứ. Hầu như tất cả các nhà lãnh đạo "dân chủ" của họ, ngay cả khi đã thực sự vỡ mộng với quá khứ của Liên Xô, đều không chỉ là sản phẩm mà còn từng là thành viên cao cấp của giới cầm quyền cũ trong hệ thống Xô Viết. Họ không phải là những người bất đồng chính kiến trước đây, như ở Ba Lan hay Cộng hòa Séc. Các tổ chức chủ chốt của Liên Xô cũ mặc dù đã suy yếu, mất đi tinh thần và tính tham nhũng nhưng vẫn còn đó. Tượng trưng cho thực tế đó và cho sự tồn tại còn sót lại của quá khứ nằm ngay chính trung tâm lịch sử Moscow: lăng Lenin.

Điểm yếu chính trị của giới lãnh đạo dân chủ mới kết hợp với

chính quy mô của cuộc khủng hoảng kinh tế Nga. Nhu cầu cải cách sâu rộng - cụ thể là nhà nước Nga rút ảnh hưởng khỏi nền kinh tế - đã kích khởi những kỳ vọng quá mức cho phương Tây, đặc biệt là dòng viện trợ của Mỹ. Mặc dù viện trợ đó, chủ yếu là từ Đức và Mỹ, dần dần chiếm tỷ lệ lớn, nhưng ngay cả trong hoàn cảnh thuận lợi nhất, nó vẫn không thể thúc đẩy kinh tế phục hồi nhanh chóng. Bất mãn xã hội theo sau đó đã cung cấp thêm nền tảng cho một dàn hợp xướng những nhà phê bình thất vọng, cho rằng quan hệ đối tác với Hoa Kỳ là giả tạo, có lợi cho Mỹ nhưng gây tổn hại cho Nga.

Tóm lại, các điều kiện tiên quyết chủ quan và khách quan cho một mối quan hệ đối tác toàn cầu hiệu quả từng tồn tại trong những năm ngay sau khi Liên Xô sụp đổ. Những người dân chủ "thân phương Tây", đơn giản là muốn quá nhiều và chỉ có thể đáp lại quá ít. Họ mong muốn có một mối quan hệ đối tác bình đẳng, hay nói đúng hơn là một liên minh đa diện với Mỹ, một quyền hạn tương đối tự do trong CIS và một vùng trung lập địa chính trị ở Trung Âu. Tuy nhiên, sự lạc quan họ dành cho lịch sử Liên Xô, sự thiếu thực tế của họ đối với quyền lực toàn cầu, chiều sâu của cuộc khủng hoảng kinh tế và việc thiếu vắng hỗ trợ xã hội rộng mở khiến họ không thể mang lại một nước Nga thực sự dân chủ và ổn định mà khái niệm hợp tác bình đẳng ngụ ý. Trước tiên, Nga phải trải qua một quá trình cải cách chính trị kéo dài, một quá trình ổn định dân chủ cũng lâu không kém, một quá trình hiện đại hóa kinh tế-xã hội còn kéo dài hơn thế, và sau nữa là phải quản lý một sự chuyển đổi sâu sắc hơn từ tư tưởng đế quốc sang tư duy quốc gia liên quan đến thực tiễn địa chính trị mới không chỉ trong Trung Âu mà còn đặc biệt trong Đế quốc Nga cũ trước khi một mối quan hệ hợp tác thực sự với Mỹ có thể trở thành một lựa chọn địa chính trị khả thi.

Dưới tình hình này, không có gì đáng ngạc nhiên khi ưu tiên "liên kết với láng giềng" trở thành cái cớ chỉ trích chính nhắm vào lựa chọn thân phương Tây cũng như việc thay thế chính sách đối ngoại quá

sớm. Nó dựa trên lập luận rằng khái niệm "đối tác" đã xem thường điều quan trọng nhất đối với Nga: cụ thể là, mối quan hệ của nó với các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ. "Liên kết với láng giềng" đã trở thành công thức rút gọn cho việc vận động một chính sách tập trung chủ yếu vào nhu cầu tái cấu trúc một khuôn khổ khả thi nào đó, với Moscow là trung tâm đưa ra quyết định, trong không gian địa chính trị từng do Liên Xô làm thống soái. Về giả thuyết này, đã có một sự đồng thuận rộng rãi cho rằng chính sách tập trung vào phương Tây, đặc biệt là ở Mỹ, đã mang lại ít lợi ích và gây tốn kém quá nhiều. Nó chỉ đơn giản là giúp phương Tây dễ dàng khai thác các cơ hội có được từ sự sụp đổ của Liên Xô.

Tuy nhiên, trường phái "liên kết với láng giềng" là một chiếc ô lớn mà nhiều quan điểm địa chính trị khác nhau có thể co cụm bên dưới. Dưới bóng ô dù không chỉ có các nhà chức trách và nhà hoạch định kinh tế (và cả một số "người thân phương Tây") vốn tin rằng CIS có thể phát triển thành một phiên bản EU do Moscow lãnh đạo, mà còn có cả những người vốn đã thấy trước rằng hội nhập kinh tế chỉ đơn thuần là một trong các công cụ phục hồi đế quốc vận hành được dưới chiếc ô của CIS hoặc thông qua các thỏa thuận đặc biệt (được xây dựng vào năm 1996) giữa Nga và Belarus hoặc giữa Nga, Belarus, Kazakstan và Kyrgyzstan; cũng có cả những nhà lãng mạn thân Slav ủng hộ một Liên minh cộng đồng Slav của Nga, Ukraine và Belarus, và cuối cùng là những người đề xướng quan niệm xem chủ nghĩa Á-Âu như là một định nghĩa trọng yếu của sứ mệnh lịch sử kéo dài của Nga vốn có phần huyền bí.

Ở nghĩa hẹp nhất, ưu tiên "liên kết với láng giềng" liên quan đến đề xuất hoàn toàn hợp lý rằng trước tiên Nga phải tập trung vào các mối quan hệ với các quốc gia mới độc lập, đặc biệt là khi tất cả các nước này đều gắn liền với Nga thông qua thực tế hiện hữu của chính sách thúc đẩy phụ thuộc kinh tế lẫn nhau trong khối Liên Xô cũ. Điều đó tạo ra cả ý nghĩa về kinh tế và địa chính trị. "Không gian kinh tế

chung", hay được các nhà lãnh đạo mới của Nga đề cập, là một thực tế không thể bỏ qua đối với giới lãnh đạo ở các quốc gia mới độc lập. Hợp tác, thậm chí hội nhập, là một nhu cầu kinh tế. Do đó, thúc đẩy các thiết chế CIS chung không chỉ là việc bình thường mà còn đáng mong đợi, cho phép đảo ngược sự gián đoạn và tan vỡ kinh tế mà sự tan rã chính trị của Liên Xô gây ra.

Đối với một số người Nga, thúc đẩy hội nhập kinh tế là một phản ứng có hiệu quả về mặt chức năng và trách nhiệm chính trị đối với những gì đã xảy ra. Sự tương đồng với EU thường được trích dẫn là phù hợp với tình hình hậu Xô Viết. Việc phục hồi đế quốc bị những người ủng hộ ôn hòa hơn với hội nhập kinh tế từ chối thẳng thừng. Ví dụ, một báo cáo có ảnh hưởng mang tên "Một chiến lược đối với Nga" do Hội đồng Chính sách Đối ngoại và Quốc phòng (gồm một nhóm nhân vật đáng chú ý và các quan chức chính phủ) ban hành vào đầu tháng 8 năm 1992 rất ủng hộ "hội nhập khai sáng thời hậu đế quốc" như một chương trình thích hợp cho "không gian kinh tế chung" thời hậu Xô Viết.

Tuy nhiên, việc nhấn mạnh vào "liên kết với láng giềng" không chỉ đơn thuần là một học thuyết chính trị lành tính về hợp tác kinh tế khu vực. Nội dung địa chính trị của nó có âm hưởng đế quốc. Ngay cả bản báo cáo năm 1992 tương đối ôn hòa đã nói về một nước Nga hồi phục cuối cùng sẽ thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với phương Tây, trong đó Nga sẽ giữ vai trò điều tiết tình hình ở Đông Âu, Trung Á và Viễn Đông. Những người biện hộ khác cho ưu tiên này đã không hề nao núng, nói rõ ràng về "vai trò độc quyền" của Nga trong không gian hậu Xô Viết và cáo buộc phương Tây tham gia chính sách chống Nga bằng cách viện trợ cho Ukraine và các quốc gia mới độc lập khác.

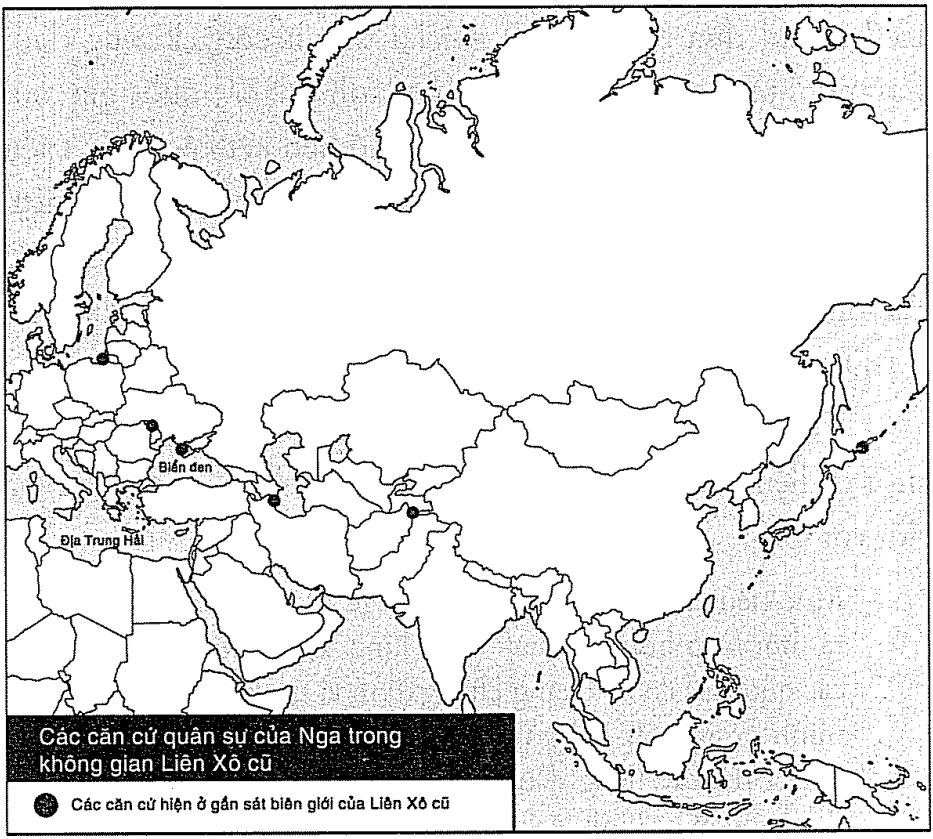

Một ví dụ điển hình nhưng không có ý nghĩa cực đoan là lập luận của Y. Ambartsumov - chủ tịch năm 1993 của Ủy ban Đối ngoại Quốc hội và là người từng ủng hộ việc ưu tiên "quan hệ đối tác" - đã công khai khẳng định rằng không gian của Liên Xô cũ là phạm vi ảnh hưởng địa chính trị độc quyền của nước Nga. Vào tháng 1 năm 1994, ông được nhắc đến trong phát biểu của một người nhiệt tình ủng hộ việc ưu tiên thân phương Tây, Ngoại trưởng Andrei Kozyrev; Kozyrev tuyên bố rằng nước Nga "phải bảo vệ sự hiện diện quân sự của mình ở các khu vực chịu ảnh hưởng của nó trong nhiều thế kỷ." Trên thực tế, ngày 8 tháng 4 năm 1994, tờ *Izvestía*[7]- đưa tin Nga đã giữ lại thành công không dưới hai mươi tám căn cứ quân sự trên lãnh thổ các quốc gia mới độc lập, và một đường vẽ trên bản đồ liên kết các cuộc triển

khai của quân đội Nga ở Kaliningrad, Moldova, Crimea, Armenia, Tajikistan và quần đảo Kuril gần như khớp với các đường biên giới bên ngoài của Liên Xô cũ (xem bản đồ ở trang 177).

Tháng 9 năm 1995, Tổng thống Yeltsin đã ban hành một tài liệu chính thức thể hiện mục tiêu chính sách của Nga đối với CIS:

> Mục tiêu chính của chính sách Nga đối với CIS là tạo ra một hiệp hội hội nhập cả về kinh tế và chính trị của các quốc gia có khả năng khẳng định vị trí thích hợp của mình trong cộng đồng thế giới… nhằm củng cố Nga trở thành thế lực hàng đầu trong việc hình thành một hệ thống quan hệ kinh tế và chính trị liên quốc gia mới trên lãnh thổ của không gian hậu Liên Xô.

Chúng ta nên lưu ý sự nhấn mạnh vào khía cạnh chính trị của nỗ lực này, có liên quan đến một thực thể duy nhất khẳng định vị trí "của nó" trong hệ thống thế giới và vai trò thống trị của Nga trong thực thể mới đó. Để nhấn mạnh này thêm phần chắc chắn, Moscow khẳng định mối quan hệ chính trị và quân sự giữa Nga và CIS mới được thành lập cũng được củng cố: một bộ tư lệnh quân sự chung nên được tạo ra; các lực lượng vũ trang của các quốc gia CIS được liên kết bằng một hiệp ước chính thức; các biên giới "bên ngoài" CIS phải chịu sự kiểm soát từ một trung tâm (là Moscow); các lực lượng Nga đóng vai trò quyết định trong bất kỳ hành động gìn giữ hòa bình nào trong CIS; cuối cùng, một chính sách đối ngoại chung được định hình trong CIS với các tổ chức chính của nó đều được đặt tại Moscow (chứ không phải ở Minsk như đã thỏa thuận ban đầu vào năm 1991), và tổng thống Nga chủ trì các cuộc họp thượng đỉnh CIS.

Đó không phải là tất cả. Tài liệu tháng 9 năm 1995 cũng tuyên bố rằng:

> Truyền hình và đài phát thanh Nga ở gần nước ngoài cần được đảm bảo, việc phổ biến báo chí Nga trong khu vực cần được hỗ trợ, và Nga nên đào tạo các cán bộ quốc gia cho các nước CIS.

Cần đặc biệt chú ý đến việc khôi phục vị trí của Nga như là trung tâm giáo dục chính trên lãnh thổ của không gian hậu Xô Viết, luôn ghi nhớ việc giáo dục thế hệ trẻ ở các quốc gia CIS theo tinh thần quan hệ thân thiện với Nga là cần thiết ra sao.

Tâm thế này được phản ánh qua sự kiện Hạ viện Duma Nga đã đi xa đến mức tuyên bố việc giải thể Liên Xô là vô giá trị hồi đầu năm 1996. Ngoài ra, trong mùa xuân cùng năm, Nga đã ký hai thỏa thuận quy định hội nhập kinh tế và chính trị chặt chẽ hơn giữa Nga và các thành viên dễ tính hơn của CIS. Một thỏa thuận, được ký kết với nghi thức rất trọng thể, ghi nhận các khả năng mang lại một liên minh giữa Nga và Belarus trong "Cộng đồng các nước cộng hòa có chủ quyền" mới (cách viết tắt "SSR" của Nga làm liên tưởng đến "SSSR" của Liên Xô), các thỏa thuận khác được Nga, Kazakstan, Belarus và Kyrgyzstan ký kết đã quy định việc thành lập dài hạn của "Cộng đồng các quốc gia hội nhập." Cả hai sáng kiến đều cho thấy sự thiếu kiên nhẫn đối với tiến trình hội nhập chậm chạp của CIS và quyết tâm của Nga nhằm kiên trì thúc đẩy nó.

Ý tưởng "liên kết với láng giềng" nhấn mạnh việc củng cố cơ chế trung tâm của CIS, do đó đã hòa vào nhau vài phần sự dựa dẫm vào thuyết định mệnh kinh tế khách quan với một liều mạnh tính kiên định đế quốc chủ quan. Nhưng cả hai đều không mang lại một câu trả lời mang tính địa chính trị và triết lý cho câu hỏi vẫn còn đang vất vưởng: *Nước Nga là gì, sứ mệnh thực sự và mục tiêu đúng đắn của nó là gì?*

Đây chính là khoảng trống khiến cho chủ nghĩa Á-Âu trở nên thu hút, nỗ lực lấp đầy bằng việc tập trung vào "liên kết với láng giềng". Điểm khởi đầu cho định hướng này, được định nghĩa bằng thuật ngữ văn hóa hay thậm chí huyền bí, đã là tiền đề cho rằng về mặt văn hóa và địa chính trị, Nga không hẳn là châu Âu và không hẳn là châu Á và do đó nó có bản sắc Á-Âu đặc trưng của riêng mình. Bản sắc đó là di sản từ việc nắm giữ một không gian độc đáo của Nga đối với một

vùng đất rộng lớn nằm giữa Trung Âu và các bãi biển của Thái Bình Dương, di sản của một nhà nước đế quốc mà Moscow đã lập nên trong suốt bốn thế kỷ mở rộng về phía đông. Sự mở rộng đó đã đồng hóa vào nước Nga một lượng lớn dân số không phải người Nga và không phải người châu Âu, do đó cũng tạo ra một cá tính chính trị và văn hóa Á-Âu hiếm có.

Chủ nghĩa Á-Âu với tư cách một học thuyết không phải xuất phát từ thời hậu Xô Viết. Nó nổi lên lần đầu vào thế kỷ 19 nhưng trở nên phổ biến hơn vào thế kỷ 20. Những người Nga lưu vong chính trị đặc biệt tích cực truyền bá học thuyết này như một sự thay thế cho chủ nghĩa Xô Viết, thừa nhận rằng sự thức tỉnh chủ nghĩa dân tộc của những dân tộc không phải Nga trên khắp Liên Xô đòi hỏi một học thuyết siêu quốc gia bao trùm.

Chủ nghĩa Á-Âu đã được khoác cho cái áo học thuật bóng bẩy trong các tác phẩm được trích dẫn nhiều của Lev Gumilev - nhà sử gia, địa lý, và dân tộc học, tác giả của các cuốn sách *Medieval Russia and the Great Steppe* (Nước Nga Trung cổ và Đại Thảo nguyên), *The Rhythms of Eurasia* (Nhịp điệu Á-Âu) và *The Geography of Ethnos in Historical Time* (Địa dư học của huyết tộc đoàn thể trong thời gian lịch sử), người đã gây ảnh hưởng lớn lên các đề xuất cho rằng Á-Âu là bối cảnh địa lý văn hóa cho "bản sắc" riêng biệt của dân tộc Nga, hệ quả của sự cộng sinh lịch sử giữa họ và các dân tộc không phải Nga của các vùng thảo nguyên rộng lớn, từ đó tạo ra một bản sắc văn hóa và tinh thần Á-Âu độc đáo. Gumilev cảnh báo rằng sự thích nghi với phương Tây sẽ không có ý nghĩa gì đối với người dân Nga ngoài việc để mất đi "Huyết tộc đoàn thể và linh hồn" của riêng họ.

Những quan điểm này đã được một loạt các chính trị gia dân tộc chủ nghĩa Nga lặp lại, tuy có phần thô sơ hơn. Chẳng hạn, cựu phó tổng thống của Yeltsin, ông Aleksandr Rutskoi, đã khẳng định rằng, "từ việc nhìn vào tình hình địa chính trị của nước ta, có thể thấy rõ ràng Nga đại diện cho cây cầu nối duy nhất giữa châu Á và châu Âu.

Bất cứ ai trở thành chủ nhân của không gian này sẽ trở thành chủ nhân của thế giới.[8]" Đối thủ năm 1996 của Yeltsin, Gennadii Zyuganov, mặc dù là một người mác-xít theo tư tưởng Lenin, đã bao bọc giá trị thần bí của chủ nghĩa Á-Âu quanh vai trò giáo điều và tâm linh đặc biệt của người Nga trong không gian Á-Âu rộng lớn, với lập luận rằng nước Nga do đó được ban cho một khuynh hướng văn hóa độc đáo và một cơ sở địa lý đặc biệt thuận lợi cho việc thực hiện vai trò lãnh đạo toàn cầu.

Một phiên bản thực tế và điều độ hơn của chủ nghĩa Á-Âu cũng được nhà lãnh đạo Nurultan Nazarbayev của Kazakstan đề cao. Phải đối mặt ngay tại quê nhà với sự phân chia dân số gần như đồng đều giữa người Kazak bản địa với người định cư Nga và đang tìm kiếm một công thức có thể làm giảm bớt áp lực của Moscow lên hội nhập chính trị, Nazarbayev tuyên truyền khái niệm "Liên minh Á-Âu" nhằm thay thế một CIS vô dụng và không hiệu quả. Mặc dù phiên bản của ông thiếu đi nội dung huyền bí của tư duy Á-Âu truyền thống và chắc chắn không có vai trò tuyên truyền đặc biệt nào về việc người Nga lãnh đạo vùng Á-Âu, nhưng nó xuất phát từ quan niệm Á-Âu - được định nghĩa về mặt địa lý tương tự như Liên Xô - đã cấu tạo nên một tổng thể có hệ thống và theo đó cũng phải có một chiều kích chính trị.

Ở một mức độ nào đó, nỗ lực công nhận ý tưởng "liên kết với láng giềng", xem đó là ưu tiên cao nhất trong tư duy địa chính trị của Nga là hợp lý theo nghĩa: một số giải pháp trật tự và điều tiết giữa nước Nga hậu đế quốc và các quốc gia mới độc lập là tuyệt đối cần thiết, xét về mặt an ninh và kinh tế. Tuy nhiên, điều khiến phần lớn những thảo luận trở nên siêu thực là khái niệm còn sót lại cho rằng trong một số hình thức, dù xuất hiện một cách tự nguyện (vì kinh tế) hay do hậu quả của việc Nga phục hồi quyền lực đã mất của mình - không nói về một khu vực Á-Âu đặc biệt của Nga hay sứ mệnh Á-Âu/ Slav - thì "sự hội nhập" chính trị của đế chế cũ là đáng kỳ vọng và khả thi.

Về vấn đề này, những so sánh với EU thường được viện dẫn đã bỏ qua một điểm khác biệt quan trọng: EU, dù cho phép Đức gây ảnh hưởng đặc biệt, không bị chi phối bởi một thế lực duy nhất làm lu mờ tất cả các thành viên khác, dẫu là vấn đề liên quan đến GNP, dân số hay lãnh thổ. Tổ chức này cũng không phải kế thừa một đế chế quốc gia, với các thành viên sau tan rã đâm ra nghi ngờ sâu sắc rằng "hội nhập" là một cái tên khác cho hình thức phụ thuộc mới. Mặc dù vậy, có thể dễ dàng hình dung ra phản ứng của các quốc gia châu Âu nếu Đức tuyên bố chính thức rằng mục tiêu của họ là củng cố và mở rộng vai trò hàng đầu của mình tại EU, giống như các tuyên bố của Nga vào tháng 9 năm 1995 được trích dẫn ở trên.

Đối sánh với EU còn mắc một thiếu sót khác. Các nền kinh tế Tây Âu cởi mở và tương đối phát triển đã sẵn sàng cho hội nhập dân chủ, phần lớn người Tây Âu nhận thấy lợi ích kinh tế và chính trị hữu hình trong việc hội nhập đó. Các nước Tây Âu nghèo hơn cũng có thể được hưởng lợi từ các khoản trợ cấp đáng kể. Ngược lại, các quốc gia mới độc lập coi Nga như một nguy cơ gây bất ổn chính trị vì vẫn còn đó tham vọng độc đoán, và là một chướng ngại trên quá trình họ tham gia nền kinh tế toàn cầu và tiếp cận những đầu tư nước ngoài cần thiết.

Đặc biệt, quan niệm của Moscow về "hội nhập" bị phản đối mạnh mẽ ở Ukraine. Các nhà lãnh đạo ở nước này đã nhanh chóng nhận ra rằng "sự hội nhập" như vậy, đặc biệt khi Nga tỏ thái độ dè chừng tính hợp pháp của nền độc lập Ukraine, cuối cùng sẽ dẫn đến việc mất chủ quyền quốc gia. Hơn nữa, cách đối xử theo kiểu áp bức của Nga đối với chính quyền mới của Ukraine, thông qua việc không sẵn sàng công nhận biên giới của Ukraine, đặt câu hỏi về quyền lợi của Ukraine đối với Crimea, sự khăng khăng của họ với quyền kiểm soát độc chiếm ngoài lãnh thổ đối với cảng Sevastopol đã khơi dậy sự chống Nga quyết liệt trong tinh thần dân tộc của người dân Ukraine. Việc người Ukraine tự định nghĩa đặc tính quốc gia của mình trong giai đoạn hình thành quan trọng trong lịch sử nhà nước mới, do đó đã được lái khỏi

định hướng chống Ba Lan hoặc chống Romania truyền thống, thay vào đó tập trung vào việc phản đối bất kỳ đề xuất nào của Nga về một CIS thống nhất hơn, cho một cộng đồng người Slav đặc biệt (với Nga và Belarus), hoặc cho một Liên minh Á-Âu và giải đoán chúng thành các chiến thuật đế quốc của Nga.

Quyết tâm giữ gìn độc lập của Ukraine được khuyến khích nhờ những hỗ trợ từ bên ngoài. Mặc dù ban đầu, phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ, đã nhận diện chậm trễ tầm quan trọng địa chính trị của một quốc gia Ukraine độc lập, nhưng đến giữa những năm 1990, cả Mỹ và Đức đã trở thành những người ủng hộ mạnh mẽ cho một bản sắc Kiev riêng biệt. Vào tháng 7 năm 1996, bộ trưởng quốc phòng Hoa Kỳ còn tuyên bố, "tôi không hề đánh giá quá cao tầm quan trọng của Ukraine như một quốc gia độc lập đối với an ninh và ổn định của toàn châu Âu," thì đến tháng 9, thủ tướng Đức, bất chấp sự ủng hộ mạnh mẽ của mình dành cho Tổng thống Yeltsin, thậm chí đã tiến xa hơn khi tuyên bố rằng "vị trí vững chắc của Ukraine ở châu Âu không còn bị bất kỳ ai thách thức… Không ai còn có thể gây hấn với nền độc lập và tính chính danh lãnh thổ của Ukraine được nữa." Các nhà hoạch định chính sách Mỹ cũng nhận rõ và mô tả mối quan hệ Mỹ-Ukraine là "mối quan hệ chiến lược", cố tình dùng cụm từ gần giống với cụm mô tả mối quan hệ Nga-Mỹ.

Không có Ukraine, thì như đã nhắc đến ở trên, sự phục hồi chủ nghĩa đế quốc dựa theo CIS hoặc theo chủ nghĩa Á-Âu không còn là một lựa chọn khả thi. Một đế chế không có Ukraine sẽ có nghĩa là một nước Nga trở nên nghiêng về châu Á và xa rời châu Âu hơn. Ngoài ra, chủ nghĩa Á-Âu cũng không đặc biệt lôi cuốn người Trung Á mới có được độc lập, ít người trong số họ háo hức với một liên minh mới với Moscow. Uzbekistan trở nên đặc biệt quyết đoán trong việc hỗ trợ Ukraine phản đối bất kỳ bước tiến nào nhằm nâng CIS lên thành một thực thể siêu quốc gia và chống lại các sáng kiến được Nga thiết kế để tăng cường CIS.

Các quốc gia CIS khác, cũng cảnh giác với các ý đồ của Moscow, có xu hướng tập trung xung quanh Ukraine và Uzbekistan trong việc chống lại hoặc trốn tránh áp lực hội nhập chính trị và quân sự chặt chẽ hơn đến từ Moscow. Thêm vào đó, ý thức về tinh thần dân tộc ngày càng sâu sắc ở hầu hết các quốc gia mới, một ý thức ngày càng tập trung vào việc từ chối sự phục tùng trong quá khứ với Moscow như chủ nghĩa thực dân và xóa bỏ đi phần lớn các di sản của nó. Do đó, ngay cả Kazakstan dễ bị tổn thương về mặt dân tộc cũng cùng các quốc gia Trung Á khác từ bỏ bảng chữ cái Cyrillic và thay bằng bảng chữ cái Latin như cải cách trước đó ở Thổ Nhĩ Kỳ. Trên thực tế, vào giữa những năm 1990, một khối lặng lẽ gồm Uzbekistan, Turkmenistan, Azerbaijan, đôi khi có cả Kazakstan, Georgia và Moldova do Ukraine lãnh đạo đã nổi lên một cách không chính thức để cản trở việc Nga nỗ lực sử dụng CIS làm công cụ hối thúc hội nhập chính trị.

Việc Ukraine khăng khăng chỉ hội nhập kinh tế hạn chế và tổng quát đã có tác dụng xa hơn trong việc tước bỏ quan niệm về một "Liên minh cộng đồng Slav" theo bất kỳ ý nghĩa thực tế nào. Vốn được một số người "cuồng si" chất Slav tuyên truyền và có thêm sự ủng hộ của Aleksandr Solzhenitsyn[9], ý tưởng này đã tự động trở nên vô nghĩa về mặt địa chính trị một khi nó bị Ukraine khước từ. Ở bên Nga giờ chỉ còn lại Belarus, cùng một phân vùng khả dĩ các khu vực phía bắc có đông người Nga thuộc Kazakstan là có khả năng trở thành một phần của liên minh dân tộc này. Quả là một lựa chọn không thể làm yên lòng những nhà cầm quyền mới của Kazakstan, và nó chỉ làm gia tăng sức ép chống Nga khơi từ chủ nghĩa dân tộc ở nước họ. Còn tại Belarus, một liên minh cộng đồng Slav không có Ukraine không có ý nghĩa gì mấy cho việc sáp nhập vào nước Nga, theo đó cũng gây ra nhiều cảm giác bất ổn là sẽ gây phẫn nộ cho các tinh thần chủ nghĩa dân tộc.

Những trở ngại bên ngoài đối với chính sách "liên kết với láng

giềng" của chính phủ Nga đã được củng cố mạnh mẽ qua một sự bó buộc nội bộ quan trọng: tâm trạng của người dân Nga. Bất chấp luận điệu khoa trương và kích động chính trị trong giới lãnh đạo liên quan đến sứ mệnh đặc biệt của Nga trong không gian của đế chế cũ, người dân Nga - phần nào vừa thoát khỏi trạng thái kiệt lực và cũng không còn tuân theo thuần túy một hệ ý thức chung nữa - chẳng mấy mặn mà đối với bất kỳ chương trình phục hồi đế chế tham vọng nào. Họ ủng hộ biên giới mở, thương mại mở, tự do đi lại và địa vị đặc biệt cho nơi đâu có dùng tiếng Nga, nhưng về hội nhập chính trị, đặc biệt là nếu liên quan đến chi phí kinh tế hoặc đòi hỏi phải đổ máu, thì lời kêu gọi lại thu về chẳng bao nhiêu phản hồi hào hứng. Sự tan rã của "liên bang" gây nuối tiếc, sự phục hồi của nó được ưa thích; nhưng phản ứng của công chúng đối với cuộc chiến ở Chechnya chỉ ra rằng bất kỳ chính sách nào vượt ra ngoài việc áp dụng đòn bẩy kinh tế và/hoặc áp lực chính trị sẽ thiếu sự ủng hộ rộng rãi.

Nói tóm lại, sự bất cập địa chính trị cơ bản của chính sách "liên kết với láng giềng" là Nga không đủ mạnh về mặt chính trị để áp đặt ý chí và không đủ hấp dẫn về mặt kinh tế để có thể thu hút các quốc gia mới. Áp lực của Nga chỉ khiến họ tìm kiếm nhiều mối quan hệ bên ngoài hơn, trước hết là với phương Tây, nhưng trong một số trường hợp là với Trung Quốc và các quốc gia Hồi giáo quan trọng ở phía nam. Khi Nga đe dọa sẽ thành lập khối quân sự của riêng mình để đáp trả NATO mở rộng, câu hỏi đặt ra là: "Có những ai tham gia [cùng Nga]?" Và câu trả lời nhận được còn đau đớn hơn: cùng lắm thì chỉ có thể là Belarus và Tajikistan.

Các quốc gia mới ngày càng có xu hướng không tin tưởng các hình thức hội nhập kinh tế hoàn toàn chính đáng và cần thiết với Nga, vì sợ hậu quả chính trị tiềm tàng kèm theo. Đồng thời, các khái niệm về sứ mệnh Á-Âu và về một chất Slav huyền bí của Nga chỉ khiến Nga bị cách ly khỏi châu Âu và, theo cái nhìn chung của phương Tây, qua đó sẽ kéo dài thêm cuộc khủng hoảng hậu Xô Viết, trì hoãn việc hiện

đại hóa và phương Tây hóa cần thiết của xã hội Nga nếu so sánh với những gì Kemal Atatürk[10] đã làm được ở Thổ Nhĩ Kỳ sau khi Đế chế Ottoman tan rã. Do đó, lựa chọn "liên kết với láng giềng" không hề mang đến cho Nga một giải pháp địa chính trị mà chỉ là một ảo tưởng địa chính trị.

Nếu không thể là một liên minh chung với Mỹ và cũng không thể là "liên kết với láng giềng", thì còn lựa chọn địa chiến lược nào khác được mở ra cho Nga? Sự thất bại của định hướng thân phương Tây nhằm thiết lập thế cân bằng với Mỹ trên bình diện toàn cầu cho một "nước Nga dân chủ", thứ vốn chỉ là một khẩu hiệu thay vì sự thực, đã gây ra nỗi thất vọng giữa các nhà dân chủ, trong khi việc thừa nhận miễn cưỡng rằng "sự tái hợp nhất" của đế chế cũ ít nhất cũng là một khả năng xa xôi đã cám dỗ một số nhà địa chính trị Nga đùa nghịch với ý tưởng về một số loại đối trọng nhằm vào vị trí bá quyền của Mỹ ở Á-Âu.

Đầu năm 1996, Tổng thống Yeltsin đã có thay đổi đối với chiếc ghế ngoại trưởng, kế nhiệm ông Kozyrev thân phương Tây là cựu chuyên gia quốc tế thời Xô Viết giàu kinh nghiệm Evgenniy Primakov, người có mối quan tâm lâu dài dành cho Iran và Trung Quốc. Một số nhà bình luận Nga đã suy đoán rằng định hướng của Primakov có thể tạo ra một nỗ lực nhằm thành lập một liên minh "chống bá quyền" mới, được hình thành xung quanh ba cường quốc với cổ phần địa chính trị lớn nhất trong việc giảm thiểu địa vị thống trị của Mỹ ở lục địa Á-Âu. Những chuyến đi và ý kiến ban đầu của Primakov đã củng cố cảm tưởng đó. Thêm nữa, mối quan hệ Trung-Iran hiện hữu trong buôn bán vũ khí cũng như xu hướng hợp tác với Nga trong lúc Iran nỗ lực gia tăng khả năng tiếp cận năng lượng hạt nhân dường như đã cung cấp đủ thiên thời-địa lợi-nhân hòa cho một cuộc đối thoại chính trị gần gũi hơn và cuối cùng là một liên minh. Ít nhất về mặt lý thuyết, kết quả của việc này có thể giúp mang lại với nhau cường quốc Slav hàng đầu thế giới, cường quốc Hồi giáo mạnh nhất thế giới cùng

cường quốc châu Á đông dân nhất và quyền lực nhất thế giới, để từ đó tạo ra một liên minh hùng mạnh.

Điểm khởi đầu cần thiết cho bất kỳ lựa chọn đối kháng nào như vậy cần gắn kết với việc đổi mới kết nối song phương Trung-Nga, tận dụng sự bất đồng giữa giới lãnh đạo chính trị của cả hai quốc gia về việc Mỹ trỗi dậy và nắm giữ địa vị siêu cường toàn cầu duy nhất. Đầu năm 1996, Yeltsin tới Bắc Kinh, ký một tuyên bố tố cáo rõ ràng khuynh hướng "bá quyền" toàn cầu, qua đó ngụ ý rằng hai quốc gia sẽ liên minh để chống lại Hoa Kỳ. Tháng 12, thủ tướng Trung Quốc, Lý Bằng, đã viếng thăm đáp lại Nga và cả hai bên không chỉ nhắc lại sự phản đối của họ đối với một hệ thống quốc tế "do một cường quốc thống trị" mà còn tán thành việc củng cố liên minh hiện có giữa đôi bên. Giới bình luận Nga hoan nghênh bước phát triển này, coi đây là một sự thay đổi tích cực trong mối tương quan quyền lực toàn cầu và là phản ứng thích hợp trước việc Mỹ hậu thuẫn mở rộng NATO. Thậm chí, một số người còn lớn tiếng hả hê rằng liên minh Trung-Nga sẽ giáng cho nước Mỹ sự trừng phạt thích đáng.

Tuy nhiên, một liên minh liên kết Nga với cả Trung Quốc và Iran chỉ có thể phát triển nếu Hoa Kỳ đủ thiển cận và quyết định đối kháng đồng thời với cả Trung Quốc và Iran. Chắc chắn, hướng đi khả dĩ đó không thể bị loại trừ, và hành vi của Mỹ vào giai đoạn 1995-1996 dường như phù hợp với quan niệm cho rằng Hoa Kỳ đang tìm kiếm một mối quan hệ đối kháng với cả Teheran và Bắc Kinh. Tuy nhiên, cả Iran và Trung Quốc đều không chuẩn bị sẵn sàng cho chiến lược gắn kết với một nước Nga vừa bất ổn vừa yếu. Cả hai nhận ra rằng bất kỳ một liên minh nào như vậy, một khi nó vượt ra ngoài một số phối hợp chiến thuật bất ngờ, sẽ gây rủi ro cho chính họ khi tiếp cận thế giới tiến bộ hơn, với nguồn đầu tư dồi dào và với công nghệ tiên tiến thiết yếu. Nga có quá ít thứ đưa ra trao đổi để trở thành đối tác thực sự xứng đáng trong một liên minh chống bá quyền.

Trên thực tế, thiếu đi một ý thức hệ chung và được thống nhất

chỉ bằng mong muốn "chống bá quyền", bất kỳ liên minh nào như vậy về cơ bản chỉ là một liên minh của một bộ phận thuộc thế giới thứ ba chống lại các thành phần tiên tiến nhất của thế giới thứ nhất. Không thành viên nào trong nhóm này có thể thu được gì nhiều, đặc biệt là Trung Quốc có nguy cơ mất đi dòng vốn đầu tư khổng lồ. Nga cũng vậy, "mộng tưởng một liên minh Nga-Trung… sẽ làm gia tăng nguy cơ Nga một lần nữa bị giới hạn khỏi công nghệ và vốn của phương Tây," như một nhà địa chính trị lớn của Nga lưu ý[11]. Dàn xếp này cuối cùng sẽ buộc tất cả những bên tham gia, dù là hai hoặc ba thành viên, cùng rơi vào vòng cô lập và lạc hậu dài hạn.

Hơn nữa, Trung Quốc sẽ là một đối tác cấp cao trong bất kỳ nỗ lực nghiêm túc nào của Nga nhằm hình thành nên một liên minh "chống bá quyền". Vốn đã trở nên đông dân hơn, công nghiệp hóa hơn, đổi mới hơn, năng động hơn và chứa đựng một số dự tính lãnh thổ tiềm năng tại Nga, Trung Quốc chắc chắn sẽ buộc Nga chỉ còn giữ được tư cách của một đối tác cấp cơ sở, nhưng đồng thời nó cũng thiếu phương tiện (và biết đâu là thiện chí) để giúp Nga vượt qua sự lạc hậu. Do đó, Nga sẽ trở thành vùng đệm giữa châu Âu đang mở rộng và một Trung Quốc đang bành trướng.

Cuối cùng, một số chuyên gia đối ngoại Nga tiếp tục nuôi hy vọng rằng sự bế tắc trong hội nhập châu Âu, bao gồm cả những bất đồng nội bộ của phương Tây về hình dạng tương lai của NATO, có thể tạo ra một số cơ hội có tính toán cho cuộc "tán tỉnh" Nga-Đức hoặc Nga-Pháp, cả hai trường hợp đều có hại cho liên kết xuyên Đại Tây Dương giữa châu Âu và Mỹ. Viễn cảnh này hầu như không mới, vì trong suốt Chiến tranh Lạnh, Moscow từng nhiều lần thử chơi con bài Đức hoặc Pháp. Tuy nhiên, không phải vô lý khi một số nhà địa chính trị của Moscow đã tính toán rằng bế tắc trong các vấn đề châu Âu có thể tạo ra những lỗ hổng chiến thuật có thể tận dụng được để khai thác nhược điểm của Mỹ.

Nhưng đó là tất cả những gì thu được: toàn bộ là những lựa chọn

chiến thuật. Cả Pháp và Đức đều không thể từ bỏ liên kết với Mỹ. Một cuộc "tán tỉnh" không thường xuyên, đặc biệt với người Pháp và tập trung vào một số vấn đề hẹp không thể được loại trừ, nhưng một sự đảo ngược địa chính trị của các liên minh sẽ chỉ xảy ra do một biến động lớn trong các vấn đề nội bộ của châu Âu, một sự đổ vỡ của một châu Âu thống nhất và của các mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương. Ngay cả khi đó, nhiều khả năng các quốc gia châu Âu sẽ không có ý định theo đuổi một liên kết địa chính trị thực sự toàn diện với một nước Nga mất phương hướng.

Do đó, không có lựa chọn đối nghịch nào, trong phân tích cuối cùng, đưa ra một giải pháp thay thế khả thi. Giải pháp cho các tình huống khó xử địa chính trị mới của Nga sẽ không được tìm thấy trong sự đối nghịch, cũng sẽ không xuất hiện thông qua ảo tưởng về mối quan hệ đối tác chiến lược bình đẳng với Mỹ hoặc trong nỗ lực tạo ra một cấu trúc "nguyên vẹn" về mặt chính trị và kinh tế mới trong không gian trước đây của Liên Xô cũ. Tất cả chỉ để né tránh lựa chọn duy nhất mà thực tế đã mở ra cho Nga.

MỘT GIẢI PHÁP THAY THẾ KHÓ XỬ

Sự lựa chọn địa chiến lược thực tế duy nhất cho Nga - lựa chọn có thể mang lại cho Nga một vai trò quốc tế thực tế và cũng tối đa hóa cơ hội chuyển đổi và hiện đại hóa xã hội của chính mình - là châu Âu. Và không chỉ châu Âu, mà cả châu Âu xuyên Đại Tây Dương của EU và NATO đang mở rộng. Một châu Âu như vậy đang hình thành (như chúng ta đã thấy trong Chương 3) và nhiều khả năng vẫn liên kết chặt chẽ với Mỹ. Đó là châu Âu mà Nga buộc phải quan hệ nếu muốn tránh mối nguy bị cô lập địa chính trị.

Đối với Mỹ, Nga quá yếu để trở thành đối tác nhưng vẫn quá mạnh để bị xem như một "bệnh nhân". Điều này nhiều khả năng trở thành một vấn đề, trừ khi Mỹ thúc đẩy các điều kiện bối cảnh nhằm

thuyết phục người Nga rằng sự lựa chọn tốt nhất cho đất nước của họ là một kết nối ngày càng có tổ chức với một châu Âu xuyên Đại Tây Dương. Mặc dù một liên minh chiến lược Nga-Trung và Nga-Iran dài hạn là không thể, nhưng rõ ràng điều quan trọng đối với Mỹ là né tránh các chính sách có thể khiến Nga mất tập trung trong việc thực hiện lựa chọn địa chính trị cần thiết. Trong phạm vi có thể, mối quan hệ của Mỹ với Trung Quốc và Iran, do đó, nên được thiết lập sao cho có thể tạo ra những tác động ghi nhận được lên các tính toán địa chính trị của Nga. Những ảo tưởng kéo dài liên quan đến các lựa chọn địa chiến lược lớn chỉ có thể làm trì hoãn lựa chọn lịch sử mà Nga phải đưa ra hòng chấm dứt tình trạng bất ổn sâu sắc.

Chỉ có một nước Nga sẵn sàng chấp nhận thực tế mới của châu Âu, cả về kinh tế và địa chính trị, mới có thể thu lợi cho chính mình từ sự hợp tác mở rộng trong thương mại, truyền thông, đầu tư và giáo dục của một châu Âu xuyên lục địa. Do đó, việc Nga tham gia vào Hội đồng châu Âu là một bước đi rất đúng hướng. Đó là sự báo trước các liên kết thiết chế sâu xa hơn giữa một nước Nga mới và châu Âu đang phát triển. Nó cũng ngụ ý rằng nếu Nga theo đuổi con đường này, họ sẽ không có lựa chọn nào khác ngoài việc bắt chước quá trình mà Thổ Nhĩ Kỳ thời hậu Ottoman đã chọn, khi người Thổ quyết định rũ bỏ tham vọng đế quốc và dấn thân nhiều vào con đường hiện đại hóa, châu Âu hóa và dân chủ hóa.

Không có lựa chọn nào khác có thể mang lại cho Nga những lợi ích mà một châu Âu hiện đại, giàu có và dân chủ được liên kết với Mỹ có thể làm. Châu Âu và Mỹ không phải là mối đe dọa đối với một nước Nga dân chủ và dân tộc chủ nghĩa không bành trướng. Cả hai đều không có ý đồ nào với lãnh thổ của Nga, điều mà Trung Quốc một ngày nào đó có thể có. Họ cũng không có chung một đường biên giới không an toàn có khả năng kích động bạo lực, một tình huống hoàn toàn khả dĩ với đường biên giới không rõ ràng về mặt lãnh thổ và dân tộc của Nga với các quốc gia Hồi giáo ở phía nam. Trái lại, đối với

châu Âu cũng như đối với Mỹ, một nước Nga dân chủ và tràn đầy tinh thần dân tộc là một thực thể đáng kỳ vọng về mặt địa chính trị, một nguồn ổn định tại vùng đất hỗn hợp Á-Âu đầy biến động.

Do đó, Nga phải đối mặt với vấn đề nan giải rằng lựa chọn hướng về châu Âu và Mỹ để mang về những lợi ích hữu hình, đòi hỏi việc, trước hết, cần phải xóa bỏ hoàn toàn quá khứ đế quốc và thứ hai, không có sự tráo trở trong liên kết chính trị và an ninh của châu Âu mở rộng với Mỹ. Yêu cầu đầu tiên là phải thích nghi với sự đa nguyên địa chính trị đã chiếm ưu thế trong không gian của Liên Xô cũ. Việc thích nghi như vậy không loại trừ một sự hợp tác kinh tế thay thế mô hình Khu vực Thương mại Tự do châu Âu cũ, nhưng nó cũng không phủ hết được các giới hạn chủ quyền chính trị của các quốc gia mới - vì lý do đơn giản là họ không chấp nhận nó. Ở khía cạnh này, quan trọng nhất là tính cấp thiết của việc Nga chấp thuận rõ ràng và không mơ hồ sự tồn tại riêng biệt của Ukraine, về cả biên giới và bản sắc dân tộc.

Yêu cầu thứ hai có thể "khó nuốt" hơn. Một mối quan hệ hợp tác thực sự với cộng đồng xuyên Đại Tây Dương không thể dựa trên quan niệm cho rằng các quốc gia dân chủ ở châu Âu muốn trở thành một phần của nó có thể bị loại trừ vì một tiếng nói của Nga. Việc mở rộng cộng đồng đó không cần phải vội vàng, và chắc chắn không nên được quảng bá theo chủ đích chống Nga. Nhưng nó cũng không thể, và cũng không nên bị đình lại chỉ vì cái trật tự chính trị phản ánh khái niệm xưa cũ về quan hệ an ninh châu Âu. Một châu Âu mở rộng và dân chủ phải là một quá trình lịch sử với kết thúc mở, không chịu các giới hạn địa lý độc đoán về mặt chính trị.

Đối với nhiều người Nga, đến một lúc nào đó, nan đề về một giải pháp thay thế có thể trở nên phức tạp đến mức khó xử lý. Nó sẽ đòi hỏi một hành động mang ý chí chính trị mạnh mẽ và cũng có thể là một nhà lãnh đạo xuất sắc, có khả năng đưa ra lựa chọn và nói rõ tầm nhìn về một nước Nga dân chủ, dân tộc, thực sự hiện đại và thuộc

châu Âu. Điều đó có thể không xảy ra trong một thời gian. Vượt qua các cuộc khủng hoảng hậu Xô Viết và hậu đế quốc sẽ không chỉ đòi hỏi nhiều thời gian hơn so với trường hợp chuyển đổi hậu Xô Viết ở Trung Âu mà còn phải có sự xuất hiện của một nhà lãnh đạo chính trị có tầm nhìn và ổn định. Nước Nga hiện không có một Atatürk nào cả. Tuy nhiên, người Nga cuối cùng sẽ phải nhận ra rằng việc tái xác định quốc gia của Nga không phải là một hành động đầu hàng mà là một sự giải phóng[12]. Họ sẽ phải chấp nhận rằng những gì Yeltsin đã nói ở Kiev năm 1990 về một tương lai phi đế quốc cho nước Nga là hoàn toàn đúng đắn. Và một nước Nga thực sự phi đế quốc vẫn sẽ là một cường quốc, trải dài khắp Âu-Á, và vẫn là đơn vị có lãnh thổ lớn nhất thế giới.

Trong mọi trường hợp, việc tái xác định *"Nga là gì?"* và *"Đâu là Nga?"* có thể sẽ chỉ xảy ra theo từng giai đoạn và đòi hỏi một cử chỉ chắc chắn và khôn ngoan hướng về phương Tây. Mỹ và châu Âu sẽ phải giúp đỡ. Họ không chỉ cung cấp cho Nga một hiệp ước hay điều lệ đặc biệt với NATO, mà họ cũng nên bắt đầu quá trình mở rộng với Nga về việc hình thành một hệ thống an ninh và hợp tác xuyên lục địa cuối cùng vượt ra khỏi cấu trúc lỏng lẻo của Tổ chức Hợp tác và An ninh ở châu Âu (OSCE - Organization for Security and Cooperation in Europe). Và nếu Nga củng cố các thiết chế dân chủ nội bộ của mình và đạt được tiến bộ rõ rệt trong việc phát triển kinh tế dựa trên thị trường tự do, thì không nên loại trừ mối quan hệ ngày càng gần gũi hơn với NATO và EU.

Đồng thời, điều quan trọng không kém đối với phương Tây, đặc biệt là Mỹ, là theo đuổi các chính sách duy trì tình trạng khó xử của phương án thay thế dành cho Nga. Sự ổn định chính trị và kinh tế của các quốc gia hậu Xô Viết mới là một yếu tố chính trong việc đòi hỏi Nga phải tự xác định lại tích lịch sử của chính mình. Do đó, sự hỗ trợ cho các quốc gia hậu Xô Viết mới - cho chủ nghĩa đa nguyên địa chính trị trong không gian của đế chế Xô Viết trước đây - phải là một phần

không thể thiếu trong chính sách được thiết kế nhằm thúc đẩy Nga dứt khoát đưa ra lựa chọn châu Âu của mình. Trong số các quốc gia này, có ba quốc gia đặc biệt quan trọng về địa chính trị: Azerbaijan, Uzbekistan và Ukraine.

Một Azerbaijan độc lập có thể đóng vai trò một hành lang cho phương Tây tiếp cận lưu vực Biển Caspi và Trung Á giàu nguồn năng lượng. Ngược lại, một Azerbaijan bị khuất phục có nghĩa là Trung Á có thể bị phong tỏa khỏi thế giới bên ngoài và do đó dễ bị tổn thương về mặt chính trị trước những áp lực của Nga về việc tái hợp nhất. Uzbekistan, quốc gia quan trọng nhất và đông dân nhất trong số các quốc gia Trung Á, đại diện cho một trở ngại lớn đối với bất kỳ sự tái kiểm soát mới nào của Nga đối với khu vực. Sự độc lập của nó rất quan trọng đối với sự tồn tại của các quốc gia Trung Á khác, và nó ít bị tổn thương nhất trước áp lực của Nga.

Dẫu vậy, quan trọng nhất vẫn là Ukraine. Khi EU và NATO mở rộng, Ukraine cuối cùng sẽ ở vào vị thế phải lựa chọn liệu họ có muốn trở thành một phần của một trong hai tổ chức hay không. Có khả năng, để củng cố vị thế riêng biệt của mình, Ukraine sẽ muốn tham gia cả hai, một khi họ sáp vào và một khi việc chuyển dịch nội bộ khiến họ hội đủ điều kiện để trở thành thành viên. Mặc dù sẽ mất nhiều thời gian nhưng cũng không còn quá sớm để phương Tây - trong khi tăng cường hơn nữa mối quan hệ kinh tế và an ninh với Kiev - xác định giai đoạn 2005-2015 là khung thời gian hợp lý cho bước khởi đầu để Ukraine hòa nhập vào quá trình tiến bộ, nhờ đó giảm nguy cơ người dân nước này e sợ rằng sự mở rộng của châu Âu sẽ chỉ dừng lại ở biên giới Ba Lan-Ukraine.

Nga tuy vẫn phản đối nhưng có khả năng sẽ thông qua việc mở rộng NATO vào năm 1999 và bao gồm một số nước Trung Âu, bởi vì khoảng cách văn hóa và xã hội giữa Nga và Trung Âu đã nới rộng rất nhiều kể từ khi Liên Xô tan rã. Ngược lại, Nga sẽ thấy khó khăn vô cùng khi bằng lòng cho Ukraine gia nhập NATO, vì làm như vậy sẽ

phải thừa nhận rằng vận mệnh của Ukraine không còn liên quan cố kết với Nga nữa. Tuy nhiên, nếu Ukraine tồn tại như một quốc gia độc lập, họ sẽ phải trở thành một phần của Trung Âu chứ không phải Á-Âu, và nếu là một phần của Trung Âu thì họ sẽ phải tham gia đầy đủ các liên kết của Trung Âu với NATO và EU. Sau đó, việc Nga chấp nhận các liên kết này sẽ xác thực quyết định của chính nước Nga xem liệu họ có thực sự trở thành một phần của châu Âu hay không. Sự từ chối của Nga tương đương với sự từ chối của châu Âu, đều là ủng hộ một bản sắc và sự tồn tại "Á-Âu" đơn độc.

Điểm mấu chốt cần lưu ý là Nga không thể ở trong châu Âu không có Ukraine, nhưng Ukraine lại có thể là một phần của châu Âu không có Nga. Giả sử Nga quyết định gia nhập châu Âu, thì theo sau đó, vì lợi ích của chính nước Nga mà Ukraine cũng được đưa vào cấu trúc châu Âu đang mở rộng. Thật vậy, mối quan hệ của Ukraine với châu Âu có thể là bước ngoặt đối với chính nước Nga. Nhưng điều đó cũng có nghĩa là thời điểm xác định mối quan hệ giữa Nga với châu Âu cần thêm một thời gian nữa - "xác định" ở đây hiểu theo nghĩa lựa chọn của Ukraine có lợi cho châu Âu sẽ khiến Nga xác quyết về giai đoạn lịch sử tiếp theo của chính mình: hoặc trở thành một phần của châu Âu hoặc trở thành một "cá thể" Á-Âu bị ruồng bỏ, không hoàn toàn là châu Âu hay châu Á, bị sa lầy trong các cuộc xung đột với "láng giềng".

Hy vọng rằng mối quan hệ hợp tác giữa một châu Âu và Nga đang mở rộng có thể chuyển từ các liên kết song phương chính thức sang các mối quan hệ kinh tế, chính trị và an ninh có hệ thống và ràng buộc hơn. Theo cách đó, trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ tiếp theo, Nga ngày càng có thể trở thành một phần không thể thiếu của một châu Âu bao trùm không chỉ Ukraine mà còn vươn tới dãy Ural và thậm chí xa hơn. Một hiệp hội hoặc thậm chí một số hình thức thành viên của Nga trong các cấu trúc châu Âu và xuyên Đại Tây Dương sẽ lần lượt mở ra cánh cửa để tính thêm vào đó ba quốc gia vùng

Caucasus là Georgia, Armenia và Azerbaijan vốn đang rất khao khát được kết nối với châu Âu.

Thật khó lòng dự đoán quá trình đó có thể đi nhanh đến nhường nào, nhưng có điều này là chắc chắn: nó sẽ nhanh hơn nếu bối cảnh địa chính trị được định hình vừa đẩy Nga đi theo hướng đó vừa xua đuổi các cám dỗ khác. Nếu Nga tiến càng nhanh về châu Âu, "hố đen" Á-Âu sẽ càng sớm được lấp đầy bằng một xã hội ngày càng hiện đại và dân chủ. Thật vậy, đối với Nga, vấn đề nan giải của lựa chọn thay thế không còn là vấn đề đưa ra lựa chọn địa chính trị mà là đối mặt với các nhu cầu sinh tồn.

---

1. Trích từ bài "Our Security Predicament" (Chẩn bệnh an ninh của chúng ta), *Foreign Policy* 88 (Mùa thu năm 1992):60.↩

2. Aleksandr Prokhanov, "Tragedy of Centralism" (Bi kịch của chủ nghĩa toàn trị), *Literatumaya Rossiya,* tháng 2-1990, tr. 4-5.↩

3. Bài phỏng vấn trên tờ *Rossiyskaya Gazeta,* ngày 12-1-1992.↩

4. Nguyên văn: *mature strategic partnership;* từ "mature" trong bối cảnh này có thể hiểu là chín muồi, đủ độ chín. (BT)↩

5. A. Bogaturov và V. Kremenyuk (cả hai đều là chuyên gia cao cấp của Viện Mỹ và Canada), bài "The Americans Themselves Will Never Stop" (Người Mỹ sẽ không bao giờ tự họ dừng lại), *Nezavisismaya Gazeta,* ngày 28-6-1996.↩

6. Lấy ví dụ, đến cả cố vấn hàng đầu của ông Yeltsin, Dmitryi Ryurikov, được tờ *Interfax* (ngày 20-11-1996) trích dẫn rằng ông xem Ukraine "như một thực thể tạm thời", trong khi tờ *Obshchaya Gazeta* (ngày 10-12-1995) dẫn tin "trong những sự kiện tương lai thấy trước được ở miền Đông

Ukraine có lẽ đã cho nước Nga một vấn đề rất khó chịu. Những biểu thị bất mãn trên diện rộng… rồi sẽ dẫn đến những thôi thúc khiến Nga, hay thậm chí là cho nước này những đòi hỏi, đoạt lấy quyền kiểm soát khu vực. Có kha khá người ở Moscow sẵn lòng ủng hộ những kế hoạch này." Những mối quan ngại từ phương Tây dành cho trù tính của Nga chắc chắn không yên được trước những yêu sách của Nga đối với Crimea và Sevastopol, cũng như những hành động gây hấn của truyền hình Nga vào cuối năm 1996 khi họ đã tính gộp luôn Sevastopol vào lãnh thổ nước này trên các chương trình dự báo thời tiết về đêm ở các thành phố Nga.↩

7. *Izvestia:* tồn tại như một tờ báo quốc gia của Liên bang Nga, có số lượng phát hành cao ở Nga. (BT)↩

8. Bài phỏng vấn trên *L'Espresso* (Rome), ngày 15-7-1994.↩

9. Aleksandr Solzhenitsyn (1918-2008): nhà văn, nhà thơ, nhà biên kịch người Nga, được trao giải Nobel Văn chương năm 1970. Các tác phẩm nổi tiếng của ông có tiểu thuyết *Một ngày trong cuộc đời Ivan Denisovich, Tháng Tám năm 1914*, tập thơ *Những đêm Phổ*… (BT)↩

10. Mustafa Kemal Atatürk (1881-1938): chính trị gia và người sáng lập nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ (kéo theo sau sự tan rã của Đế chế Ottoman), trở thành tổng thống đầu tiên của Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 1923 cho đến khi qua đời. Ở Việt Nam đã có bản dịch cuốn sách *Atatürk: Người khai sinh nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại* (Nxb. Thế Giới, năm 2015) của tác giả Andrew Mango viết về cuộc đời ông. (BT)↩

11. Aleksei Bogaturov, "Current Relations and Prospects for Interaction Between Russia and the United States" (Những quan hệ hiện thời và triển vọng tương tác giữa Nga và Hoa Kỳ), *Nezavisimaya Gazeta,* ngày 28-6-1996.↩

12. Đầu năm 1996, Tướng Aleksandr Lebed đăng một bài báo đáng chú ý

phân tích xuyên suốt vấn đề này (“The Fading of Empire or the Rebirth of Russia” (Sự lu mờ của Đế chế hay sự hồi sinh của nước Nga), *Segodnya,* ngày 26-4-1996).↩

Chương 5
BALKAN CỦA KHU VỰC Á-ÂU

Ở châu Âu, từ "Balkan" gợi lên hình ảnh các cuộc xung đột sắc tộc và cạnh tranh quyền lực lớn trong khu vực. Khu vực Á-Âu cũng có Balkan của chính nó, nhưng Balkan của khu vực Á-Âu vừa lớn hơn nhiều, vừa đông dân hơn, thậm chí mức độ không đồng nhất về tôn giáo và sắc tộc cũng đậm nét hơn. Chúng nằm trong hình thuôn địa lý rộng lớn phân định khu vực trung tâm của bất ổn toàn cầu được xác định trong Chương 2 và bao gồm các phần của Đông Nam Âu, Trung Á và các phần của Nam Á, khu vực Vịnh Ba Tư và Trung Đông.

Balkan của khu vực Á-Âu tạo thành cốt lõi bên trong của hình thuôn rộng lớn đó (xem bản đồ ở trang 203) và chúng có sự khác biệt hết sức quan trọng với không gian ngoại vi: chúng là một khoảng trống quyền lực. Mặc dù hầu hết quốc gia nằm trong Vịnh Ba Tư và Trung Đông cũng không ổn định, nhưng quyền lực Mỹ lại là trọng tài tối cao của khu vực. Do đó, phạm vi bất ổn định thuộc không gian ngoại vi là khu vực bị một thế lực bá chủ duy nhất thống trị đồng thời được chính bá quyền đó điều tiết. Ngược lại, Balkan Á-Âu thực sự lại gợi nhắc một Balkan xưa cũ hơn, gần gũi hơn ở đông nam châu Âu: không chỉ các thực thể chính trị của nó không ổn định mà chúng còn cám dỗ và mời gọi sự xâm nhập của các nước láng giềng hùng mạnh hơn, bên nào cũng quyết tâm chống lại sự thống trị khu vực của một bên khác. Chính sự kết hợp quen thuộc giữa khoảng trống quyền lực và sức hút quyền lực đã xác quyết sức thu hút của "Balkan Á-Âu".

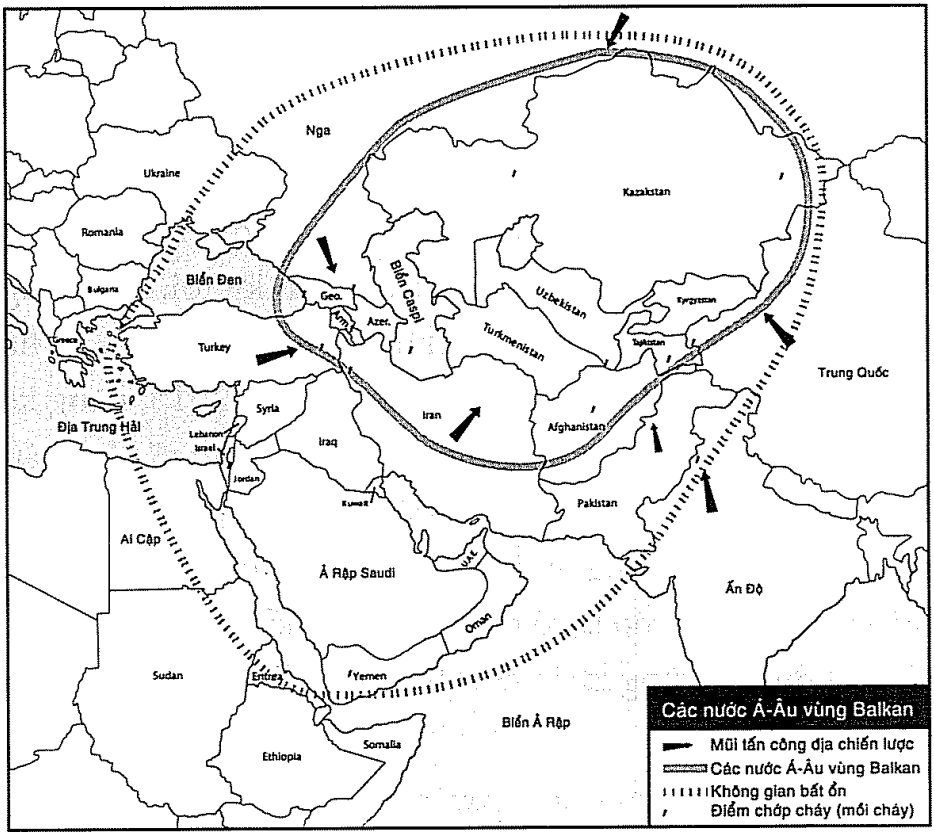

Balkan truyền thống đại diện cho một giải thưởng địa chính trị tiềm năng trong cuộc đấu tranh cho uy quyền tối cao của châu Âu. Balkan Á-Âu - dang rộng trong mạng lưới giao thông đang được định hình rõ ràng sẽ liên kết trực tiếp hơn giữa cực đông với cực tây giàu có nhất và công nghiệp hóa cao nhất của vùng Âu-Á - cũng có ý nghĩa địa chính trị nổi bật. Nhìn từ quan điểm an ninh và tham vọng lịch sử, nó có tầm quan trọng đối với ít nhất ba nước láng giềng trực tiếp và hùng mạnh hơn cả, đó là Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, với Trung Quốc cũng đang ngày càng tỏ rõ mối quan tâm đến chính trị khu vực. Nhưng Balkan Á-Âu cũng vô cùng quan trọng ở tư cách một giải thưởng kinh tế tiềm tàng: sở hữu trữ lượng khí đốt và dầu mỏ tự nhiên dồi dào, cùng với các khoáng sản quan trọng, bao gồm cả vàng.

Mức tiêu thụ năng lượng của thế giới chắc chắn sẽ tăng lên rất nhiều trong hai hoặc ba thập kỷ tới. Bộ Năng lượng Hoa Kỳ dự đoán rằng nhu cầu năng lượng của thế giới sẽ tăng hơn 50% trong giai đoạn 1993-2015, đáng kể nhất là ở Viễn Đông. Động lực phát triển kinh tế của châu Á đã tạo ra áp lực lớn lên hoạt động thăm dò và khai thác các nguồn năng lượng mới, và khu vực Trung Á và lưu vực Biển Caspi được cho là có trữ lượng khí đốt và dầu tự nhiên nhiều hơn các vùng khác như Kuwait, Vịnh Mexico, Biển Bắc, v.v.

Tiếp cận nguồn tài nguyên đó và chia sẻ sự dồi dào tiềm năng của nó là đại diện cho các mục tiêu khuấy động tham vọng quốc gia, thúc đẩy lợi ích doanh nghiệp, khơi dậy các yêu sách lịch sử, làm sống lại khát vọng đế quốc và thúc đẩy các cuộc cạnh tranh quốc tế. Tình hình làm cho tất cả trở nên biến động hơn bởi thực tế khu vực này không chỉ là một khoảng trống quyền lực mà còn không ổn định trong nội bộ. Mọi quốc gia ở đây đều có những vấn đề nội bộ nghiêm trọng, mọi đường biên giới đều là đối tượng yêu sách của các nước láng giềng hoặc là khu vực có mâu thuẫn sắc tộc, một số ít đồng nhất về mặt dân tộc và một số khác bị lôi kéo vào bạo lực lãnh thổ, dân tộc hoặc tôn giáo.

LÒNG CHẢO DÂN TỘC

Balkan Á-Âu bao gồm chín quốc gia theo cách này hay cách khác phù hợp với mô tả đã nói ở trên, với hai quốc gia khác là ứng cử viên tiềm năng. Chín quốc gia là Kazakstan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Uzbekistan, Turkmenistan, Azerbaijan, Armenia và Georgia, tất cả đều từng là một phần của Liên Xô cũ cũng như Afghanistan. Hai ứng viên bổ sung tiềm năng là Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, cả hai đều có năng lực chính trị và kinh tế cao hơn, đều tích cực tạo ảnh hưởng lên khắp Balkan Á-Âu, và do đó, là những đấu thủ địa chính trị quan trọng trong khu vực. Đồng thời, cả hai đều dễ bị tổn thương trong các cuộc xung đột sắc

tộc nội bộ. Nếu một trong hai hoặc cả hai mất ổn định, các vấn đề nội bộ của khu vực sẽ trở nên khó kiểm soát, ngay cả những nỗ lực kiềm chế sự thống trị khu vực của Nga cũng có thể trở nên vô ích.

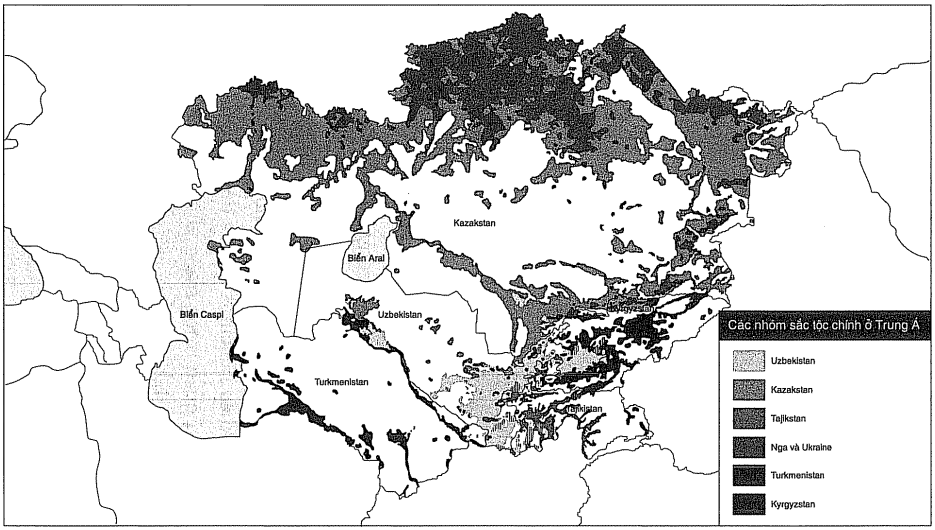

DỮ LIỆU NHÂN KHẨU HỌC CHO CÁC NƯỚC Á-ÂU VÙNG BALKAN

DỮ LIỆU NHÂN KHẨU HỌC CHO CÁC NƯỚC Á-ÂU VÙNG BALKAN									
Dân số (triệu dân, năm 1995)	Afghanistan 21,3	Armenia 3,6	Azerbaijan 7,8	Georgia 5,7	Kazakstan 17,4	Kyrgyzstan 4,8	Tajikistan 6,2	Turkmenistan 4,1	Uzebekistan 23,1
Tuổi thọ trung bình	45,4	72,4	71,1	73,1	68,3	68,1	69,0	65,4	68,8
Tỷ lệ sắc dân (1995)	Pashtun (38%)	Armenia (93%)	Azeri (90%)	Georgia (70,1%)	Kazak (41,9%)	Kyrgyz (52,4%)	Tajik (64,9%)	Turkmen (73,3%)	Uzbek (71,4%)
	Tajik (25%)	Azeri (3%)	Dagestan (3,2%)	Armenia (8,1%)	Nga (37%)	Nga (21,5%)	Uzbek (25%)	Nga (9,8%)	Nga (8,3%)
	Hazara (19%)	Nga (2%)	Nga (2,5%)	Nga (6,3%)	Ukraine (5,2%)	Uzbek (12,9%)	Nga (3,5%)	Uzbek (9%)	Tajik (4,7%)
	Uzbek (6%)	Khác (2%)	Armenia (2,3%)	Azeri (5,7%)	Giéc-manh (4,7%)	Ukraine (2,5%)	Khác (6,6%)	Kazak (2%)	Kazak (4,1%)
			Khác (2%)	Ossetia (3%)	Uzbek (2,1%)	Giéc-manh (2,4%)		Khác (5,9%)	Tatar (2,4%)
				Abkhaz (1,8%)	Tatar (2%)	Khác (8,3%)			Karakalpak (2,1%)
				Khác (5%)	Khác (7%)				Khác (7%)
GDP (tỷ đô la)*	[Không có dữ liệu]	8,1	13,8	6,0	55,2	8,4	8,5	13,1	54,5
Xuất khẩu chính:	Lúa mì Gia súc Trái cây Thảm Len Đá quý	Vàng Nhôm Thiết bị vận chuyển Thiết bị điện tử	Hóa chất dầu khí Thiết bị mỏ dầu Dệt may Bông	Trái cây có múi Trà Rượu nho Máy móc Kim loại sắt Kim loại không phải sắt	Dầu Kim loại sắt Kim loại không thuộc sắt Hóa chất Ngũ cốc Len Thịt Than	Len Hóa chất Bông Kim loại sắt Kim loại không thuộc sắt Giày dép Máy móc Thuốc lá	Bông Nhôm Trái cây Dầu thực vật Dệt may	Khí tự nhiên Bông** Sản phẩm dầu mỏ** Điện lực Dệt may Thảm	Bông Vàng Khí tự nhiên Phân khoáng Kim loại màu Dệt may Sản phẩm thực phẩm

* Tương đương sức mua: Năm 1994, như ngoại suy từ Ngân hàng Thế giới thành lập năm 1992.

** Turkmenistan là nhà sản xuất bông lớn thứ mười trên thế giới, có trữ lượng khí đốt tự nhiên lớn thứ năm trên thế giới và trữ lượng dầu đáng kể.

Có thể nói, ba nước vùng Caucasus - Armenia, Georgia và Azerbaijan - là các quốc gia có lịch sử thực sự. Do đó, chủ nghĩa dân tộc ở họ có xu hướng vừa phổ biến vừa dữ dội, xung đột bên ngoài dễ trở thành thách thức chính đối với sự thịnh vượng của họ. Ngược lại, năm nước Trung Á mới thành lập có thể nói là khá hơn trong giai đoạn xây dựng quốc gia, với bản sắc bộ lạc và sắc tộc vẫn còn mạnh mẽ, khiến cho bất đồng nội bộ trở nên gay gắt lớn. Trong cả hai nhóm quốc gia, những nhược điểm này đều bị những người hàng xóm có đầu óc đế quốc và hùng mạnh hơn khai thác.

Balkan Á-Âu là một bức khảm sắc tộc (xem bản đồ và bảng ở trang 206-207). Biên giới quốc gia ở đây được các nhà vẽ bản đồ Liên Xô vẽ tùy tiện trong những năm 1920 và 1930, khi các nước cộng hòa

Xô Viết tương ứng chính thức thành lập. (Afghanistan là ngoại lệ, vì không thuộc Liên Xô.) Biên giới của họ được khắc họa chủ yếu dựa trên nguyên tắc sắc tộc, nhưng chúng cũng phản ánh mối quan tâm Kremlin dành cho việc giữ cho khu vực phía nam Đế quốc Nga bị chia rẽ nội bộ và do đó bị phụ thuộc hơn.

Theo đó, Moscow đã từ chối các đề xuất của những người theo chủ nghĩa dân tộc Trung Á để hợp nhất các dân tộc Trung Á khác nhau (hầu hết trong số họ chưa có động lực dân tộc) vào một đơn vị chính trị duy nhất được gọi là "Turkestan" - thay vì tạo ra năm nước "cộng hòa" riêng biệt, mỗi nước với một cái tên riêng cùng những đường biên giới cắt xẻ. Có lẽ nằm ngoài một tính toán tương tự, Kremlin đã từ bỏ kế hoạch tạo một liên bang duy nhất cho dân Caucasus. Do đó, việc cả ba quốc gia Caucasus và năm quốc gia Trung Á không hề được chuẩn bị đầy đủ để tiếp nhận vị thế độc lập cũng như những hợp tác khu vực cần thiết khi Liên Xô sụp đổ là không có gì phải ngạc nhiên.

Ở vùng Caucasus, có gần 4 triệu người Armenia và hơn 8 triệu người Azerbaijan, tất cả ngay lập tức bị lôi kéo vào cuộc chiến tranh mở về tình trạng của Nagorno-Karabakh, một vùng đất đông dân Armenia ở Azerbaijan. Cuộc xung đột đã dẫn đến những sự kiện thanh trừng sắc tộc quy mô lớn, với hàng trăm ngàn người tỵ nạn và bị trục xuất từ cả hai bên. Với thực tế là Armenia theo Kitô giáo và Azerbaijan theo Hồi giáo, cuộc chiến ít nhiều mang âm hưởng của một cuộc xung đột tôn giáo. Nó gây tàn hoại về mặt kinh tế khiến cho cả hai nước khó lòng tự thiết lập nên độc lập ổn định. Armenia bị buộc phải phụ thuộc nhiều hơn vào Nga, nơi đã cung cấp sự giúp đỡ quân sự quan trọng, trong khi đó, sự độc lập và ổn định nội bộ mới của Azerbaijan bị tổn hại do mất đi Nagorno-Karabakh.

Nhược điểm của người Azerbaijan có ý nghĩa rộng hơn đối với khu vực, bởi lẽ vị trí của đất nước này khiến nó trở thành một trục địa chính trị. Nó có thể được mô tả như là một "nắp chai" cực kỳ quan trọng, kiểm soát quyền xâm nhập vào chiếc "chai", nơi chứa đựng sự

trù phú của lưu vực Biển Caspi và Trung Á. Một Azerbaijan độc lập, nói tiếng Turk, với những đường ống dẫn dầu chạy đến Thổ Nhĩ Kỳ vốn liên quan về mặt sắc tộc và có hỗ trợ chính trị, sẽ ngăn cản Nga tiến hành độc quyền tiếp cận khu vực và do đó cũng sẽ tước đi đòn bẩy chính trị quyết định của Nga đối với các chính sách của các quốc gia Trung Á mới. Tuy nhiên, Azerbaijan rất dễ bị ảnh hưởng khi phải chịu áp lực từ nước Nga hùng mạnh ở phía bắc và Iran ở phía nam. Ước tính có tới 20 triệu dân Azeri sống ở phía tây bắc Iran (giáp Azerbaijan), gấp đôi so với ở Azerbaijan. Thực tế đó khiến Iran lo sợ về chủ nghĩa ly khai tiềm tàng từ người Azeri và do đó đôi bên mâu thuẫn với nhau trong vấn đề vị thế chủ quyền của Azerbaijan, mặc dù hai quốc gia có chung đức tin Hồi giáo. Do đó, Azerbaijan đã trở thành đối tượng chịu áp lực kết hợp của cả Nga và Iran, bị hạn chế tham gia thỏa thuận với phương Tây.

Không giống như Armenia hay Azerbaijan vốn khá đồng nhất về mặt dân tộc, khoảng 30% trong số 6 triệu dân Georgia thuộc nhóm thiểu số. Chưa kể, các cộng đồng nhỏ này, có tổ chức và bản sắc mang hơi hướm bộ lạc, phẫn uất với sự thống trị của Georgia. Sau khi Liên Xô tan rã, người Ossetia và người Abkhazia đã lợi dụng xung đột chính trị nội bộ của Georgia để ly khai, với Nga lặng lẽ ủng hộ nhằm buộc Georgia phải chịu áp lực của Nga để ở lại CIS (trong khi Georgia ban đầu muốn ly khai hoàn toàn) và chấp nhận cho Nga duy trì các căn cứ quân sự hòng phong tỏa khu vực khỏi vùng ảnh hưởng của Thổ Nhĩ Kỳ.

Ở Trung Á, những yếu tố nội bộ đang ngày càng trọng yếu hơn trong việc gia tăng sự bất ổn. Về mặt văn hóa và ngôn ngữ, bốn trong số năm quốc gia Trung Á mới độc lập thuộc thế giới Turk; Tajikistan được tính vào Ba Tư; trong khi Afghanistan (ngoài phạm vi Liên Xô cũ) là một bức tranh ghép đa sắc các nhóm dân thiểu số người Pathan, Tajik, Pashtun và Ba Tư. Cả sáu nước đều theo Hồi giáo. Suốt những năm qua, hầu hết nằm dưới vùng ảnh hưởng của hết đế chế này đế

chế khác, gồm Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ và Nga; nhưng kinh nghiệm đó không giúp nuôi dưỡng một tinh thần cùng chia sẻ những mối bận tâm khu vực giữa họ. Ngược lại, thành phần dân tộc đa dạng khiến họ dễ bị tổn thương từ những xung đột bên trong và bên ngoài, mà điều này lại càng thêm cám dỗ sự can thiệp của các nước láng giềng hùng mạnh hơn.

Trong số năm quốc gia Trung Á mới độc lập, Kazakstan và Uzbekistan là quan trọng nhất. Theo khu vực, Kazakstan là lá chắn và Uzbekistan là linh hồn cho sự thức tỉnh đa dạng dân tộc của khu vực. Diện tích và vị trí địa lý của Kazakstan che chở cho những nước khác khỏi áp lực trực tiếp của Nga, vì chỉ mình Kazakstan giáp với Nga. Tuy nhiên, dân số khoảng 18 triệu người của nó có khoảng 35% người Nga (dân số Nga trên toàn khu vực đang giảm dần), với 20% "các nhóm khác" cũng không phải người Kazak. Thực tế này đã gây thêm khó khăn cho giới cầm quyền mới thuộc sắc tộc Kazak vốn ngày càng đậm chất dân tộc hơn nhưng chỉ chiếm khoảng một nửa dân số cả nước: họ sẽ khó lòng theo đuổi mục tiêu xây dựng quốc gia trên cơ sở sắc tộc và ngôn ngữ.

Người Nga cư trú ở quốc gia mới đương nhiên bức xúc với giới lãnh đạo Kazakstan mới, và vì là giai cấp thực dân cầm quyền trước đây nên họ được giáo dục và có địa vị tốt hơn, vậy nên cũng sợ mất đặc quyền. Họ cũng kín đáo nhìn nhận chủ nghĩa dân tộc mới nổi ở Kazakstan dưới con mắt khinh miệt văn hóa. Khu vực tây bắc và đông bắc Kazakstan từng bị người Nga thống trị hà khắc, vì vậy nước này phải đối mặt với nguy cơ ly khai lãnh thổ nếu quan hệ Kazakstan-Nga xấu đi nghiêm trọng. Đồng thời, có hàng trăm ngàn người Kazak cư trú ở Nga thuộc phía kia biên giới và ở phía đông bắc Uzbekistan, nhà nước mà Kazakstan coi là đối thủ chính cạnh tranh vai trò lãnh đạo Trung Á.

Trên thực tế, Uzbekistan là ứng cử viên hàng đầu cho vị trí lãnh đạo khu vực ở Trung Á. Mặc dù có diện tích nhỏ hơn và ít tài nguyên

thiên nhiên hơn Kazakstan, nhưng nó có dân số lớn hơn (gần 25 triệu), và quan trọng hơn nhiều là dân số đồng nhất đáng kể về mặt sắc tộc so với Kazakstan. Với việc người bản địa có tỷ suất sinh cao hơn người gốc Nga và việc người Nga dần rời đi, sẽ sớm có khoảng 75% người dân nước này là người Uzbek, còn nhóm thiểu số người Nga còn lại sống chủ yếu ở thủ đô Tashkent.

Hơn nữa, giới lãnh đạo đất nước có chủ ý xác định quốc gia mới là hậu duệ trực tiếp của Đế chế Tamerlane (1336-1404) rộng lớn thời Trung cổ, có cố đô là Samarkand vốn đã trở thành trung tâm nổi tiếng về nghiên cứu tôn giáo, thiên văn học và nghệ thuật trong khu vực. Truyền thống tổ tiên này thấm nhuần vào nhà nước Uzbekistan hiện đại, họ ý thức về tính liên tục lịch sử và sứ mệnh khu vực ở mức sâu sắc hơn so với các nước láng giềng. Thật vậy, một số nhà lãnh đạo của Uzbekistan coi nước nhà là cốt lõi quốc gia của một thực thể Trung Á duy nhất, với Tashkent là thủ đô. Hơn bất kỳ quốc gia Trung Á nào khác, giới lãnh đạo chính trị và dân chúng ngày càng chiếm ưu thế ở Uzbekistan đã góp phần vào sự trưởng thành chủ quan của một quốc gia-dân tộc hiện đại và xác định rằng bất chấp những khó khăn nội bộ, nước họ sẽ không bao giờ trở lại vị trí thuộc địa.

Điều kiện này làm cho Uzbekistan trở thành nhà tiên phong thúc đẩy ý thức về chủ nghĩa quốc gia hiện đại hậu dân tộc, và là đối tượng hứng chịu sự bất mãn của các nước láng giềng. Ngay cả khi các nhà lãnh đạo Uzbekistan thiết lập tiến độ xây dựng quốc gia và ủng hộ việc tự cung tự cấp của khu vực rộng lớn hơn, sự đồng nhất dân tộc lớn hơn và ý thức quốc gia mãnh liệt hơn gây ra nỗi dè chừng cho giới lãnh đạo Turkmenistan, Kyrgyzstan, Tajikistan và thậm chí Kazakstan, rằng việc Uzbekistan lãnh đạo khu vực có thể nâng lên thành thống trị khu vực. Mối quan tâm đó kìm hãm tiến trình hợp tác khu vực giữa các quốc gia mới tiếp nhận chủ quyền - điều vốn không được người Nga khuyến khích trong bất kỳ trường hợp nào - và do vậy nhược điểm của khu vực vẫn còn đó.

Tuy nhiên, giống như những nước khác, Uzbekistan vẫn có mâu thuẫn sắc tộc. Miền Nam nước này - đặc biệt là quanh các trung tâm lịch sử-văn hóa quan trọng là Samarkand và Bukhara với dân số Tajik đông đáng kể - gặp nhiều căng thẳng vì các đường biên giới do Moscow vẽ ra. Vấn đề phức tạp hơn nữa là sự hiện diện của người Uzbek ở phía tây Tajikistan và của cả người Uzbek và Tajik ở thung lũng Fergana, Kyrgyzstan (nơi rất quan trọng về mặt kinh tế và trong những năm gần đây đã nổ ra xung đột sắc tộc đẫm máu), chưa kể đến sự hiện diện của người Uzbek ở miền Bắc Afghanistan.

Trong số ba quốc gia Trung Á vừa thoát khỏi sự cai trị thuộc địa của Nga là Kyrgyzstan, Tajikistan và Turkmenistan, chỉ có nước thứ ba tương đối thống nhất về mặt sắc tộc. Khoảng 75% trong số 4,5 triệu dân là người Turkmen, với người Uzbek và người Nga mỗi bên chiếm chưa đến 10%. Vị trí địa lý xa cách khiến Turkmenistan được bảo vệ khỏi Nga, trong khi đó Uzbekistan và Iran có liên quan địa chính trị lớn hơn nhiều đối với tương lai của đất nước. Khi các đường ống dẫn dầu đến khu vực được thiết lập, trữ lượng khí đốt tự nhiên to lớn của Turkmenistan báo trước một tương lai thịnh vượng cho người dân nước này.

Dân số 5 triệu của Kyrgyzstan bị phân hóa hơn nhiều. Bản thân người Kyrgyz chiếm khoảng 55% và người Uzbek khoảng 13%, trong đó người Nga gần đây đã giảm từ hơn 20% xuống còn khoảng 15%. Trước khi giành độc lập, người Nga là thành phần chủ yếu của đội ngũ trí thức kỹ thuật và kỹ sư, nên họ rời đi đã làm tổn thương nền kinh tế đất nước. Mặc dù giàu khoáng sản và có một vẻ đẹp tự nhiên khiến một số người mô tả đất nước này là Thụy Sĩ của Trung Á (và do đó có tiềm năng là một biên giới du lịch mới), nhưng vị trí địa chính trị của Kyrgyzstan, nằm giữa Trung Quốc và Kazakstan, khiến viễn cảnh trên phụ thuộc nhiều vào mức độ độc lập mà nhà nước Kyrgyzstan duy trì được.

Tajikistan chỉ phần nào đó đồng nhất hơn về mặt sắc tộc. Trong

số 6,5 triệu dân, chưa đến hai phần ba là người Tajik và hơn 25% là người Uzbek (bị người Tajik nhìn nhận dưới thái độ thù địch), trong khi những người Nga còn lại chỉ chiếm khoảng 3%. Tuy nhiên, cũng như những nơi khác, ngay cả cộng đồng dân tộc thống trị rõ ràng cũng bị chia rẽ (thậm chí ở mức dữ dội) theo dòng dõi bộ lạc, với chủ nghĩa quốc gia hiện đại chỉ giới hạn ở giới chính trị đô thị. Do đó, nền độc lập đã tạo ra không chỉ xung đột dân sự mà còn là cái cớ thuận tiện để Nga tiếp tục triển khai quân đội tại quốc gia này. Tình trạng sắc tộc thậm chí còn phức tạp hơn bởi sự hiện diện đông đảo của người Tajik ở bên kia biên giới, ở phía đông bắc Afghanistan. Trên thực tế, số người Tajik sống ở Afghanistan nhiều gần bằng ở chính Tajikistan, một yếu tố khác làm suy yếu tính ổn định của khu vực.

Tình trạng hỗn loạn hiện nay của Afghanistan cũng là một di sản của Liên Xô cũ, mặc dù đất nước này không phải là một nước cộng hòa thuộc Liên bang Xô Viết. Bị chia cắt bởi sự chiếm đóng của Liên Xô và cuộc chiến tranh du kích kéo dài chống lại Xô Viết, Afghanistan chỉ còn là một quốc gia-dân tộc trên danh nghĩa. Hai mươi hai triệu dân đã bị chia rẽ sâu sắc thành các nhóm sắc tộc, với khoảng cách ngày càng tăng giữa người Pashtun, Tajik và Hazara. Đồng thời, cuộc thánh chiến chống lại những kẻ chiếm đóng Nga đã khiến tôn giáo có xu hướng trở thành nền tảng thống trị trong đời sống chính trị đất nước, truyền thêm sự nhiệt thành giáo điều vào những khác biệt chính trị vốn đã sắc nét. Do đó, Afghanistan không chỉ được coi là một phần trong vấn đề sắc tộc hóc búa tại Trung Á mà còn là một phần chính trị rất quan trọng của Balkan Á-Âu.

Cũng như Azerbaijan, tất cả các quốc gia thuộc Liên Xô cũ đều có đông đảo dân số là người Hồi giáo, tuy nhiên giới chính trị - phần lớn là sản phẩm của thời Xô Viết - gần như đều mang quan điểm vô thần còn các nhà nước thì thế tục. Tuy vậy, khi dịch chuyển từ bản sắc bộ lạc hay bộ tộc truyền thống chính yếu sang một nhận thức quốc gia hiện đại hơn, người dân có thể ngày càng thấm nhuần ý thức Hồi giáo

đang mạnh lên. Trên thực tế, sự phục sinh Hồi giáo - từng được Iran và Ả Rập Saudi khởi xướng từ bên ngoài - dường như trở thành động lực thúc đẩy cho những tinh thần dân tộc chủ nghĩa mới lan rộng thêm, quyết ý chống lại sự tái tích hợp vào vùng kiểm soát vốn đã vô hiệu của Nga.

Thật vậy, quá trình Hồi giáo hóa có khả năng lây lan trong cộng đồng Hồi giáo trên khắp nước Nga. Có số dân vào khoảng 20 triệu, nhiều hơn gấp đôi số người Nga không bị ảnh hưởng (khoảng 9,5 triệu người) nhưng vẫn tiếp tục sống dưới sự cai trị của nước ngoài tại các quốc gia Trung Á độc lập. Theo đó, người Hồi giáo chiếm khoảng 13% dân số Nga, và gần như không thể tránh khỏi việc họ sẽ trở nên quyết đoán hơn trong việc đòi hỏi quyền lợi của mình cho một bản sắc tôn giáo và chính trị riêng biệt. Ngay cả khi yêu sách đó không đi cùng với đòi hỏi độc lập hoàn toàn, như ở Chechnya, nó vẫn chồng chéo với những vấn đề nan giải mà Nga, với sự tham gia mang tính đế quốc gần đây và các nhóm thiểu số Nga ở các quốc gia mới, sẽ tiếp tục phải đối mặt ở Trung Á.

Góp phần làm tăng sự bất ổn ở khu vực Balkan Á-Âu và khiến tình hình dễ bùng nổ hơn là thực tế liên quan đến hai trong số các quốc gia-dân tộc lớn liền kề nhau, mỗi quốc gia đều có một lịch sử đế quốc, văn hóa, tôn giáo và lợi ích kinh tế riêng trong khu vực, cụ thể là Thổ Nhĩ Kỳ và Iran vốn không kiên định trong định hướng địa chính trị và có tình trạng nội bộ dễ bị lục đục. Nếu hai quốc gia này trở nên bất ổn, nhiều khả năng toàn bộ khu vực sẽ rơi vào tình trạng rối loạn lớn khi các cuộc xung đột lãnh thổ và sắc tộc xảy ra ngoài tầm kiểm soát, khi sự cân bằng quyền lực vốn đã mong manh của khu vực bị phá vỡ thảm khốc. Theo đó, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran không chỉ là những đấu thủ địa chiến lược quan trọng mà còn là những trung tâm địa chính trị, sở hữu những điều kiện nội bộ có thể tạo ra tầm quan trọng lớn đối với số phận của khu vực. Cả hai đều là những cường quốc cỡ trung bình, với khát vọng mạnh mẽ trong khu vực và ý thức về ý

nghĩa lịch sử của mình. Tuy nhiên, định hướng địa chính trị trong tương lai và thậm chí là sự gắn kết về mặt quốc gia của cả hai đất nước vẫn chưa chắc chắn.

Thổ Nhĩ Kỳ, một quốc gia hậu đế quốc vẫn đang trong quá trình xác định lại bản sắc của mình, đang bị kéo theo ba hướng: những người theo chủ nghĩa hiện đại muốn thấy nước mình trở thành một quốc gia châu Âu và do đó hướng về phía tây; những người Hồi giáo nghiêng về phía Trung Đông và một cộng đồng Hồi giáo chung, do đó nhìn về phía nam; và những người theo chủ nghĩa dân tộc có đầu óc lịch sử nhìn thấy ở các dân tộc Turk tại lưu vực Biển Caspi và Trung Á một sứ mệnh mới cho một Thổ Nhĩ Kỳ thống trị toàn bộ khu vực, nhóm này chọn phía đông. Mỗi quan điểm đặt ra một trục chiến lược khác nhau, và cuộc đụng độ giữa hai bên lần đầu tiên kể từ cuộc cách mạng do Atatürk lãnh đạo sẽ đưa ra một thước đo xác định tính không chắc chắn về vai trò khu vực của Thổ Nhĩ Kỳ.

Hơn nữa, chính Thổ Nhĩ Kỳ, ít nhất cũng là phần nào đó, có thể trở thành nạn nhân của các cuộc xung đột sắc tộc trong khu vực. Mặc dù người Thổ chiếm phần đông khối dân số 65 triệu, vào khoảng 80% (trong đó có người Thổ Circassia, Albani, Bosnia, Bulgari và Ả Rập), nhưng người Kurd lại chiếm đến tầm 20% (có thể nhiều hơn thống kê). Tập trung tại các khu vực phía đông của đất nước, người Kurd Thổ Nhĩ Kỳ bị lôi kéo ngày càng nhiều hơn vào cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc do người Kurd ở Iraq và Iran tiến hành. Bất kỳ căng thẳng nội bộ nào ở Thổ Nhĩ Kỳ liên quan đến hướng đi chung của đất nước chắc chắn sẽ khuyến khích người Kurd dùng bạo lực để đặt dấu ấn mạnh mẽ hơn nữa cho vị thế một quốc gia riêng biệt.

Định hướng tương lai của Iran thậm chí còn chứa đựng nhiều vấn đề hơn. Cuộc cách mạng Shiite cơ bản đã chiến thắng vào cuối thập kỷ 70 của thế kỷ trước có thể đang bước vào pha "Thermidorian"[1], và điều đó làm tăng sự không chắc chắn về vai trò địa chiến lược của Iran. Một mặt, sự sụp đổ của Liên Xô vô thần đã

mở ra cho Iran nước láng giềng phía bắc mới độc lập để chuyển đổi tôn giáo; mặt khác, sự thù địch của Iran với Hoa Kỳ đã khiến Teheran ít nhất chấp nhận đi theo hướng thân Moscow có chiến thuật, lựa chọn này được củng cố vì lý do Iran lo ngại những tác động khả dĩ liên quan đến sự liên kết của chính Iran với một Azerbaijan mới độc lập.

Mối quan tâm đó bắt nguồn từ nhược điểm của Iran đối với căng thẳng sắc tộc. Trong số 65 triệu dân của đất nước (gần như giống hệt con số của Thổ Nhĩ Kỳ), chỉ hơn một nửa là người Ba Tư. Khoảng một phần tư là Azeri và phần còn lại bao gồm người Kurd, Baluchi, Turkmen, Ả Rập và các bộ lạc khác. Ngoài người Kurd và Azeri, những nhóm còn lại hiện không có khả năng đe dọa sự toàn vẹn quốc gia của Iran, nhất là khi xét đến ý thức dân tộc chủ nghĩa cao độ, thậm chí ở mức đế quốc, ở người Ba Tư. Nhưng điều đó có thể thay đổi khá nhanh, đặc biệt trong trường hợp xảy ra một cuộc khủng hoảng chính trị mới trong nền chính trị Iran.

Hơn nữa, với thực tế là một số cộng đồng người gốc “stans” mới độc lập hiện đang tồn tại trong khu vực, thậm chí 1 triệu người Chechen đã có thể khẳng định tham vọng chính trị của họ, chắc chắn sẽ có ảnh hưởng lây nhiễm lên người Kurd cũng như tất cả các dân tộc thiểu số khác ở Iran. Nếu Azerbaijan thành công trong việc phát triển chính trị và kinh tế ổn định, người Azeri ở Iran có thể sẽ ngày càng gắn bó với ý tưởng về một nước Azerbaijan lớn hơn. Do đó, sự bất ổn và chia rẽ chính trị ở Teheran có thể mở rộng thành một thách thức đối với sự gắn kết của nhà nước Iran, từ đó mở rộng đáng kể phạm vi và làm gia tăng các vấn đề của những gì liên quan đến các nước Balkan Á-Âu.

CUỘC CHIẾN ĐA PHƯƠNG

Balkan, truyền thống của châu Âu từng liên quan đến sự cạnh

tranh trực diện giữa ba đối thủ đế quốc: Đế chế Ottoman, Đế quốc Áo-Hung và Đế quốc Nga. Ngoài ra còn có ba nước tham gia gián tiếp lo ngại rằng lợi ích châu Âu của họ sẽ chịu ảnh hưởng xấu do chiến thắng của một bên chủ đạo cụ thể gây ra: Đức e ngại sức mạnh của Nga, Pháp phản đối Áo-Hung, và Vương quốc Anh muốn thấy một Đế chế Ottoman suy yếu trong việc kiểm soát Dardanelles thay vì sự xuất hiện của bất kỳ địch thủ lớn nào khác có thể chi phối Balkan. Trong thế kỷ 19, các cường quốc này đã xoay sở để ngăn chặn xung đột ở Balkan mà không gây ảnh hưởng đến lợi ích sống còn của bất kỳ ai, nhưng họ đã không làm như vậy vào năm 1914, và nhận về những hậu quả tai hại cho tất cả.

Ngày nay, cuộc cạnh tranh giữa các bên trong khu vực Balkan Á-Âu cũng liên quan trực tiếp đến ba cường quốc láng giềng: Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, mặc dù Trung Quốc cuối cùng cũng có thể trở thành một bên chủ đạo. Cùng tham gia vào cuộc cạnh tranh, nhưng ở xa hơn, là Ukraine, Pakistan, Ấn Độ và nước Mỹ xa xôi. Mỗi trong số ba đối thủ chính và tham gia trực tiếp nhất không chỉ chịu sự thúc đẩy từ triển vọng lợi ích địa chính trị và kinh tế trong tương lai mà còn từ những động lực lịch sử mạnh mẽ. Mỗi bên vào lúc này hay lúc khác đã từng là cường quốc thống trị chính trị hoặc văn hóa trong khu vực. Mỗi bên nhìn bên còn lại bằng thái độ nghi ngờ. Mặc dù chiến tranh đối đầu giữa họ là không thể xảy ra, nhưng tác động tích dồn từ những cạnh tranh bên ngoài giữa họ có thể góp thêm phần vào sự hỗn loạn khu vực.

Trong trường hợp của người Nga, thái độ thù địch họ dành cho người Thổ Nhĩ Kỳ gây ám ảnh bao trùm. Các phương tiện truyền thông Nga miêu tả người Thổ Nhĩ Kỳ là có ý đồ nắm quyền kiểm soát khu vực này, là kẻ xúi giục kháng chiến địa phương chống Nga (với một số lý lẽ biện minh cho trường hợp của Chechnya), và đe dọa an ninh chung của Nga ở mức độ hoàn toàn vượt ngoài khả năng thực tế của Thổ Nhĩ Kỳ. Người Thổ Nhĩ Kỳ đáp lại bằng sự tử tế và xem vai

trò của họ là người đã giải phóng anh em của mình khỏi sự áp bức kéo dài của Nga. Người Thổ Nhĩ Kỳ và người Iran (Ba Tư) cũng là đối thủ lịch sử trong khu vực, và sự cạnh tranh đó trong những năm gần đây đã được hồi sinh, với Thổ Nhĩ Kỳ thể hiện hình ảnh chuyển mình vừa hiện đại vừa thế tục so với quan niệm của Iran về một xã hội Hồi giáo.

Mặc dù mỗi bên có thể được cho là tìm kiếm ít nhất một phạm vi ảnh hưởng, nhưng trong trường hợp Nga, tham vọng của Moscow có sức lan tỏa rộng lớn hơn vì những ký ức tương đối mới mẻ về quyền lực đế quốc, sự hiện diện trong khu vực của hàng triệu người Nga, và mong muốn của Kremlin nhằm khôi phục nước Nga thành một cường quốc toàn cầu. Các tuyên bố chính sách đối ngoại của Moscow đã nói rõ rằng họ coi toàn bộ không gian của Liên Xô cũ là một khu vực lợi ích địa chiến lược đặc biệt của Kremlin, do đó ảnh hưởng chính trị và thậm chí kinh tế từ bên ngoài nên được loại trừ.

Ngược lại, mặc dù khát vọng ảnh hưởng khu vực của Thổ Nhĩ Kỳ vẫn còn một số dấu tích của quá khứ đế quốc, tuy đã cũ hơn (Đế chế Ottoman đã đạt đến đỉnh cao vào năm 1590 với cuộc chinh phạt Caucasus và Azerbaijan, mặc dù không bao gồm Trung Á), nhưng lại có xu hướng bắt nguồn từ ý thức bản sắc ngôn ngữ dân tộc với các dân tộc gốc Thổ (Turk) trong khu vực (xem bản đồ ở dưới). Thổ Nhĩ Kỳ có sức mạnh chính trị và quân sự hạn chế hơn nhiều, việc đạt được phạm vi ảnh hưởng chính trị độc quyền đơn giản là không thể. Thay vào đó, Thổ Nhĩ Kỳ tự coi mình là nhà lãnh đạo tiềm năng của một cộng đồng rời rạc nói tiếng Turk, tận dụng đến cùng lợi thế đến từ sự hiện đại tương đối thu hút, từ mối quan hệ ngôn ngữ và phương tiện kinh tế của mình nhằm thiết lập thành lực lượng có ảnh hưởng nhất trong quá trình xây dựng quốc gia đang diễn ra trong khu vực.

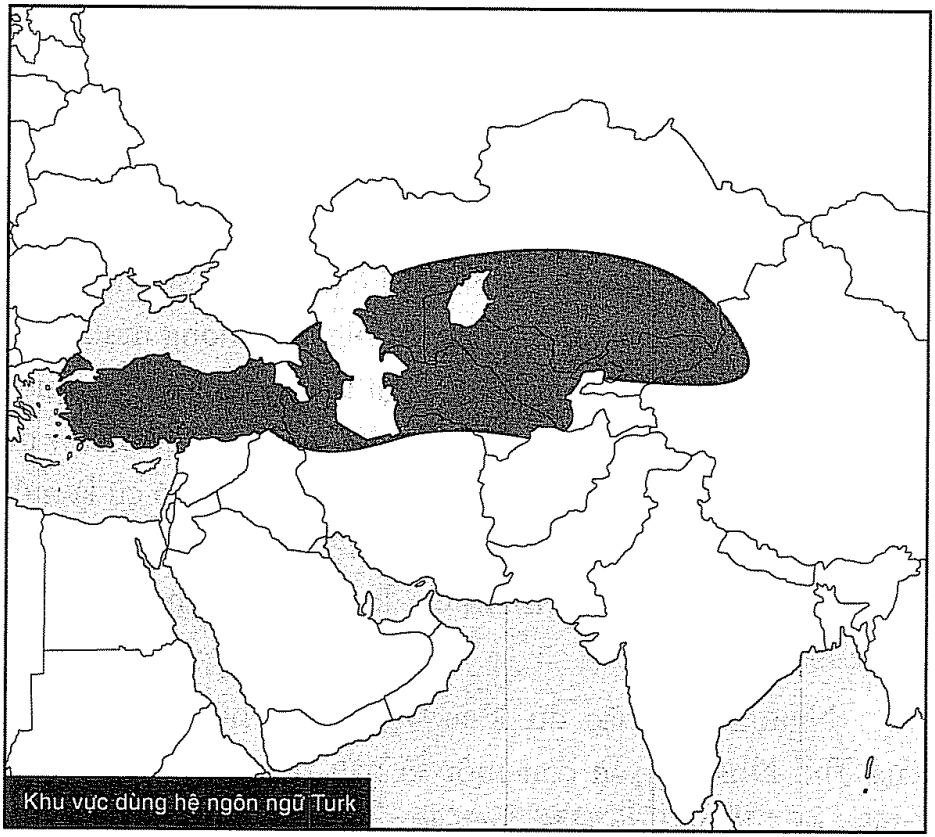

Khát vọng của Iran vẫn còn mơ hồ, nhưng về lâu dài đe dọa không ít đến tham vọng của Nga. Đế chế Ba Tư là một ký ức xa xôi hơn nhiều, ở thời kỳ đỉnh cao, khoảng năm 500 TCN, đế chế này bao trùm cả lãnh thổ hiện tại của ba quốc gia Caucasus là Turkmenistan, Uzbekistan và Tajikistan cùng với Afghanistan, Thổ Nhĩ Kỳ, Iraq, Syria, Li-băng và Israel. Mặc dù tham vọng địa chính trị hiện tại của Iran hẹp hơn Thổ Nhĩ Kỳ, chủ yếu tập trung vào Azerbaijan và Afghanistan, toàn bộ dân số Hồi giáo trong khu vực, ngay cả trong chính nước Nga, cũng là đối tượng được Iran quan tâm về mặt tôn giáo. Thật vậy, sự hồi sinh của Hồi giáo ở Trung Á đã trở thành một phần có hệ thống trong khát vọng của những nhà cầm quyền Iran hiện tại.

Các lợi ích cạnh tranh của Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran được thể hiện trên bản đồ ở trang 224: trong trường hợp sức ép địa chính trị của Nga, là hai mũi tên chĩa thẳng về phía nam vào Azerbaijan và Kazakstan; trong trường hợp của Thổ Nhĩ Kỳ, là một mũi tên duy nhất hướng về phía đông băng qua Azerbaijan và Biển Caspi ở Trung Á; và trong trường hợp Iran, là hai mũi tên nhắm về phía bắc tại Azerbaijan và phía đông bắc tại Turkmenistan, Afghanistan và Tajikistan. Những mũi tên không chỉ lan tỏa; chúng có thể va chạm.

Ở giai đoạn này, vai trò của Trung Quốc còn hạn chế hơn và mục tiêu của nó ít rõ ràng hơn. Lý do là Trung Quốc thích đối mặt với một tập hợp quốc gia tương đối độc lập ở phương Tây thay vì đối đầu Đế quốc Nga. Ở mức tối thiểu, các quốc gia mới đóng vai trò là vùng đệm, nhưng Trung Quốc cũng lo lắng rằng các nhóm dân tộc thiểu số gốc Turk của họ ở Tân Cương sẽ nhận thấy ở các quốc gia Trung Á mới độc lập này một ví dụ hấp dẫn cho chính mình, và vì lý do đó, Trung Quốc đã tìm kiếm sự đảm bảo từ Kazakstan rằng hoạt động thiểu số xuyên biên giới sẽ bị đàn áp. Về lâu dài, các nguồn năng lượng của khu vực chắc chắn sẽ được Bắc Kinh quan tâm đặc biệt, và việc trực tiếp tiếp cận chúng (mà không chịu sự kiểm soát của Moscow) phải là mục tiêu trung tâm của Trung Quốc. Do đó, lợi ích địa chính trị tổng thể của Trung Quốc có xu hướng xung đột với mong muốn của Nga về vai trò thống trị và bổ sung thêm cho nguyện vọng của Thổ Nhĩ Kỳ và Iran.

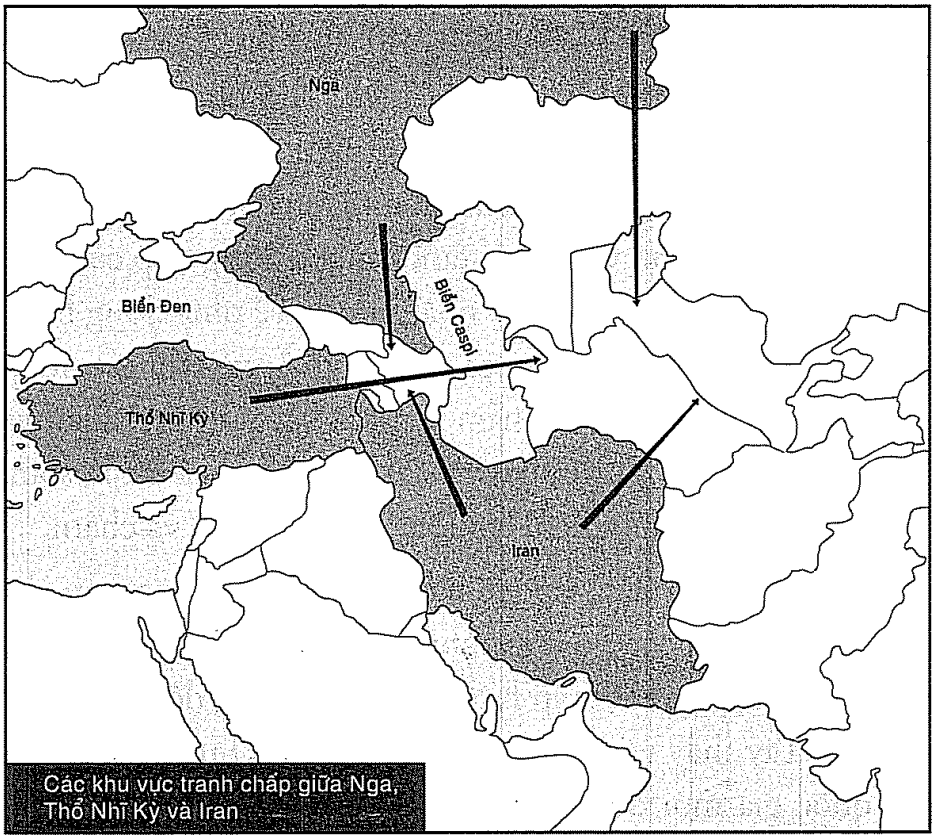

Đối với Ukraine, các vấn đề trung tâm là vai trò tương lai của CIS và quyền tiếp cận tự do hơn với các nguồn năng lượng, điều này sẽ làm giảm bớt sự phụ thuộc của Ukraine vào Nga. Về vấn đề này, mối quan hệ chặt chẽ hơn với Azerbaijan, Turkmenistan và Uzbekistan đã trở nên quan trọng đối với Kiev. Ukraine hỗ trợ các quốc gia có tư tưởng trở nên độc lập hơn như là sự mở rộng các nỗ lực của họ nhằm tăng cường tính độc lập của chính mình đối với Moscow. Theo đó, Ukraine đã ủng hộ Georgia nỗ lực để trở thành con đường phía tây cho việc xuất khẩu dầu của người Azeri. Ukraine cũng đã hợp tác với Thổ Nhĩ Kỳ để làm suy yếu ảnh hưởng của Nga ở Biển Đen, ủng hộ Thổ Nhĩ Kỳ điều hướng các dòng chảy dầu từ Trung Á đến các cảng biển của nước này.

Việc Pakistan và Ấn Độ tham gia vào bối cảnh chung hiện vẫn còn xa, nhưng họ rõ ràng không hề thờ ơ với những gì có thể xảy ra ở các lãnh thổ mới thuộc Balkan Á-Âu. Đối với Pakistan, mối quan tâm hàng đầu là đạt được chiều sâu địa chiến lược thông qua ảnh hưởng chính trị ở Afghanistan, và để ngăn cản Iran thực thi những ảnh hưởng tương tự ở Afghanistan và Tajikistan, và cuối cùng hưởng lợi từ bất kỳ công trình đường ống nào nối liền Trung Á với Biển Ả Rập. Ấn Độ, để phản ứng với Pakistan và có thể lo ngại về ảnh hưởng tầm xa của Trung Quốc trong khu vực, xem ảnh hưởng của Iran ở Afghanistan và sự hiện diện lớn hơn của Nga trong không gian Liên Xô cũ theo hướng có lợi.

Mặc dù ở xa, Hoa Kỳ - với sự tham gia vào việc duy trì đa nguyên địa chính trị ở Á-Âu thời hậu Xô Viết, xuất hiện trong bối cảnh với vai trò ngày càng quan trọng như một bên tham gia gián tiếp - rõ ràng không chỉ quan tâm đến việc phát triển tài nguyên của khu vực mà còn ngăn chặn Nga độc quyền thống trị không gian địa chính trị ở đây. Bằng cách đó, Mỹ không chỉ theo đuổi các mục tiêu địa chiến lược Á-Âu lớn hơn mà còn đại diện cho lợi ích kinh tế ngày càng tăng của riêng mình, cũng như của châu Âu và Viễn Đông, bằng việc tiếp cận không giới hạn đến khu vực tính cho đến nay hẳng còn khép kín.

Do đó, các phần chính trong câu hỏi hóc búa này là sức mạnh địa chính trị, cơ hội tiếp cận với dồi dào tiềm năng lớn, khả năng hoàn thành các nhiệm vụ quốc gia và/hoặc tôn giáo, và an ninh. Tuy nhiên, trọng tâm đặc biệt của cuộc tranh giành nằm ở việc tiếp cận khu vực. Cho đến khi Liên Xô sụp đổ, Moscow đã độc quyền trong vấn đề này. Tất cả các tuyến đường sắt vận chuyển, đường ống dẫn khí đốt và dầu, thậm chí cả du lịch hàng không đều được hướng qua trung tâm. Các nhà địa chính trị Nga thích mọi thứ được giữ nguyên như cũ, vì họ biết rằng bất cứ ai kiểm soát hoặc chi phối quyền truy cập vào khu vực là người có khả năng giành được giải thưởng kinh tế và địa chính trị cao nhất.

Chính sự cân nhắc này đã làm cho vấn đề đường ống dẫn dầu trở nên rất quan trọng đối với tương lai của lưu vực Biển Caspi và Trung Á. Nếu các đường ống chính tiếp tục đi qua lãnh thổ Nga đến cửa cảng của Nga trên Biển Đen tại Novorossiysk, chuỗi hệ quả chính trị do tình trạng này khơi lên xem như đã được an bài, ngay cả khi Nga không có bất kỳ động thái thị uy nào. Khu vực này sẽ vẫn là khu vực chịu phụ thuộc chính trị, với Moscow ở vào địa vị vững chắc nắm quyền ra quyết định chia sẻ sự giàu có mới của khu vực. Ngược lại, nếu có một đường ống khác đi qua Biển Caspi đến Azerbaijan và qua Thổ Nhĩ Kỳ đến Địa Trung Hải, cùng một đường ống nữa qua Afghanistan đến Biển Ả Rập, sẽ không có thêm cường quốc nào được độc quyền tiếp cận nữa.

Thực tế đáng lo ngại là một số thành phần trong giới lãnh đạo chính trị Nga hành động như thể họ thích việc tài nguyên của khu vực hoàn toàn không được phát triển nếu Nga không thể kiểm soát hoàn toàn quyền tiếp cận. Họ muốn giữ sự giàu có này đóng cửa với việc khai thác nếu xuất hiện giải pháp thay thế là đầu tư nước ngoài dẫn đến sự hiện diện trực tiếp hơn của các nền kinh tế khác trong khu vực, và cùng với đó cũng là lợi ích chính trị. Thái độ độc quyền đó bắt nguồn từ lịch sử, chắc chắn sẽ mất thời gian và áp lực bên ngoài để thay đổi nó.

Sự bành trướng của Sa hoàng vào vùng Caucasus và Trung Á xảy ra trong thời gian khoảng ba trăm năm, nhưng cú kết thúc gần đây của nó đã đột ngột gây sốc. Khi Đế chế Ottoman suy giảm sức sống, Đế quốc Nga đã đẩy mạnh xuống phía nam, dọc theo bờ Biển Caspi về phía Ba Tư. Nó đã chiếm giữ Hãn quốc Astrakhan vào năm 1556 và đến Ba Tư năm 1607. Nó chinh phục Crimea năm 1774-1784, sau đó chiếm Vương quốc Georgia năm 1801 và áp đảo các bộ lạc trên dãy núi Caucasus (với người Chechen kiên cường kháng chiến) vào nửa sau thế kỷ 19, hoàn thành việc tiếp quản Armenia vào năm 1878.

Cuộc chinh phạt ở Trung Á không phải là vấn đề vượt mặt đế

quốc đối thủ mà là để khuất phục các Hãn quốc và tiểu vương quốc phong kiến bán bộ lạc bị cô lập, chỉ có khả năng kháng cự lẻ tẻ và cô độc. Uzbekistan và Kazakstan được tiếp quản qua một loạt các cuộc thám hiểm quân sự trong khoảng thời gian 1801-1881, với Turkmenistan bị nghiền nát và hợp nhất trong các chiến dịch kéo dài (1873-1886). Tuy nhiên, đến năm 1850, cuộc chinh phạt hầu hết Trung Á chủ yếu đã hoàn thành, bất chấp những bùng phát kháng chiến địa phương xảy ra định kỳ ngay cả dưới thời Xô Viết.

Sự sụp đổ của Liên Xô đã tạo ra một sự đảo ngược lịch sử đầy kịch tính. Trong quá trình chỉ vài tuần vào tháng 12 năm 1991, không gian châu Á của Nga đột nhiên bị thu hẹp khoảng 20% và dân số Nga được kiểm soát ở châu Á đã bị cắt giảm từ 75 triệu xuống còn khoảng 30 triệu. Ngoài ra, 18 triệu cư dân khác ở vùng Caucasus cũng bị tách khỏi Nga. Tình thế đảo ngược này càng gây đau đớn hơn cho giới lãnh đạo chính trị Nga khi họ nhận thức rằng tiềm năng kinh tế của các khu vực này hiện đang được các thế lực nước ngoài nhắm đến, với đầy đủ phương tiện tài chính để đầu tư, phát triển và khai thác nguồn tài nguyên mà đến gần đây chỉ có mình Nga độc quyền tiếp cận.

Tuy nhiên, Nga phải đối mặt với một vấn đề nan giải: quá yếu về mặt chính trị để hoàn toàn khóa chặt khu vực khỏi bên ngoài và quá nghèo về tài chính để tự mình phát triển khu vực. Hơn nữa, các nhà lãnh đạo nhạy bén của Nga nhận ra rằng sự bùng nổ nhân khẩu học đang diễn ra ở các quốc gia mới khiến việc họ không thể duy trì tăng trưởng kinh tế cuối cùng sẽ tạo ra tình cảnh bùng nổ dây chuyền dọc theo toàn bộ biên giới phía nam của Nga. Những gì Nga trải qua ở Afghanistan và Chechnya có thể được lặp lại dọc theo toàn bộ đường biên giới kéo dài từ Biển Đen đến Mông Cổ, đặc biệt là sự hồi sinh của tính dân tộc và Hồi giáo đang diễn ra giữa các dân tộc từng bị khuất phục trước đây.

Theo đó, Nga phải bằng cách nào đó tìm ra cách thích nghi với thực tế hậu đế quốc mới - như nó tìm cách kiềm chế sự hiện diện của

Thổ Nhĩ Kỳ và Iran - để ngăn chặn các đối thủ chính thu hút các quốc gia mới về phía mình, cũng như ngăn cản sự hình thành của bất kỳ mối hợp tác khu vực Trung Á độc lập thực sự nào, và để hạn chế ảnh hưởng địa chính trị của Mỹ tại các thủ đô mới có chủ quyền. Do đó, vấn đề không còn là sự khôi phục đế quốc thứ sẽ vô cùng tốn kém và bị phản đối quyết liệt mà thay vào đó là tạo ra một mạng lưới quan hệ mới có thể kìm hãm các quốc gia mới và duy trì vị thế kinh tế và địa chính trị thống trị của Nga.

Công cụ được lựa chọn để hoàn thành nhiệm vụ đó chủ yếu là CIS, mặc dù ở một số nơi, việc sử dụng quân đội Nga và vận dụng khéo léo kỹ năng ngoại giao của Nga để "chia rẽ và cai trị" cũng đã phục vụ lợi ích của Kremlin. Moscow đã sử dụng đòn bẩy của mình để tìm kiếm từ các quốc gia mới mức độ tuân thủ tối đa đối với tầm nhìn của họ về một "khối thịnh vượng chung" ngày càng được hợp nhất và đã thúc đẩy một hệ thống kiểm soát theo hướng tập trung vào biên giới bên ngoài của CIS; để cho việc hợp nhất quân sự chặt chẽ hơn, trong khuôn khổ chính sách đối ngoại chung; và cho việc mở rộng hơn nữa mạng lưới đường ống hiện có (ban đầu của Liên Xô), để loại trừ bất kỳ mạng lưới mới nào có thể đi vòng qua Nga. Các phân tích chiến lược của Nga đã tuyên bố rõ ràng rằng Moscow coi khu vực này là không gian địa chính trị đặc biệt của riêng mình, ngay cả khi nó không còn là một phần không thể thiếu của đế chế.

Một manh mối cho ý định địa chính trị của Nga nằm ở chỗ Kremlin khăng khăng tìm cách giữ lại sự hiện diện của quân đội Nga trên lãnh thổ các quốc gia mới. Lợi dụng phong trào ly khai của Abkhazia, Moscow đã giành được quyền lập căn cứ ở Georgia, hợp pháp hóa sự hiện diện quân sự của mình trên đất Armenia bằng cách tận dụng việc Armenia cần hỗ trợ trong cuộc chiến giữa nước này với Azerbaijan, gây nên áp lực chính trị và tài chính để đạt được thỏa thuận với Kazakstan cho các căn cứ của Nga. Ngoài ra, cuộc nội chiến ở Tajikistan có thể khiến quân đội Liên Xô cũ hiện diện liên tục ở đó.

Khi xác định chính sách của mình, Moscow đã thể hiện kỳ vọng rõ ràng rằng mạng lưới quan hệ hậu đế quốc của mình với Trung Á sẽ dần dần làm suy nhược bản chất chủ quyền của các quốc gia mới yếu kém và sẽ đặt họ vào quan hệ phụ thuộc với trung tâm chỉ đạo "hợp nhất" CIS. Để thực hiện mục tiêu đó, Nga không khuyến khích các quốc gia mới tạo ra quân đội riêng của họ, cũng không thúc đẩy việc sử dụng các ngôn ngữ riêng (mà trong đó họ đang dần thay thế bảng chữ cái Cyrillic bằng bảng chữ cái Latin), không khuyến khích việc nuôi dưỡng mối quan hệ gần gũi với người nước ngoài và không phát triển các đường ống mới trực tiếp đến các cửa cảng ở Biển Ả Rập hoặc Địa Trung Hải. Nếu chính sách này thành công, Nga có thể thống trị quan hệ đối ngoại của họ và quyết định lợi nhuận chia sẻ.

Khi theo đuổi mục tiêu đó, các phát ngôn viên của Nga thường viện dẫn ví dụ về Liên minh châu Âu, như chúng ta đã thấy trong Chương 4. Tuy nhiên, trên thực tế, chính sách của Nga đối với các quốc gia Trung Á và Caucasus gợi nhớ nhiều hơn đến cộng đồng Pháp ngữ ở châu Phi với các đội quân Pháp và các khoản trợ cấp ngân sách quyết định chính trị và chính sách của các quốc gia châu Phi hậu thuộc địa nói tiếng Pháp.

Trong khi việc khôi phục mức độ khả thi tối đa của ảnh hưởng chính trị và kinh tế của Nga trong khu vực là mục tiêu chung và sự củng cố của CIS là cơ chế chính để đạt được nó, các mục tiêu tạo ra sự phụ thuộc địa chính trị chính vào Moscow dường như là Azerbaijan và Kazakstan. Để một cuộc phản công chính trị thành công, Moscow không chỉ phải tiếp cận với khu vực mà còn phải thâm nhập vào lá chắn địa lý của nó.

Đối với Nga, Azerbaijan phải là mục tiêu ưu tiên. Sự phụ thuộc của nước này sẽ giúp ngăn chặn Trung Á khỏi phương Tây, đặc biệt là Thổ Nhĩ Kỳ, từ đó gia tăng lực đòn bẩy của Nga đối với Uzbekistan và Turkmenistan ngoan cố. Cuối cùng, việc hợp tác chiến thuật với Iran liên quan đến các vấn đề gây tranh cãi như làm thế nào để phân chia

các nhượng địa khoan tại đáy Biển Caspi phục vụ mục tiêu quan trọng của Baku (Azerbaijan) nhằm buộc nó phải đáp ứng mong muốn của Moscow. Một Azerbaijan phụ thuộc cũng sẽ tạo điều kiện cho việc củng cố địa vị thống trị của Nga ở cả Georgia và Armenia.

Kazakstan cũng là một mục tiêu chính đặc biệt hấp dẫn: nhược điểm sắc tộc làm cho chính quyền nước này không thể thắng thế trong cuộc đối đầu mở với Moscow. Moscow cũng có thể khai thác nỗi sợ của Kazakstan đối với một Trung Quốc ngày càng năng động hơn, cũng như khả năng người Kazak càng lúc càng thêm phẫn nộ trước tội ác liền kề tại Tân Cương, Trung Quốc. Sự phụ thuộc dần dần của Kazakstan sẽ có tác dụng địa chính trị trong việc gần như tự động lôi kéo Kyrgyzstan và Tajikistan vào phạm vi kiểm soát của Moscow, đồng thời khiến cả Uzbekistan và Turkmenistan chịu áp lực trực tiếp hơn từ Nga.

Chiến lược của Nga, tuy nhiên, đi ngược lại nguyện vọng của hầu hết các quốc gia nằm ở khu vực Balkan Á-Âu. Giới lãnh đạo chính trị mới của những nước này sẽ không tự nguyện nhường lại sức mạnh và đặc quyền mà họ có được từ việc trở nên độc lập. Khi người Nga địa phương dần dần rời bỏ các vị trí đặc quyền trước đây của họ, giới lãnh đạo mới đang nhanh chóng phát triển lợi ích có được từ chủ quyền độc lập, một quá trình năng động và dễ lây lan trong xã hội. Hơn nữa, các dân tộc thụ động về chính trị một thời cũng đang trở nên mang tính dân tộc hơn và, ngoại trừ Georgia và Armenia, cũng có ý thức hơn về bản sắc Hồi giáo của mình.

Trong chừng mực mà các vấn đề đối ngoại có liên quan, cả Georgia và Armenia (mặc dù sau này phụ thuộc vào sự hỗ trợ của Nga khi chống lại Azerbaijan) muốn dần dần trở nên gắn kết hơn với châu Âu. Các quốc gia Trung Á giàu tài nguyên, cùng với Azerbaijan, muốn tối đa hóa sự hiện diện kinh tế của Mỹ, châu Âu, Nhật Bản và gần đây là Hàn Quốc trên đất của họ, hy vọng sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế và củng cố nền độc lập của chính họ. Cuối cùng, họ cũng

hoan nghênh vai trò ngày càng tăng của Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, nhìn thấy ở hai nước một đối trọng với sức mạnh của Nga và là cầu nối đến thế giới Hồi giáo rộng lớn ở phía nam.

Azerbaijan được cả Thổ Nhĩ Kỳ và Mỹ khuyến khích, do đó không chỉ từ chối yêu cầu của Nga đối với các căn cứ quân sự mà còn coi thường các yêu cầu của Nga cho một đường ống dẫn dầu duy nhất đến cảng Biển Đen, thay vào đó là một giải pháp kép liên quan đến đường ống thứ hai qua Georgia tới Thổ Nhĩ Kỳ. (Kế hoạch cho một đường ống dẫn dầu ở phía nam qua Iran, được một công ty Mỹ tài trợ, đã bị hủy bỏ vì lệnh cấm vận tài chính của Hoa Kỳ đối với các thỏa thuận với Iran.) Năm 1995, thời điểm nhiều biến động, một tuyến đường sắt mới giữa Turkmenistan và Iran đã được mở ra, khiến việc châu Âu giao dịch với Trung Á bằng đường sắt, đi vòng qua Nga là hoàn toàn khả thi. Có một chút kịch tính mang tính biểu tượng cho việc mở lại Con đường Tơ lụa cổ đại này, mà trong đó Nga không còn có thể tách châu Âu khỏi châu Á.

Uzbekistan cũng ngày càng trở nên quyết đoán khi phản đối những nỗ lực của Nga trong việc "hợp nhất". Ngoại trưởng của nước này tuyên bố thẳng thừng vào tháng 8 năm 1996 rằng "Uzbekistan phản đối việc thành lập các tổ chức siêu quốc gia CIS, thứ có thể được sử dụng như một công cụ kiểm soát tập trung." Thái độ dân tộc mạnh mẽ của họ đã làm dấy lên những lời cáo buộc gay gắt trên báo chí Nga:

> Định hướng thân phương Tây được nhấn mạnh trong kinh tế, các hiệp ước hội nhập bị phản ứng gay gắt trong CIS, việc từ chối tham gia ngay cả Liên minh Hải quan và chính sách quốc gia bài Nga có phương thức (ngay cả các trường mẫu giáo sử dụng tiếng Nga cũng bị đóng cửa)… Đối với Hoa Kỳ, nơi đang theo đuổi ở khu vực châu Á một chính sách làm suy yếu nước Nga, địa vị này rất hấp dẫn.[2]

Ngay cả Kazakstan, để phản ứng với áp lực của Nga, đã ủng hộ

một tuyến dẫn dầu thứ hai không qua Nga cho riêng mình. Như Umirserik Kasenov, cố vấn của tổng thống Kazakstan, đã nói:

> Có một thực tế là việc tìm kiếm đường ống thay thế của Kazakstan đã được các hành động của chính Nga thúc đẩy, chẳng hạn như việc hạn chế vận chuyển dầu của Kazakstan đến Novorossiysk và dầu của Tyumen cho Nhà máy lọc dầu Pavlodar. Những nỗ lực của Turkmenistan nhằm thúc đẩy việc xây dựng một đường dẫn khí đốt cho Iran một phần là do các nước CIS chỉ trả bằng 60% giá thế giới hoặc hoàn toàn không phải trả tiền cho nó[3].

Turkmenistan, vì nhiều lý do tương tự, đã tích cực mở rộng việc xây dựng một đường ống mới qua Afghanistan và Pakistan đến Biển Ả Rập, bên cạnh việc xây dựng các tuyến đường sắt mới nối với Kazakstan và Uzbekistan ở phía bắc và với Iran và Afghanistan ở phía nam. Các cuộc đàm phán sơ bộ và thăm dò cũng đã được tổ chức giữa người Kazak, Trung Quốc và Nhật Bản về một dự án dẫn dầu đầy tham vọng đi từ Trung Á đến Biển Trung Quốc (xem bản đồ ở trang 236). Với các cam kết đầu tư dầu khí dài hạn của phương Tây ở Azerbaijan đạt khoảng 13 tỷ đô la và tại Kazakstan sẽ đạt hơn 20 tỷ đô la (số liệu năm 1996), sự cô lập về kinh tế và chính trị của khu vực này rõ ràng bị phá vỡ trước áp lực kinh tế toàn cầu và các lựa chọn tài chính hạn chế của Nga.

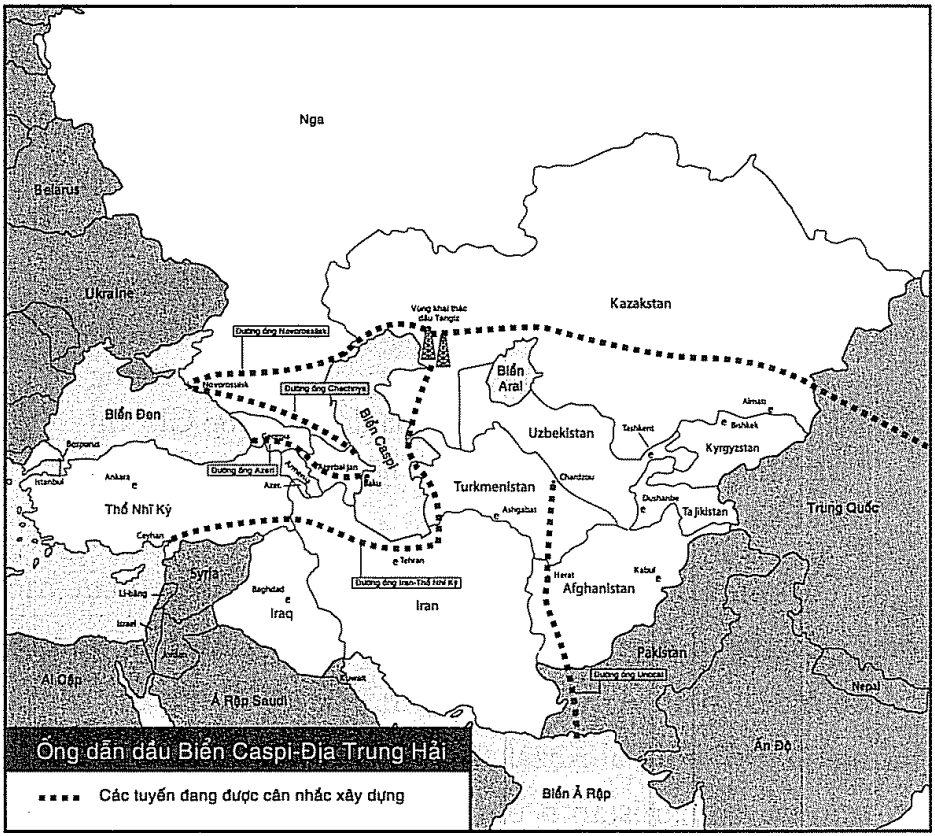

Nỗi sợ hãi Nga cũng có tác động thúc đẩy các quốc gia Trung Á hợp tác trong khu vực rộng lớn hơn. Liên minh Kinh tế Trung Á, được thành lập tháng 1 năm 1993, ban đầu không hoạt động nhưng đã dần được kích hoạt. Ngay cả Tổng thống Nursultan Nazarbayev của Kazakstan, lúc đầu là một người ủng hộ rõ ràng của một "Liên minh Á-Âu" mới, dần chuyển đổi sang ý tưởng hợp tác Trung Á chặt chẽ hơn, tăng cường hợp tác quân sự giữa các quốc gia trong khu vực, hỗ trợ cho các nỗ lực của Azerbaijan nhằm chuyển dầu của Biển Caspi và Kazakstan qua Thổ Nhĩ Kỳ, và cùng phản đối những nỗ lực của Nga và Iran hòng ngăn chặn sự phân chia khu vực về thềm lục địa và tài nguyên khoáng sản giữa các quốc gia vùng Biển Caspi.

Với thực tế là các chính phủ trong khu vực có xu hướng rất độc đoán, có lẽ điều quan trọng hơn là sự hòa giải cá nhân giữa các nhà lãnh đạo chính. Tất cả đều biết rằng các tổng thống Kazakstan, Uzbekistan và Turkmenistan không ưa gì nhau (điều họ có thể biểu thị đơn giản với du khách nước ngoài), và Nga đã lợi dụng điểm này để dễ dàng khiến họ đối đầu nhau. Đến giữa thập niên 1990, ba nước đã nhận ra rằng mối hợp tác chặt chẽ qua lại là cần thiết để bảo vệ chủ quyền mới của mình, và họ bắt đầu công khai về những mối quan hệ được cho là gần gũi giữa họ, nhấn mạnh rằng từ bây giờ họ sẽ có sự phối hợp các chính sách đối ngoại.

Nhưng điều quan trọng hơn vẫn là sự hiện diện trong CIS một liên minh không chính thức, do Ukraine và Uzbekistan dẫn đầu, dành riêng cho ý tưởng về một khối thịnh vượng "hợp tác", chứ không "hợp nhất". Để đạt được mục đích này, Ukraine đã ký các thỏa thuận về hợp tác quân sự với Uzbekistan, Turkmenistan và Georgia; và vào tháng 9 năm 1996, các ngoại trưởng của Ukraine và Uzbekistan thậm chí đã tham gia một hành động đậm chất biểu tượng đó là đưa ra tuyên bố, yêu cầu kể từ nay các hội nghị thượng đỉnh của CIS không phải do tổng thống Nga làm chủ tịch mà chức chủ tịch phải được luân chuyển.

Tiền lệ do Ukraine và Uzbekistan đưa ra đã có tác động ngay cả đối với các nhà lãnh đạo, những người đã tỏ ra kiên quyết hơn với các mối quan tâm trung tâm của Moscow. Điện Kremlin phải đặc biệt băn khoăn khi nghe Nursultan Nazarbayev của Kazakstan và Eduard Shevardnadze của Georgia tuyên bố vào tháng 9 năm 1996 rằng họ sẽ rời khỏi CIS "nếu nền độc lập của chúng tôi bị đe dọa". Tổng quát hơn, để đối đầu với CIS, các quốc gia Trung Á và Azerbaijan đẩy mạnh mức độ hoạt động của họ trong Tổ chức Hợp tác Kinh tế, một hiệp hội tương đối lỏng lẻo của các quốc gia Hồi giáo trong khu vực, bao gồm Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và Pakistan, dành riêng cho việc tăng cường liên kết tài chính, kinh tế và giao thông giữa các thành viên. Moscow đã công

khai chỉ trích những sáng kiến này, xem chúng, có phần chính xác, như thứ làm loãng mối quan hệ thành viên của các quốc gia trong CIS.

Trong một diễn biến tương tự, đã có sự tăng cường ổn định mối quan hệ với Thổ Nhĩ Kỳ và, ở mức độ thấp hơn, với Iran. Các quốc gia nói tiếng Turk đã háo hức chấp nhận lời đề nghị huấn luyện quân sự của Thổ Nhĩ Kỳ cho quân đoàn sĩ quan quốc gia mới và Thổ Nhĩ Kỳ đã trải thảm chào mừng cho khoảng mười ngàn học viên. Hội nghị thượng đỉnh lần thứ tư của các quốc gia nói tiếng Turk, được tổ chức tại Tashkent vào tháng 10 năm 1996 và được chuẩn bị với sự hậu thuẫn của Thổ Nhĩ Kỳ, tập trung nhiều vào việc tăng cường liên kết giao thông, về gia tăng thương mại và cả các tiêu chuẩn giáo dục chung cũng như hợp tác văn hóa chặt chẽ hơn với Thổ Nhĩ Kỳ. Cả Thổ Nhĩ Kỳ và Iran đều đặc biệt tích cực trong việc hỗ trợ các quốc gia mới với chương trình truyền hình của họ, do đó gây ảnh hưởng trực tiếp đến lượng lớn khán giả.

Một buổi lễ tại Alma-Ata, thủ đô của Kazakstan, vào tháng 12 năm 1996 đặc biệt mang tính biểu tượng cho việc nhận diện Thổ Nhĩ Kỳ thông qua nền độc lập của các quốc gia trong vùng. Nhân dịp kỷ niệm 5 năm độc lập của Kazakstan, tổng thống Thổ Nhĩ Kỳ, Suleyman Demirel, đứng bên cạnh Tổng thống Nazarbayev tại lễ khánh thành một cột vàng cao hai mươi tám mét, phía trên đặt tượng một chiến binh người Kazak/Turk huyền thoại trên đỉnh một sinh vật giống như quái vật sư tử đầu chim. Tại sự kiện này, Kazakstan ca ngợi Thổ Nhĩ Kỳ vì đã "đứng cạnh Kazakstan trong mỗi bước phát triển với tư cách là một quốc gia độc lập" của họ, và người Thổ Nhĩ Kỳ đã đáp lại bằng cách cấp cho Kazakstan khoản tín dụng 300 triệu đô la, bên cạnh khoản đầu tư tư nhân khoảng 1,2 tỷ đô la của Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong khi cả Thổ Nhĩ Kỳ và Iran không có cách nào loại trừ Nga gây ảnh hưởng lên khu vực, thì Thổ Nhĩ Kỳ và (hẹp hơn) Iran đã củng cố ý chí và khả năng của các quốc gia mới để chống lại sự tái hợp nhất với nước láng giềng phía bắc và là chủ cũ của họ. Điều này chắc

chắn sẽ giúp giữ cho tương lai địa chính trị của khu vực được rộng mở.

KHÔNG THỐNG TRỊ CŨNG KHÔNG LOẠI TRỪ

Ý nghĩa địa chiến lược đối với nước Mỹ rất rõ ràng: Mỹ ở quá xa để chiếm ưu thế trong phần này của Á-Âu nhưng cũng quá mạnh nên không thể không tham gia. Tất cả các nước trong khu vực xem sự tham gia của người Mỹ là cần thiết cho sự sống còn của họ. Nga quá yếu để giành lại nền thống trị đế quốc đối với khu vực hoặc loại trừ những nước khác khỏi vùng lãnh thổ này, nhưng Nga cũng quá gần và quá mạnh để bị loại trừ. Thổ Nhĩ Kỳ và Iran đủ mạnh để tạo ảnh hưởng, nhưng các nhược điểm của chính họ có thể khiến khu vực này không thể đối phó với cả thách thức từ phía bắc và xung đột nội bộ trong khu vực. Trung Quốc quá mạnh, không thể không khiến Nga và các quốc gia Trung Á dè chừng, nhưng chính sự hiện diện và cỗ máy kinh tế năng động của nước này lại tạo điều kiện cho Trung Á có thể tiếp cận toàn cầu.

Theo sau đó, mối quan tâm hàng đầu của Mỹ là giúp đảm bảo rằng không có một thế lực nào kiểm soát không gian địa chính trị này và cộng đồng toàn cầu đã không cản trở việc tiếp cận tài chính và kinh tế đối với nó. Đa nguyên địa chính trị sẽ trở thành hiện thực bền vững chỉ khi một mạng lưới đường ống dẫn dầu và tuyến giao thông kết nối trực tiếp khu vực với các trung tâm hoạt động kinh tế toàn cầu thông qua Địa Trung Hải và Biển Ả Rập, cũng như trên đất liền. Do đó, những nỗ lực của Nga trong việc tiếp cận độc quyền cần phải được phản đối xem như là hành động trái với sự ổn định khu vực.

Tuy nhiên, việc loại trừ Nga khỏi khu vực này là không mong đợi và không khả thi, cũng như sự thù địch giữa các quốc gia mới trong khu vực với Nga sẽ không dẫn đến điều gì hay ho. Trên thực tế, Nga tích cực tham gia vào sự phát triển kinh tế khu vực là rất cần thiết cho

tính ổn định của nơi này, và có Nga làm đối tác, chứ không phải một nhà thống trị độc quyền, cũng có thể gặt hái những lợi ích kinh tế đáng kể. Sự ổn định và giàu có tăng thêm trong khu vực sẽ đóng góp trực tiếp cho sự thịnh vượng của Nga và mang lại ý nghĩa cho "sự thịnh vượng chung" được cam kết trong chính các chữ viết tắt của tổ chức CIS. Nhưng lựa chọn hợp tác đó sẽ chỉ trở thành chính sách của Nga, một khi các kế hoạch đã lỗi thời, mang tính lịch sử và sự hồi tưởng đau đớn về Balkan thuở ban đầu được loại trừ hiệu quả.

Các quốc gia xứng đáng được Mỹ ủng hộ địa chính trị mạnh nhất là Azerbaijan, Uzbekistan và (bên ngoài khu vực này) Ukraine, cả ba đều là trụ cột địa chính trị. Thật vậy, vai trò của Kiev củng cố lập luận rằng Ukraine là quốc gia quan trọng, trong chừng mực mà sự tiến bộ trong tương lai của Nga được quan tâm. Đồng thời, Kazakstan - với quy mô, tiềm năng kinh tế và vị trí quan trọng về mặt địa lý của bản thân nó - cũng rất xứng đáng nhận về sự hậu thuẫn khôn khéo của quốc tế, và đặc biệt là những hỗ trợ kinh tế bền vững. Theo thời gian, tăng trưởng kinh tế ở Kazakstan có thể giúp khắc phục sự chia rẽ dân tộc vốn khiến cho "tấm khiên" Trung Á này dễ bị tổn thương trước áp lực của Nga.

Trong khu vực này, Mỹ chia sẻ lợi ích chung không chỉ với một Thổ Nhĩ Kỳ thân phương Tây ổn định mà còn với Iran và Trung Quốc. Một sự cải thiện dần dần trong quan hệ Mỹ-Iran sẽ làm tăng đáng kể khả năng tiếp cận toàn cầu đến khu vực và đặc biệt hơn là giảm mối đe dọa tức thì đối với sự sống còn của Azerbaijan. Sự hiện diện kinh tế ngày càng tăng của Trung Quốc và việc nó tham gia chính trị vào sự độc lập trong khu vực cũng phù hợp với lợi ích của Mỹ. Sự ủng hộ Trung Quốc dành cho các nỗ lực của Pakistan tại Afghanistan cũng là một yếu tố tích cực, vì mối quan hệ gần gũi hơn giữa Pakistan và Afghanistan sẽ giúp việc tiếp cận quốc tế với Turkmenistan trở nên khả thi hơn, qua đó giúp nước này cùng với Uzbekistan mạnh mẽ hơn (trong trường hợp Kazakstan phải chùn bước).

Sự phát triển và định hướng của Thổ Nhĩ Kỳ có khả năng quyết định đặc biệt cho tương lai của các nước Caucasus. Nếu Thổ Nhĩ Kỳ duy trì việc hướng về châu Âu và nếu châu Âu không đóng cửa với Thổ Nhĩ Kỳ, thì các quốc gia vùng Caucasus cũng có khả năng được kéo về phía quỹ đạo châu Âu, một viễn cảnh mà họ rất mong muốn. Nhưng nếu sự Âu hóa Thổ Nhĩ Kỳ bị đình trệ, vì lý do bên trong hoặc bên ngoài, thì Georgia và Armenia sẽ không có lựa chọn nào khác ngoài việc thích nghi với khuynh hướng thân Nga. Tương lai, họ sẽ trở thành một công cụ trong mối quan hệ đang tiến triển của nước Nga với một châu Âu đang mở rộng, dù tốt hay xấu.

Vai trò của Iran có thể sẽ còn nhiều vấn đề hơn. Việc quay trở lại với thái độ thân phương Tây chắc chắn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự ổn định và giúp củng cố khu vực, và do đó, ưu tiên chiến lược của Mỹ là khuyến khích một bước ngoặt như vậy trong hành vi của Iran. Nhưng cho đến khi điều đó xảy ra, Iran có thể sẽ đóng một vai trò tiêu cực, ảnh hưởng xấu đến triển vọng của Azerbaijan, ngay cả khi nó có những bước đi tích cực như mở cửa Turkmenistan ra thế giới và củng cố ý thức di sản tôn giáo của người dân Trung Á, mặc cho chủ nghĩa cơ yếu hiện tại ở Iran.

Cuối cùng, tương lai của Trung Á có thể sẽ được định hình bằng một tập hợp hoàn cảnh thậm chí phức tạp hơn, với số phận của các quốc gia được xác định qua mối tương tác phức tạp giữa các lợi ích của Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và Trung Quốc, cũng như ở mức độ Hoa Kỳ đặt điều kiện đổi lấy các mối quan hệ giữa nước này với Nga bằng sự tôn trọng Nga dành cho nền độc lập của các quốc gia mới. Thực tiễn của sự tương tác đó ngăn ngừa một đế chế hoặc sự độc quyền trở thành mục tiêu có ý nghĩa đối với bất kỳ đấu thủ địa chiến lược nào có liên quan. Thay vào đó là sự lựa chọn cơ bản giữa cân bằng khu vực khéo léo - cái sẽ giúp đưa khu vực này dần hòa nhập vào nền kinh tế toàn cầu mới nổi trong khi các quốc gia trong khu vực cũng tự củng cố và rồi có thể đạt được một bản sắc Hồi giáo rõ ràng hơn - hay

những xung đột sắc tộc, phân chia chính trị và thậm chí có thể mở ra chiến sự dọc theo biên giới phía nam của Nga. Việc đạt được và củng cố sự cân bằng khu vực phải là mục tiêu chính trong bất kỳ địa chiến lược toàn diện nào của Hoa Kỳ cho khu vực Á-Âu.

---

1. Ở đây mượn ý từ "Thermidorian Reaction" (giai đoạn phản kháng dưới triều Giáo hoàng Thermador II, kéo dài từ ngày 27-7-1794 đến ngày 1-11-1795) trong Cách mạng Pháp hồi cuối thế kỷ 19, với rất nhiều hành động bạo lực và khủng bố. (BT)↩

2. Trích *Zavtra.* 28 (tháng 6-1996).↩

3. Trích bài "What Russia Wants in the Transcaucasus and Central Asia" (Nước Nga muốn gì ở vùng Transcaucasus và Trung Á), *Nezavisimaya Gazeta,* ngày 24-1-1995.↩

Chương 6
CHIẾC NEO VIỄN ĐÔNG

Một chính sách hiệu quả của Mỹ đối với khu vực Á-Âu phải có một "mỏ neo" Viễn Đông. Nhu cầu đó sẽ không được đáp ứng nếu Mỹ bị loại trừ hoặc tự loại trừ chính nó khỏi châu Á. Mối quan hệ chặt chẽ với hàng hải Nhật Bản là điều cần thiết cho chính sách toàn cầu của Mỹ, nhưng mối quan hệ hợp tác với Trung Quốc đại lục cũng là bắt buộc đối với địa chiến lược Á-Âu của Mỹ. Những tác động của thực tế đó cần phải được đối mặt, với những tương tác đang diễn ra ở Viễn Đông giữa ba cường quốc chính là Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản sẽ tạo ra một vấn đề khu vực chứa những nguy cơ tiềm tàng và gần như chắc chắn sẽ dẫn đến dịch chuyển kiến tạo địa chính trị.

Đối với Trung Quốc, Mỹ trên khắp Thái Bình Dương nên là một đồng minh tự nhiên vì Mỹ không có toan tính ở châu Á, thậm chí trong lịch sử đã từng phản đối cả Nhật Bản và Nga xâm lấn một Trung Quốc yếu hơn. Trong cách nghĩ của người Trung Quốc, Nhật Bản là kẻ thù chính trong thế kỷ qua; Nga, "vùng đất đói khát" trong tiếng Trung Quốc, từ lâu đã không đáng tin tưởng; và Ấn Độ cũng vậy, đang lờ mờ hiện lên ở tư cách một đối thủ tiềm năng. Theo đó, nguyên tắc "người hàng xóm của hàng xóm là đồng minh" phù hợp với mối quan hệ địa chính trị và lịch sử giữa Trung Quốc và Mỹ.

Tuy nhiên, Mỹ không còn là đối thủ của Nhật Bản trên khắp đại dương mà giờ đây hai bên là đồng minh thân cận. Mỹ cũng có những quan hệ chặt chẽ với Đài Loan và với một số quốc gia Đông Nam Á.

Người Trung Quốc cũng nhạy cảm với các giới hạn học thuyết của Mỹ liên quan đến tính chất bên trong của chế độ Trung Quốc hiện tại. Dưới giác độ này, Mỹ cũng được coi là trở ngại chính cho tham vọng của Trung Quốc vốn không chỉ trong việc chiếm thế thượng đẳng trên toàn cầu mà thậm chí còn phải ở phạm vi khu vực. Vậy thì, liệu có thể tránh được một sự va chạm giữa Mỹ và Trung Quốc?

Còn với Nhật Bản, Mỹ là chiếc ô mà núp dưới nó đất nước này có thể phục hồi trong an toàn sau thất bại tàn khốc, lấy lại động lực kinh tế và trên cơ sở đó dần dần đạt được vị trí là một trong những cường quốc hàng đầu thế giới. Nhưng chính thực tế của chiếc ô đó đã đặt ra giới hạn cho quyền tự do hành động của Nhật Bản, tạo ra tình huống nghịch lý: Nhật vừa là một cường quốc thế giới lại vừa là một nước được bảo hộ. Đối với họ, Mỹ tiếp tục là đối tác quan trọng để họ trở thành nước lãnh đạo quốc tế. Nhưng Mỹ cũng là lý do chính khiến Nhật Bản tiếp tục thiếu đi khả năng tự chủ quốc gia trong an ninh quốc phòng. Liệu tình trạng này có thể tồn tại được bao lâu?

Nói cách khác, trong tương lai có thể dự đoán được, hai vấn đề địa chính trị trung tâm quan trọng và liên hệ trực tiếp với nhau sẽ xác định vai trò của Mỹ trong vùng Á-Âu Viễn Đông:

1. Định nghĩa thực tế và phạm vi chấp nhận được, theo quan điểm của Mỹ, sẽ ra sao đối với sự trỗi dậy tiềm năng của Trung Quốc để trở thành một cường quốc khu vực và tham vọng ngày càng tăng của nó đối với vị thế của một cường quốc toàn cầu?
2. Khi Nhật Bản tìm cách xác định vai trò toàn cầu cho chính mình, Mỹ nên quản lý các hậu quả khu vực như thế nào về sự suy giảm không thể tránh khỏi trong mức độ bằng lòng của Nhật Bản với vị thế là một nước được Mỹ bảo hộ?

Bối cảnh địa chính trị Đông Á hiện đang được đặc trưng hóa qua các mối quan hệ quyền lực nửa bền vững. Sự lưng chừng này thể hiện

một tình trạng cứng rắn bề ngoài nhưng độ linh hoạt lại ở mức tương đối thấp, dễ làm liên tưởng đến sắt hơn là thép. Nó dễ bị tổn thương trước một phản ứng phá hủy dây chuyền do một cú đánh mạnh mẽ gây ra. Ngày nay, Viễn Đông đang trải nghiệm sự vận động kinh tế năng động ở mức phi thường song song với những bất ổn chính trị gia tăng. Tăng trưởng kinh tế châu Á trên thực tế thậm chí có khi còn dự phần vào sự không chắc chắn đó, bởi sự thịnh vượng che khuất các lỗ hổng chính trị của khu vực ngay cả khi nó tăng cường tham vọng quốc gia và nâng cao kỳ vọng xã hội.

Thành tích kinh tế của châu Á không song song với phát triển cá nhân. Chỉ cần một vài thống kê cơ bản là đủ thấy rõ thực tế đó. Chưa đầy bốn thập kỷ trước, Đông Á (bao gồm cả Nhật Bản) chỉ chiếm khoảng 4% trong tổng số GNP của thế giới, trong khi Bắc Mỹ dẫn đầu với khoảng 35-40%; vào giữa những năm 1990, hai khu vực gần bằng nhau (trong khi khu vực lân bang chiếm 25%). Hơn nữa, tốc độ tăng trưởng của châu Á là chưa từng có trong lịch sử. Các nhà kinh tế đã lưu ý rằng trong giai đoạn công nghiệp hóa cất cánh, Vương quốc Anh mất hơn năm mươi năm và Mỹ chỉ mất chưa đầy năm mươi năm để tăng gấp đôi sản lượng tương ứng trên mỗi đầu người, trong khi cả Trung Quốc và Hàn Quốc đều đạt được mức tăng tương tự trong khoảng mười năm. Trừ ra một số sự gián đoạn lớn trong khu vực, trong vòng một phần tư thế kỷ, châu Á có khả năng vượt xa cả Bắc Mỹ và châu Âu về tổng GNP.

Tuy nhiên, ngoài việc trở thành trung tâm kinh tế thế giới hấp dẫn, châu Á còn là ngọn núi lửa chính trị tiềm tàng. Mặc dù vượt qua châu Âu trong phát triển kinh tế, châu Á vẫn thiếu sót về phát triển chính trị khu vực. Nó thiếu các cấu trúc đa phương hợp tác vốn giữ vai trò chủ đạo trong bối cảnh chính trị châu Âu, giúp làm loãng, hấp thụ và tạo sức chứa cho những xung đột truyền thống về quốc gia, dân tộc và lãnh thổ. Không tổ chức nào ở châu Á có thể so sánh được với Liên minh châu Âu hoặc NATO. Không tổ chức nào trong số ba

hiệp hội khu vực là ASEAN (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á), ARE (Diễn đàn Khu vực châu Á, nền tảng đối thoại an ninh chính trị của ASEAN) và APEC (Nhóm hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương) có thể sánh bằng hệ thống mạng lưới đa phương và quan hệ hợp tác khu vực đã gắn kết các thành tố châu Âu với nhau.

Trái lại, châu Á ngày nay là nơi tụ hội lớn nhất thế giới một khối chủ nghĩa dân tộc khổng lồ đang trỗi dậy và thức tỉnh gần đây, được châm thêm dầu nhờ sự tiếp cận đột ngột với truyền thông đại chúng, bị kích động bởi sự mở rộng kỳ vọng xã hội vốn được tạo ra từ nền tảng thịnh vượng kinh tế ngày càng gia tăng cũng như chênh lệch tài sản xã hội ngày càng mở rộng, và dễ huy động chính trị hơn nhờ gia tăng cả về dân số và đô thị hóa ở mức bùng nổ. Tình trạng này thậm chí đã trở nên đáng ngại hơn nếu dựa vào quy mô tích tụ vũ khí của châu Á. Năm 1995, theo Viện Nghiên cứu Chiến lược Quốc tế, khu vực này đã trở thành nhà nhập khẩu vũ khí lớn nhất thế giới, vượt xa châu Âu và Trung Đông.

Nói tóm lại, Đông Á đang sôi nổi với các hoạt động năng động, mà cho đến nay đã được điều chỉnh theo hướng hòa bình bởi tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh của khu vực. Nhưng cái van an toàn này đến một lúc nào đó có thể phát nổ vì những tham vọng chính trị được phóng thích một khi những điểm chớp cháy được châm ngòi (kể cả với mức độ không đáng kể). Khả năng này có thể xảy ra trong khá nhiều vấn đề gây tranh cãi, mỗi vấn đề đều dễ bị lợi dụng để khai thác và do đó có nguy cơ bùng nổ:

- Phản ứng của Trung Quốc đối với địa vị tách biệt của Đài Loan đang gia tăng khi một Trung Quốc đang tăng cường sức mạnh và khi một Đài Loan ngày càng thịnh vượng nhen nhúm mong muốn có một vị thế riêng biệt chính thức như một quốc gia.
- Khu vực Biển Đông có nguy cơ trở thành nơi xảy ra đụng độ giữa Trung Quốc và một số quốc gia trong khu vực.

- Quần đảo Senkaku/Điếu Ngư Đài bị nhiều bên tranh chấp.
- Tình thế phân đôi bán đảo Triều Tiên và sự bất ổn vốn có của Bắc Triều Tiên - mục tiêu năng lực hạt nhân của chính phủ Bắc Triều Tiên làm mọi sự ở thế nguy hiểm hơn - đặt ra nguy cơ về một sự bùng nổ bất ngờ có thể nhấn chìm bán đảo trong chiến tranh, từ đó lôi kéo Hoa Kỳ can dự và, một cách gián tiếp, cả Nhật Bản.
- Vấn đề quần đảo Kuril ở cực nam - bị Liên Xô đơn phương chiếm giữ vào năm 1945 - tiếp tục làm tê liệt và đầu độc mối quan hệ Nga-Nhật.
- Các xung đột lãnh thổ-dân tộc tiềm tàng khác liên quan đến các vấn đề biên giới giữa các nước trong khu vực; tình trạng bất ổn ở Tân Cương; tranh chấp Trung Quốc-Indonesia với nhiều nước về ranh giới đại dương. (Tham khảo bản đồ ở trang 249.)

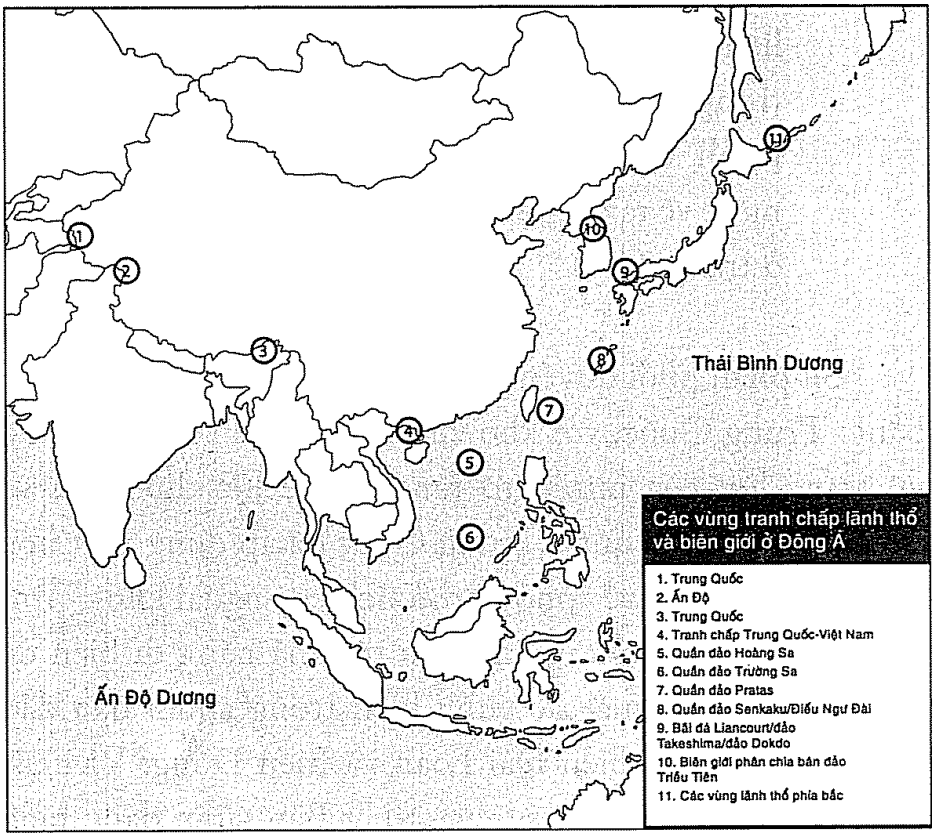
Thái Bình Dương
Ấn Độ Dương
Các vùng tranh chấp lãnh thổ và biên giới ở Đông Á
1. Trung Quốc
2. Ấn Độ
3. Trung Quốc
4. Tranh chấp Trung Quốc-Việt Nam
5. Quần đảo Hoàng Sa
6. Quần đảo Trường Sa
7. Quần đảo Pratas
8. Quần đảo Senkaku/Điếu Ngư Đài
9. Bãi đá Liancourt/đảo Takeshima/đảo Dokdo
10. Biên giới phân chia bán đảo Triều Tiên
11. Các vùng lãnh thổ phía bắc

Sự phân phối quyền lực trong khu vực cũng mất cân bằng. Trung Quốc, với kho vũ khí hạt nhân và lực lượng vũ trang lớn của mình, rõ ràng là thế lực thống trị về mặt quân sự. Hải quân Trung Quốc đã áp dụng một học thuyết chiến lược về "phòng thủ tích cực ngoài khơi," tìm kiếm trong vòng mười lăm năm tới khả năng đi biển để "kiểm soát hiệu quả các vùng biển trong chuỗi đảo đầu tiên," nghĩa là eo biển Đài Loan và Biển Đông. Và chắc chắn là khả năng quân sự của Nhật Bản cũng đang tăng lên, nó không có đối thủ trong khu vực về chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay, các lực lượng vũ trang Nhật Bản không phải là một công cụ trong chính sách đối ngoại của nước này, phần lớn chỉ được xem như là mở rộng sự hiện diện của quân đội Mỹ trong khu vực.

Sự trỗi dậy của Trung Quốc đã khiến các nước láng giềng phía đông nam ngày càng dè chừng trước những mối quan tâm của cường quốc này. Đáng chú ý là thời kỳ đầu năm 1996 liên quan đến Đài Loan (khi đó Trung Quốc có một số cuộc diễn tập quân sự để đe dọa và cấm các nước tiếp cận không phận và hải phận một khu vực gần Đài Loan, buộc Hoa Kỳ nhanh chóng thực hiện một cuộc triển khai hải quân thị uy), ngoại trưởng Thái Lan đã vội vàng tuyên bố rằng lệnh cấm như vậy là bình thường, người đồng cấp Indonesia cũng hành động tương tự, cho rằng đây hoàn toàn là vấn đề của Trung Quốc, còn Philippines và Malaysia tuyên bố chính sách trung lập trong vấn đề này.

Sự vắng mặt của cán cân quyền lực trong khu vực trong những năm gần đây đã thúc đẩy cả Australia và Indonesia, vốn trước đây khá cảnh giác với nhau, bắt đầu tăng cường phối hợp quân sự. Cả hai nước đều có chút lo lắng kín đáo về viễn cảnh Trung Quốc thống trị quân sự trong khu vực, cũng như về sức mạnh của Hoa Kỳ với tư cách người bảo đảm an ninh khu vực. Mối quan tâm này cũng đã khiến Singapore mở rộng hợp tác an ninh chặt chẽ hơn với các quốc gia này. Trên thực tế, khắp khu vực, câu hỏi trung tâm nhưng chưa được trả lời được các chiến lược gia đặt ra là: “Hòa bình trong khu vực đông dân nhất và ngày càng được vũ trang nhất thế giới có thể được một trăm ngàn lính Mỹ đảm bảo trong bao lâu, và trong mọi hoàn cảnh liệu họ có thể ở lại trong bao lâu nữa?”

Chính trong bối cảnh đầy biến động của việc chủ nghĩa dân tộc mạnh lên, dân số gia tăng, đời sống thịnh vượng hơn, kỳ vọng bùng nổ và khát vọng quyền lực chồng chéo nhau đã diễn ra sự dịch chuyển kiến tạo thực sự trên bức phông nền địa chính trị Đông Á:

- Trung Quốc, dù triển vọng cụ thể của nó là gì, vẫn là một cường quốc đang trỗi dậy và có khả năng thống trị.
- Vai trò an ninh của Mỹ ngày càng phụ thuộc vào hợp tác với Nhật Bản.

- Nhật Bản đang tìm kiếm một vai trò chính trị tự chủ và rõ ràng hơn.
- Vai trò của Nga đã giảm đi rất nhiều, trong khi Trung Á trước đây do Nga thống trị, nay đã trở thành một đối tượng cho cạnh tranh quốc tế.
- Sự phân chia Triều Tiên ngày càng ít có khả năng trụ vững, khiến định hướng tương lai của bán đảo này trở thành vấn đề làm các nước láng giềng lớn thêm lưu tâm về mặt địa chiến lược.

Những thay đổi kiến tạo này làm tăng thêm sự nổi bật cho hai vấn đề trung tâm được đặt ra ngay từ đầu của chương này.

TRUNG QUỐC: KHÔNG PHẢI TOÀN CẦU MÀ LÀ KHU VỰC

Lịch sử quốc gia là một trong những gì làm nên sự vĩ đại của Trung Quốc. Ở người dân Trung Quốc, chủ nghĩa dân tộc mãnh liệt hiện nay hẳn còn mới ở mức độ phổ biến xã hội, vì nó gắn kết sự tự nhận thức và cảm xúc của một số lượng lớn chưa từng có giữa những người Trung Quốc với nhau. Nó không còn là một hiện tượng bị giới hạn phần lớn trong giới sinh viên mà trong những năm đầu của thế kỷ 20 đã trở thành tiên nhân của cả Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc. Chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc bây giờ là một hiện tượng phủ khắp, khẳng định tư duy của nhà nước đông dân nhất thế giới.

Tư duy đó có nguồn gốc lịch sử rất xa xưa. Lịch sử đã khiến giới cai trị phong kiến nơi đây cho rằng Trung Quốc là trung tâm tự nhiên của thế giới. Trên thực tế, cái tên Trung Quốc - *Chung-kuo* hay "Đế quốc Trung tâm" - truyền đạt khái niệm về tính chất trung tâm của Trung Quốc trong các vấn đề thế giới, khẳng định tầm quan trọng của sự thống nhất quốc gia. Viễn cảnh đó cũng bao hàm sự lan tỏa ảnh hưởng phân cấp từ trung tâm đến các vùng ngoại vi, và do đó Trung

Quốc là trung tâm mong đợi sự kính trọng từ những nước khác.

Chưa kể, từ thời xa xưa, Trung Quốc, với dân số đông đảo, đã là một nền văn minh đặc sắc và đáng tự hào. Nền văn minh đó tiên tiến trong tất cả các lĩnh vực: triết học, văn hóa, nghệ thuật, kỹ năng xã hội, phát minh kỹ thuật và quyền lực chính trị. Người Trung Quốc nhớ lại rằng cho đến khoảng năm 1600, nước họ dẫn đầu thế giới về năng suất nông nghiệp, đổi mới công nghiệp và mức sống. Nhưng không giống như các nền văn minh châu Âu và Hồi giáo, nơi đã sinh ra đến bảy mươi lăm quốc gia, Trung Quốc trong phần lớn lịch sử của mình vẫn được duy trì dưới một quốc gia duy nhất, và tại thời điểm Mỹ tuyên bố độc lập, Trung Quốc đã có hơn 200 triệu người và cũng là cường quốc sản xuất hàng đầu thế giới.

Từ triển vọng đó, Trung Quốc lao dốc khỏi sự vĩ đại, 150 năm hổ nhục vừa qua là một sự lầm đường, báng bổ phẩm chất đặc biệt của nước này và cũng là xúc phạm mỗi cá nhân Trung Quốc. Nó phải bị xóa bỏ, và thủ phạm đáng bị trừng phạt. Những thủ phạm này, ở các mức độ khác nhau, chủ yếu là bốn nước: Anh, Nhật Bản, Nga và Mỹ. Vương quốc Anh, vì cuộc Chiến tranh nha phiến kéo theo hậu quả là hạ nhục Trung Quốc; Nhật Bản, vì các cuộc chiến tranh áp bức kéo dài từ thế kỷ 19 đã gây ra những đau khổ mất mát khủng khiếp lên người dân Trung Quốc; Nga, vì những xâm lấn kéo dài vào lãnh thổ Trung Quốc ở miền Bắc; cuối cùng là Mỹ, thông qua việc hiện diện ở châu Á và sự hỗ trợ của Nhật Bản, làm cản trở tham vọng vươn ra bên ngoài của "Đế quốc Trung tâm".

Theo quan điểm của Trung Quốc, có thể nói hai trong số bốn cường quốc này đã bị trừng phạt, xét trên phương diện lịch sử. Vương quốc Anh không còn là một đế quốc, việc lá cờ khối của Liên hiệp Anh bị hạ xuống ở Hồng Kông đã mãi mãi khép lại một chương đặc biệt đau đớn. Nga vẫn ở bên cạnh, tuy đã suy giảm nhiều về tầm vóc, uy tín và lãnh thổ. Chính Mỹ và Nhật Bản mới đặt ra những vấn đề nghiêm trọng nhất đối với Trung Quốc, và chính trong mối quan hệ

tương tác với họ, vai trò khu vực và toàn cầu của Trung Quốc sẽ được xác định rõ ràng.

Tuy nhiên, định nghĩa đó trước tiên phụ thuộc vào chính cách Trung Quốc phát triển, vào mức độ sức mạnh kinh tế và quân sự mà nó thực sự đạt được. Về điểm này, tiên lượng cho Trung Quốc nói chung đầy hứa hẹn, mặc dù không phải không có một số bất trắc lớn kèm bằng chứng. Cả tốc độ tăng trưởng kinh tế và quy mô đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc, mỗi thứ đều cao nhất thế giới, cung cấp cơ sở thống kê cho dự đoán tiêu chuẩn rằng trong vòng hai thập kỷ, Trung Quốc sẽ trở thành một cường quốc toàn cầu, ngang tầm với Hoa Kỳ và châu Âu (giả sử rằng cả hai sau đó hợp nhất và mở rộng hơn nữa). Sau đó, Trung Quốc có thể có GDP vượt xa đáng kể so với Nhật Bản, và nó đã vượt qua Nga một mức lớn. Động lực kinh tế đó sẽ cho phép Trung Quốc có được sức mạnh quân sự ở quy mô gây đe dọa tất cả các nước láng giềng, thậm chí ngay cả đối thủ xa hơn về mặt địa lý của tham vọng Trung Quốc. Được củng cố hơn nữa bởi sự hợp nhất với Hồng Kông và Macao, và có lẽ cuối cùng là sự phụ thuộc chính trị của Đài Loan, một Đại Trung Hoa sẽ nổi lên không chỉ là quốc gia thống trị ở Viễn Đông mà còn là một cường quốc thế giới hàng đầu.

Dẫu vậy, có những cạm bẫy trong bất kỳ dự đoán nào đối với sự hồi sinh không thể tránh khỏi của "Đế quốc Trung tâm" như một thế lực trung tâm toàn cầu, trong đó rõ ràng nhất liên quan đến sự phụ thuộc máy móc vào dự báo thống kê. Đó là lỗi rất lớn đã xảy ra cách đây không lâu bởi những người tiên tri rằng Nhật Bản sẽ thay thế Hoa Kỳ trở thành nền kinh tế hàng đầu thế giới và Nhật Bản được định sẵn là siêu cường mới. Viễn cảnh đó đã không tính đến cả yếu tố nhược điểm kinh tế của Nhật Bản và vấn đề gián đoạn chính trị, và một lỗi tương tự đang được lặp lại bởi lẽ những người tuyên bố hẳn thấy lo sợ sự nổi lên không thể tránh khỏi của Trung Quốc thành một cường quốc thế giới.

Trước hết, không chắc chắn rằng tốc độ tăng trưởng bùng nổ của

Trung Quốc có thể được duy trì trong hai thập kỷ tới. Suy thoái kinh tế không thể được loại trừ, và chính điều đó sẽ làm mất độ tin cậy của việc tiên đoán quy ước. Trên thực tế, để các tỷ lệ này duy trì được trong một thời gian dài trong lịch sử sẽ đòi hỏi một sự kết hợp hoàn hảo bất thường giữa việc lãnh đạo quốc gia hiệu quả, ổn định chính trị, kỷ luật xã hội trong nước, tỷ lệ tiết kiệm cao, dòng đầu tư nước ngoài liên tục cao và sự ổn định khu vực. Làm được như vậy là cả một vấn đề.

Hơn nữa, tốc độ tăng trưởng nhanh của Trung Quốc có khả năng làm phát sinh tác dụng phụ chính trị gây nguy cơ hạn chế quyền tự do hành động của nó. Tiêu thụ năng lượng của Trung Quốc tăng lên ở mức vượt xa tốc độ sản xuất trong nước. Khoảng cách này sẽ càng rộng thêm trong mọi trường hợp, đặc biệt là nếu tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc vẫn ở mức rất cao. Tương tự là trường hợp thực phẩm. Ngay cả khi mức độ tăng đã chậm lại, thì xét về mặt số tuyệt đối, tốc độ tăng dân số ở Trung Quốc vẫn bị xem là cao, kèm theo đó là tăng nhu cầu nhập khẩu thực phẩm vốn dĩ thiết yếu hơn đối với sức khỏe và sự ổn định chính trị nội bộ. Phụ thuộc vào nhập khẩu sẽ không chỉ áp thêm căng thẳng lên các nguồn lực kinh tế Trung Quốc vì chi phí cao hơn, mà còn khiến Trung Quốc dễ bị ảnh hưởng hơn trước áp lực bên ngoài.

Về mặt quân sự, Trung Quốc phần nào đó có thể hội đủ điều kiện trở thành cường quốc toàn cầu, vì chính quy mô nền kinh tế và tốc độ tăng trưởng cao của nó sẽ cho phép các nhà lãnh đạo chuyển hướng một tỷ lệ đáng kể GDP của đất nước vào việc duy trì mở rộng và hiện đại hóa lực lượng vũ trang, bao gồm cả tiếp tục xây dựng kho vũ khí hạt nhân chiến lược của riêng mình. Tuy nhiên, nếu nỗ lực đó là quá mức (và theo một số ước tính của phương Tây, vào giữa những năm 1990, nó đã tiêu thụ khoảng 20% GDP của Trung Quốc), nó có thể có tác động tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế dài hạn của Trung Quốc tương tự như nỗ lực cạnh tranh thất bại của Liên Xô trong cuộc chạy

đua vũ trang với Hoa Kỳ đã tác động lên nền kinh tế Liên Xô. Hơn nữa, một nỗ lực lớn của Trung Quốc trong lĩnh vực này có thể sẽ tăng cường việc xây dựng lực lượng vũ trang đối kháng của Nhật Bản, từ đó gây hại đến một số lợi ích chính trị cho sức mạnh quân sự ngày càng tăng của Trung Quốc. Và người ta không được bỏ qua thực tế là ngoài lực lượng hạt nhân của mình, Trung Quốc, trong thời gian tới, có khả năng sẽ thiếu phương tiện để dự phóng sức mạnh quân sự vượt ra ngoài phạm vi khu vực.

Căng thẳng tại Trung Quốc cũng có thể gia tăng, do sự không đồng đều không thể tránh khỏi của tăng trưởng kinh tế đang ngày càng tăng tốc với động lực thúc đẩy mạnh mẽ là hoạt động khai các vùng đất lợi thế cận biên giới chưa có người ở. Vùng duyên hải phía nam và phía đông cũng như các trung tâm đô thị chính, dễ dàng tiếp cận với đầu tư bên ngoài và thương mại nước ngoài hơn, cho đến nay vẫn là những vùng hưởng lợi chính từ sự tăng trưởng kinh tế ấn tượng của Trung Quốc. Ngược lại, khu vực nông thôn nội địa nói chung và một số khu vực xa xôi hẻo lánh bị tụt lại phía sau.

Những phẫn nộ trước mức độ chênh lệch giữa các khu vực có thể sẽ tác động đến sự bức bối sẵn có nhắm vào bất bình đẳng xã hội. Tăng trưởng nhanh chóng làm gia tăng khoảng cách xã hội trong phân phối của cải tại Trung Quốc. Tại một số điểm, dù cho vì chính phủ muốn tìm cách hạn chế sự khác biệt đó, hoặc do sự phẫn nộ của xã hội từ bên dưới, sự chênh lệch khu vực và khoảng cách giàu nghèo có thể lần lượt ảnh hưởng đến sự ổn định chính trị của đất nước.

Lý do thứ hai cho sự hoài nghi thận trọng liên quan đến lời tiên đoán lan truyền về việc Trung Quốc sẽ nổi lên trong một phần tư thế kỷ tới thành cường quốc thống trị trong các vấn đề toàn cầu, tất nhiên là về tương lai của nền chính trị Trung Quốc. Đặc tính năng động của sự chuyển đổi kinh tế phi chủ nghĩa Trung Quốc, bao gồm cởi mở xã hội với phần còn lại của thế giới, về lâu về dài không tương thích với thiết chế chính trị tương đối khép kín và quan liêu. Giới lãnh đạo

chính trị Trung Quốc vẫn được tổ chức như một hệ thống phân cấp cứng nhắc, kỷ luật và độc tài, về hình thức vẫn tuyên bố trung thành vào một thứ giáo điều được xem như sự biện minh cho quyền lực của mình, nhưng cũng đồng thời không còn thực hiện thứ giáo điều này trong xã hội nữa. Vào một lúc nào đó, hai xu hướng đối nghịch này có thể va chạm trực diện với nhau, trừ khi chính trị Trung Quốc bắt đầu thích nghi dần với những đòi hỏi về mặt xã hội mà nền kinh tế Trung Quốc đặt ra.

Do đó, vấn đề dân chủ hóa không thể né tránh vô thời hạn, trừ khi Trung Quốc đột nhiên đưa ra quyết định tương tự vào năm 1474: cô lập chính mình khỏi thế giới. Để làm được vậy, Trung Quốc sẽ phải gọi về hơn bảy mươi ngàn sinh viên hiện đang học tập tại Mỹ, trục xuất các doanh nhân nước ngoài, tắt máy tính và đập phá hết các đĩa truyền hình vệ tinh ở hàng triệu ngôi nhà. Đó sẽ là một hành động điên rồ, gợi nhớ Cách mạng Văn hóa.

Trong mọi trường hợp, tự cô lập nghĩa là chấm dứt mọi khát vọng nghiêm túc của Trung Quốc cho không chỉ quyền lực toàn cầu mà còn đối với tính ưu việt trong khu vực. Hơn nữa, đất nước này hiện tiếp cận quá sâu rộng với thế giới bên ngoài, một thế giới đơn giản là đã xâm nhập quá sâu nên không thể bị loại trừ dễ dàng và dứt khoát khỏi đời sống nội tại ở Trung Quốc như những gì xảy ra tại thời điểm năm 1474. Vì lẽ đó, không có sự thay thế thực tiễn nào ngoài việc Trung Quốc phải tiếp tục mở ra với thế giới, xét trên phương diện hiệu quả kinh tế lẫn tính khả thi về chính trị.

Dân chủ hóa vì thế sẽ ngày càng ám ảnh Trung Quốc. Cả vấn đề này lẫn câu hỏi liên quan về quyền con người đều không thể trốn tránh quá lâu. Sự tiến bộ trong tương lai của Trung Quốc, cũng như sự nổi lên của nó như một cường quốc, do đó sẽ phụ thuộc một mức độ lớn vào việc giới lãnh đạo Trung Quốc xử lý khéo léo hai vấn đề liên quan đến quyền lực, từ thế hệ cầm quyền đến thế hệ trẻ hơn, và đối phó với căng thẳng ngày càng tăng giữa các hệ thống kinh tế và chính

trị của đất nước.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc có lẽ đã thành công trong việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi chậm chạp và có biến chuyển sang chế độ độc tài bầu cử rất hạn chế, trong đó một số lựa chọn chính trị cấp thấp được khoan nhượng, và từ đó chuyển sang chủ nghĩa đa nguyên chính trị thực sự hơn, bao gồm bước đầu nhấn mạnh hơn vào sự cai trị bằng hiến pháp. Một quá trình chuyển đổi có kiểm soát như vậy sẽ tương thích với sự khẩn thiết của động lực kinh tế ngày càng mở rộng của đất nước hơn là kiên trì duy trì sự chuyên quyền hoàn toàn của Đảng đối với quyền lực chính trị.

Để thực hiện dân chủ hóa một cách có kiểm soát như vậy, giới lãnh đạo Trung Quốc sẽ phải được lãnh đạo với kỹ năng phi thường, được dẫn dắt bởi ý thức thông thường thực dụng, phải tương đối đoàn kết và sẵn sàng giành lấy một số độc quyền về quyền lực trong khi dân số đông đảo sẽ phải đồng thời kiên nhẫn và dễ thấy thỏa mãn. Đó là tình huống khéo léo được chứng minh khó có thể đạt được. Kinh nghiệm dạy rằng áp lực của sự dân chủ hóa đến từ bên dưới, từ những người cảm thấy bị đàn áp về chính trị (trí thức và sinh viên) hoặc bị bóc lột về kinh tế (tầng lớp lao động thành thị mới và người nghèo ở nông thôn), thường có xu hướng bỏ qua những bằng lòng mà giới cai trị trao cho. Tại một số điểm, sự bất mãn về mặt chính trị và xã hội ở Trung Quốc có khả năng kết hợp thành lực lượng để đòi hỏi dân chủ, tự do ngôn luận và tôn trọng quyền con người hơn. Điều đó đã không xảy ra ở Quảng trường Thiên An Môn năm 1989, nhưng nó có thể sẽ xảy ra trong tương lai.

Theo đó, sẽ khó có khả năng Trung Quốc tránh khỏi một giai đoạn bất ổn chính trị. Điều này, ngay cả các nhà lãnh đạo Trung Quốc dường như cũng đoán trước được[1]. Một số chuyên gia nghiên cứu Trung Quốc thậm chí còn tiên đoán rằng nước này có thể quay trở về một chu kỳ lịch sử phân chia nội bộ của chính nó, do đó ngăn cản Trung Quốc tiến đến sự vĩ đại hoàn toàn. Nhưng xác suất của một tình

huống cực đoan như vậy bị giảm đi do tác động song sinh của chủ nghĩa dân tộc đại chúng và truyền thông hiện đại, cả hai đều hoạt động có lợi cho một nhà nước Trung Quốc thống nhất.

Cuối cùng, có một lý do thứ ba nữa cho sự hoài nghi về triển vọng nổi lên của Trung Quốc trong vòng hai mươi năm tới như một cường quốc, hay đối với một số người Mỹ, một thế lực đe dọa toàn cầu. Ngay cả nếu Trung Quốc tránh được những gián đoạn chính trị nghiêm trọng và ngay cả nếu bằng cách nào đó, họ vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cực kỳ cao trong một phần tư thế kỷ tới, cả hai đều là những chữ "nếu" khá lớn, thì Trung Quốc vẫn sẽ rất nghèo. Ngay cả khi GDP tăng gấp ba lần, dân số Trung Quốc vẫn bị xếp hạng thấp hơn các quốc gia khác trên thế giới về thu nhập bình quân đầu người, chưa kể đến mức nghèo đói thực sự của một bộ phận đáng kể người dân[2]. So sánh với số lượng bình quân đầu người được tiếp cận với điện thoại, ô tô và máy tính, chưa nói đến hàng tiêu dùng, sẽ vẫn còn rất thấp.

Tóm lại, ngay cả vào năm 2020, ngay cả trong hoàn cảnh tốt nhất, rất khó có khả năng Trung Quốc trở thành đối thủ cạnh tranh thực sự trong các khía cạnh quan trọng của sức mạnh toàn cầu. Tuy nhiên, mặc dù vậy, Trung Quốc đang trên đường trở thành cường quốc khu vực tiên phong ở Đông Á. Nó vốn đã chiếm ưu thế về mặt địa chính trị trên đại lục. Sức mạnh quân sự và kinh tế của nó lấn át các nước láng giềng kề cận, ngoại trừ Ấn Độ. Do đó, hoàn toàn tự nhiên là Trung Quốc sẽ ngày càng khẳng định chính mình trong khu vực, phù hợp với các yêu cầu của lịch sử, địa lý và kinh tế của nó.

Trong lịch sử đất nước, vào năm 1840, con đường đế quốc của Trung Quốc đã lan rộng khắp Đông Nam Á, đến tận eo biển Malacca, bao gồm Miến Điện, vài phần của Bangladesh ngày nay cũng như Nepal, một phần của Kazakstan ngày nay, toàn bộ Mông Cổ, và khu vực mà ngày nay được gọi là tỉnh Viễn Đông của Nga, ở phía bắc nơi sông Amur chảy ra biển. Những khu vực này hoặc nằm dưới một số

hình thức kiểm soát của Trung Quốc hoặc phải cống nạp cho Trung Quốc. Sự bành trướng thuộc địa của Pháp-Anh đã đẩy lùi ảnh hưởng của Trung Quốc khỏi Đông Nam Á trong giai đoạn 1885-1895, trong khi hai hiệp ước do Nga áp đặt vào năm 1858 và năm 1864 dẫn đến tổn thất lãnh thổ ở Đông Bắc và Tây Bắc. Năm 1895, sau Chiến tranh Trung Quốc-Nhật Bản, Trung Quốc cũng mất luôn Đài Loan.

Gần như chắc chắn rằng lịch sử và địa lý sẽ khiến người Trung Quốc ngày càng khăng khăng, thậm chí còn đòi hỏi mạnh mẽ về sự cần thiết phải thống nhất Đài Loan với đại lục. Cũng có thể, một khi sức mạnh Trung Quốc tăng lên, mục tiêu đó rồi sẽ thành mục tiêu chính của cường quốc này trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ tiếp theo, sau khi hấp thụ nền kinh tế và tiếp quản chính trị Hồng Kông. Có lẽ một cuộc thống nhất hòa bình, theo công thức "một quốc gia, đa chế độ" (một biến thể của khẩu hiệu 1984 của Đặng Tiểu Bình, "một quốc gia, hai chế độ") có thể trở nên hấp dẫn đối với Đài Loan và sẽ không bị Mỹ chống lại, nhưng chỉ khi Trung Quốc thành công trong việc duy trì tiến bộ kinh tế và áp dụng các cải cách dân chủ hóa đáng kể. Mặt khác, ngay cả một Trung Quốc thống trị trong khu vực vẫn có khả năng thiếu các biện pháp quân sự để áp đặt ý chí của mình, đặc biệt là đối mặt với sự phản đối của Mỹ, trong trường hợp vấn đề này buộc phải tiếp tục củng cố chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc trong khi làm xấu đi quan hệ Mỹ-Trung.

Địa lý cũng là một yếu tố quan trọng thúc đẩy mối quan tâm của Trung Quốc trong việc liên minh với Pakistan và thiết lập sự hiện diện quân sự ở Miến Điện. Trong cả hai trường hợp, Ấn Độ là mục tiêu địa chiến lược. Hợp tác chặt chẽ về quân sự với Pakistan gián tiếp đặt Ấn Độ vào thế phải đối mặt với thêm nhiều vấn đề nan giải, hạn chế nguy cơ Ấn Độ làm bá chủ khu vực ở Nam Á và trở thành đối thủ địa chính trị của Trung Quốc. Hợp tác quân sự với Miến Điện giúp Trung Quốc tiếp cận các cơ sở hải quân trên một số đảo ngoài khơi nước này ở Ấn Độ Dương, nhờ đó cũng có được một số đòn bẩy chiến lược hơn nữa ở

Đông Nam Á nói chung và đặc biệt là ở eo biển Malacca. Và nếu Trung Quốc kiểm soát eo biển Malacca và điểm yết hầu địa chiến lược tại Singapore, thì Trung Quốc sẽ kiểm soát khả năng Nhật Bản tiếp cận với dầu mỏ ở Trung Đông và thị trường châu Âu.

Địa lý, được củng cố bởi lịch sử, cũng cho thấy sự quan tâm của Trung Quốc đối với Triều Tiên. Từng một thời là nước chư hầu, một bán đảo Triều Tiên thống nhất như một sự mở rộng ảnh hưởng của Mỹ (và cũng gián tiếp của Nhật Bản) sẽ là không thể dung thứ đối với Trung Quốc, ở mức tối thiểu, Trung Quốc sẽ khẳng định rằng một Triều Tiên thống nhất là vùng đệm không liên kết giữa Trung Quốc và Nhật Bản và cũng hy vọng rằng sự thù địch của bán đảo này đối với Nhật Bản xét từ căn nguyên lịch sử sẽ khiến nó rơi vào phạm vi ảnh hưởng của Trung Quốc. Tuy nhiên, hiện tại, một bán đảo Triều Tiên bị chia rẽ là phù hợp với Trung Quốc nhất, và do đó Trung Quốc có thể ủng hộ sự tồn tại liên tục của chế độ Bắc Triều Tiên.

Những cân nhắc về kinh tế cũng bị ràng buộc để ảnh hưởng đến lực đẩy tham vọng khu vực của Trung Quốc. Về vấn đề này, nhu cầu ngày càng tăng nhanh đối với các nguồn dự trữ năng lượng mới đã khiến Trung Quốc khăng khăng giữ vai trò chi phối trong bất kỳ hoạt động khai thác khu vực nào dưới đáy biển của Biển Đông. Vì lý do tương tự, Trung Quốc đang bắt đầu thể hiện sự quan tâm ngày càng tăng đối với sự độc lập của các quốc gia Trung Á giàu nguồn năng lượng. Vào tháng 4 năm 1996, Trung Quốc, Nga, Kazakstan, Kyrgyzstan và Tajikistan đã ký một thỏa thuận chung về biên giới và an ninh; và trong chuyến thăm của Chủ tịch Giang Trạch Dân tới Kazakstan vào tháng 7 cùng năm, phía Trung Quốc được trích dẫn là đã đảm bảo sự ủng hộ của Trung Quốc đối với "những nỗ lực của Kazakstan nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ." Những điều trên báo hiệu rõ ràng sự can dự ngày càng tăng của Trung Quốc vào địa chính trị của Trung Á.

Lịch sử và kinh tế cũng âm thầm làm gia tăng sự quan tâm của

một Trung Quốc hùng mạnh hơn trong khu vực ở vùng Viễn Đông của Nga. Lần đầu tiên kể từ khi Trung Quốc và Nga cùng thống nhất chia sẻ một đường biên giới chính thức, Trung Quốc là bên năng động hơn về kinh tế và mạnh hơn về chính trị. Sự xâm nhập vào khu vực Nga của những người nhập cư và thương nhân Trung Quốc đã chiếm tỷ lệ đáng kể và Trung Quốc đang trở nên tích cực hơn trong việc thúc đẩy hợp tác kinh tế Đông Bắc Á có sự tham gia của Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong sự hợp tác đó, Nga hiện nắm giữ một vai trò yếu hơn nhiều, trong khi vùng Viễn Đông của Nga ngày càng trở nên phụ thuộc về kinh tế vào các liên kết chặt chẽ hơn với vùng Mãn Châu của Trung Quốc. Các thế lực kinh tế tương tự cũng đang gây áp lực lên mối quan hệ giữa Trung Quốc với Mông Cổ - vốn không còn là quốc gia vệ tinh của Nga và đã có nền độc lập chính thức mà Trung Quốc miễn cưỡng công nhận.

Do đó, phạm vi ảnh hưởng khu vực của Trung Quốc đang hình thành. Tuy nhiên, phạm vi ảnh hưởng không nên bị nhầm lẫn với một khu vực thống trị chính trị độc quyền, như Liên Xô đã từng thực hiện ở Đông Âu. Nó xốp hơn về mặt kinh tế-xã hội và ít độc quyền về chính trị hơn. Tuy nhiên, nó đòi hỏi một không gian địa lý trong đó các quốc gia khác nhau, khi xây dựng các chính sách của riêng họ, phải đặc biệt tôn trọng lợi ích, quan điểm và phản ứng dự đoán của quyền lực chiếm ưu thế trong khu vực. Nói tóm lại, phạm vi ảnh hưởng của Trung Quốc, có lẽ phạm vi của sự kính trọng sẽ là một cách nói chính xác hơn, có thể được định nghĩa như một phạm vi mà trong đó câu hỏi đầu tiên được hỏi giữa các thủ đô khác nhau về bất kỳ vấn đề nào được đưa ra là "Quan điểm của Bắc Kinh về vấn đề này là gì?"

Bản đồ ở trang 269 dõi theo phạm vi tiềm năng trong một phần tư thế kỷ tiếp theo của một Trung Quốc thống trị khu vực và của cả một Trung Quốc với tư cách là cường quốc toàn cầu, trong trường hợp mà Trung Quốc có thể đạt đến mức độ này, bất chấp những trở ngại bên trong và bên ngoài đã được ghi nhận. Một Đại Trung Hoa chiếm

ưu thế trong khu vực, sẽ huy động sự hỗ trợ chính trị của cộng đồng người Hoa di cư cực kỳ giàu có và hùng mạnh về kinh tế ở Singapore, Bangkok, Kuala Lumpur, Manila và Jakarta - đó là chưa kể đến Đài Loan và Hồng Kông (xem chú thích bên dưới để biết một số dữ liệu gây sửng sốt)[3] - và sẽ thâm nhập vào cả Trung Á và vùng Viễn Đông của Nga, do đó sẽ xấp xỉ lên đến phạm vi bán kính của Đế chế Trung Quốc trước khi bắt đầu suy tàn khoảng 150 năm trước, thậm chí mở rộng phạm vi địa chính trị thông qua liên minh với Pakistan. Khi Trung Quốc vươn lên về quyền lực và uy tín, người Hoa giàu có ở nước ngoài có khả năng tự đồng nhất ngày càng nhiều hơn với khát vọng của Trung Quốc và do đó sẽ trở thành một lực lượng tiên phong mạnh mẽ của Trung Quốc. Các quốc gia Đông Nam Á có thể thấy khôn ngoan khi trì hoãn sự nhạy cảm chính trị và lợi ích kinh tế của Trung Quốc và họ đang ngày càng làm như vậy[4]. Tương tự, các quốc gia Trung Á mới ngày càng coi Trung Quốc là một cường quốc hưởng lợi từ nền độc lập và vai trò vùng đệm của họ ở giữa Trung Quốc và Nga.

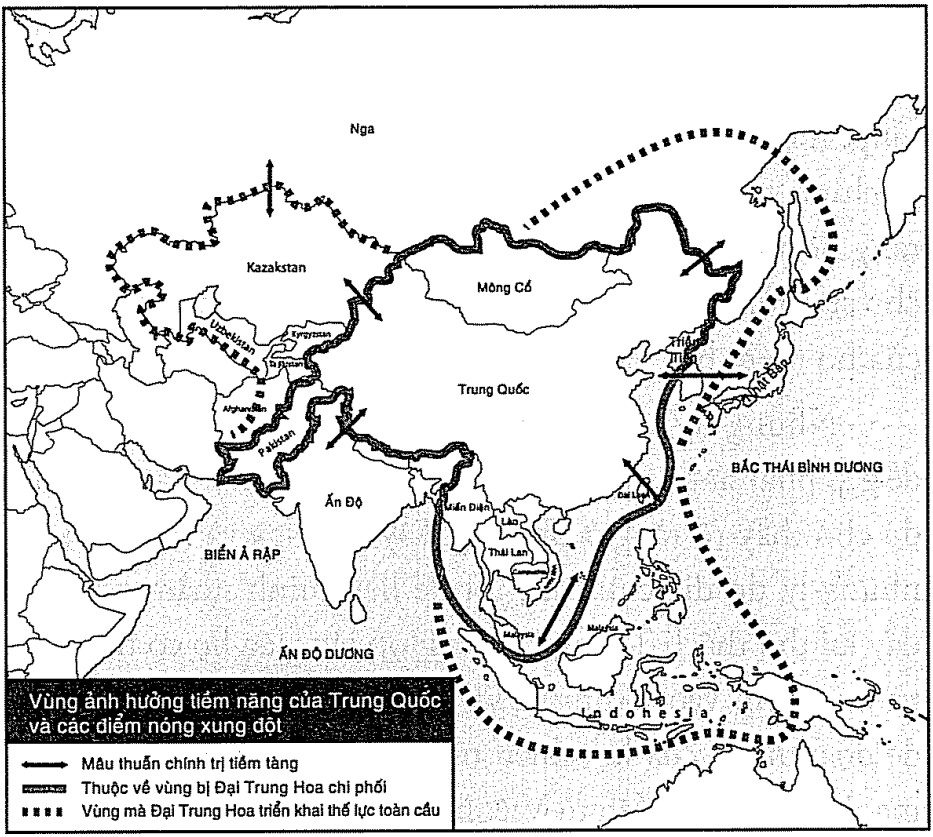
Nga
Kazakstan
Mông Cổ
Trung Quốc
Ấn Độ
BIỂN Ả RẬP
ẤN ĐỘ DƯƠNG
BẮC THÁI BÌNH DƯƠNG
Indonesia
Vùng ảnh hưởng tiềm năng của Trung Quốc và các điểm nóng xung đột
Mâu thuẫn chính trị tiềm tàng
Thuộc về vùng bị Đại Trung Hoa chi phối
Vùng mà Đại Trung Hoa triển khai thế lực toàn cầu

Phạm vi của Trung Quốc với tư cách là một cường quốc toàn cầu có lẽ sẽ liên quan đến sự bành trướng đáng kể xuống phía nam, buộc cả Indonesia và Philippines phải thích ứng theo thực tế rằng Hải quân Trung Quốc rồi sẽ là lực lượng thống trị ở Biển Đông. Một Trung Quốc như vậy có thể bị cám dỗ giải quyết vấn đề Đài Loan bằng vũ lực nhiều hơn, bất kể thái độ của Mỹ. Ở phía tây, Uzbekistan, nhà nước Trung Á quyết tâm nhất trong việc chống lại sự xâm lấn của Nga vào lãnh thổ đế quốc trước đây, có thể ủng hộ một liên minh đối kháng với Trung Quốc, cũng như Turkmenistan; và Trung Quốc cũng có thể trở nên quyết đoán hơn với một Kazakstan bị chia rẽ về mặt dân tộc và do đó dễ bị tổn thương về tính quốc gia. Dự đoán rằng, một Trung Quốc thực sự trở thành gã người khổng lồ chính trị và kinh tế cũng sẽ

có ảnh hưởng chính trị rõ ràng hơn đến vùng Viễn Đông của Nga, cũng như hỗ trợ cho sự thống nhất của một Triều Tiên nằm dưới sự bảo hộ của họ (xem bản đồ ở trang 269).

Nhưng một Trung Quốc cồng kềnh như vậy cũng sẽ dễ gặp phải sự phản đối mạnh mẽ từ bên ngoài. Bản đồ trước đó cho thấy rõ rằng ở phương Tây, cả Nga và Ấn Độ sẽ có những lý do địa chính trị tốt để liên minh nhằm tìm cách đẩy lùi thử thách Trung Quốc. Hợp tác giữa họ có thể sẽ tập trung mạnh vào Trung Á và Pakistan, nơi Trung Quốc sẽ đe dọa lợi ích của họ nhiều nhất, ở phía nam, sự phản đối mạnh mẽ nhất sẽ đến từ Việt Nam và Indonesia (có thể được Australia hậu thuẫn). Ở phía đông, Mỹ, có thể được Nhật Bản hậu thuẫn, sẽ phản ứng bất lợi đối với bất kỳ nỗ lực nào của Trung Quốc nhằm chiếm ưu thế ở Hàn Quốc hay thống nhất Đài Loan bằng vũ lực, đều là những hành động có thể làm giảm sự hiện diện chính trị của Mỹ ở Viễn Đông đối với con cá rô có khả năng bất ổn và đơn độc Nhật Bản.

Cuối cùng, xác suất của một trong hai kịch bản được phác thảo trên bản đồ sẽ xảy đến không chỉ phụ thuộc vào cách Trung Quốc phát triển mà còn phụ thuộc rất nhiều vào cách ứng phó và sự hiện diện của Mỹ. Một nước Mỹ thảnh thơi sẽ khiến kịch bản thứ hai có nhiều khả năng xảy ra hơn, nhưng ngay cả sự trỗi dậy toàn diện của kịch bản đầu tiên cũng cần đến một vài cử chỉ điều tiết và tự kiềm chế của Mỹ. Người Trung Quốc biết điều này, và do đó chính sách của Trung Quốc phải tập trung chủ yếu đến việc ảnh hưởng lên cả cách cư xử của Mỹ và đặc biệt là mối liên hệ quan trọng giữa Mỹ và Nhật Bản; mối lưu tâm chiến lược dự đồ này sẽ luôn chi phối các mối quan hệ khác của Trung Quốc ở khía cạnh chiến thuật.

Sự phản đối chính của Trung Quốc đối với Mỹ ít liên quan đến những gì nước Mỹ thực sự làm mà chủ yếu đến nước Mỹ hiện đang là gì và nó ở đâu. Mỹ được Trung Quốc coi là bá chủ thế giới hiện tại, có sự hiện diện rất lớn trong khu vực, nhờ vào vị trí trọng yếu của nó tại Nhật Bản, có tác dụng ngăn chặn ảnh hưởng của Trung Quốc. Theo lời

một nhà phân tích thuộc bộ phận nghiên cứu của Bộ Ngoại giao Trung Quốc: "Mục đích chiến lược của Hoa Kỳ là truy cầu quyền bá chủ trên toàn thế giới và nó không thể chịu đựng được sự xuất hiện của bất kỳ cường quốc nào trên lục địa châu Âu và châu Á có thể trở thành một mối đe dọa cho vị trí dẫn đầu của nó."[5] Do đó, chỉ việc Mỹ là gì và nằm ở đâu đã khiến nó vô tình trở thành đối thủ của Trung Quốc thay vì là đồng minh tự nhiên.

Theo đó, mục tiêu của chính sách Trung Quốc, tuân theo Tôn Tử binh pháp, là sử dụng sức mạnh của Mỹ để đánh bại trong hòa bình quyền bá chủ của Mỹ, nhưng không giải phóng bất kỳ tham vọng khu vực ngấm ngầm nào của Nhật Bản. Để đạt được điều đó, địa chiến lược của Trung Quốc phải theo đuổi hai mục tiêu cùng một lúc, đã được Đặng Tiểu Bình xác định rõ ràng vào tháng 8 năm 1994: "Thứ nhất, chống lại chủ nghĩa bá quyền và quyền lực chính trị và bảo vệ nền hòa bình thế giới; thứ hai, xây dựng một trật tự chính trị và kinh tế quốc tế mới." Điều thứ nhất rõ ràng nhắm vào Hoa Kỳ và nhằm mục đích giảm bớt ưu thế Mỹ, đồng thời tránh một cuộc va chạm quân sự sẽ chấm dứt sức mạnh kinh tế của Trung Quốc. Điều thứ hai tìm cách sửa đổi sự phân phối quyền lực toàn cầu, tận dụng sự phẫn nộ ở một số quốc gia quan trọng chống lại trật tự toàn cầu hiện nay, trong đó Hoa Kỳ đứng ở vị trí cao nhất, được châu Âu (hoặc Đức) hỗ trợ ở cực tây của lục địa Á-Âu và được Nhật Bản hỗ trợ ở cực đông.

Mục tiêu thứ hai của Trung Quốc thúc đẩy Bắc Kinh theo đuổi một địa chiến lược khu vực nhằm tìm cách tránh mọi xung đột nghiêm trọng với các nước láng giềng kề sát bên nó, ngay cả khi tiếp tục hành trình tìm kiếm ưu thế trong khu vực. Sự cải thiện chiến thuật trong quan hệ Trung-Nga là đặc biệt kịp thời, nhất là khi nước Nga hiện yếu hơn Trung Quốc. Theo đó, vào tháng 4 năm 1997, cả hai nước cùng tham gia bài bác "chủ nghĩa bá quyền" và tuyên bố sự bành trướng của NATO là "không thể chấp nhận được." Tuy nhiên, không có khả năng Trung Quốc sẽ xem xét nghiêm túc bất kỳ liên minh Trung-Nga

dài hạn và toàn diện nào chống lại Mỹ. Điều đó sẽ chỉ làm tăng cường và mở rộng phạm vi của liên minh Mỹ-Nhật, thứ mà Trung Quốc muốn làm loãng từ từ, và nó cũng sẽ cách ly Trung Quốc khỏi các nguồn vốn và công nghệ hiện đại quan trọng.

Như trong quan hệ Trung-Nga, sẽ phù hợp với Trung Quốc khi tránh mọi va chạm trực tiếp với Ấn Độ, ngay cả khi tiếp tục duy trì quan hệ hợp tác quân sự chặt chẽ với Pakistan và Miến Điện. Một chính sách đối kháng công khai sẽ có tác động tiêu cực làm phức tạp sự dàn xếp thích hợp của Trung Quốc về mặt chiến thuật với Nga, đồng thời đẩy Ấn Độ tới mối quan hệ hợp tác hơn với Mỹ. Trong phạm vi mà Ấn Độ cũng chia sẻ một khuynh hướng cơ bản và có phần chống phương Tây đối với "quyền bá chủ" toàn cầu hiện tại, thì việc giảm căng thẳng Trung-Ấn cũng phù hợp với trọng tâm địa chiến lược rộng lớn của Trung Quốc.

Những cân nhắc tương tự thường được áp dụng cho mối quan hệ hiện có giữa Trung Quốc với Đông Nam Á. Ngay cả khi đơn phương khẳng định yêu sách của mình đối với Biển Đông, Trung Quốc đồng thời nuôi dưỡng một số nhà lãnh đạo Đông Nam Á (ngoại trừ người Việt Nam vốn luôn thù địch trong lịch sử), khai thác các quan điểm chống phương Tây thẳng thắn hơn (đặc biệt là về vấn đề giá trị phương Tây và nhân quyền) mà trong những năm gần đây các nhà lãnh đạo Malaysia và Singapore đã lên tiếng cổ xúy. Họ đặc biệt hoan nghênh lời hùng biện chống Mỹ có phần gay gắt của Thủ tướng Malaysia Datuk Mahathir, trong một diễn đàn tháng 5 năm 1996 tại Tokyo thậm chí còn công khai đặt câu hỏi về sự cần thiết của Hiệp ước An ninh Hoa Kỳ-Nhật Bản, yêu cầu phải biết danh tính của kẻ thù mà liên minh được cho là sẽ bảo vệ chống lại và khẳng định rằng Malaysia không cần đồng minh. Người Trung Quốc tính toán rõ ràng rằng ảnh hưởng của họ trong khu vực sẽ được tự động tăng cường bởi bất kỳ sự suy giảm địa vị nào của nước Mỹ.

Sự dàn xếp đang diễn ra trong mối quan hệ của Trung Quốc với

Hàn Quốc cũng là một phần không thể thiếu trong chính sách Trung Quốc củng cố mạn sườn của mình để có thể tập trung hiệu quả hơn vào mục tiêu trung tâm. Với lịch sử và cảm xúc chung của Triều Tiên, một sự dàn xếp Trung-Triều góp phần làm giảm vai trò tiềm năng trong khu vực của Nhật Bản và chuẩn bị nền tảng cho sự tái hợp mối quan hệ truyền thống giữa Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên (chia rẽ hoặc thống nhất).

Quan trọng nhất, Trung Quốc tăng cường hòa bình với vị thế đứng đầu khu vực sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nước này theo đuổi mục tiêu trung tâm mà chiến lược gia cổ đại của Trung Quốc Tôn Tử đã đưa ra: *làm loãng sức mạnh khu vực của Mỹ đến mức một nước Mỹ bị thu hẹp phải cần một Trung Quốc chiếm ưu thế khu vực với tư cách đồng minh và cuối cùng trở thành một Trung Quốc hùng mạnh toàn cầu với tư cách đối tác của Mỹ.* Mục tiêu này được theo đuổi và hoàn thành theo cách không làm giảm sự mở rộng phòng thủ trong phạm vi liên minh Mỹ-Nhật hoặc thay thế quyền lực khu vực của Mỹ bằng quyền lực của Nhật Bản.

Để đạt được mục tiêu trung tâm, trong ngắn hạn, Trung Quốc tìm cách ngăn chặn sự hợp nhất và mở rộng hợp tác an ninh Mỹ-Nhật. Đầu năm 1996, Trung Quốc đặc biệt hoảng hốt trước hàm ý nhấn mạnh vào phạm vi hợp tác an ninh Hoa Kỳ-Nhật Bản, chuyển từ "Viễn Đông" sang một khu vực "châu Á-Thái Bình Dương rộng lớn hơn," đối với họ đó không chỉ là mối đe dọa tức thì đối với lợi ích của Trung Quốc mà còn là điểm khởi đầu cho một hệ thống an ninh châu Á do Mỹ thống trị nhằm mục đích giam hãm Trung Quốc (trong đó Nhật Bản sẽ là mấu chốt quan trọng[6], như Đức ở NATO trong Chiến tranh Lạnh). Thỏa thuận nhìn chung được Bắc Kinh nhìn nhận theo hướng tạo điều kiện cho Nhật Bản nổi lên như một cường quốc quân sự, thậm chí có khả năng dựa vào quân đội để tự mình giải quyết các tranh chấp kinh tế hoặc hàng hải quan trọng. Do đó, Trung Quốc có khả năng ra sức "tiếp thêm dầu" vào nỗi sợ hãi vẫn còn mạnh mẽ của

châu Á về bất kỳ vai trò quân sự quan trọng nào của Nhật Bản trong khu vực, nhằm kiềm chế Mỹ và đe dọa Nhật Bản.

Tuy nhiên, về lâu dài, theo tính toán chiến lược của Trung Quốc, quyền bá chủ của Mỹ không thể kéo dài. Mặc dù một số người Trung Quốc, đặc biệt là trong quân đội, có xu hướng coi Mỹ là kẻ thù không thể tránh khỏi, nhưng kỳ vọng chủ yếu ở Bắc Kinh là Mỹ sẽ trở nên cô lập hơn trong khu vực vì sự phụ thuộc quá mức vào Nhật Bản và do đó sự phụ thuộc của Mỹ vào Nhật Bản sẽ còn phát triển hơn nữa, nhưng mâu thuẫn Mỹ-Nhật và nỗi sợ hãi của Mỹ đối với chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản cũng sẽ tăng theo. Điều này sẽ giúp Trung Quốc có thể khiến Mỹ và Nhật Bản đối đầu với nhau, như Trung Quốc đã làm trước đó trong trường hợp của Hoa Kỳ và Liên Xô. Theo quan điểm của Bắc Kinh, thời điểm sẽ đến khi Mỹ nhận ra rằng, để duy trì ảnh hưởng quyền lực ở châu Á-Thái Bình Dương, họ không còn cách nào khác là phải chuyển sang đối tác tự nhiên trên lục địa châu Á.

NHẬT BẢN: KHÔNG PHẢI KHU VỰC MÀ LÀ QUỐC TẾ

Do đó, mối quan hệ Mỹ-Nhật phát triển ra sao là một khía cạnh quan trọng trong tương lai địa chính trị của Trung Quốc. Kể từ khi kết thúc cuộc nội chiến Trung Quốc năm 1949, chính sách của Mỹ ở Viễn Đông luôn dựa vào Nhật Bản. Lúc đầu chỉ là nơi quân đội Mỹ chiếm đóng, về sau Nhật Bản đã trở thành nền tảng cho sự hiện diện chính trị và quân sự của Mỹ ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương và là đồng minh toàn cầu quan trọng của Mỹ, cũng là một nước bảo hộ an ninh. Tuy nhiên, sự xuất hiện của Trung Quốc đã đặt ra câu hỏi rằng liệu và đến lúc nào, mối quan hệ gắn bó giữa Mỹ và Nhật Bản có thể tồn tại trong bối cảnh khu vực đang thay đổi. Vai trò của Nhật Bản trong một liên minh chống Trung Quốc sẽ rõ ràng; Nhưng vai trò của Nhật Bản là gì nếu sự trỗi dậy của Trung Quốc sẽ được dàn xếp trong một số hoàn cảnh ngay cả khi điều đó làm giảm tính ưu thế của Mỹ trong khu vực?

Giống như Trung Quốc, Nhật Bản là một quốc gia có ý thức sâu sắc về tính độc đáo và vị thế đặc biệt của nó. Lịch sử đảo quốc của nó, gồm cả thần thoại đế quốc, đã tạo nên đức tính cần cù và kỷ luật của người dân Nhật Bản, khiến họ thấy như mình được ban tặng một lối sống đặc biệt và vượt trội. Nhật Bản lúc đầu bảo vệ cách tư duy này bằng cách cô lập, và sau đó - khi thế giới buộc nó mở cửa vào thế kỷ 19 - thì bằng cách mô phỏng các đế quốc châu Âu, tìm cách tạo ra một đế chế của riêng nó tại châu Á. Thảm họa của Thế chiến thứ hai sau đó đã khiến người dân Nhật Bản tập trung vào mục tiêu phục hồi kinh tế một chiều, nhưng điều đó cũng khiến họ không chắc chắn về nhiệm vụ rộng lớn hơn cho đất nước của họ.

Những lo ngại hiện tại của người Mỹ về một Trung Quốc thống trị gợi nhớ đến nỗi ám ảnh lo lắng tương đối gần đây của Mỹ liên quan đến Nhật Bản. Nỗi ám ảnh Nhật Bản đã dần chuyển thành ám ảnh về Trung Quốc. Một thập kỷ trước, những dự đoán về sự trỗi dậy không thể tránh khỏi và sắp xảy đến thành một "siêu quốc gia" ở tầm thế giới của Nhật Bản - không chỉ sẽ truất phế nước Mỹ (thậm chí là mua toàn bộ nước Mỹ[7]!) mà còn thực thi "Pax Nipponica" (diễn biến hòa bình kiểu Nhật) - đích thị là một ngách tiểu thủ công nghiệp hộ gia đình nổi lên mạnh mẽ trong một số bình luận viên và chính trị gia ở Mỹ. Nhưng không chỉ giữa những người Mỹ mới như vậy. Tại Nhật, một loạt các tác phẩm bán chạy nhất đã nêu luận điểm rằng nước Nhật sẽ thắng thế trong cuộc cạnh tranh công nghệ cao với Hoa Kỳ, và Nhật Bản sẽ sớm trở thành trung tâm của một "đế chế thông tin" toàn cầu, trong khi Mỹ được cho là đang trượt trên đà suy giảm vì sự mệt mỏi và tự mãn xã hội.

Những phân tích dễ dãi này đã bỏ qua một điểm là Nhật Bản đã và vẫn là một quốc gia dễ bị tổn thương. Nó dễ bị tổn thương bởi những gián đoạn nhỏ nhất trong dòng tài nguyên và thương mại toàn cầu có trật tự, chưa kể đến sự ổn định toàn cầu nói chung, và nó bị bủa vây bởi những điểm yếu trong nước về dân số, xã hội và chính trị.

Nhật Bản giàu có, năng động và hùng mạnh về kinh tế, nhưng cũng bị cô lập và bị hạn chế về mặt chính trị bởi sự phụ thuộc an ninh vào một đồng minh hùng mạnh, là người bảo vệ chính cho sự ổn định toàn cầu (mà Nhật Bản phụ thuộc vào) cũng như là đối thủ kinh tế chính của Nhật Bản.

Không chắc rằng vị thế hiện tại của Nhật Bản, một mặt, với tư cách là một cường quốc kinh tế đáng nể toàn cầu và mặt khác, như một sự mở rộng địa chính trị của quyền lực Mỹ, vẫn sẽ được chấp nhận bởi các thế hệ mới của Nhật Bản, vốn không còn bị tổn thương và nhục nhã sau những gì trải qua trong Thế chiến thứ hai. Vì lý do lịch sử và lòng tự trọng, Nhật Bản là một quốc gia không hoàn toàn hài lòng với hiện trạng toàn cầu, mặc dù trong một hoàn cảnh khuất phục hơn Trung Quốc. Với một số biện minh, Nhật Bản cảm thấy nó có quyền được công nhận là một cường quốc thế giới nhưng cũng nhận thức được rằng sự phụ thuộc an ninh hữu ích (và là sự trấn an đối với các nước láng giềng châu Á) trong khu vực vào Mỹ ngăn cản sự công nhận đó.

Hơn nữa, sức mạnh ngày càng tăng của Trung Quốc trên lục địa châu Á, cùng với triển vọng rằng ảnh hưởng của nó có thể sớm lan tỏa đến các khu vực hàng hải có tầm quan trọng kinh tế đối với Nhật Bản, càng tăng cường cảm nhận mơ hồ của Nhật Bản về tương lai địa chính trị của đất nước. Một mặt, ở Nhật Bản có sự đồng nhất mạnh mẽ về văn hóa và cảm xúc với Trung Quốc cũng như ý thức tiềm ẩn về một bản sắc chung của người châu Á. Một số người Nhật Bản cũng có thể cảm thấy rằng sự trỗi dậy của một Trung Quốc mạnh mẽ hơn có tác dụng trong việc nâng cao tầm quan trọng của Nhật Bản đối với Mỹ khi uy thế khu vực tối cao của Hoa Kỳ suy giảm. Mặt khác, đối với nhiều người Nhật, Trung Quốc là đối thủ truyền thống, là kẻ thù cũ và là mối đe dọa tiềm tàng cho sự ổn định của khu vực. Nó làm cho mối quan hệ an ninh với Mỹ trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, ngay cả khi điều đó làm tăng sự phẫn nộ của một số người Nhật Bản theo chủ

nghĩa dân tộc liên quan đến những hạn chế khó chịu đối với nền độc lập chính trị và quân sự của Nhật Bản.

Có một sự tương đồng bề ngoài giữa tình hình Nhật Bản tại vùng Viễn Đông Á-Âu và nước Đức tại vùng Viễn Tây Á-Âu. Cả hai đều là đồng minh khu vực chính của Hoa Kỳ. Thật vậy, sức mạnh của Mỹ ở châu Âu và châu Á có nguồn gốc trực tiếp từ các liên minh chặt chẽ với hai quốc gia này. Cả hai đều có các cơ sở quân sự đáng nể, nhưng cũng không độc lập về vấn đề đó: Đức bị hạn chế bởi sự hội nhập quân sự vào NATO, trong khi Nhật Bản bị hạn chế bởi các giới hạn hiến pháp của nó và Hiệp ước An ninh Hoa Kỳ-Nhật Bản. Cả hai đều là những cường quốc thương mại và tài chính, chiếm ưu thế trong khu vực và cũng chiếm ưu thế trên phạm vi toàn cầu. Cả hai đều có thể được phân loại là các cường quốc toàn cầu và cả hai đều khó chịu khi tiếp tục bị từ chối sự công nhận chính thức thông qua các ghế thường trực trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Nhưng sự khác biệt trong điều kiện địa chính trị tương ứng của họ đang chứa đựng những hậu quả đáng kể. Mối quan hệ thực tế của Đức với NATO đặt quốc gia ngang hàng với các đồng minh châu Âu chính của nó và theo Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương, Đức có nghĩa vụ phòng thủ hỗ tương chính thức với Hoa Kỳ. Hiệp ước An ninh Hoa Kỳ-Nhật Bản quy định nghĩa vụ của Mỹ là bảo vệ Nhật Bản, nhưng nó không cung cấp (ngay cả khi chỉ chính thức) cho việc sử dụng quân đội Nhật Bản để bảo vệ Mỹ. Hiệp ước có hiệu lực lập thành điều lệ cho một mối quan hệ bảo vệ.

Hơn nữa, Đức, với tư cách là thành viên tích cực trong Liên minh châu Âu và NATO, không còn bị những người hàng xóm trước đây từng bị nó xâm lược xem là mối đe dọa mà thay vào đó là một đối tác kinh tế và chính trị đáng mong muốn. Một số người thậm chí còn hoan nghênh sự xuất hiện tiềm năng của một Trung Âu do Đức đứng đầu, với Đức như một cường quốc lành tính trong khu vực. Điều đó khác xa với các nước láng giềng châu Á của Nhật Bản, những quốc gia luôn

chứa chấp sự thù địch kéo dài đối với Nhật trong và sau Thế chiến thứ hai. Một yếu tố góp phần vào sự phẫn nộ của các nước láng giềng là giá trị của đồng yên Nhật. Điều này không chỉ gây ra những lời phàn nàn cay đắng mà còn cản trở sự hòa giải với Malaysia, Indonesia, Philippines và thậm chí cả Trung Quốc, 30% trong số các khoản nợ dài hạn lớn đối với Nhật Bản là bằng đồng yên.

Nhật Bản cũng không có bằng hữu tương đương ở châu Á như Pháp đối với Đức: đó là một đối tác khu vực chân chính và ít nhiều cân xứng. Trung Quốc có một sức hút văn hóa mạnh mẽ, có lẽ lẫn lộn với cảm giác tội lỗi, nhưng sự hấp dẫn đó mơ hồ về mặt chính trị ở chỗ không bên nào tin tưởng bên kia và cũng không sẵn sàng chấp nhận một sự lãnh đạo khu vực nào khác. Nhật Bản cũng không có bằng hữu như Ba Lan với Đức: đó là một nước láng giềng yếu hơn nhưng quan trọng về mặt địa chính trị, trên thực tế đã ít nhiều hòa giải và còn hợp tác với nhau. Có lẽ bán đảo Triều Tiên, đặc biệt là sau khi thống nhất, có thể trở thành bằng hữu tương đương, nhưng quan hệ Nhật-Triều chỉ tốt đẹp về hình thức, với những ký ức Triều Tiên về sự thống trị trong quá khứ và ý thức vượt trội về văn hóa của Nhật Bản cản trở bất kỳ sự hòa giải xã hội thực sự nào[8]. Cuối cùng, mối quan hệ của Nhật Bản với Nga còn lạnh nhạt hơn nhiều so với Đức. Nga vẫn giữ lại quần đảo Kuril ở phía nam bằng vũ lực mà họ đã chiếm giữ ngay trước khi Thế chiến thứ hai kết thúc, do đó đóng băng mối quan hệ Nga-Nhật. Tóm lại, Nhật Bản bị cô lập về chính trị trong khu vực của mình, trong khi Đức thì không.

Ngoài ra, Đức chia sẻ với các nước láng giềng những nguyên tắc dân chủ chung và cả di sản Kitô giáo rộng lớn hơn ở châu Âu. Nó cũng tìm cách xác định và thậm chí mở rộng trong một thực thể và một động cơ lớn hơn chính nó, đó chính là "châu Âu." Ngược lại, không có gì có thể so sánh được với châu Á. Tất nhiên, quá khứ đảo quốc của Nhật Bản và thậm chí hệ thống dân chủ hiện tại có khuynh hướng tách biệt nó ra khỏi phần còn lại của khu vực, bất chấp sự xuất hiện

trong những năm gần đây của nền dân chủ ở một số nước châu Á. Nhiều nước châu Á coi Nhật Bản không chỉ ích kỷ về mặt quốc gia mà còn quá bắt chước phương Tây và miễn cưỡng tham gia cùng họ khi đặt câu hỏi về quan điểm của phương Tây về quyền con người và tầm quan trọng của chủ nghĩa cá nhân. Do đó, Nhật Bản bị nhiều nước châu Á coi là không thực sự châu Á, ngay cả phương Tây thỉnh thoảng cũng tự hỏi Nhật Bản đã thực sự trở thành phương Tây tới mức độ nào.

Trên thực tế, mặc dù ở châu Á, Nhật Bản không phải hoàn toàn thuộc về châu Á. Điều kiện đó hạn chế rất nhiều lựa chọn địa chiến lược của nó. Một lựa chọn thực sự trong khu vực, của một nước Nhật Bản có ưu thế trong khu vực, phủ bóng lên Trung Quốc ngay cả khi không còn dựa vào sự thống trị của Nhật Bản mà thay vào đó là sự hợp tác khu vực do một Nhật Bản lành tính lãnh đạo, dường như không khả thì vì lý do lịch sử, chính trị và văn hóa vững chắc. Hơn nữa, Nhật Bản vẫn phụ thuộc vào sự bảo vệ của quân đội Mỹ và tài trợ quốc tế. Việc bãi bỏ hoặc thậm chí là sự suy yếu dần dần của Hiệp ước An ninh Hoa Kỳ-Nhật Bản sẽ khiến Nhật Bản dễ bị tổn thương ngay lập tức trước những gián đoạn mà bất kỳ biểu hiện nghiêm trọng nào của bất ổn khu vực hoặc toàn cầu có thể tạo ra. Các lựa chọn thay thế duy nhất sau đó sẽ là chấp nhận ưu thế khu vực của Trung Quốc hoặc thực hiện một chương trình tái vũ trang quân sự lớn không chỉ tốn kém mà còn rất nguy hiểm.

Có thể hiểu được, nhiều người Nhật nhận thấy ở vị thế hiện tại của đất nước của họ, là một thế lực toàn cầu và là một người bảo vệ an ninh, một sự phi thường. Nhưng những thay thế đầy kịch tính và khả thi cho các phương án dàn xếp hiện tại không phải là điều hiển nhiên. Có thể nói, các mục tiêu quốc gia của Trung Quốc - dù giữa các chiến lược gia Trung Quốc có nhiều quan điểm khác cụ thể - là những động lực rõ ràng và nhất quán, thúc đẩy tham vọng địa chính trị của Trung Quốc trong khu vực; còn tầm nhìn địa chiến lược của Nhật Bản

dường như khá mờ mịt và tâm trạng của công chúng Nhật thì còn mơ hồ hơn nhiều.

Hầu hết người Nhật nhận ra rằng một sự thay đổi đột ngột và có ý nghĩa chiến lược tất nhiên có thể nguy hiểm. Liệu Nhật Bản có thể trở thành cường quốc trong một khu vực nơi nó vẫn còn là đối tượng của sự thù địch và cũng là nơi Trung Quốc đang nổi lên như một cường quốc trong khu vực? Liệu Nhật Bản có thể trở thành một cường quốc toàn cầu thực sự (trong mọi chiều hướng) mà không loại bỏ sự hỗ trợ của Mỹ và làm khơi dậy sự thù địch trong khu vực xa hơn nữa không? Và liệu Mỹ, trong mọi trường hợp, có ở lại châu Á, và nếu có, phản ứng của nó đối với ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc va chạm với ưu tiên cho mối quan hệ Mỹ-Nhật sẽ như thế nào? Trong hầu hết Chiến tranh Lạnh, không có câu hỏi nào trong số này cần được nêu ra. Ngày nay, chúng trở thành vấn đề nổi bật về mặt chiến lược và đang thúc đẩy một cuộc tranh luận ngày càng sôi nổi ở Nhật Bản.

Từ những năm 1950, chính sách đối ngoại của Nhật Bản đã được hướng dẫn bởi bốn nguyên tắc cơ bản do Thủ tướng Shigeru Yoshida ban hành sau chiến tranh. Học thuyết Yoshida cho rằng: (1) mục tiêu chính của Nhật Bản là phát triển kinh tế, (2) Nhật Bản nên được vũ trang nhẹ và nên tránh tham gia vào các cuộc xung đột quốc tế, (3) Nhật Bản nên tuân theo sự lãnh đạo chính trị và chấp nhận bảo vệ quân sự từ Hoa Kỳ, và (4) ngoại giao của Nhật Bản nên mang tính phi tôn giáo và nên tập trung vào hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, vì nhiều người Nhật cũng cảm thấy không yên tâm về mức độ tham gia của Nhật Bản trong Chiến tranh Lạnh, nên viễn tưởng về địa vị bán trung lập cho nước này được đồng thời phát triển. Thật vậy, vào cuối năm 1981, Ngoại trưởng Masayoshi Ito đã buộc phải từ chức vì cho phép thuật ngữ "đồng minh" *(domei)* được sử dụng để mô tả quan hệ Hoa Kỳ-Nhật Bản.

Tất cả đều đã là quá khứ. Nhật Bản sau đó đã hồi phục, Trung Quốc tự cô lập và vùng Á-Âu bị phân cực. Ngược lại, giới tinh hoa

chính trị Nhật Bản bây giờ cảm thấy rằng một nước Nhật giàu có, tham gia vào giữa các chiến lược gia Trung Quốc thế giới, không còn có thể xem tự thân làm giàu là mục đích quốc gia trung tâm của mình nữa. Chưa kể, một Nhật Bản hùng mạnh về kinh tế, đặc biệt lại là một nước cạnh tranh với Mỹ, không thể đơn giản là một phần mở rộng trong chính sách đối ngoại của Mỹ, đồng thời vẫn né tránh mọi trách nhiệm chính trị quốc tế. Một Nhật Bản có ảnh hưởng hơn về chính trị, đặc biệt là một nước tìm kiếm sự công nhận toàn cầu (ví dụ, một vị trí thường trực trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc), không thể tránh được các vấn đề an ninh hoặc địa chính trị quan trọng hơn ảnh hưởng đến hòa bình thế giới.

Do đó, những năm gần đây đã xuất hiện và phổ biến các nghiên cứu-báo cáo đặc biệt của nhiều cơ quan nhà nước và tư nhân Nhật Bản, cũng như rất nhiều cuốn sách gây tranh cãi của các chính trị gia và giáo sư nổi tiếng, trong đó phác thảo các nhiệm vụ mới cho Nhật Bản trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh Lạnh[9]. Nhiều trong số này có liên quan đến suy đoán về độ bền và mức độ được mong muốn của một liên minh an ninh Mỹ-Nhật, đồng thời ủng hộ một nền ngoại giao Nhật Bản tích cực hơn, đặc biệt là đối với Trung Quốc, hoặc vai trò quân sự mạnh mẽ hơn của Nhật Bản trong khu vực. Nếu phán xét tình trạng của mối liên kết an ninh Mỹ-Nhật trên cơ sở đối thoại công khai, người ta sẽ có lý khi kết luận rằng vào giữa những năm 1990, mối quan hệ giữa hai nước đã bước vào giai đoạn khủng hoảng.

Tuy nhiên, ở phạm vi chính sách công, các khuyến nghị được thảo luận nghiêm túc, về tổng thể, là tương đối tỉnh táo, đo lường được và mềm dẻo. Các lựa chọn cực đoan của chủ nghĩa hòa bình toàn cục (nhuốm mùi chống Hoa Kỳ) hoặc của tái vũ trang quan trọng và đơn phương (với đề xuất sửa đổi Hiến pháp và được một số người Nhật theo đuổi, bất chấp phản ứng bất lợi của Mỹ và khu vực) đã ít nhiều được ủng hộ. Sự hấp dẫn công khai của chủ nghĩa hòa bình, vì lý do gì, suy yếu trong những năm gần đây, trong khi chủ nghĩa đơn

phương và chủ nghĩa quân phiệt cũng không giành được nhiều sự ủng hộ của công chúng, bất chấp động thái hậu thuẫn của một số phát ngôn viên. Công chúng nói chung và chắc chắn là giới kinh doanh có cảm nhận trực quan rằng không có phương án nào đưa ra được một lựa chọn chính sách thực sự, và trên thực tế chúng chỉ có thể gây nguy hiểm cho sự thịnh vượng của Nhật Bản.

Những thảo luận công khai về mặt chính trị chủ yếu liên quan đến sự khác biệt thấy rõ nơi vị thế quốc tế cơ bản của Nhật Bản, với một số biến thể thứ cấp liên quan đến các ưu tiên địa chính trị. Theo nghĩa rộng, có ba định hướng chính, và có lẽ là một định hướng thứ tư nhỏ, có thể được xác định và đặt tên như sau: những người quả quyết "nước Mỹ trên hết", những người theo chủ nghĩa trọng thương toàn cầu, những người hiện thực chủ động và những người có tầm nhìn quốc tế. Tuy nhiên, trong phân tích cuối cùng, cả bốn phương hướng đều có chung một mục tiêu và chia sẻ một mối quan tâm chung: *khai thác mối quan hệ đặc biệt với Hoa Kỳ để có được sự công nhận toàn cầu đối với Nhật Bản, đồng thời tránh sự thù địch với người châu Á và không gây nguy hiểm cho chiếc ô an ninh của Mỹ.*

Định hướng đầu tiên xuất phát từ chủ trương duy trì mối quan hệ Mỹ-Nhật hiện tại, xem nó là cốt lõi của địa chiến lược Nhật Bản. Tham vọng của nó, cũng như của hầu hết người Nhật, là sự công nhận quốc tế lớn hơn đối với Nhật Bản và sự bình đẳng hơn trong liên minh, nhưng đó là nguyên tắc chủ yếu, như Thủ tướng Kiichi Miyazawa đưa ra vào tháng 1 năm 1993 về "viễn cảnh mà thế giới đang hướng tới sẽ phụ thuộc phần lớn vào việc Nhật Bản và Hoa Kỳ… có thể cung cấp sự lãnh đạo phối hợp trong một tầm nhìn chung hay không." Quan điểm này đã chiếm ưu thế trong giới tinh hoa chính trị quốc tế và cơ sở chính sách đối ngoại vốn đã nắm giữ quyền lực trong suốt hai thập kỷ qua. Về các vấn đề địa chiến lược quan trọng của vai trò khu vực của Trung Quốc và sự hiện diện của Mỹ ở Triều Tiên, sự lãnh đạo đó được Hoa Kỳ ủng hộ, nhưng nó cũng coi vai trò của mình

như một nguồn lực kiềm chế bất kỳ khuynh hướng nào của Mỹ nhằm vào thế đối đầu với Trung Quốc. Trên thực tế, ngay cả nhóm này đã trở nên ngày càng có xu hướng nhấn mạnh sự cần thiết phải quan hệ chặt chẽ hơn giữa Nhật Bản và Trung Quốc, xếp hạng tầm quan trọng của nó chỉ ngay dưới mối quan hệ với Mỹ.

Định hướng thứ hai không tranh luận việc xác định địa chiến lược của chính sách Nhật Bản với Mỹ, nhưng nó xem lợi ích của Nhật Bản được phục vụ tốt nhất một khi thừa nhận thẳng thắn và chấp nhận thực tế rằng Nhật Bản chủ yếu là một cường quốc kinh tế. Triển vọng này thường được kết hợp với bộ máy quan liêu có ảnh hưởng truyền thống của MITI (Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế) và với lãnh đạo doanh nghiệp xuất khẩu và kinh doanh của đất nước. Theo quan điểm này, việc phi quân sự hóa quan hệ Nhật Bản là thứ có lợi đáng để phục vụ trước. Với việc Mỹ đảm bảo an ninh của đất nước, Nhật Bản có thể tự do theo đuổi chính sách tham gia kinh tế toàn cầu, vốn sẽ giúp lặng lẽ nâng cao vị thế toàn cầu.

Trong một thế giới lý tưởng, định hướng thứ hai sẽ nghiêng về chính sách ít nhất là trung lập thực tế, với việc Mỹ bù đắp sức mạnh khu vực của Trung Quốc và từ đó bảo vệ Đài Loan và Hàn Quốc, do đó giúp Nhật Bản tự do xây dựng mối quan hệ kinh tế gần gũi hơn với đại lục và với Đông Nam Á. Tuy nhiên, với thực tế chính trị hiện có, những người theo chủ nghĩa trọng thương toàn cầu chấp nhận liên minh Mỹ-Nhật như một sự sắp xếp cần thiết, bao gồm các khoản chi ngân sách tương đối khiêm tốn cho các lực lượng vũ trang Nhật Bản (vẫn không vượt quá 1% GDP của đất nước), nhưng họ không mong muốn hòa trộn liên minh này với bất kỳ bản chất có ý nghĩa nào trong khu vực.

Định hướng thứ ba, những người hiện thực chủ động, có xu hướng trở thành các chính trị gia và nhà tư tưởng địa chính trị mới. Họ tin rằng với tư cách là một nền dân chủ giàu có và thành công, Nhật Bản có cả cơ hội và nghĩa vụ tạo ra sự khác biệt thực sự trong

thế giới hậu Chiến tranh Lạnh. Bằng cách đó, nó cũng có thể đạt được sự công nhận toàn cầu mà Nhật Bản được coi là một cường quốc kinh tế được xếp hạng trong lịch sử nằm trong số ít các quốc gia thực sự vĩ đại trên thế giới. Sự xuất hiện của một vị thế Nhật Bản cứng cáp hơn như vậy đã được Thủ tướng Yasuhiro Nakasone báo trước vào những năm 1980, nhưng có lẽ sự trình bày nổi tiếng nhất về quan điểm đó đã được nêu trong báo cáo gây tranh cãi của Ủy ban Ozawa, được xuất bản năm 1994 và có tên gọi là "Kế hoạch chi tiết cho một Nhật Bản mới: tái thiết tư tưởng về một quốc gia."

Được đặt theo tên của chủ tịch ủy ban, Ichiro Ozawa, một nhà lãnh đạo chính trị trung tâm đang nổi lên nhanh chóng, báo cáo ủng hộ cả việc dân chủ hóa văn hóa chính trị phân cấp của đất nước và suy nghĩ lại về vị thế quốc tế của Nhật Bản. Thúc giục Nhật Bản trở thành "một quốc gia bình thường," báo cáo đề nghị duy trì kết nối an ninh Nhật-Mỹ nhưng cũng khuyên Nhật Bản nên từ bỏ sự thụ động quốc tế bằng cách tham gia tích cực vào chính trị toàn cầu, đặc biệt là đi đầu trong các nỗ lực gìn giữ hòa bình quốc tế. Do đó, báo cáo khuyến nghị rằng các giới hạn hiến pháp của quốc gia trong việc phái các lực lượng vũ trang Nhật Bản ra nước ngoài nên được dỡ bỏ.

Không được trả lời nhưng ngụ ý bởi sự nhấn mạnh vào "một quốc gia bình thường", đó cũng là khái niệm về một sự giải phóng địa chính trị quan trọng hơn từ tấm chắn an ninh của Mỹ. Những người ủng hộ quan điểm này có xu hướng lập luận rằng về các vấn đề có tầm quan trọng toàn cầu, Nhật Bản không nên ngần ngại lên tiếng cho châu Á, thay vì tự động đi theo sự dẫn dắt của Mỹ. Tuy nhiên, họ vẫn đặc biệt mơ hồ về các vấn đề nhạy cảm như vai trò khu vực ngày càng tăng của Trung Quốc hoặc tương lai của bán đảo Triều Tiên, không khác nhiều so với các bằng hữu truyền thống hơn của họ. Do đó, liên quan đến an ninh khu vực, họ ủng hộ xu hướng mạnh mẽ của Nhật Bản đó là để cho cả hai vấn đề này chủ yếu vẫn nằm trong phạm vi trách nhiệm của Mỹ, Nhật Bản chỉ thực hiện vai trò kiểm duyệt đối

với bất kỳ sự nhiệt tình quá mức nào của Mỹ.

Đến nửa cuối thập niên 1990, định hướng hiện thực chủ động này đã bắt đầu chi phối suy nghĩ của công chúng và ảnh hưởng đến việc xây dựng chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Vào nửa đầu năm 1996, chính phủ Nhật Bản bắt đầu nói về "chính sách ngoại giao độc lập" của Nhật Bản *(jishu gaiko),* mặc dù Bộ Ngoại giao Nhật Bản luôn thận trọng đã chọn dịch cụm từ tiếng Nhật sang một thuật ngữ mơ hồ (và đối với Mỹ có lẽ ít ám chỉ) là "ngoại giao chủ động".

Định hướng thứ tư, của những người có tầm nhìn quốc tế, ít có ảnh hưởng hơn bất kỳ định hướng trước đây, nhưng đôi khi nó lại pha vào quan điểm của Nhật Bản với những lời hoa mỹ lý tưởng hơn. Nó có xu hướng được liên kết công khai với những cá nhân xuất sắc như Akio Morita của Sony, người đã kịch tính hóa một cách cá nhân tầm quan trọng của Nhật Bản về một cam kết thể hiện cho các mục tiêu toàn cầu đáng mong đợi về mặt đạo đức. Thường viện dẫn khái niệm về "một trật tự toàn cầu mới", những người có tầm nhìn gọi Nhật Bản là một nhà lãnh đạo toàn cầu trong việc phát triển và thúc đẩy một chương trình nghị sự thực sự nhân đạo cho cộng đồng thế giới, bởi lẽ nó không chịu gánh nặng của các trách nhiệm địa chính trị.

Tất cả bốn định hướng đều thống nhất về một vấn đề chính của khu vực: rằng sự xuất hiện của hợp tác đa phương châu Á-Thái Bình Dương là vì lợi ích của Nhật Bản. Theo thời gian, sự hợp tác này có thể có ba tác động tích cực: nó có thể giúp thu hút (và cũng để kiềm chế khôn khéo) Trung Quốc; nó có thể giúp giữ nước Mỹ ở châu Á, cho dù cùng lúc làm giảm dần ưu thế của Mỹ; và nó có thể giúp giảm bớt sự phẫn nộ chống Nhật Bản và do đó làm tăng ảnh hưởng của Nhật Bản. Mặc dù khó có thể tạo ra một phạm vi ảnh hưởng khu vực của Nhật Bản, nhưng nó có thể đạt được một số mức độ kính trọng khu vực cho Nhật Bản, đặc biệt là ở các quốc gia hàng hải ngoài khơi có thể lo ngại trước sức mạnh ngày càng tăng của Trung Quốc.

Cả bốn quan điểm cũng đồng ý rằng một sự vun đắp thận trọng

với Trung Quốc sẽ được ưu tiên hơn bất kỳ nỗ lực lãnh đạo nào của Mỹ nhằm ngăn chặn trực tiếp Trung Quốc. Trên thực tế, khái niệm về một chiến lược do Mỹ lãnh đạo nhằm kiềm chế Trung Quốc, hoặc thậm chí ý tưởng về một liên minh cân bằng không chính thức giới hạn ở các quốc đảo Đài Loan, Philippines, Brunei và Indonesia, được Nhật Bản và Mỹ hỗ trợ đều không đặc biệt hấp dẫn Nhật Bản để nước này thiết lập chính sách đối ngoại phù hợp. Theo quan điểm của Nhật Bản, bất kỳ nỗ lực nào như vậy sẽ không chỉ đòi hỏi sự hiện diện quân sự chính yếu và vô thời hạn của Mỹ ở cả Nhật Bản và Hàn Quốc mà còn, bằng cách tạo ra sự chồng chéo về địa chính trị mang tính kích động giữa lợi ích khu vực Trung Quốc và Mỹ-Nhật (xem bản đồ ở trang 294), có khả năng trở thành một lời tiên tri đang xảy ra về một sự va chạm với Trung Quốc[10]. Kết quả sẽ làm cản trở sự tự do phát triển của Nhật Bản và đe dọa sự thịnh vượng của nền kinh tế Viễn Đông.

Tương tự như vậy, ít người ủng hộ điều ngược lại: một sự dàn xếp lớn giữa Nhật Bản và Trung Quốc. Hậu quả khu vực của một sự đảo ngược thành liên minh cổ điển như vậy sẽ rất đáng lo ngại: Mỹ rút quân khỏi khu vực cũng như cả Đài Loan và toàn bán đảo Triều Tiên nhanh chóng phụ thuộc vào Trung Quốc, để mặc Nhật Bản cho Trung Quốc chi phối. Đây không phải là một triển vọng hấp dẫn, ngoại trừ với một số phần tử cực đoan. Theo đó, với việc Nga bị cách ly về mặt địa chính trị và bị coi thường về mặt lịch sử, sẽ không có sự thay thế nào ngoài nhất trí cơ bản rằng mối liên hệ với Mỹ vẫn là huyết mạch trung tâm của Nhật Bản. Không có nó, Nhật Bản không thể đảm bảo cho bản thân một nguồn cung cấp dầu ổn định cũng như không thể tự bảo vệ mình khỏi một quả bom hạt nhân của Trung Quốc (và có lẽ không lâu nữa là của Bắc Triều Tiên). Vấn đề chính sách thực sự duy nhất là làm cách nào để thao túng kết nối với Mỹ nhằm thúc đẩy lợi ích của Nhật Bản.

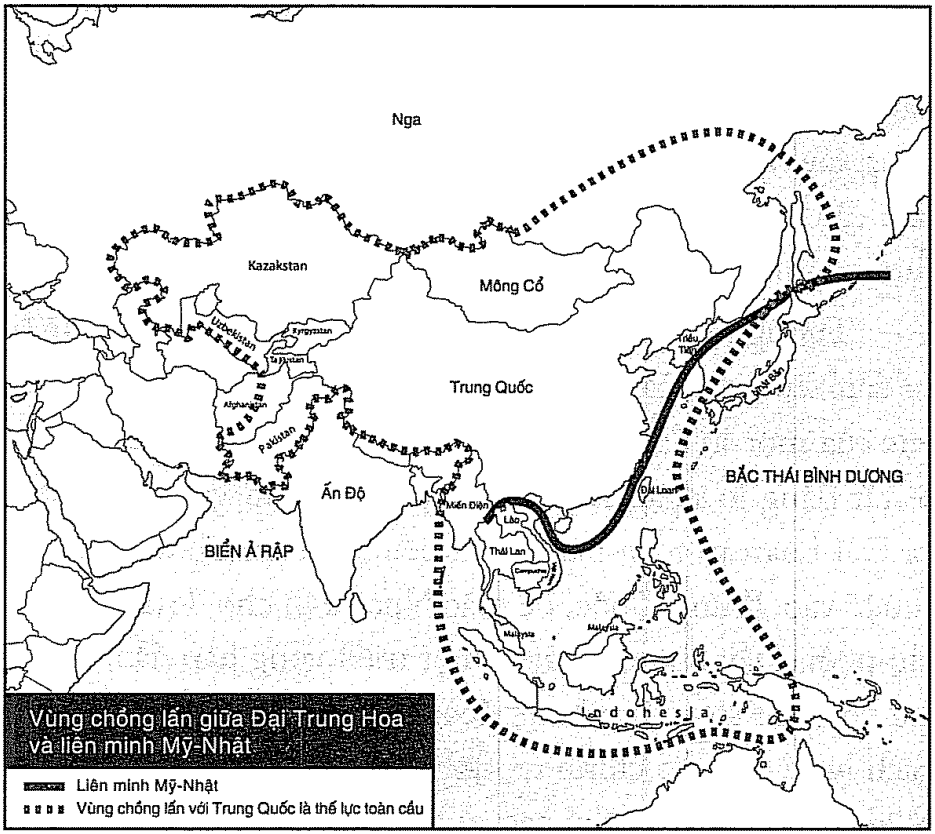
Nga
Kazakstan
Mông Cổ
Trung Quốc
Ấn Độ
BIỂN Ả RẬP
BẮC THÁI BÌNH DƯƠNG
Vùng chồng lấn giữa Đại Trung Hoa và liên minh Mỹ-Nhật
Liên minh Mỹ-Nhật
Vùng chồng lấn với Trung Quốc là thế lực toàn cầu

Theo đó, người Nhật đã tham gia cùng với tham vọng của Mỹ để tăng cường hợp tác quân sự Mỹ-Nhật, bao gồm cả phạm vi dường như đã rộng hơn từ vùng "Viễn Đông" đến một "công thức châu Á-Thái Bình Dương" rộng lớn hơn. Phù hợp với điều này, vào đầu năm 1996 khi xem xét cái được gọi là hướng dẫn quốc phòng Hoa Kỳ-Nhật Bản, chính phủ Nhật Bản cũng mở rộng tham chiếu đến việc sử dụng lực lượng quốc phòng Nhật Bản từ "các trường hợp khẩn cấp ở Viễn Đông" đến "các trường hợp khẩn cấp ở khu vực lân cận của Nhật Bản." Việc Nhật Bản sẵn sàng dàn xếp với Mỹ về vấn đề này cũng đã được thúc đẩy bởi những nghi ngờ liên quan đến quyền lực lâu dài của Mỹ ở châu Á và bởi những lo ngại, và Mỹ dường như cũng lo lắng, rằng sự trỗi dậy của Trung Quốc tại một thời điểm trong tương

lai vẫn sẽ áp đặt cho Nhật Bản một sự lựa chọn không thể chấp nhận được: đứng cùng Mỹ để chống lại Trung Quốc hoặc bỏ qua Mỹ và liên minh với Trung Quốc.

Đối với Nhật Bản, vấn đề nan giải cơ bản đó cũng chứa đựng một mệnh lệnh lịch sử: kể từ khi việc trở thành cường quốc thống trị khu vực không phải là mục tiêu khả thi và vì không có cơ sở khu vực, việc đạt được sức mạnh toàn cầu thực sự là không thực tế, theo đó Nhật Bản có thể đạt được vị thế lãnh đạo toàn cầu thông qua hoạt động tích cực trong việc gìn giữ hòa bình và phát triển kinh tế trên toàn thế giới. Bằng cách tận dụng liên minh quân sự Mỹ-Nhật để đảm bảo sự ổn định của Viễn Đông nhưng không để nó phát triển thành một liên minh chống Trung Quốc, Nhật Bản có thể an toàn thực hiện sứ mệnh toàn cầu đặc biệt và có ảnh hưởng với tư cách một thế lực thúc đẩy sự xuất hiện của việc hợp tác quốc tế và thiết chế hóa hiệu quả hơn. Do đó, Nhật Bản có thể trở thành một quốc gia tương đương mạnh mẽ và có ảnh hưởng toàn cầu hơn nhiều so với Canada: một quốc gia được tôn trọng vì sử dụng của cải và quyền lực của mình cho mục đích tạo dựng chứ không gây ra nỗi sợ hãi cũng như phẫn nộ.

ĐIỀU CHỈNH ĐỊA CHIẾN LƯỢC CỦA MỸ

Nhiệm vụ chính sách của Mỹ là nhằm đảm bảo chắc chắn rằng Nhật Bản theo đuổi sự lựa chọn như vậy và sự trỗi dậy của Trung Quốc, trở thành thế lực thống trị, trong khu vực không loại trừ thế chân vạc ổn định của sức mạnh Đông Á. Nỗ lực quản lý cả Nhật Bản và Trung Quốc và để duy trì mối quan hệ tương tác ba chiều ổn định có liên quan đến Mỹ sẽ đòi hỏi rất nhiều kỹ năng ngoại giao và trí tưởng tượng chính trị của Mỹ. Rũ bỏ sự cố định quá khứ đối với mối đe dọa được cho là do sự lên ngôi của nền kinh tế Nhật Bản và nỗi sợ hãi về sức mạnh chính trị Trung Quốc có thể giúp truyền tải chủ nghĩa hiện thực lạnh lùng vào một chính sách phải dựa trên tính toán chiến

lược cẩn thận: làm thế nào để hướng năng lực của Nhật Bản theo hướng quốc tế và cách lèo lái quyền lực Trung Quốc vào một chỗ ở khu vực.

Chỉ bằng cách này, Mỹ mới có thể tạo ra ở phía đông lục địa Á-Âu một vai trò địa chính trị tương đương với vai trò của châu Âu ở ngoại vi phía tây của lục địa Á-Âu, nghĩa là một cấu trúc quyền lực khu vực dựa trên lợi ích chung. Tuy nhiên, không giống như trường hợp ở châu Âu, một đầu cầu dân chủ ở phía đông Á-Âu sẽ không sớm xuất hiện. Thay vào đó, ở Viễn Đông, một liên minh được tái chuyển hướng với Nhật Bản phải làm cơ sở cho vị thế của người Mỹ trước một Trung Quốc có ưu thế trong khu vực.

Đối với Mỹ, một số kết luận địa chiến lược quan trọng phát sinh từ phân tích có trong hai phần trước của chương này:

Một suy nghĩ đang phổ biến rằng Trung Quốc sẽ là cường quốc toàn cầu tiếp theo đang gây ra sự hoang tưởng về Trung Quốc và đang thúc đẩy tính hiếu chiến, thích làm lớn trong nội bộ Trung Quốc. Những lo ngại về một Trung Quốc hung hăng và đối kháng mà trước đó được cho là sẽ trở thành cường quốc toàn cầu tiếp theo vẫn còn rất sớm; nhưng chúng có thể trở thành một lời tiên tri sắp xảy ra. Theo đó, sẽ rất phản tác dụng khi một liên minh được hình thành nhằm ngăn chặn sự trỗi dậy của Trung Quốc trở thành thế lực toàn cầu. Điều đó sẽ chỉ đảm bảo rằng một Trung Quốc có ảnh hưởng trong khu vực sẽ trở nên thù địch. Đồng thời, bất kỳ nỗ lực nào như vậy sẽ làm căng thẳng mối quan hệ Mỹ-Nhật, vì hầu hết người Nhật sẽ có khả năng chống lại liên minh như vừa nêu trên. Theo đó, Hoa Kỳ nên từ bỏ việc thúc ép Nhật Bản đảm nhận trách nhiệm quốc phòng lớn hơn ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Những nỗ lực cho hiệu ứng đó sẽ chỉ cản trở sự xuất hiện của mối quan hệ ổn định giữa Nhật Bản và Trung Quốc, đồng thời cô lập Nhật Bản trong khu vực.

Nhưng đúng ra, Trung Quốc trên thực tế không có khả năng sớm nổi lên như một cường quốc toàn cầu, nên sẽ là không khôn ngoan khi

theo đuổi chính sách ngăn chặn Trung Quốc trong khu vực, mà sẽ đáng kỳ vọng hơn nếu coi Trung Quốc như một đối tác có ý nghĩa toàn cầu. Đưa Trung Quốc vào hợp tác quốc tế rộng lớn hơn và trao cho nó vị thế mà nó mong muốn có thể có tác dụng làm mòn đi các khía cạnh của tham vọng quốc gia Trung Quốc. Một bước quan trọng theo hướng đó là đưa Trung Quốc vào hội nghị thượng đỉnh hằng năm của các quốc gia hàng đầu thế giới, còn gọi là G-7, nhất là khi Nga cũng đã được mời tham dự.

Mặc dù phát triển, Trung Quốc trên thực tế không có lựa chọn chiến lược lớn. Sự thành công liên tiếp về kinh tế của Trung Quốc vẫn phụ thuộc rất nhiều vào dòng vốn và công nghệ phương Tây và vào việc tiếp cận thị trường nước ngoài, hạn chế nghiêm trọng các lựa chọn của Trung Quốc. Liên minh với một nước Nga không ổn định và nghèo nàn sẽ không tăng cường triển vọng kinh tế hoặc địa chính trị của Trung Quốc (và đối với Nga, điều đó có nghĩa là phụ thuộc vào Trung Quốc). Do đó, đây không phải là một lựa chọn địa chiến lược khả thi, ngay cả khi ý tưởng này hấp dẫn về mặt chiến thuật đối với cả Trung Quốc và Nga. Viện trợ của Trung Quốc cho Iran và Pakistan có ý nghĩa địa chính trị và khu vực tức thời hơn đối với Trung Quốc, nhưng điều đó cũng không phải là điểm khởi đầu cho một sứ mệnh nghiêm túc về địa vị quyền lực toàn cầu. Một liên minh "chống bá quyền" có thể trở thành một lựa chọn cuối cùng nếu Trung Quốc cảm thấy rằng nguyện vọng quốc gia hoặc khu vực của họ đang bị Hoa Kỳ ngăn chặn (với sự hỗ trợ của Nhật Bản). Nhưng nó sẽ là một liên minh của những nước nghèo, những nước sau đó có khả năng vẫn sẽ cùng nhau nghèo trong khoảng thời gian tới.

Một Đại Trung Hoa đang nổi lên thành một cường quốc thống trị trong khu vực. Như vậy, nó có thể cố gắng áp đặt mình lên các nước láng giềng bằng cách gây bất ổn khu vực; hoặc nó có thể hài lòng với việc thực hiện ảnh hưởng của mình một cách gián tiếp hơn, phù hợp với lịch sử đế quốc của Trung Quốc trong quá khứ. Việc một phạm vi

ảnh hưởng bá quyền hay một phạm vi bảo hộ mơ hồ xuất hiện sẽ phụ thuộc một phần vào việc chế độ Trung Quốc rồi sẽ ra sao, và một phần khác là vào cách mà những đối thủ quan trọng bên ngoài, đặc biệt là Mỹ và Nhật Bản, phản hồi trước sự trỗi dậy của một Trung Quốc rộng lớn hơn. Một chính sách khuyến giải đơn giản có thể khuyến khích một vị thế Trung Quốc quyết đoán hơn; nhưng một chính sách chỉ đơn thuần cản trở sự trỗi dậy của Trung Quốc cũng có thể sẽ tạo ra một kết quả tương tự. Sự dàn xếp thận trọng về một số vấn đề và một bản phác họa lộ trình chinh xác trên những vấn đề khác có thể tránh được sự cực đoan.

Trong mọi trường hợp, ở một số khu vực của lục địa Á-Âu, Trung Quốc có thể thực hiện ảnh hưởng địa chính trị tương thích với các lợi ích địa chiến lược lớn của Mỹ trong một khu vực Á-Âu ổn định nhưng đa nguyên về chính trị. Ví dụ, sự quan tâm ngày càng tăng của Trung Quốc đối với Trung Á chắc chắn sẽ kìm hãm quyền tự do hành động của Nga trong việc tìm cách đạt được bất kỳ hình thức tái hòa nhập chính trị nào của khu vực dưới sự kiểm soát của Moscow. Trong mối liên hệ này và liên quan đến Vịnh Ba Tư, nhu cầu năng lượng ngày càng tăng của Trung Quốc cho thấy mối quan tâm chung với Mỹ trong việc duy trì quyền tiếp cận tự do và ổn định chính trị ở các khu vực sản xuất dầu. Tương tự, Trung Quốc hỗ trợ cho Pakistan kiềm chế tham vọng của Ấn Độ khi buộc quốc gia đó phụ thuộc vào mình và bù đắp cho Ấn Độ xu hướng hợp tác với Nga liên quan đến Afghanistan và Trung Á. Cuối cùng, sự tham gia của Trung Quốc và Nhật Bản vào sự phát triển của miền Đông Siberia cũng có thể giúp tăng cường sự ổn định khu vực. Những lợi ích chung này cần được khám phá thông qua một cuộc đối thoại chiến lược bền vững[11].

Cũng có những lĩnh vực nơi tham vọng của Trung Quốc có thể xung đột với lợi ích của Mỹ (và cả Nhật Bản), nhất là khi Trung Quốc theo đuổi chúng thông qua những chiến thuật mạnh tay quen thuộc trong lịch sử. Đây là lưu ý đặc biệt cho Đông Nam Á, Đài Loan và

Triều Tiên.

Đông Nam Á, xét về tiềm năng, quá giàu có, quá rộng về mặt địa lý và đơn giản là quá lớn để có thể dễ dàng bị phụ thuộc vào một Trung Quốc mạnh mẽ, nhưng nó cũng quá yếu và quá phân mảnh về mặt chính trị nên ít nhiều khó tránh việc trở thành một phạm vi bảo hộ đối với Trung Quốc. Ảnh hưởng khu vực của Trung Quốc, được khuyến khích bởi sự hiện diện tài chính và kinh tế của Trung Quốc tại tất cả các quốc gia trong khu vực, chắc chắn sẽ tăng lên khi sức mạnh Trung Quốc tăng lên. Phần lớn phụ thuộc vào cách Trung Quốc áp dụng sức mạnh đó, nhưng không rõ ràng rằng Mỹ có bất kỳ lợi ích đặc biệt nào trong việc chống đối nó trực tiếp hoặc tham gia vào các vấn đề như tranh chấp Biển Đông. Người Trung Quốc có kinh nghiệm lịch sử đáng kể trong việc quản lý một cách linh hoạt các mối quan hệ bất bình đẳng (hoặc với nước chư hầu), và chắc chắn sẽ có lợi cho chính Trung Quốc khi họ tự kiềm chế để tránh nỗi lo ngại nhắm vào chủ nghĩa đế quốc Trung Quốc tại khu vực. Nỗi sợ hãi đó có thể tạo ra một liên minh chống Trung Quốc trong khu vực (và một số phản ứng quá mức đã hiện diện trong hợp tác quân sự Indonesia-Australia còn non trẻ), thứ sau đó rất có thể sẽ tìm kiếm sự hỗ trợ từ Hoa Kỳ, Nhật Bản và Australia.

Một Đại Trung Hoa, đặc biệt là sau khi tiếp quản Hồng Kông, gần như chắc chắn sẽ tìm kiếm nhiều năng lượng hơn để hoàn tất hợp nhất Đài Loan vào đại lục. Điều quan trọng là phải đánh giá cao thực tế Trung Quốc chưa bao giờ chấp nhận sự chia rẽ vô định với Đài Loan. Do đó, tại một thời điểm bất kỳ, vấn đề đó có thể tạo ra một vụ va chạm trực diện giữa Mỹ và Trung Quốc. Hậu quả của nó đối với tất cả các mối quan tâm sẽ gây thiệt hại rất lớn: triển vọng kinh tế của Trung Quốc sẽ bị kéo chậm lại; mối quan hệ của Mỹ với Nhật Bản có thể trở nên căng thẳng; và những nỗ lực của Mỹ để tạo ra sự cân bằng quyền lực ổn định ở phía đông lục địa Á-Âu có thể bị trật đường ray.

Theo đó, điều cần thiết là phải đạt được và duy trì một cách đối

ứng càng rõ ràng càng tốt về vấn đề này. Ngay cả khi trong tương lai gần, Trung Quốc có khả năng thiếu phương tiện để cưỡng chế Đài Loan một cách hiệu quả, Bắc Kinh phải hiểu rõ và tin chắc rằng, sự đồng ý của Mỹ trong nỗ lực tái hòa nhập Đài Loan, bằng cách sử dụng sức mạnh quân sự, cũng sẽ tàn phá vị thế của Mỹ ở Viễn Đông đến nỗi Mỹ đơn giản là không thể tiếp tục duy trì sự thụ động về mặt quân sự nếu Đài Loan không thể tự bảo vệ.

Nói cách khác, Mỹ sẽ phải can thiệp không phải vì một Đài Loan riêng biệt mà vì lợi ích địa chính trị của Mỹ trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Đây là một dấu hiệu đặc biệt quan trọng. Hoa Kỳ không có bất kỳ mối quan tâm đặc biệt nào đối với một Đài Loan riêng biệt. Trên thực tế, địa vị chính thức của nó đã và nên duy trì bằng việc chỉ có một Trung Quốc. Nhưng Trung Quốc tìm kiếm sự thống nhất bằng cách nào có thể ảnh hưởng đến lợi ích quan trọng của Mỹ và người Trung Quốc phải nhận thức rõ điều đó.

Vấn đề Đài Loan cũng mang lại cho Mỹ một lý do chính đáng để đưa ra câu hỏi về quyền con người trong các thỏa thuận với Trung Quốc mà không cần biện minh cho cáo buộc can thiệp vào các vấn đề nội địa của Trung Quốc. Hoàn toàn thích hợp khi nhắc lại với Bắc Kinh rằng việc thống nhất sẽ chỉ được thực hiện khi Trung Quốc trở nên thịnh vượng và dân chủ hơn. Chỉ có một Trung Quốc như vậy mới có thể thu hút Đài Loan và đồng hóa nó vào Đại Trung Hoa, vốn đã được chuẩn bị để trở thành một liên bang dựa trên nguyên tắc của "một quốc gia, đa chế độ." Trong bất kỳ trường hợp nào, tăng cường tôn trọng quyền con người là vì lợi ích của chính Trung Quốc, do đó là bối cảnh phù hợp để Mỹ giải quyết vấn đề.

Đồng thời, Hoa Kỳ cũng tuân thủ quy định theo đúng lời hứa với Trung Quốc về việc tránh trực tiếp hoặc gián tiếp hỗ trợ bất kỳ sự nâng cấp quốc tế nào cho vị thế của Đài Loan. Vào những năm 1990, một số liên hệ chính thức giữa Hoa Kỳ và Đài Loan đã truyền đạt ấn tượng rằng Mỹ đã bắt đầu coi Đài Loan là một quốc gia riêng biệt và

sự tức giận của Trung Quốc đối với vấn đề này là điều dễ hiểu, cũng như sự phẫn nộ của Trung Quốc đối với nỗ lực tăng cường của các quan chức Đài Loan để đạt được sự công nhận quốc tế cho vị thế riêng biệt của lãnh thổ này.

Do đó, Hoa Kỳ không nên ngại ngùng nói rõ ràng thái độ của họ đối với Đài Loan sẽ bị ảnh hưởng xấu bởi những nỗ lực của Đài Loan nhằm thay đổi sự mơ hồ lâu dài và có chủ ý trong mối quan hệ Trung Quốc-Đài Loan. Hơn nữa, nếu Trung Quốc có trở nên thịnh vượng và dân chủ hóa và nếu việc hấp thụ Hồng Kông không liên quan đến sự thụt lùi về quyền công dân, thì việc Mỹ khuyến khích đối thoại nghiêm túc qua eo biển về các điều khoản của việc thống nhất cuối cùng cũng sẽ giúp tạo ra áp lực cho dân chủ hóa gia tăng ở Trung Quốc, trong khi thúc đẩy một sự dàn xếp chiến lược rộng lớn hơn giữa Hoa Kỳ và một Đại Trung Hoa.

Triều Tiên, lãnh thổ trung tâm về địa chính trị ở Đông Bắc Á, một lần nữa có thể trở thành nguồn cơn gây tranh cãi giữa Mỹ và Trung Quốc, và tương lai của nó cũng sẽ tác động trực tiếp đến kết nối Mỹ-Nhật. Chừng nào bán đảo Triều Tiên còn bị chia rẽ và dễ bị tổn thương trong cuộc chiến giữa miền Bắc bất ổn và miền Nam ngày càng giàu có, các lực lượng Mỹ sẽ còn phải ở lại bán đảo này. Bất kỳ sự rút quân đơn phương nào của - Hoa Kỳ sẽ không chỉ gây nguy cơ thúc đẩy một cuộc chiến mới mà, trong tất cả khả năng, cũng báo hiệu đã đến hồi kết thúc sự hiện diện quân sự của Hoa Kỳ tại Nhật Bản. Thật khó có thể nghĩ rằng người Nhật tiếp tục dựa vào việc triển khai quân của Hoa Kỳ trên đất nước mình sau khi người Mỹ từ bỏ Hàn Quốc. Việc tái vũ trang nhanh chóng của Nhật Bản sẽ là hệ quả rất có thể xảy ra, với hậu quả gây bất ổn rộng rãi trong khu vực nói chung.

Tuy nhiên, thống nhất bán đảo Triều Tiên cũng có thể sẽ đặt ra những tình huống khó xử địa chính trị nghiêm trọng. Nếu các lực lượng Mỹ ở lại trong một bán đảo Triều Tiên thống nhất, chắc chắn họ sẽ bị Bắc Kinh xem là có mưu đồ nhắm vào Trung Quốc. Trên thực

tế, có nghi ngờ cho rằng người Trung Quốc muốn chấp nhận một Triều Tiên thống nhất. Nếu sự thống nhất đó diễn ra theo từng giai đoạn, liên quan đến cái gọi là hạ cánh nhẹ nhàng, Trung Quốc sẽ cản trở nó về mặt chính trị và ủng hộ những phần tử ở Bắc Triều Tiên vẫn phản đối việc thống nhất. Nếu sự thống nhất đó diễn ra bằng bạo lực, với việc Bắc Triều Tiên tấn công, thì ngay cả sự can thiệp của quân đội Trung Quốc cũng không thể ngăn lại được. Từ quan điểm của Trung Quốc, một bán đảo Triều Tiên thống nhất sẽ chỉ được chấp nhận nếu nó không đồng thời đi kèm với sự mở rộng trực tiếp của quyền lực Mỹ (với Nhật Bản hậu thuẫn làm bàn đạp cho nó).

Dù sao đi nữa, một bán đảo Triều Tiên thống nhất không có quân đội Hoa Kỳ trên đất của họ sẽ có khả năng bị hấp dẫn trước tiên đối với một hình thức trung lập giữa Trung Quốc và Nhật Bản và sau đó, bị thúc đẩy một phần bởi những cảm giác chống Nhật còn sót lại nhưng vẫn mãnh liệt, dần dần ngả về vùng ảnh hưởng chính trị quả quyết hơn hay sự bảo hộ có phần tinh tế hơn của Trung Quốc. Vấn đề sau đó sẽ nảy sinh là liệu Nhật Bản có còn sẵn sàng phục vụ như là căn cứ châu Á duy nhất cho quyền lực của Mỹ hay không. Ít nhất, vấn đề này sẽ gây chia rẽ lớn trong chính trị nội bộ Nhật Bản. Bất kỳ sự co rút lại nào trong phạm vi tiếp cận của quân đội Hoa Kỳ ở Viễn Đông sẽ lần lượt làm cho việc duy trì cân bằng quyền lực Á-Âu ổn định trở nên khó khăn hơn. Do đó, những cân nhắc này đã tăng cường sự góp mặt của Mỹ và Nhật Bản vào hiện trạng Triều Tiên (mặc dù trong mỗi trường hợp, vì những lý do khác nhau) và nếu thay đổi hiện trạng đó, nó phải xảy ra ở giai đoạn rất chậm, tốt nhất là trong một bối cảnh sự dàn xếp khu vực vững vàng giữa Mỹ và Trung Quốc.

Trong khi đó, một sự hòa giải thực sự giữa người Nhật Bản và người Triều Tiên sẽ đóng góp đáng kể vào bối cảnh khu vực ổn định hơn cho bất kỳ sự thống nhất cuối cùng nào. Các biến chứng quốc tế khác nhau có thể xảy ra từ sự tái hòa nhập của Bắc Triều Tiên sẽ được giảm nhẹ bằng một sự hòa giải thực sự giữa Nhật Bản và bán đảo này,

dẫn đến mối quan hệ chính trị ngày càng hợp tác và ràng buộc giữa hai thực thể. Hoa Kỳ có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự hòa giải đó. Nhiều bước cụ thể đã được thực hiện để tiến tới hòa giải Đức-Pháp và sau đó là giữa Đức và Ba Lan (ví dụ, từ các chương trình đại học chung cho đến hình thành quân đội kết hợp) có thể được điều chỉnh cho trường hợp này. Một mối quan hệ đối tác toàn diện và ổn định khu vực giữa Nhật Bản và bán đảo Triều Tiên sẽ tạo điều kiện cho Mỹ tiếp tục hiện diện ở Viễn Đông, kể cả sau khi hai miền Triều Tiên thống nhất.

Nó gần như diễn ra mà không nói rằng một mối quan hệ chính trị chặt chẽ với Nhật Bản là mối quan tâm địa chiến lược toàn cầu của Mỹ. Nhưng liệu Nhật Bản có phải là chư hầu, đối thủ hay đối tác của Mỹ hay không phụ thuộc vào khả năng của người Mỹ và người Nhật để xác định rõ hơn mục tiêu quốc tế nào mà các quốc gia nên tìm kiếm và phân định rõ ràng hơn ranh giới giữa nhiệm vụ địa chiến lược của Hoa Kỳ tại Viễn Đông và khát vọng của Nhật Bản về vai trò toàn cầu của mình. Đối với Nhật Bản, bất chấp các cuộc tranh luận trong nước về chính sách đối ngoại, mối quan hệ với Mỹ vẫn là ngọn hải đăng trung tâm cho ý thức về định hướng quốc tế của riêng nó. Một Nhật Bản mất phương hướng, chần chừ về việc tái vũ trang hoặc một vị thế riêng biệt với Trung Quốc sẽ chấm dứt vai trò của Mỹ ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương và sẽ báo trước sự xuất hiện của một thỏa thuận tam giác ổn định trong khu vực liên quan đến Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc. Điều đó, đến lượt nó, sẽ cản trở sự hình thành của trạng thái cân bằng chính trị do người Mỹ quản lý trên khắp Á-Âu.

Nói tóm lại, một Nhật Bản mất phương hướng sẽ giống như một con cá voi bị mắc cạn: quằn quại bất lực nhưng vẫn nguy hiểm. Nó có thể gây bất ổn cho châu Á, nhưng không thể tạo ra một sự thay thế khả thi cho thế cân bằng ổn định cần thiết giữa Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc. Chỉ thông qua một liên minh chặt chẽ với Nhật Bản, Mỹ mới có thể dàn xếp nguyện vọng khu vực và hạn chế những biểu hiện

độc đoán hơn của Trung Quốc. Chỉ trên cơ sở đó, một vị thế ba chiều phức tạp, mỗi chiều liên quan đến sức mạnh toàn cầu của Mỹ, ưu thế trong khu vực của Trung Quốc và sự lãnh đạo quốc tế của Nhật Bản, mới có thể được đặt ra.

Theo sau đó, trong tương lai gần, việc giảm các cấp độ hiện có của lực lượng Hoa Kỳ tại Nhật Bản (và, mở rộng ra, tại Triều Tiên) là không mong muốn. Tuy nhiên, bởi cùng một biểu hiện, bất kỳ sự gia tăng đáng kể nào trong phạm vi địa chính trị và tầm vóc thực sự của nỗ lực quân sự của Nhật Bản cũng là điều không mong muốn. Một cuộc rút quân đáng chú ý của Hoa Kỳ có lẽ sẽ thúc đẩy một chương trình vũ trang quân đội chính của Nhật Bản trong bối cảnh mất phương hướng chiến lược đáng lo ngại, trong khi áp lực của Mỹ đối với Nhật Bản để đảm nhận vai trò quân sự lớn hơn chỉ có thể làm hỏng triển vọng ổn định khu vực, cản trở một vị thế khu vực rộng lớn hơn với một Đại Trung Hoa, chuyển Nhật Bản khỏi hướng thực hiện một nhiệm vụ quốc tế mang tính xây dựng hơn, và do đó làm phức tạp nỗ lực thúc đẩy đa nguyên địa chính trị ổn định trên khắp Âu-Á.

Tiếp đó, Nhật Bản, nếu muốn quay mặt ra thế giới và tránh xa châu Á, thì phải có được sự khuyến khích có ý nghĩa và một vị thế đặc biệt, để lợi ích quốc gia của chính nó được phục vụ tốt. Không giống như Trung Quốc, quốc gia có thể tìm kiếm sức mạnh toàn cầu bằng cách trở thành một cường quốc khu vực, Nhật Bản có thể có được ảnh hưởng toàn cầu bằng cách tránh thực hiện tham vọng tìm kiếm sức mạnh khu vực. Nhưng điều đó khiến Nhật Bản cảm thấy quan trọng hơn khi nhận thấy rằng trở thành đối tác đặc biệt của Mỹ trong một khuynh hướng toàn cầu sẽ làm thỏa mãn nó về mặt chính trị cũng như có lợi về mặt kinh tế. Cuối cùng, Hoa Kỳ sẽ làm tốt việc xem xét thông qua một hiệp định thương mại tự do Mỹ-Nhật, từ đó tạo ra một không gian kinh tế chung giữa Mỹ và Nhật. Một bước như vậy, chính thức hóa mối liên kết ngày càng tăng giữa hai nền kinh tế, sẽ cung cấp nền tảng địa chính trị cho cả việc Mỹ tiếp tục hiện diện ở Viễn Đông và

cho sự tham gia toàn cầu mang tính xây dựng của Nhật Bản[12].

Kết luận: Đối với Mỹ, Nhật Bản nên là đối tác quan trọng hàng đầu của nó trong việc xây dựng một hệ thống hợp tác toàn cầu ngày càng gắn bó và lan tỏa nhưng không phải là đồng minh quân sự của nó trong bất kỳ thỏa thuận khu vực nào được thiết kế để cạnh tranh với ưu thế hàng đầu trong khu vực của Trung Quốc. Trên thực tế, Nhật Bản nên là đối tác toàn cầu của Mỹ trong việc giải quyết chương trình nghị sự mới về các vấn đề thế giới. Một Trung Quốc đứng đầu khu vực sẽ trở thành mỏ neo Viễn Đông của Mỹ trong lĩnh vực chính trị quyền lực truyền thống hơn, từ đó giúp thúc đẩy sự cân bằng quyền lực Á-Âu, với một Đại Trung Hoa ở phía đông lục địa Á-Âu phù hợp tương ứng với vai trò của một châu Âu mở rộng ở phía tây lục địa Á-Âu.

---

1. "Tài liệu Chính thức dự đoán sự rối loạn trong thời kỳ hậu Đặng", *Cheng Ming* (Hồng Kông), ngày 1-2-1995, cung cấp một bản tóm tắt chi tiết về hai phân tích được chuẩn bị cho lãnh đạo Đảng liên quan đến nhiều hình thức bất ổn tiềm tàng. Một viễn cảnh phương Tây về cùng một chủ đề được đưa vào trong bài của Richard Baum, "Trung Quốc sau Đặng: Mười kịch bản trong việc tìm kiếm hiện thực," *Trung Quốc hằng quý* (tháng 3-1996).↩

2. Trong báo cáo có phần lạc quan có tiêu đề "Zou xiang 21 shi ji de Zhongguo jinji" (Kinh tế Trung Quốc hướng tới thế kỷ 21), được phát hành năm 1996 bởi Viện Nghiên cứu Công nghệ và Kinh tế Định lượng Trung Quốc, người ta ước tính rằng thu nhập bình quân đầu người ở Trung Quốc năm 2010 sẽ là khoảng 735 đô la, hoặc khoảng 30 đô la cao hơn so với định nghĩa của Ngân hàng Thế giới về một quốc gia có thu nhập thấp.↩

3. Theo *Yazhou Zhoukan (Asiaweek),* ngày 25-9-1994, tổng tài sản của 500 công ty hàng đầu của Trung Quốc ở Đông Nam Á có tổng trị giá khoảng 540 tỷ đô la. Các ước tính khác thậm chí còn cao hơn: *Kinh tế Quốc tế,* vào tháng 11, 12-1996, báo cáo rằng thu nhập hàng năm của 50 triệu người

Hoa ở nước ngoài ở xấp xỉ mức trên và gần bằng GDP của Trung Quốc lục địa. Người Hoa ở nước ngoài được cho là kiểm soát khoảng 90% nền kinh tế Indonesia, 75% của Thái Lan, 50-60% của Malaysia, và toàn bộ nền kinh tế ở Đài Loan, Hồng Kông và Singapore.↩

4. Dấu hiệu liên quan đến vấn đề đó là báo cáo được công bố trên nhật báo *The Nation* (ngày 31-3-1997) của Bangkok, bản tiếng Anh, về chuyến thăm Bắc Kinh của Thủ tướng Thái Lan, Chavalit Yongchaiyudh. Mục đích của chuyến thăm được xác định là để thiết lập một liên minh chiến lược vững chắc với một "Đại Trung Hoa." Đội ngũ lãnh đạo chính trị Thái Lan được cho là đã "công nhận Trung Quốc là một siêu cường có vai trò toàn cầu," và mong muốn đóng vai trò là "cầu nối giữa Trung Quốc và ASEAN." Singapore thậm chí còn đi xa hơn trong việc nhấn mạnh sự đồng lòng của nước này với Trung Quốc.↩

5. Song Yimin, "A Discussion of the Division and Grouping of Forces in the World After the End of the Cold War", *International Studies* (Viện Nghiên cứu Quốc tế Trung Quốc, Bắc Kinh), 6-8 (1996):10. Cho rằng đánh giá của Mỹ thể hiện quan điểm của giới lãnh đạo cấp cao của Trung Quốc đã được đề cập thông qua thực tế là có một phiên bản ngắn hơn của phân tích này đã xuất hiện trong cơ quan lưu hành đại chúng của Đảng, *Nhân dân nhật báo,* ngày 29-4-1996.↩

6. Một cuộc nghiên cứu kỹ lưỡng về ý định của Mỹ để xây dựng một hệ thống châu Á chống Trung Quốc như vậy có trong Wang Chunyin, "Hướng tới an ninh châu Á-Thái Bình Dương vào đầu thế kỷ 21," *Guoji Zhanwang* (Triển vọng Thế giới), tháng 2-1996.

Một nhà bình luận khác của Trung Quốc lập luận rằng sự dàn xếp an ninh Mỹ-Nhật đã được thay đổi từ một "lá chắn phòng thủ" nhằm mục đích ngăn cản sức mạnh của Liên Xô thành một "ngọn giáo tấn công" nhắm vào Trung Quốc (Yang Baijiang, "Dấu hiệu được nêu ra của Tuyên bố An ninh Nhật Bản-Hoa Kỳ," *Xiandai Guoji Guanxi* [Quan hệ Quốc tế Đương đại], ngày 20-6-1996).↩

7. Chỉ hiện tượng người Nhật với sự phát triển kinh thần kỳ hồi những năm 1970, 1980 đã bỏ tiền mua rất nhiều bất động sản và xí nghiệp ở Mỹ, làm dấy lên lời đồn người Nhật mua cả nước Mỹ. Sau đó, nước Nhật đối diện với giai đoạn suy thoái kinh tế kéo dài. (BT)↩

8. *The Japan Digest,* ngày 25-2-1997, báo cáo rằng, theo một cuộc thăm dò của chính phủ, chỉ có 36% người Nhật cảm thấy thiện cảm với Hàn Quốc.↩

9. Ví dụ, Ủy ban Higuchi, một ủy ban cố vấn của thủ tướng, đã vạch ra "Ba điều nòng cốt của chính sách an ninh Nhật Bản," nhấn mạnh "tính chất đầu tàu" của quan hệ an ninh Mỹ-Nhật nhưng cũng ủng hộ một cuộc đối thoại an ninh đa phương ở châu Á trong một báo cáo được đưa ra vào mùa hè năm 1994; báo cáo của Ủy ban Ozawa năm 1994, "Kế hoạch chi tiết cho một Nhật Bản mới"; bản phác thảo của Yomiuri Shimbun cho "Một chính sách an ninh toàn diện" vào tháng 5-1995, ủng hộ trong số các mục khác việc sử dụng quân đội Nhật Bản ở nước ngoài để gìn giữ hòa bình; báo cáo tháng 4 năm 1996 của Hiệp hội Điều hành Doanh nghiệp Nhật Bản *(keizai doyukai),* được chuẩn bị với sự hỗ trợ của viện chính sách Ngân hàng Fuji, thúc giục sự đối xứng lớn hơn trong hệ thống phòng thủ Mỹ-Nhật; báo cáo mang tên "Khả năng và vai trò của một hệ thống an ninh ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương" đã được Diễn đàn Nhật Bản về các vấn đề quốc tế đệ trình lên thủ tướng vào tháng 6-1996; cũng như nhiều cuốn sách và bài báo được xuất bản trong vài năm qua, thường mang tính chính trị và cực đoan hơn nhiều trong các khuyến nghị của họ và thường được các phương tiện truyền thông phương Tây trích dẫn hơn so với các báo cáo chính thống chủ yếu nói trên.↩

10. Một số người Nhật bảo thủ cảm thấy thôi thúc trước những ghi nhận về mối quan hệ đặc biệt Nhật-Đài Loan, và vào năm 1996 một "Hiệp hội Liên quốc hội Nhật - Đài" được thành lập nhằm cổ xúy xu thế này. Phản ứng của Trung Quốc, như dự đoán, đầy thù nghịch.↩

11. Trong một cuộc họp năm 1996 với các quan chức quốc phòng và an

ninh quốc gia hàng đầu của Trung Quốc, tôi đã xác định (đôi khi sử dụng các công thức mơ hồ có chủ ý) các lĩnh vực lợi ích chiến lược chung sau đây làm cơ sở cho một cuộc đối thoại như vậy: (1) một Đông Nam Á hòa bình; (2) không sử dụng vũ lực trong việc giải quyết các vấn đề ngoài khơi; (3) thống nhất hòa bình Trung Quốc; (4) ổn định tại Triều Tiên; (5) độc lập của Trung Á (6) cân bằng giữa Ấn Độ và Pakistan; (7) một Nhật Bản năng động về kinh tế và tử tế với quốc tế; (8) một nước Nga ổn định nhưng không quá mạnh.↩

12. Một trường hợp thể hiện mạnh mẽ cho sáng kiến này, chỉ ra những lợi ích kinh tế lẫn nhau theo đó, do Kurt Tong thực hiện, “Revolutionizing America’s Japan Policy” (Cách mạng hóa chính sách về Nhật Bản của Mỹ), *Foreign Policy,* Mùa đông 1996-1997.↩

Chương 7
KẾT LUẬN

Đã đến lúc Mỹ phải thực hiện và tiếp tục một địa chiến lược phức hợp, toàn diện và lâu dài cho toàn lục địa Á-Âu. Vấn đề này phát sinh từ sự xung đột giữa hai thực tại cơ bản: Hoa Kỳ hiện là siêu cường toàn cầu duy nhất, và lục địa Á-Âu là đấu trường trung tâm của toàn cầu. Vì thế, những gì xảy đến cho sự phân bổ quyền lực trên lục địa Á-Âu có vai trò vô cùng quan trọng cho địa vị số một thế giới cùng di sản mang tính lịch sử của Mỹ.

Địa vị đứng đầu thế giới của Mỹ là độc nhất về phạm vi và tính chất của nó. Đó là một loại quyền bá chủ của mới phản ánh nhiều điểm đặc trưng của hệ thống dân chủ Mỹ: đa nguyên, thẩm thấu và linh hoạt. Đạt được trong một quá trình ngắn hơn một thế kỷ, biểu hiện tính địa chính trị chủ yếu của quyền bá chủ đó là vai trò chưa từng có trước đây của Mỹ trên khu vực Á-Âu rộng lớn, kể từ thời điểm ban đầu của mọi đấu thủ đối với quyền lực toàn cầu trước đây. Hoa Kỳ hiện là trọng tài của toàn vùng Á-Âu, và không có vấn đề Á-Âu quan trọng nào có thể được giải quyết mà không có sự tham gia hay chống đối lợi ích của Mỹ.

Việc Hoa Kỳ có thể thao túng và dàn xếp các đấu thủ địa chiến lược chính trên bàn cờ Á-Âu như thế nào và làm cách nào nó quản lý được các trung tâm địa chiến lược Á-Âu chủ chốt rất quan trọng cho sự trường tồn và bền vững của quyền bá chủ toàn cầu của nước này. Ở châu Âu, những đấu thủ chính sẽ tiếp tục là Pháp và Đức, và mục

tiêu trung tâm của Mỹ sẽ là củng cố và mở rộng khu vực dân chủ hiện có lên rìa phía tây của lục địa Á-Âu. Ở Viễn Đông của lục địa này, Trung Quốc đang ngày càng trở thành trung tâm, và nước Mỹ sẽ không có chỗ đứng chính trị vững chắc tại khu vực châu Á trừ khi sự đồng thuận địa chiến lược Mỹ-Trung được nuôi dưỡng thành công, ở trung tâm lục địa Á-Âu, khoảng không gian nằm giữa một châu Âu đang mở rộng và một Trung Quốc đang trỗi dậy trong khu vực vẫn sẽ là hố đen địa chiến lược ít nhất cho đến khi Nga giải quyết được các đấu tranh nội bộ về việc tự định nghĩa bản thân thời kỳ hậu đế quốc của chính nó, trong khi khu vực ở phía nam của Nga, vùng Balkan Á-Âu, đe dọa trở thành vùng trũng của xung đột sắc tộc và cạnh tranh siêu cường.

Với bối cảnh như vậy, trong thời gian kéo dài hơn một thế hệ, địa vị thế lực hàng đầu thế giới của nước Mỹ sẽ không thể bị bất kỳ một đối thủ đơn thuần nào tranh đoạt. Không một quốc gia-dân tộc nào có thể tương xứng với Mỹ ở bốn khía cạnh quyền lực quan trọng (quân sự, kinh tế, công nghệ và văn hóa) kết hợp tạo thành quyền lực chính trị toàn cầu. Ngoại trừ việc nước Mỹ bị phế ngôi theo cách không lường trước hay có chủ đích, thứ duy nhất có thể thay thế vai trò lãnh đạo toàn cầu của Mỹ trong tương lai gần là tình trạng vô chính phủ trên toàn thế giới. Trong trường hợp đó, thật chính xác khi khẳng định rằng Mỹ đã trở thành "quốc gia quan trọng nhất" thế giới, như Tổng thống Clinton đã nói.

Cần phải nhấn mạnh ở cả hai vấn đề là sự không thể thiếu đó và điều kiện thực tế của khả năng xảy ra tình trạng vô chính phủ toàn cầu. Hệ quả sụp đổ từ sự bùng nổ dân số toàn cầu, di dân do nghèo đói, đô thị hóa, mâu thuẫn tôn giáo và dân tộc gia tăng, cùng việc nhanh chóng tăng cường các loại vũ khí có sức hủy diệt lớn đang trở nên mất kiểm soát sẽ xảy ra nếu cơ cấu quốc gia-dân tộc cơ bản và hiện có của sự ổn định địa chính trị sơ khởi bị tan vỡ. Không có sự tham gia hướng dẫn và duy trì của Mỹ, sẽ chẳng mất nhiều thời gian cho các thế lực gây rối loạn toàn cầu chiếm quyền thống trị toàn bộ

phông cảnh thế giới. Và nguy cơ phân rã đó luôn gắn liền với các căng thẳng địa chính trị không chỉ ở khu vực Á-Âu hôm nay mà ở trên toàn thế giới nói chung.

Những nguy cơ hệ lụy đối với sự ổn định toàn cầu có thể trở thành nghiêm trọng hơn khi đồng hành cùng viễn cảnh thoái hóa của điều kiện con người. Đặc biệt là ở những quốc gia nghèo hơn trên thế giới, sự bùng nổ nhân khẩu học và đô thị hóa xảy ra cùng một lúc đang nhanh chóng gây ra tình cảnh gia tăng quá mức không chỉ số người bất hạnh mà còn cả hàng trăm triệu người thất nghiệp và giới trẻ ngày càng ít được nghỉ ngơi, vốn là nhóm dân số với mức độ mất phương hướng ngày càng tăng cao, có thể là theo cấp số nhân. Truyền thông hiện đại khiến họ đoạn tuyệt mạnh mẽ hơn với quyền lực truyền thống, đồng thời ngày càng tỉnh táo và không bằng lòng với sự bất bình đẳng toàn cầu, do đó đây cũng là nhóm dễ bị ảnh hưởng hơn từ những huy động cực đoan. Mặt khác, hiện tượng di dân toàn cầu ngày càng tăng, đã đạt đến mức mười triệu, một mặt có thể đóng vai trò như một van an toàn tạm thời, nhưng mặt khác, nó cũng có thể là phương tiện truyền bá xuyên lục địa những mâu thuẫn xã hội và dân tộc.

Trách nhiệm lãnh đạo toàn cầu mà nước Mỹ thừa hưởng có thể đi kèm với việc phải chống chọi với hỗn loạn, căng thẳng, và thỉnh thoảng chí ít cũng là bạo lực. Trật tự thế giới mới và phức tạp, được thiết lập dưới sự lãnh đạo của Mỹ vào lúc “mối đe dọa của chiến tranh đã không còn,” có thể sẽ chỉ giới hạn ở một vài phần của thế giới nơi quyền lực Mỹ được củng cố bằng hệ thống chính trị xã hội dân chủ và các khuôn khổ đối ngoại tinh vi mà Mỹ chi phối.

Địa chiến lược của Hoa Kỳ đối với khu vực Á-Âu do đó sẽ phải cạnh tranh với các thế lực hỗn mang. Ở châu Âu, có các dấu hiệu cho thấy đà hội nhập và mở rộng đang suy yếu và chủ nghĩa dân tộc truyền thống của châu Âu có thể tái thức tỉnh tại thời điểm này. Thất nghiệp quy mô lớn vẫn tồn tại ở chính những quốc gia thành công

nhất ở châu Âu, làm sản sinh các phản ứng bài ngoại nhiều khả năng đột ngột gây ra bước ngoặt trong chính trị Pháp hoặc Đức đối với chủ nghĩa cực đoan chính trị đáng chú ý và chủ nghĩa dân tộc cực đoan hướng nội. Thật vậy, tình huống tiền cách mạng thậm chí có thể đang diễn ra. Thời gian biểu lịch sử của châu Âu, được nêu trong Chương 3, sẽ chỉ được đáp ứng nếu những khát vọng về sự thống nhất châu Âu được Hoa Kỳ khuyến khích và thậm chí thúc đẩy.

Sự bất định liên quan đến tương lai nước Nga còn lớn hơn nhiều, viễn cảnh về sự tiến bộ tích cực ngày càng mong manh. Do đó, Mỹ bắt buộc phải định hình bối cảnh địa chính trị phù hợp với việc Nga rồi sẽ nhập vào một bối cảnh hợp tác châu Âu đang phát triển lớn hơn và cũng thúc đẩy sự độc lập tự chủ của các nước láng giềng mới có chủ quyền. Khả năng tồn tại của Ukraine hoặc Uzbekistan (chưa nói đến Kazakstan bị chia rẽ về mặt dân tộc) vẫn không chắc chắn, đặc biệt là nếu sự tập trung của Mỹ bị chuyển hướng với nguyên nhân khởi từ các cuộc khủng hoảng nội bộ tại châu Âu, bởi khoảng cách ngày càng tăng giữa Thổ Nhĩ Kỳ và châu Âu, hay sự gia tăng thù địch trong mối quan hệ Mỹ-Iran.

Khả năng cho một cuộc dàn xếp lớn cuối cùng với Trung Quốc cũng có thể bị bỏ lỡ vì cuộc khủng hoảng trong tương lai liên quan đến Đài Loan; hoặc vì các động lực chính trị trong nội bộ Trung Quốc thúc đẩy sự trỗi dậy của một thiết chế hung hăng và thù nghịch; hoặc đơn giản vì mối quan hệ Mỹ-Trung trở nên tồi tệ đi. Trung Quốc do đó có thể trở thành một thế lực bất ổn cao trên thế giới, làm mối quan hệ Mỹ-Nhật thêm căng thẳng và cũng có thể làm chính Nhật Bản mất phương hướng địa chính trị và bị rối loạn.

Trong bối cảnh đó, sự ổn định của Đông Nam Á chắc chắn rơi vào thế bấp bênh, và bất cứ ai cũng có thể tự đoán ra được sự giao thoa của các sự kiện này có thể tác động lên tình thế và sự liên kết của Ấn Độ, một quốc gia quan trọng đối với sự ổn định của Nam Á.

Những quan sát này đóng vai trò nhắc nhở, rằng dù là các vấn đề

toàn cầu mới vượt quá phạm vi quốc gia-dân tộc hay các mối quan ngại địa chính trị mang tính truyền thống hơn, tất cả đều không thể được giải quyết hay thậm chí ngăn chặn nếu cấu trúc địa chính trị cơ bản của quyền lực toàn cầu bắt đầu sụp đổ. Với các dấu hiệu cảnh báo ở tại biên giới trên khắp châu Âu và châu Á, bất kỳ chính sách thành công nào của Mỹ đều phải tập trung vào toàn bộ lục địa Á-Âu và chịu sự dẫn dắt của một kế hoạch mang tính địa chiến lược.

MỘT ĐỊA CHIẾN LƯỢC CHO LỤC ĐỊA Á-ÂU

Điểm khởi đầu cho một chính sách cần thiết là nhận diện rõ ràng ba hoàn cảnh chưa từng có hiện đang định hình tình trạng địa chính trị trong các vấn đề thế giới: lần đầu tiên trong lịch sử, (1) một quốc gia đơn lẻ trở thành một thế lực toàn cầu thực sự, (2) một quốc gia phi châu Âu trở thành quốc gia đứng đầu toàn cầu, và (3) đấu trường trung tâm của thế giới, lục địa Á-Âu, được một thế lực bên ngoài thống trị.

Tuy nhiên, một địa chiến lược toàn diện và hợp nhất cho khu vực Á-Âu phải dựa trên việc nhận diện các giới hạn ảnh hưởng quyền lực và sự tiêu hao phạm vi ảnh hưởng không tránh khỏi theo thời gian của Mỹ. Như đã lưu ý trước đó, quy mô và sự đa dạng của lục địa Á-Âu, cũng như sức mạnh tiềm năng của một vài quốc gia, giới hạn chiều sâu ảnh hưởng của Mỹ và mức độ kiểm soát đối với quá trình diễn ra sự kiện. Tình cảnh này đặt ưu tiên cho cái nhìn sâu hơn về địa chiến lược và vào việc Mỹ triển khai có chọn lọc, có cân nhắc các nguồn lực trên bàn cờ Á-Âu rộng lớn. Và khi quyền lực chưa từng có của Mỹ bị buộc phải suy giảm theo thời gian, ưu tiên phải là quản lý sự trỗi dậy của các siêu cường khu vực khác theo những cách không đe dọa đến quyền lực bá chủ toàn cầu của Mỹ.

Cũng như trên bàn cờ vua, các nhà hoạch định kế hoạch toàn cầu của Mỹ phải tính trước vài nước, phải biết lường trước những nước

đi đối lại. Một địa chiến lược bền vững do đó phải phân biệt giữa viễn cảnh ngắn hạn (trong khoảng năm năm tới), giai đoạn tầm trung (lên đến hai mươi năm) và viễn cảnh lâu dài (hơn hai mươi năm). Hơn nữa, các giai đoạn này không những phải được tiến hành chặt chẽ mà còn phải liền mạch. Giai đoạn đầu tiên phải dần dần và kiên quyết dẫn đến giai đoạn thứ hai và tất nhiên, phải hướng đến nó một cách thận trọng, và giai đoạn thứ hai sau đó nhất thiết dẫn đến giai đoạn thứ ba.

Trong thời gian ngắn, việc củng cố và duy trì tính đa nguyên địa chính trị đang trỗi dậy giúp mang lại lợi ích cho nước Mỹ trên bản đồ khu vực Á-Âu. Điều này đặt ra tầm quan trọng đặc biệt cho việc điều động quân sự và vận động để ngăn chặn sự trỗi dậy của một liên minh thù địch có thể tìm cách thách thức quyền bá chủ của Mỹ, và ở đây chưa nói đến khả năng xa xôi là một quốc gia riêng lẻ nào đó muốn tìm cách tự làm việc đó. Ở giai đoạn tầm trung, những gì vừa nêu sẽ dần mang lại một tầm quan trọng lớn lao hơn lên sự trỗi dậy của các quốc gia đối tác ngày càng quan trọng và tương thích về mặt chiến lược; những nước này, vốn được thúc đẩy dưới sự lãnh đạo của Mỹ, có thể giúp hình thành nên một hệ thống an ninh liên lục địa Á-Âu hợp tác hơn. Cuối cùng, vẫn trong một viễn cảnh xa hơn, những gì đã nói trên đây có thể dần phát triển thành một lối chia sẻ trách nhiệm chính trị toàn cầu.

Nhiệm vụ cấp bách nhất là đảm bảo chắc chắn rằng không có quốc gia hoặc liên minh quốc gia nào có khả năng hất cẳng Hoa Kỳ ra khỏi lục địa Á-Âu hay thậm chí làm suy giảm đáng kể vai trò trọng tài quyết định của nước này. Tuy nhiên, sự thống nhất về tính đa nguyên địa chính trị xuyên lục địa không nên được xem là cái kết của chính nó mà chỉ như một phương tiện đạt được mục đích xây dựng sự hợp tác chiến lược trong giai đoạn tầm trung tại các khu vực quan trọng của lục địa Á-Âu. Không chắc là nước Mỹ dân chủ sẽ muốn tham gia thường xuyên vào vấn đề quản lý khu vực Á-Âu vốn đầy khó khăn, tiêu tốn và tốn kém bằng cách dùng các nguồn lực quân sự của Mỹ để

không ngừng chống lưng cho các hoạt động vận động và huy động quân sự, nhằm ngăn chặn sự thống trị khu vực của bất kỳ một thế lực nào khác. Do đó, giai đoạn đầu tiên phải dẫn đến giai đoạn thứ hai một cách hợp lý và thận trọng, trong đó sự lãnh đạo ôn hòa của Mỹ sẽ ngăn cản sự thách thức của các nước khác không chỉ bằng cách khiến cho cái giá của việc thách thức thành ra quá cao mà còn bằng cách đe dọa lợi ích sống còn của đối thủ tiềm năng trên lục địa Á-Âu.

Mục tiêu đặc biệt cần thiết cho giai đoạn tầm trung là thiết lập các mối quan hệ đối tác thực sự, chiếm ưu thế xuyên suốt giữa một châu Âu thống nhất hơn, được xác định rõ về mặt chính trị; với một Trung Quốc vượt trội hơn trong khu vực; cũng như với (hy vọng như vậy) một nước Nga hậu đế quốc hướng về châu Âu; và, ở vùng rìa phía nam của lục địa Á-Âu, một Ấn Độ ổn định và dân chủ trong khu vực. Nhưng sự thành bại trong nỗ lực tạo dựng nên các mối quan hệ chiến lược rộng lớn hơn với châu Âu và Trung Quốc tương ứng sẽ định hình nên bối cảnh rõ rệt cho vai trò của Nga, dù là tích cực hay tiêu cực.

Một châu Âu lớn hơn và một NATO mở rộng hơn sẽ giúp ích cho cả mục tiêu ngắn hạn và dài hạn trong chính sách của Hoa Kỳ. Một châu Âu rộng lớn hơn sẽ mở rộng phạm vi ảnh hưởng của Mỹ và thông qua việc kết nạp các thành viên Trung Âu mới cũng làm tăng số lượng các quốc gia có khuynh hướng thân Mỹ trong Hội đồng châu Âu mà không đồng thời tạo ra một châu Âu quá hợp nhất về mặt chính trị để có thể sớm thách thức Hoa Kỳ trong các vấn đề địa chính trị quan trọng ở những nơi khác, đặc biệt là ở Trung Đông. Một châu Âu được định hình rõ về mặt chính trị cũng cần thiết để dần dà dẫn dắt nước Nga vào hệ thống hợp tác toàn cầu.

Thực ra, nước Mỹ không thể tự mình tạo ra một châu Âu thống nhất hơn, điều đó phụ thuộc vào chính người châu Âu, đặc biệt là người Pháp và người Đức, nhưng Mỹ có thể làm cản trở sự trỗi dậy của một châu Âu thống nhất hơn. Và điều đó có thể gây thiệt hại cho

sự ổn định tại lục địa Á-Âu và do đó cũng cho chính lợi ích của Mỹ. Tất nhiên, trừ khi châu Âu trở nên thống nhất hơn, không thì nó có thể dễ bị chia rẽ một lần nữa. Vì vậy, như đã chỉ ra trước đây, điều quan trọng là nước Mỹ phải làm việc cẩn thận với cả Pháp và Đức nhằm có được một châu Âu tự cường về mặt chính trị, một châu Âu vẫn giữ liên kết với Hoa Kỳ, và một châu Âu sẽ mở rộng phạm vi hệ thống hợp tác dân chủ quốc tế. Việc lựa chọn giữa Pháp và Đức không phải là vấn đề. Không có Pháp hoặc Đức, sẽ không có châu Âu; không có châu Âu, sẽ không có hệ thống Á-Âu xuyên lục địa.

Một cách thiết thực, những gì đã nêu sẽ đòi hỏi sự dàn xếp dần dần việc chia sẻ vai trò lãnh đạo trong NATO, sự chấp nhận lớn hơn cho các mối quan tâm của Pháp về vai trò của châu Âu không chỉ với châu Phi mà còn với Trung Đông, sự hỗ trợ thường xuyên cho việc mở rộng về phía đông của EU, ngay cả khi EU trở thành một đối thủ toàn cầu quyết đoán hơn về mặt chính trị và kinh tế[1]. Một Hiệp định Thương mại Tự do xuyên Đại Tây Dương, có được sự ủng hộ của một số các lãnh đạo lớn xuyên Đại Tây Dương, cũng có thể làm giảm nhẹ sự đối đầu kinh tế ngày càng gia tăng giữa một EU thống nhất hơn và Hoa Kỳ. Trong trường hợp nào đi nữa, sự thành công cuối cùng của EU trong việc chôn vùi các đối kháng dân tộc chủ nghĩa hàng thế kỷ ở châu Âu, cùng với ảnh hưởng gây rối loạn toàn cầu của chúng, sẽ có giá trị làm giảm dần vai trò quyết định của Mỹ trong tư cách là trọng tài viên hiện tại của khu vực Á-Âu.

Sự mở rộng của NATO và EU có thể truyền thêm sức sống cho khuynh hướng gia tăng năng lực cảnh báo của chính châu Âu, trong khi đối với lợi ích của cả Mỹ và châu Âu là củng cố thêm thành quả dân chủ thu được thông qua việc chấm dứt thành công Chiến tranh Lạnh. Một phần của nỗ lực này không gì có thể quan trọng hơn mối quan hệ lâu dài của Mỹ với chính châu Âu. Một châu Âu mới vẫn đang được định hình, và nếu về mặt địa chính trị, cái châu Âu đó vẫn là một phần của không gian châu Âu-Đại Tây Dương, NATO mở rộng là

rất quan trọng. Tương tự, thất bại của sứ mệnh vừa nêu, vào lúc này, khi cam kết đã được thực hiện, sẽ phá vỡ khái niệm về một châu Âu đang mở rộng và làm mất tinh thần của người Trung Âu, thậm chí có thể khơi dậy tham vọng địa chính trị hiện ngấm ngầm hoặc đã chết của Nga đối với miền Trung Âu.

Thật vậy, thất bại trong nỗ lực do Mỹ lãnh đạo để mở rộng NATO có thể làm thức tỉnh trở lại những mong muốn đầy tham vọng của Nga. Chưa có bằng chứng hiện tại, trong khi có rất nhiều ghi nhận lịch sử, cho việc liệu giới lãnh đạo chính trị Nga có cùng chia sẻ mong muốn với châu Âu trong việc Mỹ hiện diện chính trị và quân sự mạnh mẽ và lâu dài ở châu lục này hay không. Do đó, trong khi thúc đẩy mối quan hệ hợp tác ngày càng gia tăng với Nga là đáng mong đợi, thì đối với Mỹ, việc quan trọng là gửi đi một thông điệp rõ ràng về ưu thế toàn cầu của chính mình. Nếu phải đưa ra lựa chọn giữa một hệ thống châu Âu-Đại Tây Dương rộng lớn hơn và một mối quan hệ tốt đẹp hơn với Nga, thì đối tượng đầu phải được Mỹ đặt lên hàng đầu.

Vì lý do đó, bất kỳ dàn xếp nào với Nga về vấn đề mở rộng NATO không được kéo theo một kết quả có tác dụng khiến Nga trên thực tế trở thành thành viên ra quyết định của liên minh, từ đó làm giảm đi đặc tính châu Âu-Đại Tây Dương đặc biệt của NATO, trong khi đồng thời chuyển các thành viên mới gia nhập xuống vị trí thứ hai. Điều đó có thể tạo cơ hội cho Nga tái khởi động không chỉ những nỗ lực giành lại phạm vi ảnh hưởng ở Trung Âu mà còn lợi dụng sự hiện diện của họ trong nội bộ NATO để công kích bất kỳ bất đồng nào giữa Mỹ và châu Âu nhằm làm giảm vai trò của Mỹ trong các vấn đề châu Âu.

Một điều quan trọng nữa là, khi Trung Âu gia nhập NATO, bất kỳ sự đảm bảo an ninh mới nào đối với Nga liên quan đến khu vực phải thực sự có tính tương hỗ lẫn nhau và làm yên lòng đôi bên. Những giới hạn trong việc triển khai quân đội và vũ khí hạt nhân của NATO trên lãnh thổ các thành viên mới có thể là một nhân tố quan trọng làm giảm đi các mối quan ngại hợp pháp của Nga, nhưng những điều này

cũng nên đồng hành với một đảm bảo tương tự từ phía Nga về việc phi quân sự hóa những khả năng đe dọa chiến lược tiềm tàng của Kaliningrad và giới hạn việc triển khai quân sự lớn gần biên giới của các thành viên mới của NATO và EU trong tương lai. Trong khi tất cả các nước láng giềng mới độc lập phía tây của Nga cảm thấy lo ngại khi thiết lập quan hệ ổn định và hợp tác với Nga, sự thật là họ vẫn sợ hãi đất nước này vì những lý do lịch sử chính đáng. Do đó, những diễn biến theo sự sắp đặt hợp tình hợp lý của NATO/EU với Nga có thể được tất cả các nước châu Âu chào đón như một dấu hiệu rằng Nga cuối cùng đã đưa ra lựa chọn hậu đế quốc đúng như châu Âu kỳ vọng.

Lựa chọn đó có thể mở đường cho nỗ lực mở rộng hơn để củng cố địa vị và sự kính trọng đối với Nga. Trở thành thành viên chính thức trong nhóm G-7, cũng như việc nâng cao thiết chế thành lập chính sách của OSCE (trong khi một ủy ban an ninh đặc biệt bao gồm Mỹ, Nga và một vài nước châu Âu quan trọng có thể được thành lập), có thể tạo cơ hội cho Nga tham gia xây dựng và định hình trên các mặt chính trị và an ninh ở châu Âu. Đi cùng với những hỗ trợ tài chính hiện tại mà phương Tây dành cho Nga, kèm theo sự phát triển của các kế hoạch đầy tham vọng trong việc đưa nước Nga đến gần với châu Âu hơn thông qua hệ thống đường sắt và xa lộ mới, quá trình trao cho Nga vai trò quan trọng để nước này đưa ra lựa chọn theo mong muốn của châu Âu có thể có những bước tiến đáng kể.

Vai trò lâu dài của Nga tại khu vực Á-Âu sẽ phụ thuộc nhiều vào lựa chọn lịch sử của nước này, có lẽ xảy đến trong thập kỷ này, liên quan đến việc họ tự định nghĩa chính mình. Cho dù cả châu Âu và Trung Quốc đều gia tăng phạm vi ảnh hưởng khu vực tương xứng của họ, Nga vẫn sẽ là quốc gia có lãnh thổ rộng lớn nhất thế giới. Nó trải dài mười múi giờ và lớn gấp đôi so với Hoa Kỳ hay Trung Quốc. Điều đó làm cho châu Âu mở rộng hơn. Do đó, việc hao hụt lãnh thổ không phải vấn đề trung tâm của nước Nga. Nói đúng hơn, nước Nga vĩ đại

phải đối mặt trực tiếp và chú tâm vào thực tế là cả châu Âu và Trung Quốc đều hùng mạnh hơn họ về mặt kinh tế, và rằng Trung Quốc cũng đang đe dọa vượt mặt Nga trên con đường hiện đại hóa xã hội.

Trong hoàn cảnh này, giới lãnh đạo Nga nên nhìn nhận rõ ràng rằng ưu tiên hàng đầu của nước họ là hiện đại hóa chính nó thay vì gắn bản thân vào nỗ lực vô ích nhằm lấy lại địa vị siêu cường trước đây. Với kích thước khủng lồ và mức độ đa dạng lớn của đất nước, một hệ thống chính trị phi tập quyền, dựa trên thị trường tự do, có thể có khả năng giải phóng tiềm năng sáng tạo của cả người dân Nga và các nguồn tài nguyên thiên nhiên to lớn của đất nước. Nói cách khác, một nước Nga ít tập quyền hơn cũng sẽ ít chịu ảnh hưởng hơn từ cám dỗ của chủ nghĩa đế quốc. Một liên bang Nga mềm dẻo (bao gồm một nước Nga châu Âu, một nền Cộng hòa Siberia và một nền Cộng hòa ở Viễn Đông) sẽ dễ dàng nuôi dưỡng các mối quan hệ kinh tế gần gũi hơn với châu Âu, với các quốc gia mới ở Trung Á, và với những nước phương Đông; nhờ đó thúc đẩy sự phát triển của chính nước Nga. Mỗi một thực thể liên bang sẽ có nhiều khả năng khai thác tiềm năng sáng tạo địa phương, vốn bị chôn vùi nhiều thế kỷ dưới bàn tay quan liêu nặng nề của Moscow.

Một lựa chọn rõ ràng cho Nga - như những gì châu Âu mong chờ, thay vì trở lại thành đế quốc - sẽ trở nên khả thi hơn nếu Mỹ theo đuổi thành công một thành phần cấp bách thứ nhì trong chiến lược của bản thân đối với Nga: củng cố sự đa nguyên địa chính trị đang trỗi dậy ở không gian hậu Xô Viết. Sự củng cố đó sẽ làm thui chột bất kỳ tham vọng đế quốc nào. Một nước Nga hậu đế quốc và hướng về châu Âu nên thực sự coi nỗ lực Mỹ dành cho kết quả đó như là những trợ giúp nhằm củng cố sự ổn định trong khu vực và làm giảm nguy cơ xung đột dọc theo các biên giới mới phía nam vốn thường bất ổn. Nhưng chính sách củng cố đa nguyên địa chính trị không cần đòi hỏi mối quan hệ tốt đẹp với Nga. Nói đúng hơn, một sự bảo đảm quan trọng trong trường hợp mối quan hệ tốt đẹp đó không phát triển, đó là

phải tạo ra trở ngại cho sự tái xuất hiện của bất kỳ chính sách đế quốc nào thực sự gây đe dọa đến từ Nga.

Theo sau đó, sự hỗ trợ chính trị và kinh tế đối với các quốc gia mới độc lập và quan trọng là một phần không thể thiếu của chiến lược rộng lớn hơn ở khu vực Á-Âu. Một Ukraine có chủ quyền vững vàng, trong khi tái định nghĩa chính mình là một quốc gia Trung Âu và tham gia hội nhập chặt chẽ hơn với Trung Âu, là một phần rất quan trọng của chính sách đó, cùng với đó là thiết lập quan hệ gần gũi hơn với các quốc gia chủ chốt về mặt địa chiến lược như Azerbaijan và Uzbekistan, bên cạnh một nỗ lực chung nhằm mở rộng vùng Trung Á (mặc cho sự cản trở của Nga) ra cho kinh tế thế giới.

Đầu tư quốc tế quy mô lớn vào khu vực Biển Caspi-Trung Á tiếp cận được có thể không chỉ giúp củng cố sự độc lập của các quốc gia mới ở đây mà về lâu dài còn mang lại lợi ích cho nước Nga hậu đế quốc và dân chủ. Việc khai thác các nguồn năng lượng và khoáng sản sẵn có sẽ tạo nên sự thịnh vượng, thúc đẩy mong muốn ổn định và an ninh lớn hơn trong khu vực, đồng thời có thể làm giảm những rủi ro xung đột tại Balkan. Lợi ích đến từ việc thúc đẩy sự phát triển khu vực, được hỗ trợ bằng các khoản đầu tư bên ngoài, cũng có thể lan tỏa ra các tỉnh lân cận của Nga, vốn có xu hướng kém phát triển kinh tế hơn. Ngoài ra, một khi giới lãnh đạo mới của khu vực nhận ra rằng Nga bằng lòng hội nhập vào khu vực và thị trường toàn cầu, họ sẽ ít e ngại hơn những hệ quả chính trị mà việc quan hệ kinh tế gần gũi với Nga có thể gây ra. Dần dà, một nước Nga phi đế quốc nhờ đó có thể được chấp thuận như một đối tác kinh tế có ưu thế trong khu vực.

Để thúc đẩy một khu vực Nam Caucasus và Trung Á ổn định và độc lập, nước Mỹ phải cẩn thận, tránh thờ ơ với Thổ Nhĩ Kỳ và nên khám phá xem việc phát triển mối quan hệ Mỹ-Iran có khả thi hay không. Một Thổ Nhĩ Kỳ cảm thấy bị châu Âu “cho ra rìa” trong khi bản thân nó muốn gia nhập sẽ trở thành một Thổ Nhĩ Kỳ Hồi giáo hơn, có khả năng chống lại sự mở rộng NATO và ít muốn hợp tác với phương

Tây trong việc tìm cách làm ổn định và hội nhập một Trung Á thế tục vào cộng đồng thế giới.

Do vậy, nước Mỹ nên sử dụng ảnh hưởng của mình tại châu Âu để khuyến khích Thổ Nhĩ Kỳ gia nhập EU, và nên thường xuyên đặc biệt đối xử với Thổ Nhĩ Kỳ như một quốc gia châu Âu, miễn là hoạt động chính trị nội bộ của nước này không nhanh chóng chuyển sang khuynh hướng Hồi giáo. Các cuộc hội đàm thường xuyên với Ankara liên quan đến tương lai của lưu vực Biển Caspi và vùng Trung Á có thể giúp hình thành nơi người Thổ Nhĩ Kỳ cảm nhận về một mối quan hệ đối tác chiến lược với Hoa Kỳ. Mỹ cũng nên ủng hộ mạnh mẽ tham vọng của Thổ Nhĩ Kỳ để có đường ống dẫn dầu từ Baku (Azerbaijan) đến Ceyhan ở ven biển Địa Trung Hải, giúp Thổ Nhĩ Kỳ đóng vai trò một cửa ra chính cho các nguồn năng lượng thuộc vùng Biển Caspi.

Ngoài ra, sẽ không thu được lợi ích nếu Mỹ duy trì sự thù địch với Iran. Bất kỳ nỗ lực hòa giải kết cuộc nào cũng nên dựa trên sự công nhận lợi ích chiến lược song phương đến từ việc duy trì ổn định những gì Mỹ hiện có với Iran, nhất là trong một môi trường khu vực biến động. Phải thừa nhận rằng, bất kỳ một sự hòa giải nào như vậy phải được cả hai bên theo đuổi chứ không phải chỉ là một thiện ý mà bên này thu được từ bên kia. Một Iran không chống đối phương Tây ở mức quá khích, dù họ có động lực tôn giáo mạnh mẽ ra sao, vẫn nằm trong vòng lợi ích của Mỹ. Trong khi đó, lợi ích lâu dài của Hoa Kỳ tại khu vực Á-Âu tốt hơn nên được phụng sự bằng việc từ bỏ những phản đối hiện có của Hoa Kỳ đối với mối hợp tác kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ-Iran ngày càng chặt chẽ hơn, đặc biệt là trong việc xây dựng các đường ống dẫn dầu mới, cũng như đối với việc xây dựng các liên kết khác giữa Iran, Azerbaijan và Turkmenistan. Sự tham gia lâu dài của Mỹ trong việc hỗ trợ những dự án như vậy cũng sẽ mang lại lợi ích cho quốc gia[2].

Vai trò tiềm năng của Ấn Độ cũng cần được nhấn mạnh, tuy rằng nước này hiện là một đấu thủ tương đối thụ động trên phông cảnh lục

địa Á-Âu. Ấn Độ bị ngăn cản về mặt địa chính trị bởi liên minh Trung Quốc-Pakistan, trong khi một nước Nga suy yếu không thể cho nó những ủng hộ chính trị như Liên Xô đã từng. Tuy nhiên, sự tồn tại của nền dân chủ tại nước này là rất quan trọng ở chỗ nó là sự bác bỏ hiệu quả hơn nhiều so với một mớ tranh luận học thuật việc việc liệu chăng nhân quyền và dân chủ chỉ có thể tồn tại trong phạm vi phương Tây. Ấn Độ chứng minh được rằng các "giá trị châu Á" phi dân chủ, được tuyên truyền bởi các phát ngôn viên từ Singapore cho tới Trung Quốc, chỉ đơn giản là phi dân chủ chứ không nhất thiết phải là đặc tính của châu Á. Sự thất bại của Ấn Độ, với biểu hiện tương tự, có thể thổi bay những viễn cảnh dân chủ và làm cho một cường quốc đóng góp vào sự cân bằng rộng lớn hơn tại châu Á bị loại khỏi bối cảnh chung, đặc biệt là khi Trung Quốc trỗi dậy với ưu thế địa chính trị của mình. Theo đó, quá trình tham gia tăng tiến của Ấn Độ vào các cuộc thảo luận liên quan đến ổn định khu vực, nhất là về tương lai Trung Á, là rất kịp thời, chưa kể đến việc thúc đẩy kết nối song phương trực tiếp hơn giữa các cộng đồng quốc phòng Mỹ và Ấn Độ.

Đa nguyên địa chính trị ở khu vực Á-Âu sẽ không thể đạt được cũng như sẽ không ổn định nếu không có sự am hiểu chiến lược sâu sắc giữa Mỹ và Trung Quốc. Theo sau đó, một chính sách ràng buộc Trung Quốc vào đối thoại chiến lược quan trọng - có lẽ với nỗ lực ba bên bao gồm cả Nhật Bản - là bước đầu tiên cần thiết để nâng cao mối quan tâm của Trung Quốc cho một dàn xếp với Mỹ, trong đó phản ánh một số lợi ích địa chính trị (đặc biệt ở vùng Đông Bắc Á và vùng Trung Á) mà hai quốc gia chia sẻ. Đồng thời, Mỹ cũng có trách nhiệm xóa bỏ bất kỳ dấu hiệu nào cho thấy chính mình còn chưa chắc chắn đối với chính sách Đại Trung Hoa, nhằm tránh cho vấn đề Đài Loan trở nên tồi tệ hơn, đặc biệt là sau khi Trung Quốc tiếp quản Hồng Kông. Vì lẽ ấy, mối quan tâm của chính Trung Quốc là làm sao cho sự tiếp quản đó thể hiện thành công nguyên tắc: ngay cả một Đại Trung Hoa cũng sẽ khoan dung và bảo vệ sự đa dạng ngày càng tăng trong những dàn xếp chính trị nội bộ của chính mình.

Như đã phản bác trước đó trong các Chương 4 và Chương 6, bất kỳ liên minh Trung Quốc-Nga-Iran nào chống lại Mỹ đều không khả thi hay thi thoảng có gì đó hàm ý nhiều hơn một vài biểu hiện chiến thuật. Quan trọng là Hoa Kỳ phải thỏa thuận với Trung Quốc theo cách không khiến cho Bắc Kinh đi theo con đường đó. Trong bất kỳ liên minh "chống bá quyền" nào như vậy, Trung Quốc sẽ luôn là mấu chốt. Họ là thành phần lãnh đạo, quan trọng nhất và năng động nhất. Một liên minh như vậy chỉ có thể hình thành xoay quanh một Trung Quốc không bằng lòng, phẫn chí và thù nghịch. Cả Nga lẫn Iran đều không đủ điều kiện để trở thành cục nam châm trung tâm cho liên minh đó.

Do đó, một cuộc đối thoại giữa Mỹ và Trung Quốc - liên quan đến các khu vực mà cả hai quốc gia đều mong muốn không bị các nước bá quyền đầy tham vọng thống trị - là rất khẩn thiết. Nhưng để đạt được tiến triển này, đối thoại nên nghiêm túc và được duy trì liên tục. Trong quá trình giao thiệp, các vấn đề gây tranh cãi hơn liên quan đến Đài Loan và thậm chí đến nhân quyền nên được chuyển tải thuyết phục hơn. Thực vậy, có thể chỉ ra thật rõ, một cách đáng tin cậy, rằng việc tự do hóa bên trong Trung Quốc không hoàn toàn là vấn đề nội bộ của riêng họ, vì chỉ có một Trung Quốc thịnh vượng và dân chủ mới có triển vọng quyến dụ Đài Loan trong hòa bình. Bất kỳ nỗ lực tái thống nhất dùng vũ lực nào không chỉ đặt mối quan hệ Mỹ-Trung vào vòng nguy hiểm mà còn chắc chắn tạo ra hệ quả bất lợi cho Trung Quốc thu hút vốn đầu tư nước ngoài và củng cố sự phát triển của nó. Tham vọng đứng đầu khu vực và địa vị toàn cầu của chính Trung Quốc, theo đó, có thể đổ vỡ.

Mặc dù đang trỗi dậy thành một thế lực thống trị khu vực, Trung Quốc vẫn chưa thể trở thành cường quốc toàn cầu trong thời gian dài sắp đến (vì những lý do đã được trình bày trong Chương 6); đồng thời những nỗi lo sợ hoang tưởng đối với việc Trung Quốc trở thành thế lực toàn cầu đang nuôi dưỡng chứng hoang tưởng tự đại trong chính

nước này, và có lẽ dần trở thành lời tiên tri tự ứng nghiệm cho mối thù địch sâu sắc giữa họ và Mỹ. Theo đó, Trung Quốc không nên bị ngăn cản hay xoa dịu. Họ nên được đối xử với sự tôn trọng, ở tư cách một quốc gia đang phát triển lớn nhất thế giới, hoặc ít ra cũng là một quốc gia thành công. Vai trò địa chính trị của Trung Quốc không chỉ gói gọn ở Viễn Đông mà còn có thể mở rộng ra toàn bộ khu vực Á-Âu. Do đó, hoàn toàn hợp lý khi kết nạp Trung Quốc vào hội nghị thường niên G-7 của các quốc gia lãnh đạo thế giới, đặc biệt là từ khi sự tham gia của Nga đã mở rộng trọng tâm của hội nghị từ kinh tế sang chính trị.

Một khi Trung Quốc trở nên hội nhập hơn vào hệ thống thế giới - do đó, về mặt chính trị, ít có khả năng và xu hướng khai thác ưu thế khu vực thật từ từ - thì theo sau đó sự trỗi dậy về mặt ảnh hưởng không chính thức của nước này trong các khu vực có lợi ích lịch sử đối với Trung Quốc có thể trở thành một phần của cấu trúc Á-Âu đang trỗi dậy xét trên phương diện dàn xếp địa chính trị. Dù cho một bán đảo Triều Tiên thống nhất có do dự trước tầm ảnh hưởng như vậy hay không còn phụ thuộc nhiều vào mức độ hòa giải Nhật-Triều (mà nước Mỹ nên chủ động thúc đẩy); nhưng trong bất kỳ trường hợp nào, tái thống nhất Triều Tiên mà không thông qua dàn xếp với Trung Quốc là không nên.

Một Đại Trung Hoa tại một thời điểm nào đó chắc chắn sẽ chú trọng giải quyết vấn đề Đài Loan, nhưng mức độ mà Trung Quốc tham gia vào một tập hợp các liên kết ngày càng ràng buộc về chính trị và kinh tế quốc tế cũng có một tác động tích cực lên bản chất chính trị nội bộ của nước này. Nếu việc Trung Quốc tiếp quản Hồng Kông chứng minh được nó không có xu hướng đàn áp nào, công thức của Đặng Tiểu Bình cho Đài Loan về “một quốc gia, hai chế độ” có thể được tái định nghĩa thành “một quốc gia, đa chế độ”.

Điều đó có thể khiến cho việc tái sáp nhập dễ chấp nhận hơn đối với những bên quan ngại, vốn một lần nữa củng cố quan điểm rằng

nếu không có sự tiến bộ chính trị của chính Trung Quốc, sự tái thống nhất trong hòa bình thành Đại Trung Hoa là bất khả thi.

Trong bất kỳ tình huống nào, vì các lý do lịch sử lẫn địa chính trị, Trung Quốc nên cân nhắc xem nước Mỹ là đồng minh tự nhiên của mình. Không như Nhật Bản và Nga, Mỹ không có bất kỳ ý đồ lãnh thổ nào đối với Trung Quốc, và, không như Vương quốc Anh, người Mỹ chưa bao giờ hạ nhục Trung Quốc. Ngoài ra, nếu không có sự đồng thuận chiến thuật vững vàng với Mỹ, Trung Quốc không thể nào tiếp tục thu hút nguồn đầu tư nước ngoài khổng lồ rất cần thiết cho tăng trưởng kinh tế để mà từ đó nước này đạt được ưu thế khu vực. Vì lý do tương tự, nếu không có sự dàn xếp chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc như một "mỏ neo" phương Đông cho Mỹ can thiệp vào khu vực Á-Âu, Mỹ sẽ không có một địa chiến lược nào cho châu Á đại lục, và nếu không có một địa chiến lược cho châu Á, Mỹ sẽ không có một địa chiến lược cho toàn khu vực Á-Âu. Do đó, đối với Mỹ, thế lực của Trung Quốc trong khu vực, được kết nạp vào một thiết chế hợp tác quốc tế rộng lớn hơn, có thể là một tài sản địa chiến lược vô cùng quan trọng - có thể quan trọng ngang hàng với châu Âu và có sức nặng hơn Nhật Bản trong việc đảm bảo ổn định cho khu vực Á-Âu.

Tuy nhiên, không như tình hình của châu Âu, những vùng dân chủ có được ở phía đông sẽ không phát triển sớm. Điều đó khiến cho nỗ lực của Mỹ trở nên quan trọng hơn đối với việc nuôi dưỡng mối quan hệ chiến thuật sâu rộng với Trung Quốc dựa trên sự thừa nhận rõ ràng rằng một Nhật Bản dân chủ và thành công về mặt kinh tế là đối tác toàn cầu và là đối tác Thái Bình Dương quan trọng nhất của Mỹ. Tuy rằng Nhật Bản không thể trở thành một siêu cường khu vực vượt trội ở châu Á do những ác cảm khu vực mạnh mẽ mà nó gợi nhắc, nước Nhật có thể trở thành cường quốc quốc tế hàng đầu. Tokyo có thể có vai trò có ảnh hưởng toàn cầu bằng cách hợp tác chặt chẽ với Hoa Kỳ liên quan đến cái có thể được gọi là những vấn đề trong các mối quan tâm toàn cầu mới, trong khi né tránh bất kỳ nỗ lực

tự trở thành một thế lực trong khu vực có thể là vô ích hay thậm chí phản tác dụng. Nhiệm vụ chính trị của Mỹ, do đó, là hướng Nhật Bản đi theo hướng vừa nêu. Một hiệp định thương mại tự do Mỹ-Nhật, giúp tạo ra một không gian kinh tế chung, có thể củng cố liên kết và nâng đỡ mục đích này, và những ích lợi nó mang lại nên được đôi bên cùng kiểm chứng.

Thông qua một mối quan hệ chính trị gần gũi với Nhật Bản, Mỹ có thể thu xếp an toàn hơn các tham vọng khu vực của Trung Quốc, trong khi phản đối những biểu hiện ngày càng chuyên quyền hơn của nước này. Chỉ trên cơ sở đó, một sự dàn xếp ba bên phức tạp, bao gồm thế lực toàn cầu của Mỹ, ưu thế khu vực của Trung Quốc, và vị thế lãnh đạo quốc tế của Nhật Bản, mới có thể được tính đến. Tuy nhiên, dàn xếp địa chiến lược mở rộng đó có thể bị xói mòn với việc mở rộng thiếu khôn ngoan của hợp tác quân sự Mỹ-Nhật. Vai trò trung tâm của Nhật Bản không nên giống như vai trò của một hàng không mẫu hạm không thể chìm của Mỹ ở Viễn Đông, cũng không nên trở thành đối tác quân sự châu Á chủ chốt của Mỹ hay một cường quốc khu vực tiềm năng ở châu Á. Những nỗ lực sai lầm để thúc đẩy bất kỳ những gì nói trên sẽ khiến nước Mỹ bị tống khỏi khu vực châu Á, làm vô hiệu hóa viễn cảnh đạt được sự đồng thuận chiến lược với Trung Quốc, và do đó làm thất bại khả năng củng cố đa nguyên địa chính trị ổn định xuyên lục địa Á-Âu.

HỆ THỐNG AN NINH XUYÊN CHÂU ÂU

Sự ổn định của đa nguyên địa chính trị tại lục địa Á-Âu, vốn có tính ngăn ngừa sự xuất hiện của một thế lực thống trị đơn lẻ, nên được củng cố bằng sự xuất hiện, có lẽ sẽ sớm xảy ra trong thế kỷ tới, của Hệ thống An ninh Xuyên lục địa Á-Âu (TESS). Hiệp định như vậy nên bao gồm một NATO mở rộng, liên kết thông qua một hiến chương hợp tác với Nga và Trung Quốc cũng như Nhật Bản (có thể kết nối với

Hoa Kỳ qua một hiệp ước an ninh song phương). Nhưng để đạt được điều đó, NATO trước hết phải mở rộng đồng thời lôi kéo Nga vào một khuôn khổ hợp tác an ninh khu vực lớn hơn. Ngoài ra, người Mỹ và Nhật Bản phải tham khảo, bàn bạc và hợp tác chặt chẽ trong việc thiết lập một đối thoại chính trị-an ninh ba bên ở Viễn Đông có Trung Quốc tham gia. Kết cuộc, đàm phán an ninh ba bên Mỹ-Nhật-Trung có thể có thêm sự tham gia của nhiều thành viên châu Á và sau đó dẫn đến một cuộc đối thoại giữa họ và Tổ chức An ninh và Hợp tác ở châu Âu. Đổi lại, một cuộc đối thoại như vậy có thể mở đường cho một loạt các hội nghị của tất cả các quốc gia châu Âu và châu Á, từ đây khởi động quá trình thiết chế hóa một hệ thống an ninh xuyên lục địa.

Theo thời gian, một cấu trúc chính thức hơn có thể bắt đầu hình thành, thúc đẩy sự xuất hiện lần đầu tiên của Hệ thống An ninh xuyên Á-Âu bao trùm toàn bộ lục địa. Sự định hình của hệ thống này, xác định tính chất của nó và sau đó thiết chế hóa nó, có thể trở thành sáng kiến kiến trúc chính của thập kỷ tới, một khi các chính sách được nêu ra trước đó đã tạo được các điều kiện tiên quyết cần thiết. Một cơ cấu tổ chức bảo mật xuyên lục địa rộng lớn như vậy cũng có khả năng cần đến một ủy ban an ninh thường trực, bao gồm các thực thể Á-Âu quan trọng, nhằm tăng cường khả năng của TESS sao cho có thể thúc đẩy hợp tác hiệu quả trong các vấn đề quan trọng đối với sự ổn định toàn cầu. Mỹ, châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản, liên bang Nga và Ấn Độ, cũng như một số quốc gia khác, có thể cùng nhau đóng vai trò là cốt lõi của một hệ thống xuyên lục địa có cấu trúc chặt chẽ hơn như vậy. Sự xuất hiện của TESS cuối cùng có thể dần dần giảm bớt một số gánh nặng của nước Mỹ, ngay cả khi vẫn duy trì vai trò quyết định của mình với tư cách là nước phân xử và trọng tài của lục địa Á-Âu.

NGOÀI PHẠM VI SIÊU CƯỜNG TOÀN CẦU CUỐI CÙNG

Về lâu dài, chính trị toàn cầu chắc chắn sẽ ngày càng trở nên

không thích hợp đối với sự tập trung bá quyền trong tay một quốc gia duy nhất. Do đó, Mỹ không chỉ là siêu cường toàn cầu thực sự đầu tiên, cũng như duy nhất, mà còn có khả năng là siêu cường cuối cùng.

Điều đó không chỉ vì mối liên hệ giữa các quốc gia đang dần trở nên xuyên suốt hơn mà còn bởi vì sự hiểu biết về tư cách quyền lực đang ngày càng lan tỏa, được chia sẻ nhiều hơn và ít bị ràng buộc hơn bởi biên giới quốc gia. Sức mạnh kinh tế cũng có khả năng trở nên phân tán hơn. Trong những năm tới, không một cường quốc nào có khả năng chiếm 30% GDP thế giới hoặc hơn mà Mỹ duy trì trong suốt phần lớn thế kỷ này, không nói về đỉnh cao 50% mà nó đạt được vào năm 1945. Ước tính cho thấy đến cuối thập kỷ này, Mỹ vẫn sẽ chiếm khoảng 20% GDP toàn cầu, có lẽ giảm xuống còn khoảng 10-15% vào năm 2020 khi các cường quốc khác như châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản tăng mức chia sẻ liên đới của họ lên ít nhiều bằng mức độ của Mỹ. Nhưng sự đứng đầu nền kinh tế toàn cầu của một thực thể duy nhất, điều mà nước Mỹ đã đạt được trong một khoảng thời gian dài của thế kỷ này, là không thể, và điều đó rõ ràng có ý nghĩa quân sự và chính trị sâu rộng.

Hơn nữa, đặc tính đa quốc gia và đặc biệt của xã hội Mỹ đã giúp Mỹ dễ dàng phổ cập quyền bá chủ của mình hơn mà không để nó có vẻ mang nặng tính dân tộc chủ nghĩa. Ví dụ, nếu Trung Quốc nỗ lực tìm kiếm vị thế đứng đầu toàn cầu, họ chắc chắn sẽ bị xem là muốn áp đặt quyền bá chủ quốc gia. Nói một cách đơn giản, bất kỳ ai cũng có thể trở thành người Mỹ, nhưng chỉ người Trung Quốc mới có thể là người Trung Quốc và điều đó đặt ra một rào cản bổ sung và quan trọng nữa cho bất kỳ quyền bá chủ toàn cầu mang bản chất dân tộc nào.

Theo đó, một khi quyền lãnh đạo của Mỹ bắt đầu lu mờ dần, ưu thế toàn cầu hiện tại của Mỹ không thể được nhân rộng bởi bất kỳ quốc gia đơn lẻ nào. Vì vậy, câu hỏi quan trọng cho tương lai là nước Mỹ sẽ để lại gì cho thế giới như một di sản lâu dài từ địa vị hàng đầu

của nó?

Câu trả lời phụ thuộc một phần vào việc vị thế số một đó kéo dài trong bao lâu và vào việc nước Mỹ tích cực dựng thành một khuôn khổ các mối quan hệ đối tác quyền lực quan trọng đến mức nào, để mà theo thời gian có thể được thiết chế hóa chính thức hơn. Trên thực tế, cửa sổ dẫn đến cơ hội lịch sử cho nước Mỹ khai thác trên tinh thần xây dựng có lẽ chỉ mở ra trong chóng vánh, vì cả lý do trong và ngoài nước. Một nền dân chủ dân túy thực sự chưa bao giờ đạt được uy quyền quốc tế. Việc theo đuổi quyền lực, đặc biệt là chi phí kinh tế và hy sinh con người mà việc thực thi quyền lực như vậy thường đòi hỏi, nói chung không tương thích với các đặc tính dân chủ. Dân chủ hóa đối đầu với những huy động nguồn lực của đế quốc.

Thật vậy, sự không bất định quan trọng liên quan đến tương lai có phải là liệu Mỹ có thể trở thành siêu cường đầu tiên không thể hoặc không muốn sử dụng sức mạnh của mình hay không. Liệu nó sẽ trở thành một cường quốc toàn cầu bất lực?

Các cuộc thăm dò dư luận cho thấy chỉ một thiểu số nhỏ (13%) người Mỹ ủng hộ đề xuất "với tư cách là siêu cường duy nhất còn lại, Hoa Kỳ nên tiếp tục trở thành nhà lãnh đạo thế giới nắm giữ vị thế 'chủ sự' giải quyết các vấn đề quốc tế." Đa số áp đảo (74%) muốn Mỹ "chia sẻ đều ra cho các quốc gia khác cùng nỗ lực giải quyết các vấn đề quốc tế."[3]

Hơn nữa, khi nước Mỹ trở thành một xã hội ngày càng đa văn hóa, nó có thể gặp khó khăn hơn trong việc đạt đến mức độ đồng thuận cao đối với các vấn đề chính sách đối ngoại, ngoại trừ trong trường hợp mối đe dọa trực tiếp ở bên ngoài thực sự lớn và được nhận thức rộng rãi. Một sự đồng thuận như vậy nói chung đã tồn tại trong suốt Thế chiến thứ hai và ngay cả trong Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, nó bắt nguồn không chỉ từ những giá trị dân chủ được chia sẻ sâu sắc, điều mà công chúng cảm thấy đang bị đe dọa, mà còn trong mối quan hệ văn hóa và sắc tộc đối với các nạn nhân châu Âu chủ yếu

của chế độ toàn trị thù địch.

Trong trường hợp không có thách thức bên ngoài tương đương, xã hội Mỹ có thể gặp khó khăn nhiều hơn nhằm đạt được thỏa thuận về các chính sách đối ngoại vốn không liên quan trực tiếp đến các đức tin trọng tâm và sự cảm thông văn hóa-dân tộc được chia sẻ rộng rãi và điều đó vẫn đòi hỏi một sự tham gia đế quốc lâu dài và thỉnh thoảng rất tốn kém. Ngược lại, hai quan điểm cực kỳ khác nhau về ý nghĩa chiến thắng lịch sử của Mỹ trong Chiến tranh Lạnh có thể thu hút hơn về mặt chính trị: một quan điểm cho rằng sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh chứng tỏ sự giảm thiểu đáng kể những can thiệp toàn cầu của Mỹ, bất kể hậu quả đối với vị thế toàn cầu của nước này; và quan điểm thứ hai cho rằng đã đến thời điểm của chủ nghĩa đa phương quốc tế đích thực, mà nước Mỹ thậm chí nên mang lại một số chủ quyền cho nó. Cả hai thái cực đòi hỏi sự trung thành của các cử tri Mỹ tận tụy đi bầu cử.

Tổng quát hơn, sự thay đổi văn hóa ở Mỹ có thể vô nghĩa đối với việc áp dụng bền vững quyền lực đế quốc thực sự ở nước ngoài. Để thực thi quyền lực đó, cần phải có động lực học thuyết, kèm theo cam kết trí tuệ và tính ái quốc đều ở mức độ cao. Tuy nhiên, văn hóa thống trị của đất nước đã ngày càng trở nên gắn bó với nền giải trí mang tính đại chúng, vốn bị chi phối mạnh bởi các chủ đề về chủ nghĩa khoái lạc cá nhân và thoát ly xã hội. Ảnh hưởng tích tụ đã làm cho việc huy động sự đồng thuận chính trị cần thiết cho sự lãnh đạo vững chắc và thỉnh thoảng tốn kém của Mỹ ở nước ngoài ngày càng khó khăn hơn. Truyền thông đại chúng đã và đang đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong vấn đề đó, tạo ra một nỗi sợ mạnh mẽ chống lại bất kỳ việc sử dụng vũ lực có chọn lọc nào có thể gây ra thương vong thậm chí chỉ ở mức thấp.

Ngoài ra, cả Mỹ và Tây Âu đều gặp khó khăn trong việc đối phó với hậu quả văn hóa của chủ nghĩa khoái lạc xã hội và sự suy giảm nghiêm trọng tính trung tâm của các giá trị dựa trên tôn giáo trong xã

hội. (Những tương đồng với sự suy giảm của các hệ thống đế quốc được tóm tắt trong Chương 1 làm nổi bật vấn đề đó.) Kết quả của cuộc khủng hoảng văn hóa đã được kết hợp cùng sự lây lan của ma túy và, đặc biệt ở Mỹ, mối liên hệ của nó với vấn đề chủng tộc. Cuối cùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế không còn có thể theo kịp những kỳ vọng vật chất ngày càng tăng, vốn được kích thích bởi một nền văn hóa đặt ưu tiên cho tiêu dùng. Thật không ngoa khi nói rằng một nỗi lo ngại mang tính lịch sử, thậm chí có thể là bi quan, đang ngày càng dễ thấy hơn trong mọi khía cạnh của xã hội phương Tây.

Gần nửa thế kỷ trước, một nhà sử học nổi tiếng, Hans Kohn, người đã nghiên cứu trải nghiệm bi thảm của hai cuộc thế chiến và hậu quả gây suy nhược của thử thách toàn trị, lo lắng rằng phương Tây có thể đã trở nên "mệt mỏi và kiệt sức." Tất nhiên, ông ta lo sợ rằng:

> Con người ở thế kỷ 20 đã trở nên kém tự tin hơn so với tiền bối của mình ở thế kỷ 19. Anh ta đã chứng kiến những thế lực đen tối của lịch sử theo trải nghiệm của chính mình, Những thứ dường như thuộc về quá khứ đã xuất hiện trở lại: đức tin cuồng tín, những lãnh đạo không thể sai lầm, nô lệ và tàn sát, sự hủy diệt đến gốc rễ toàn bộ dân số, sự tàn nhẫn và man rợ.[4]

Sự thiếu tự tin đó đã được tăng cường vì những thất vọng lan rộng dành cho những hệ quả theo sau sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh. Thay vì một "trật tự thế giới mới" dựa trên đồng thuận và hài hòa, "những thứ dường như thuộc về quá khứ" lại bất ngờ trở thành tương lai. Mặc dù các cuộc xung đột sắc tộc-dân tộc có thể không còn gây ra nguy cơ chiến tranh trung tâm, nhưng chúng đe dọa đến hòa bình ở những nơi quan trọng trên toàn cầu. Do đó, chiến tranh khó có thể trở thành dĩ vãng trong một thời gian tới. Với những quốc gia được ưu đãi với năng lực công nghệ cao và nhờ vậy bị hạn chế khỏi nguy cơ tự tàn hoại hay vị kỷ, chiến tranh có thể trở thành một hiện tượng xa xỉ mà chỉ những dân tộc nghèo trên thế giới này mới có thể

được "hưởng". Trong tương lai gần, hai phần ba nhân loại bị bần cùng hóa có thể không có sự thôi thúc nào từ những ràng buộc đặc quyền.

Điều đáng chú ý là những xung đột và hành động khủng bố quốc tế cho đến nay vẫn chưa có việc sử dụng đáng chú ý của bất kỳ vũ khí hủy diệt hàng loạt nào. Việc tự kiềm chế đó có thể tồn tại trong bao lâu là không thể dự đoán được, nhưng tính sẵn có ngày càng tăng của các phương tiện gây ra thương vong lớn (như sử dụng vũ khí hạt nhân hoặc sinh-hóa) chắc chắn làm tăng xác suất hành động của không chỉ các quốc gia mà còn cả các nhóm có tổ chức.

Nói tóm lại, nước Mỹ với tư cách là cường quốc hàng đầu thế giới phải đối mặt với một cửa sổ cơ hội lịch sử nhỏ hẹp. Khoảnh khắc hiện tại của hòa bình tương đối trên toàn cầu có thể khá ngắn. Viễn cảnh này nhấn mạnh đến nhu cầu cấp thiết là người Mỹ nên tham gia vào một thế giới đang thận trọng tập trung làm tăng cường tính ổn định địa chính trị quốc tế và có khả năng hồi sinh ở phương Tây một ý thức lạc quan lịch sử. Sự lạc quan đó đòi hỏi năng lực thể hiện để đối phó đồng thời với các thách thức xã hội nội tại và địa chính trị bên ngoài.

Tuy nhiên, sự nhen nhóm của tính lạc quan và tính phổ quát của các giá trị phương Tây không chỉ phụ thuộc hoàn toàn vào Mỹ và châu Âu. Nhật Bản và Ấn Độ chứng minh rằng các khái niệm về quyền con người và tính trung tâm của thí nghiệm dân chủ cũng có thể có giá trị trong bối cảnh châu Á, cả ở những nước phát triển cao và những nước đang phát triển. Sự thành công dân chủ liên tục của Nhật Bản và Ấn Độ, do đó, cũng có tầm quan trọng to lớn trong việc duy trì quan điểm tự tin hơn về hình dạng chính trị toàn cầu trong tương lai. Thật vậy, kinh nghiệm của những nước này, cũng như của Hàn Quốc và Đài Loan, cho thấy với việc tăng trưởng kinh tế liên tục tăng, đi cùng với áp lực thay đổi từ bên ngoài để nước này ngày càng cởi mở hơn với thế giới, hẳn là rồi sẽ dẫn đến tiến trình dân chủ hóa của hệ thống Trung Quốc.

Đáp ứng những thách thức này là gánh nặng của Mỹ cũng như trách nhiệm duy nhất của nó. Với thực tại của nền dân chủ Mỹ, một phản ứng hiệu quả đòi hỏi nước này phải làm sao cho công chúng thấu hiểu được tầm quan trọng liên dẫn của sức mạnh Mỹ trong việc hình thành một khuôn khổ mở rộng của hợp tác địa chính trị ổn định, thứ sẽ đồng thời ngăn ngừa thành công tình trạng hỗn loạn toàn cầu và sự trỗi dậy của một thách thức quyền lực mới. Hai mục tiêu này, ngăn ngừa tình trạng hỗn loạn toàn cầu và cản trở sự xuất hiện của một đối thủ quyền lực, là không thể tách rời khỏi định nghĩa lâu dài hơn về mục đích Mỹ phải tham gia mọi vấn đề thế giới, đặc biệt là tạo ra một khuôn khổ lâu dài của hợp tác địa chính trị toàn cầu.

Thật không may, cho đến nay, những nỗ lực nhằm làm rõ một mục tiêu trung tâm và toàn cầu mới cho Hoa Kỳ, sau khi chấm dứt Chiến tranh Lạnh, là một chiều. Mỹ thất bại trong việc liên kết nhu cầu cải thiện điều kiện con người với sự bắt buộc phải bảo tồn tính trung tâm của quyền lực Mỹ trong các vấn đề thế giới. Một vài nỗ lực gần đây có thể xác định được. Trong hai năm đầu tiên của chính quyền Clinton, sự vận động của “chủ nghĩa đa phương quyết đoán” là không đủ, xét trên thực tế cơ bản của quyền lực đương đại. Sau đó, một trọng tâm khác nhấn vào quan niệm Mỹ nên tập trung vào việc “mở rộng dân chủ” toàn cầu đã không thỏa đáng tính đến tầm quan trọng liên tục đối với Mỹ trong việc duy trì sự ổn định toàn cầu hoặc thậm chí thúc đẩy một số mối quan hệ quyền lực thiết thực (nhưng đáng tiếc là không “dân chủ”), như với Trung Quốc.

Là ưu tiên trung tâm của Hoa Kỳ, các yêu cầu giúp đỡ tập trung hẹp hơn thậm chí còn ít thỏa đáng hơn, chẳng hạn như những yêu cầu tập trung vào việc xóa bỏ bất công phổ biến trong phân phối thu nhập toàn cầu, việc hình thành “mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện” đặc biệt với Nga, hoặc ngăn chặn sự phổ biến vũ khí. Các lựa chọn thay thế khác - theo đó Mỹ nên tập trung bảo vệ môi trường hoặc hẹp hơn là chống lại chiến tranh cục bộ - cũng có xu hướng bỏ qua những

thực tại trung tâm của quyền lực toàn cầu. Do đó, không có công thức nào nêu trên giải quyết đầy đủ được nhu cầu tạo ra sự ổn định địa chính trị toàn cầu ở mức tối thiểu như là nền tảng thiết yếu cho sự kéo dài đồng thời quyền bá chủ Mỹ và mối ác cảm rõ ràng đến từ những hỗn loạn quốc tế.

Tóm lại, mục tiêu chính sách của Hoa Kỳ- đáng tiếc là phải có hai mặt: duy trì vị trí thống trị của riêng Mỹ trong vòng ít nhất một thế hệ và tốt nhất là kéo hơn thế; và tạo ra một khuôn khổ địa chính trị có thể hấp thụ những cú sốc và căng thẳng không thể tránh khỏi của sự thay đổi chính trị-xã hội đồng thời phát triển thành cốt lõi địa chính trị của trách nhiệm chung trong quản lý hòa bình thế giới. Một pha hợp tác mở rộng dần dần với các đối tác Á-Âu, cả được Mỹ kích thích và phân xử, diễn ra lâu dài cũng có thể giúp tăng cường điều kiện tiên quyết để cuối cùng nâng cấp các cấu trúc Liên hợp quốc hiện có và ngày càng già cỗi. Một sự phân phối trách nhiệm và đặc quyền mới sau đó có thể tính đến thực tế thay đổi của quyền lực toàn cầu, vốn rất khác so với năm 1945.

Những nỗ lực này sẽ nhận thêm lợi thế lịch sử khi được hưởng lợi từ mạng lưới liên kết toàn cầu mới đang phát triển theo cấp số nhân bên ngoài hệ thống quốc gia-dân tộc vốn truyền thống hơn. Đó là mạng lưới - được dệt bởi các tập đoàn đa quốc gia, NGO (các tổ chức phi chính phủ, với nhiều tổ chức có tính chất xuyên quốc gia) và các cộng đồng khoa học, và có được sự củng cố từ Internet - đã tạo ra một hệ thống toàn cầu không chính thức vốn dĩ phù hợp với sự hợp tác toàn cầu được thiết chế hóa và toàn diện hơn.

Theo đó, trong vài thập kỷ tiếp theo, một cấu trúc vận hành của hợp tác toàn cầu, dựa trên thực tế địa chính trị, có thể xuất hiện và dần dần khoác lên lớp áo “nhiếp chính” của thế giới. Bấy giờ, cấu trúc này sẽ phải gánh trách nhiệm đảm bảo sự ổn định và nền hòa bình toàn cầu. Thành công về mặt địa chiến lược theo hướng đi này cũng chính là di sản của nước Mỹ, di sản tương thích với tư cách siêu

cường toàn cầu thực sự đầu tiên, duy nhất và cuối cùng.

---

1. Một số đề xuất mang tính mang tính xây dựng cho mục đích này đã được khơi lên tại Hội thảo về Mỹ và châu Âu do CSIS tổ chức tại Brussels, Bỉ, tháng 2-1997. Chúng trải rộng từ những nỗ lực chung trong cải cách cơ cấu, được thiết nhằm giảm bớt những thâm hụt trong chính phủ, đến sự phát triển nền tảng công nghiệp quốc phòng của một châu Âu mạnh mẽ hơn, nhằm tăng cường hợp tác quốc phòng xuyên Đại Tây Dương và một vai trò lớn hơn cho châu Âu trong NATO. Một danh sách hữu ích liệt kê những khởi xướng tương tự, hòng thi triển một vai trò châu Âu lớn hơn, có trong cuốn sách của David C. Gompert và F. Stephen Larrabee có nhan đề *America and Europe: A Partnership for a New Era* (Mỹ và châu Âu: hợp tác cho một kỷ nguyên mới), Santa Monica, California, RAND, 1997.↩

2. Thật thích hợp khi trích dẫn lại lời khuyên khôn ngoan của một đồng nghiệp ở CSIS của tôi, Anthony H. Cordesman, người đã cảnh báo chống lại xu hướng người Mỹ đang làm hỏng nhiều việc, kể cả vấn đề quốc gia. Trong bài viết "The American Threat to the United States" (Mối đe dọa từ người Mỹ đối với Hoa Kỳ, tháng 2-1997, tr. 16, được anh diễn thuyết tại Army War College), anh nêu rõ: "Iran, Iraq và Libya là những tình huống khiến Hoa Kỳ phải nhận lấy những chế độ thù địch thực sự hành động nhưng chỉ tung ra những đe dọa hạn chế, và rồi 'thủ tiêu' chúng nhưng lại không đi kèm với việc phát triển bất kỳ kịch bản kết thúc nào hữu hiệu cho chiến lược trung và dài hạn. Các nhà hoạch định Hoa Kỳ không thể hy vọng sẽ hoàn toàn cô lập những nhà nước này, và mọi thứ chỉ là vô nghĩa khi cố cư xử với họ theo hướng gán cho họ cái nhãn 'phiến loạn' hay 'khủng bố'… Hoa Kỳ đang sống trong một thế giới màu xám về đạo đức, chúng ta không thể thành công khi cố tách bạch đen-trắng."↩

3. "An Emerging Consensus - A Study of American Public Attitudes on Americas Role in the World" (Một đồng thuận mới nổi: nghiên cứu về thái độ của công chúng Mỹ về vai trò nước Mỹ trên thế giới), College Park: Center for International and Security Studies (Trung tâm nghiên cứu an ninh

và quốc tế) thuộc Đại học Maryland, tháng 7-1996). Đáng lưu ý nhưng lại không nhất quán với những nội dung trước đó, nằm trong những nghiên cứu của chính cơ sở này được tiến hành vào đầu năm 1997 (theo điều tra viên Steven Kull), vốn chỉ ra rằng phần đông người Mỹ đồng tình với việc mở rộng NATO (62% thuận, 27% trong số này đặc biệt tán đồng, so với chỉ 29% chống, với 14% kịch liệt chống).↩

4. Hans Kohn, *The Twentieth Century* (Thế kỷ 20), New York, 1949, tr. 53.↩

PHẦN KẾT

Trong chương kết luận của *Bàn cờ lớn,* tôi đã cảnh báo rằng Hoa Kỳ sẽ không mãi mãi là siêu cường toàn cầu duy nhất. Hoa Kỳ đã là nhà lãnh đạo của một trật tự thế giới không ổn định, đó cũng là lần đầu tiên trong lịch sử, một quốc gia chiếm thế thống trị. Tuy nhiên, vì cả lý do từ bên trong lẫn bên ngoài, khoảnh khắc này được chứng minh sẽ chỉ là thoáng qua.

Phần lớn người Mỹ hoài nghi việc nước họ can dự vào các vấn đề thế giới. Công chúng chỉ phản ứng khi nhận thấy mối đe dọa trực tiếp ngay trên quê hương họ, ví dụ như vụ việc Trân Châu Cảng hay các cuộc tấn công khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001. Khi nước Mỹ trở thành một xã hội ngày càng đa văn hóa, khả năng thiết lập sự đồng thuận trong các quyết sách đối ngoại suy yếu đi và không có khả năng toàn nước Mỹ sẽ hưởng ứng ở mức thống nhất cao độ như đã từng trong Thế chiến thứ hai và Chiến tranh Lạnh.

Khi nổi lên như một siêu cường duy nhất cách đây khoảng hai mươi lăm năm, Hoa Kỳ lẽ ra nên tạo dựng cho bản thân một địa chiến lược tính trước đến sự hao mòn quyền lực không thể tránh khỏi. Hoa Kỳ có thể đã thực hiện được điều này bằng cách ngăn chặn tình trạng hỗn loạn toàn cầu và ngăn ngừa sự xuất hiện của một đối thủ quyền lực đáng kể.

Tuy nhiên, ngày nay, nước Mỹ bị nhìn nhận từ cả trong và ngoài nước là đã suy yếu, không muốn và ngày càng không thể hành động như một quốc gia hùng mạnh nhất thế giới về cả chính trị, kinh tế và

quân sự[1].

BỐI CẢNH CHIẾN LƯỢC THAY ĐỔI

Sự dịch chuyển sức mạnh toàn cầu về phía đông đã tăng thêm bất ổn trong các mối quan hệ quốc tế đương đại. Châu Âu vẫn có vai trò quan trọng trong một số lĩnh vực, nhưng "sức nặng" ảnh hưởng nhìn chung giảm dần, Nga vẫn tìm cách duy trì vị trí hàng đầu trong các vấn đề thế giới ngay trong lúc họ đấu tranh để xác định lại chính mình.

Châu Âu có vai trò toàn cầu nổi bật, nhưng lại không phải và không có khả năng để một lần nữa trở thành thế lực toàn cầu. Tuy nhiên, châu Âu có thể đứng đầu khi ứng phó một số mối đe dọa phi chính trị xuyên quốc gia đối với sự ổn định toàn cầu, như biến đổi khí hậu. Hơn nữa, nếu không có sự phản đối kiên định của châu Âu đối với việc Nga xâm lấn Đông Âu, tình hình có thể trở nên tồi tệ hơn.

Trong khi đó, Nga, dẫn đầu là một nhà lãnh đạo khao khát tài chính, đang tìm cách lấy lại uy tín toàn cầu. Tuy nhiên, trong nỗ lực của mình, Nga bỏ qua thực tế rằng họ không còn có thể lãnh đạo một đế chế đã trở nên phi-Nga-tính. Ban đầu, Đế quốc Nga có được tính hợp pháp và quyền lực từ lãnh thổ rộng lớn của mình khi nó đẩy mạnh về phía đông và phía nam. Nông dân Nga, vốn không biết gì về chính trị và đa phần mù chữ, dù sao cũng được kết nối với Đế quốc Nga thông qua lòng mộ đạo sâu sắc và sự tôn kính của họ đối với Sa hoàng. Sau Thế chiến thứ nhất, đế quốc này phát triển vượt bậc. Việc thành lập Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô) có nghĩa là, lần đầu tiên, các phần không thuộc Nga của Liên Xô được trao tư cách gần như chính thức và có các thiết chế chính phủ và nhà nước trên danh nghĩa. Dù cho các "nền cộng hòa" này trên thực tế đã bị phụ thuộc và kiểm soát dưới bàn tay Bộ chính trị, sự tồn tại gần bảy mươi năm của Liên Xô đã vô tình nuôi dưỡng tình cảm dân tộc

trong các nước cộng hòa đó. Trong một bài phát biểu vào tháng 1 năm 2016, Putin, khi đề cập đến việc thành lập các nước cộng hòa dựa trên nền tảng dân tộc, đã đổ lỗi cho Lenin về "quả bom thời gian được đặt dưới cấu trúc của chế độ nhà nước của [Nga]."

Khi Putin cố gắng tái dựng tầm quan trọng, quy mô và mức độ phù hợp của nước Nga thời Sa hoàng trước đó, các quốc gia hậu Xô Viết bị ảnh hưởng đã thận trọng chống lại. Tổng thống Kazakhstan Nurultan Nazarbayev đã phản đối công khai đề xuất của ông Putin về một Liên minh Á-Âu, được nhiều nhà lãnh đạo Trung Á diễn giải là Nga đang cố gắng tái tạo ảnh hưởng của Liên Xô trước đây. Bằng cách nhấn mạnh lĩnh vực kinh tế của Liên minh Kinh tế Á-Âu (EAEU) mới, Nazarbayev đã có thể hạ bệ sự kiểm soát của Nga trong các vấn đề Trung Á. Ngoài ra, nỗ lực giành lại vị thế đế quốc cho Nga của ông Putin đã bị suy yếu thêm do mất Ukraine.

Khi ảnh hưởng của Trung Quốc tăng lên, cạnh tranh về lợi thế kinh tế và an ninh làm tăng nguy cơ tính toán sai lầm và xung đột. Vị trí đầu tàu của Nga trong EAEU và ở Trung Á giảm sút lan rộng khi Trung Quốc tham gia ngày càng năng động hơn vào nền kinh tế khu vực. Một phần của sáng kiến *Một vành đai, Một con đường* đầy tham vọng là việc Trung Quốc tìm cách tái lập Con đường Tơ lụa cổ đại sang phương Tây thông qua việc nước này đầu tư và xây dựng các tuyến đường bộ Trung Á. Qua đó, Trung Quốc đã cho các quốc gia Trung Á một giải pháp thay thế Nga, giúp các quốc gia này có được nhiều tính cơ động hơn giữa hai lựa chọn.

Việc Trung Quốc mở rộng kinh tế không chỉ ảnh hưởng đến Trung Á. Với lợi ích kinh tế trải rộng trên khắp Trung Đông, về dầu mỏ, thị trường xuất khẩu và các dự án cơ sở hạ tầng, Trung Quốc có mục đích riêng đối với sự ổn định khu vực. Do tầm quan trọng kinh tế của khu vực và sự gần gũi của chủ nghĩa cực đoan tôn giáo trong nội bộ nhóm thiểu số khó khuất phục ở nước mình, Trung Quốc không thể đứng bên lề khi thấy rõ ví dụ về một Trung Đông bị bạo lực tôn giáo

xâu xé.

Trung Quốc hiện đang là thế lực mới nổi của thế giới. Nó tăng trưởng đều đặn, cả về kinh tế và địa chính trị, cố gắng đuổi kịp và có thể sẽ vượt qua Hoa Kỳ. Tuy nhiên, nước này nên cẩn thận tránh một cuộc đối đầu địa chính trị công khai với Mỹ. Thách thức đối với Washington là làm thế nào để có trách nhiệm lôi kéo Bắc Kinh vào vai trò lớn hơn trong việc duy trì trật tự thế giới, không chỉ ở Thái Bình Dương, mà cả ở Trung Đông và Trung Á.

NHÌN XA HƠN

Đối mặt với một cấu trúc toàn cầu đang phát triển, Mỹ phải nỗ lực để đưa Nga vào một phương Tây rộng lớn hơn, đồng thời theo đuổi một tầm nhìn địa chính trị dài hạn bao gồm hợp tác giữa Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nga.

Một nước Nga dân tộc, không có các chủ thể phi Nga trước đây, phải đối mặt với thực tế rằng tương lai của nó nằm ở phương Tây. Mặc cho ảnh hưởng suy yếu ở Trung Á, quy mô và vị trí địa lý của Nga cho phép nước này có thể nổi lên như một quốc gia nổi bật ở châu Âu, mặc dù có nền kinh tế yếu hơn, thiếu tôn trọng nhân quyền và pháp luật. Việc Nga vận động hướng về phương Tây có thể được thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi nhờ vào một Trung Quốc vươn đến châu Âu và theo một thỏa thuận dàn xếp giữa Trung Quốc và Nga về việc chia sẻ ảnh hưởng trên thực địa Trung Á.

Quá trình kéo dài này chủ yếu dựa vào việc Nga, quá quan trọng nên không thể bỏ qua, có thể tự gắn kết ra sao với phương Tây - chủ yếu là với châu Âu và với nhà tài trợ quốc tế chính của Liên minh châu Âu, tức Hoa Kỳ - và cách nước này đối phó với tình trạng tham nhũng thiếu chính đáng trong nội bộ giới lãnh đạo. Hai lựa chọn rất rõ ràng: hoặc Nga thất bại nghiêm trọng và làm mất ổn định trật tự thế giới, hoặc nó chuyển đổi thành công thành một quốc gia ổn định và một

chủ thể quốc tế có trách nhiệm. Điều thứ hai, rõ ràng là thích hợp hơn, phụ thuộc phần lớn vào khả năng của Nga trong việc ngừng lại các nỗ lực gây mất ổn định có tính chất siêu quốc gia.

Trong ngắn hạn, Trung Quốc nên được khuyến khích theo đuổi một triển vọng địa chiến lược, ủng hộ sự ổn định thay cho xung đột khi nước này bắt tay vào chương trình *Một vành đai, Một con đường*. Để tăng tính ổn định mà nó tìm kiếm, Trung Quốc không thể tiếp tục duy trì sự trung lập công khai trước các vấn đề toàn cầu quan trọng. Và điều đó đòi hỏi một sự dàn xếp Mỹ-Trung mang tính địa chính trị toàn cầu.

Một Trung Đông ngày càng phức tạp - nơi xung đột lan rộng do được thúc đẩy nhiều hơn với sự gia tăng của giáo phái tôn giáo và những ký ức bị kìm nén lâu dài về sự tàn bạo của thực dân thay vì sự can dự của Mỹ - tác động đến tất cả các chủ thể toàn cầu. Cạnh tranh gây ảnh hưởng địa chính trị và kinh tế lên các nước trong khu vực như Ai Cập, Iran, Israel, Ả Rập Saudi và Thổ Nhĩ Kỳ rồi sẽ trở thành đấu trường tương lai của Trung Quốc, Nga và Hoa Kỳ.

Như tôi đã kết luận trong phiên bản đầu tiên của cuốn *Bàn cờ lớn* (năm 1997), về lâu dài, chính trị toàn cầu chắc chắn sẽ ngày càng trở nên không thích hợp cho bất cứ một quốc gia duy nhất nào thâu tóm hết bá quyền trong tay mình. Do đó, Mỹ không chỉ là siêu cường toàn cầu đầu tiên, thực sự và duy nhất, mà còn có khả năng là siêu cường cuối cùng.

Các giải pháp ngắn hạn, các đề tài tranh luận thức thời ở khía cạnh chính trị sẽ không giải quyết được những vấn đề của hiện tại. Thay vào đó, một khuôn khổ hợp tác và áp lực là cần thiết để thúc đẩy sự hợp tác lâu dài giữa cả ba bên: Trung Quốc, vấn đề của tương lai; Nga, sự gián đoạn của hiện tại; và Hoa Kỳ, siêu cường đang dần trở nên già nua, bị mắc kẹt trong những thiếu sót của lịch sử.

Những lời này từng là một cảnh báo, chứ không phải là một dự

báo. Sự suy yếu tương đối của Mỹ và những sự kiện xảy ra sau đó là không thể tránh khỏi. Ngày nay, thế giới vẫn cần đến không chỉ là sự bằng lòng của Mỹ khi tham gia các cuộc chiến đơn phương, mà còn là một siêu cường toàn cầu nhận ra bản chất phù du của vị thế đứng đầu độc nhất của chính nó và do đó tìm cách phát triển một trật tự thế giới đa cực hơn. Trong lúc bối cảnh thay đổi, Hoa Kỳ vẫn có một nhiệm vụ chiến lược.

Zbigniew Brzezinski
ngày 14 tháng 6 năm 2016

---

1. Ở phần này, tác giả Zbigniew Brzezinski thừa nhận sự đóng góp hữu ích của trợ lý nghiên cứu Paul Wasserman.↩